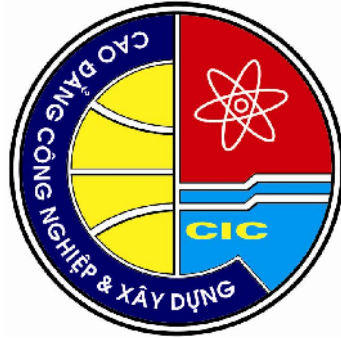


BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG



BÀI GIẢNG MÔN HỌC
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Dùng cho hệ Cao đẳng chuyên nghiệp

(Lưu hành nội bộ)

Người biên soạn: **Nguyễn Thị Cúc**

Uông Bí, năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung học phần	Trang
	Một vài ký hiệu
1	1
	CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC
1.1	Xã hội học là gì?
1.2	Đôi tượng nghiên cứu của xã hội học
1.3	Quan hệ giữa xã hội học với các khoa học khác
1.4	Chức năng của xã hội học
1.5	Nhiệm vụ của xã hội học
	Câu hỏi ôn tập
2	5
	CHƯƠNG 2: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC
2.1	Sự ra đời của xã hội học là nhu cầu của khách quan
2.2	Những điều kiện và tiền đề của xã hội học
2.2.1	Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội
2.2.2	Những tiền đề về tư tưởng, lí luận khoa học
2.3	Một số đóng góp của các nhà sáng lập ra xã hội học
2.3.1	Auguste Comte (1798 - 1857)
2.3.4	Emile Durkheim (1858 - 1917)
2.3.5	Max Weber (1864 - 1920)
2.3.3	Herbert Spencer (1820 - 1903)
2.3.2	Karl Marx (1818 - 1883)
2.4	Sự ra đời và phát triển của xã hội học Mác – Lênin. Câu hỏi ôn tập
3	19
	CHƯƠNG 3: CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC
3.1	Về cơ cấu xã hội học
3.2	Các lĩnh vực nghiên cứu xã hội học
3.2.1	Xã hội học đại cương
3.2.2	Xã hội học chuyên ngành
4	23
	CHƯƠNG 4: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CỦA XÃ HỘI HỌC
4.1	Quan hệ xã hội
4.2	Tương tác xã hội
4.3	Vị thế xã hội
4.4	Địa vị xã hội
4.5	Vai trò xã hội
4.6	Hành động xã hội
4.7	Thiết chế xã hội
4.8	Bất bình đẳng xã hội
4.9	Phân tầng xã hội
4.10	Di động xã hội. Câu hỏi ôn tập
5	34
	CHƯƠNG 5: MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC
5.1	Xã hội học nông thôn
5.2	Xã hội học đô thị
5.3	Xã hội học gia đình

5.4	Xã hội học về chính sách xã hội	55
5.5	Xã hội học về dư luận xã hội và thông tin đại chúng	55
5.6	Xã hội học giáo dục. Câu hỏi ôn tập	61
6	CHƯƠNG 6: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC	63
6.1	Một số vấn đề về phương pháp luận nghiên cứu	63
6.2	Phương pháp nghiên cứu	73
6.2.1	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	73
6.2.2	Hệ phương pháp	73
6.2.3	Kỹ thuật nghiên cứu	73
6.2.4	Lập giả thuyết và thao tác hoá khái niệm	73
6.2.5	Phương pháp chọn mẫu	76
6.2.6	Phương pháp phân tích các nguồn tài liệu	82
6.2.7	Phương pháp phỏng vấn	82
6.2.8	Phương pháp quan sát	83
6.2.9	Xử lý thông tin và đánh giá kết quả	84
7	CHƯƠNG 7: CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI, QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HOÁ	86
7.1	Con người và xã hội	86
7.2	Bản chất xã hội của con người	93
7.3	Quá trình xã hội hoá - những nhân tố, cơ chế và môi trường của xã hội hoá. Câu hỏi ôn tập	94
8	CHƯƠNG 8: CƠ CẤU XÃ HỘI	98
8.1	Khái niệm cơ cấu xã hội	98
8.2	Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản	101
8.2.1	Cơ cấu xã hội – giai cấp	101
8.2.2	Cơ cấu xã hội – dân tộc	111
8.2.3	Cơ cấu xã hội – dân số	112
8.2.4	Cơ cấu xã hội - giới tính	114
8.2.5	Cơ cấu xã hội – lãnh thổ	114
8.2.6	Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp	114
9	CHƯƠNG 9: SỰ BIẾN ĐỔI CỦA XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI	116
9.1	Khái quát chung về sự biến đổi xã hội và tính hiện đại	116
9.2	Các quan điểm về biến đổi xã hội và tính hiện đại	121
9.3	Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại	124
9.3.1	Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại	124
9.3.2	Một số vấn đề về sự biến đổi của xã hội Việt Nam hiện nay	127
10	Tài liệu tham khảo	131

LỜI NÓI ĐẦU

Xã hội học là một môn khoa học cụ thể nằm trong hệ thống các môn khoa học về xã hội và nhân văn. Xã hội học ra đời muộn hơn nhiều môn khoa học khác nhưng đã nhanh chóng phát triển, trở thành một môn khoa học độc lập.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về xã hội học, có quan điểm cho rằng xã hội học là triết học về mặt xã hội, trái ngược với quan điểm trên là đối lập xã hội học với triết học,... Các quan điểm trên hoàn toàn sai lầm, thực chất giữa xã hội học và triết học có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nhưng giữa chúng có sự khác biệt rõ rệt.

Xã hội học ra đời cùng với sự ra đời của nhiều trường phái xã hội học khác nhau, tiêu biểu là hai trường phái: trường phái xã hội học Mác-xít và trường phái xã hội học phi Mác-xít.

Bài giảng dưới đây sẽ bàn về những vấn đề nêu trên đó là sự khác biệt giữa xã hội học với triết học, và sự khác nhau giữa trường phái xã hội học Mac-Lênin với các trường phái xã hội học khác.

Bài giảng là sự cố gắng của người biên soạn nhưng cũng không tránh khỏi sai sót. Mong quý thầy cô cùng các bạn đọc đóng góp ý kiến để bài giảng được hoàn thiện. Xin chân thành cảm ơn!

Người biên soạn
GV. Nguyễn Thị Cúc

CHƯƠNG I. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHỨC NĂNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC

1.1. Thuật ngữ XHH

Có nhiều định nghĩa khác nhau về XHH như: E.Durkheim “*XHH là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội*”; M.Weber cho rằng đó là “*Khoa học về hành động xã hội*”; V.A. Jadov: “*XHH là khoa học về sự hình thành, phát triển và sự vận hành của các cộng đồng xã hội, các tổ chức xã hội và các quá trình xã hội với tính cách là các hình thức tồn tại của chúng; là khoa học về các quan hệ xã hội với tính cách là các cơ chế liên hệ và tác động qua lại giữa các cá nhân và cộng đồng; là khoa học về quy luật của các hành động xã hội và các hành vi của quần chúng*”. Hay: “*XHH là một bộ môn khoa học xã hội nghiên cứu tính chỉnh thể của các quan hệ xã hội; nghiên cứu các quy luật phổ biến và đặc thù của các hình thái kinh tế xã hội; về các cơ chế hoạt động, các hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong các hoạt động của các cá nhân, các nhóm, tập đoàn xã hội....*”

Tóm lại, *Xã hội học là khoa học nghiên cứu các quy luật và xu hướng của sự phát sinh, phát triển và biến đổi của các hoạt động xã hội, các quan hệ xã hội, sự tương tác giữa các chủ thể xã hội cùng các hình thái biểu hiện của chúng.*

1.2. Đối tượng nghiên cứu của XHH

Cuộc tranh luận về xác định đối tượng nghiên cứu của XHH đã diễn ra từ lâu và ngày nay vẫn đang tiếp diễn. Quan niệm XHH Macxít không đồng nhất với chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời cũng không phủ nhận và đối lập với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Quan niệm này ngày càng trở nên có sức thuyết phục hơn và được coi như là một quan điểm về con đường hợp lí để giải quyết nhiều vấn đề chưa được giải quyết của khoa học này.

Không thể quy đối tượng của XHH về đối tượng của triết học xã hội. Sự khác biệt giữa chúng là ở chỗ, XHH xem xét xã hội qua các phạm trù và các khái niệm đặc biệt hơn so với triết học xã hội. Ngoài ra, còn qua các khái niệm gắn với các nhân tố được kiểm nghiệm, điều đó được bảo đảm bằng cách triển khai hệ biến vị XHH đại cương và các lĩnh vực XHH cục bộ của XHH.

Đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử hay của triết học xã hội là các quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển của xã hội, còn đối tượng của XHH chủ yếu lại là *cơ chế tác động và các hình thức biểu hiện của các quy luật đó*. Các phạm trù cơ bản của triết học xã hội là tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong khi đó XHH lại *nghiên cứu cấu trúc xã hội, hệ thống xã hội, các tổ chức xã hội và các đồng nhóm...* Không phải là con người với tính cách là chủ thể của xã hội mà là nhân cách với tính cách là một loại hình xã hội và các quá trình xã hội hoá các cá thể; không phải là các quan hệ xã hội trong bản chất sâu xa của chúng mà chủ yếu lại là các TTXH và các mối liên hệ qua lại của xã hội. Triết học xã hội xem xét các quá trình xã hội ở cấp độ trừu tượng cao nhất, nó không gắn trực tiếp với các dữ kiện thực nghiệm mà cơ sở là các khái quát khoa học cụ thể, được phát triển trong các khoa học cục bộ về xã hội, trong đó bao hàm cả XHH. Còn XHH, đặc biệt là

XHH chuyên biệt và XHH thực nghiệm lại luôn gắn chặt với các khảo sát và thực nghiệm khoa học (mà sức sống của nó là những dữ kiện, các số liệu và các tài liệu thống kê sống động). Khi nghiên cứu xã hội và tính chỉnh thể của nó, XHH không định hướng vào việc vạch ra những mối quan hệ có tính nhân quả ở tầm bao quát toàn bộ xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử... mà nó *nghiên cứu xã hội dưới góc độ và tính chất của đám đông, trong đó mỗi con người có thể được xem như một thành viên của nhóm.*

Triết học xã hội đóng vai trò thế giới quan và phương pháp luận cho mọi khoa học xã hội khác, trong đó bao hàm cả XHH. Về phần mình, XHH không thực hiện những chức năng nói trên, nó chỉ là *khoa học về các điều kiện và các tính quy luật hình thành và phát triển con người xã hội và các hình thức tổ chức con người vào các cơ sở, các nhóm, các cộng đồng. XHH tập trung nghiên cứu vào những đặc trưng, xu hướng vận động và phát triển của các tổ chức xã hội, các quá trình xã hội.*

- Những nguyên nhân, nguồn gốc, động cơ của các hành động xã hội, của các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng.

- Những mối TTXH cũng như những vấn đề mang tính quy luật của các hành động xã hội, hành vi xã hội ...

Tóm lại, *đối tượng của xã hội học là mối quan hệ hữu cơ, mối quan hệ biện chứng, ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa một bên là con người với tư cách là cá nhân, nhóm và một bên là xã hội với tư cách là hệ thống xã hội, là cơ cấu xã hội.*

1.3. Quan hệ giữa xã hội học với các khoa học khác

1.3.1. Quan hệ XHH và Triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu quy luật chung chất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Quan hệ giữa XHH và Triết học là mối quan hệ giữa một môn khoa học cụ thể với thế giới quan khoa học. Triết học Marx – Lenin là nền tảng thế giới khách quan là cơ sở phương pháp Marxism vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm công cụ lí luận sắc bén để nghiên cứu để nghiên cứu và cải thiện mối quan hệ giữa con người với xã hội. Cần tránh hai quan niệm sai lầm hoặc là coi XHH chỉ là một bộ phận của Triết học, hoặc là đem đối lập XHH với Triết học. Ở đây, phải khẳng định XHH là môn khoa học độc lập song lấy Triết học chính thống làm nền tảng tư tưởng và mối quan hệ giữa chúng là mối quan hệ biện chứng. XHH cung cấp những thông tin và phát triển các vấn đề mới làm phong phú thêm kho tàng tri thức và phương pháp luận Triết học.

1.3.2. Quan hệ XHH với một số môn khoa học khác

XHH giúp ta hiểu rõ bản chất, tức là quy luật của con người và xã hội, bộc lộ rõ nhất trong mối quan hệ giữa một bên là xã hội và một bên là con người. Việc xác định rõ đối tượng nghiên cứu của XHH giúp ta xác định rõ vị trí của XHH trong hệ thống các môn khoa học. Nghiên cứu mối quan hệ giữa XHH với một số ngành khoa học như tâm lí học, sử học và kinh tế học,... là vấn đề rất cần thiết. XHH

được coi là môi trường hình thành nên các yếu tố tâm lí cá nhân và tâm lí xã hội. Bản thân XHH coi tâm lí là yếu tố tiền đề cho hành động xã hội. XHH nghiên cứu hoạt động xã hội đã lấy hành vi nói chung là cơ sở và tác động mạnh đến hoạt động xã hội. Tâm lí học lại nghiên cứu sâu hành vi và coi hoạt động xã hội là yếu tố chi phối mạnh đến hành vi.

XHH còn được coi là cơ sở cho các ngành lịch sử và văn hoá vì sự tương tác hai chiều giữa xã hội và con người còn lại dấu tích trong xã hội được các ngành văn hoá và lịch sử ghi lại. Mặt khác, qua dấu tích của các ngành văn hoá và lịch sử chúng ta có thể suy ra các quy luật của đời sống xã hội qua các giai đoạn. XHH được coi là môn học cơ sở cho ngành kinh tế vì các hoạt động kinh tế đều hướng vào khai thác và thoả mãn các nhu cầu của đời sống xã hội. Do vậy, các nhà kinh tế buộc phải hiểu được các quy luật của đời sống xã hội để tổ chức các hoạt động kinh tế để thoả mãn các yêu cầu của đời sống. Mặt khác, các hoạt động kinh tế lại có tác động to lớn đến cách sống, làm thay đổi cách sống khi các điều kiện cơ sở vật chất xã hội thay đổi nhiều. Trong thực tế mối quan hệ giữa XHH và kinh tế học đã phát triển theo ba hướng tạo thành ba lĩnh vực khoa học liên ngành. Một là, *kinh tế học xã hội* rất gần với kinh tế chính trị học, hai là *XHH kinh tế* và ba là lĩnh vực nghiên cứu “*kinh tế và xã hội*” (K.Marx, Emile Durkheim, Max Weber,...).

Có thể nói, XHH và các khoa học xã hội khác đề là những khoa học nghiên cứu chung về hệ thống xã hội, chỉ khác nhau ở đối tượng nghiên cứu của mỗi khoa học. Do vậy, giữa XHH với các khoa học xã hội khác tuy có độc lập tương đối, song lại có quan hệ tương hỗ nhau, tác động qua lại với nhau. Nói tóm lại, XHH cùng với các khoa học khác đề có nhiệm vụ chung là lí giải và đáp ứng các nhu cầu của thực tiễn xã hội đặt ra.

1.4. Chức năng của XHH

1.4.1. Chức năng nhận thức lí thuyết

Lí luận XHH và các công trình nghiên cứu thực nghiệm XHH trang bị cho các nhà nghiên cứu và các nhà lãnh đạo những tri thức khoa học về sự phát triển của xã hội và những quy luật của sự phát triển. Nó định rõ nguồn gốc (nguyên nhân) của các quá trình và hiện tượng xã hội. Khi vạch ra các quy luật khách quan của các hiện tượng và quá trình xã hội, xã hội đã tạo ra những tiền đề nhận thức, những triển vọng của xã hội nói chung cùng như những mặt, nhưng lĩnh vực riêng rẽ của nó.

1.4.2. Chức năng thực tiễn

Chức năng thực tiễn của XHH có mối quan hệ với chức năng nhận thức của nó. Vấn đề quan trọng nhất của chức năng thực tiễn là yếu tố tiên đoán. Dựa vào sự phân tích hiện tượng của xã hội và những mặt, những quy trình riêng rẽ của nó, XHH có nhiệm vụ làm sáng tỏ các triển vọng và xu hướng phát triển của xã hội. Khi nghiên cứu các hiện tượng của các quan hệ xã hội, XHH giúp con người có thể đặt những quan hệ xã hội của mình dưới sự kiểm soát của bản thân và điều hoà các quan hệ đó cho phù hợp với yêu cầu khách quan của tiến bộ xã hội.

Việc dự báo xã hội dựa trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quy luật và xu hướng phát triển của xã hội, là điều kiện và tiền đề để kế hoạch hoá và quản lí xã hội một cách khoa học, tiền đề để kế hoạch và quản lí xã hội một cách khoa học.

1.4.3. Chức năng tư tưởng

Muốn lãnh đạo được xã hội thì người lãnh đạo phải nắm vững tình hình tư tưởng, trạng thái tâm lí của các tầng lớp nhân dân. Trạng thái tư tưởng luôn luôn biến động theo những diễn biến của thực trạng kinh tế, chính trị, xã hội. XHH giúp chúng ta hiểu rõ thực trạng tư tưởng để làm tốt công tác chính trị, tư tưởng, nắm bắt và định hướng được dư luận xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lí và lãnh đạo các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội.

1.5. Nhiệm vụ của XHH

- Nhiệm vụ nghiên cứu lí luận

Nhiệm vụ hàng đầu của XHH là xây dựng và phát triển và hoàn thiện hệ thống lí luận XHH, bao gồm các khái niệm, phạm trù, lí thuyết khoa học riêng, đặc thù. Vì là khoa học non trẻ so với một số khoa học khác cho nên XHH có thể và cần phải vừa xây dựng, vừa kế thừa sử dụng các khái niệm hay thuật ngữ của các ngành khoa học khác. Cần hướng tới hình thành và phát triển hệ thống lí luận, phương pháp luận nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Nhiệm vụ nghiên cứu thực nghiệm

Đây là một nhiệm vụ quan trọng của XHH với tư cách là một môn khoa học. Thông qua nghiên cứu thực nghiệm để một mặt kiểm nghiệm, chứng minh các giả thuyết khoa học; mặt khác để phát hiện những vấn đề mới nảy sinh làm cơ sở cho việc sửa đổi, phát triển và hoàn thiện hệ thống khái niệm đồng thời thúc đẩy tư duy XHH.

- Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

XHH có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng tri thức khoa học vào cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng hướng tới việc đề ra các giải pháp vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lí luận nghiên cứu thực nghiệm trong hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của các cộng đồng xã hội, các tổ chức và quá trình xã hội, các quan hệ xã hội chuyên ngành, XHH sẽ tìm ra được những kết luận chính xác về bản chất của sự kiện, hiện tượng hay quá trình đó, từ đó có các giải pháp để kiểm soát, hay nói cách khác để có những quyết sách hay quyết định quản lí xã hội thích hợp.

CHƯƠNG 2: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

2.1. Sự ra đời của XHH là nhu cầu khách quan

Vào thế kỷ 18, đời sống xã hội ở các nước Châu Âu trở nên rất phức tạp. Cuộc “Cách mạng công nghiệp 1750” đã đưa đến những đảo lộn ghê gớm. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những đô thị công nghiệp khổng lồ gây nên những làn sóng chuyên dịch dân cư lớn, kèm theo đó là những mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn tôn giáo căng thẳng, các quan hệ xã hội ngày càng thêm đa dạng và phức tạp. Xã hội rơi vào trạng thái biến động không ngừng: chiến tranh, khủng hoảng kinh tế, xung đột chính trị, suy thoái đạo đức, phân hoá giàu nghèo, bùng nổ dân số, sự tan rã của hàng loạt các thiết chế cổ truyền,...

Trước tình hình như thế, xã hội nảy sinh một yêu cầu cấp thiết là cần phải có một ngành khoa học nào đó đóng vai trò tương tự như một “bác sĩ” luôn theo dõi cơ thể sống-xã hội tiến tới giải phẫu các mặt, các lĩnh vực khác nhau của nó từ tầm vi mô đến vĩ mô, kể cả khi xã hội đó thăng bằng cũng như khi mất thăng bằng để chỉ ra trạng thái thật của xã hội đó, phát hiện ra những vấn đề xã hội, dự báo khuynh hướng phát triển của xã hội và chỉ ra những giải pháp có tính khả thi. Emile Durkheim - một trong những người đặt nền móng cho khoa học XHH đã phát biểu rằng: cuối cùng thì nhà XHH phải chẩn đoán xem xã hội ở trong tình trạng "khỏe mạnh" hay "bệnh tật" và sau đó nhà XHH phải kê đơn những loại thuốc cần cho sức khỏe của xã hội. Vào nửa sau của thế kỷ XIX, XHH xuất hiện với tư cách là một môn khoa học độc lập có đối tượng nghiên cứu, chức năng và phương pháp riêng.

"XHH" (sociology) bắt nguồn từ gốc chữ latin: Societas (xã hội) và chữ Hy Lạp Lógos (ngôn từ, học thuyết). Khái niệm này do Auguste Comte (1798-1857) xây dựng và đưa vào hệ thống tri thức khoa học lần đầu tiên vào năm 1838. Ông nổi tiếng về "qui luật ba trạng thái" nhằm giải thích sự vận động và phát triển của xã hội. Ông chia xã hội ra thành hai mặt cùng một thực thể xã hội là “xã hội tĩnh” (statical society) và ‘xã hội động’ (dynamic society). Ông cũng đúc kết ra lí thuyết “Nhận thức thực chứng” khởi đầu cho “XHH thực nghiệm”. Ông được coi không chỉ là người đặt tên mà còn thực sự đặt những viên gạch lí thuyết đầu tiên cho ngành khoa học này. Các tác phẩm chính của ông là: “Giáo khoa về triết học thực chứng”, “Hệ thống xã hội thực chứng”.

Các nhà triết học có đóng góp lớn cho môn XHH là Karl Marx (1818-1883; các tác phẩm như: “Gia đình thần thánh”, “Hệ tư tưởng Đức”; “Sự khốn cùng của triết học”; “tư bản”;...); Hebbert Spencer (1820-1903; các tác phẩm: “Thống kê xã hội”, “Nghiên cứu XHH”, “Các nguyên tắc của XHH”, “XHH mô tả”, ...); Ferdinand Tonnies (1855-1936); Max Weber (1864-1920; các tác phẩm: “Những tiểu luận về phương pháp luận”, “Kinh tế và xã hội”, ...); Emile Durkheim (1858-1917; các tác phẩm như: “Các quy tắc của phương pháp XHH”, “Tự tử”,...).

XHH không phải nghiên cứu xã hội để biết cho vui mà thực sự nó góp một phần hết sức quan trọng vào việc cải biến hiện thực. Auguste Comte cha đẻ của

ngành khoa học này ngay từ lúc sơ khai đã nhấn mạnh chức năng cải tạo xã hội của nó mà ông tóm tắt trong mệnh đề rất nổi tiếng "Biết dự đoán, biết kiểm soát". Còn các nhà XHH Anh cũng đã khẳng định "XHH không chỉ đơn thuần là một ngành khoa học lí giải và phân tích đời sống xã hội, mà còn là phương tiện thay đổi xã hội". Các nhà XHH cho rằng nếu như họ kém cỏi đến mức không làm được cái gì cả thì chí ít "những dữ liệu của họ cũng thường được sử dụng để xây dựng các chính sách".

XHH ở Việt Nam nhìn chung còn tương đối mới mẻ. Các nghiên cứu về XHH chưa gây được sự quan tâm của xã hội. Mặt khác, chất lượng của các công trình nghiên cứu này cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Một số nhà nghiên cứu mãi chạy theo các dự án để tăng thu nhập mà ít quan tâm tới chất lượng nghiên cứu. Đây cũng là thực trạng chung của các nghiên cứu ở Việt Nam. Sản phẩm nghiên cứu xong để cất vào tủ, ít được (và khó được) áp dụng trong thực tiễn.

2.2. Những điều kiện và tiền đề của XHH

2.2.1. Những điều kiện kinh tế

2.2.1.1. Cuộc cách mạng chính trị - xã hội Pháp

Các sự kiện chính trị quan trọng nhất góp phần làm thay đổi căn bản thể chế chính trị, trật tự xã hội và các thiết chế xã hội Châu Âu thế kỷ 18 là các cuộc cách mạng, nhất là đại cách mạng Pháp năm 1789. Cuộc cách mạng này đã mở đầu cho thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, nhà nước quân chủ và thay thế trật tự xã hội cũ bằng một trật tự xã hội mới với dự thống trị về kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản. Sự biến chuyển chính trị sâu sắc này làm cho các mối quan hệ xã hội đã có từ lâu đời trong xã hội phong kiến thay đổi một cách căn cơ, kéo theo sự thay đổi các chuẩn mực giá trị, niềm tin trong đời sống xã hội.

Các cuộc cách mạng cũng gây ra một sự xáo trộn trên mọi mặt trong đời sống xã hội Pháp suốt thế kỷ 19, cảnh loạn li nội chiến kéo dài triền miên, trật tự xã hội trên bình diện ý thức và tổ chức cũ đã bị xóa bỏ nhưng trật tự mới với các chuẩn mực của nó chưa được thiết lập một cách ổn định. Trước tình hình này, các nhà triết học, các nhà tư tưởng đương thời đã tìm cách giải thích, miêu tả các hiện tượng xã hội, tìm cách đưa ra những mô hình xã hội mới thay thế hoàn toàn xã hội cũ, thiết lập lại trật tự xã hội. Ngán ngẫm với cảnh hỗn độn, mất trật tự, đa số các triết gia đương thời của Pháp không ủng hộ các cuộc cách mạng. Họ chủ trương dùng ánh sáng khoa học và lí trí để giải quyết các xung đột và xây dựng một xã hội mới chứ không nhất thiết phải tiến hành các cuộc cách mạng đẫm máu như đang xảy ra. Trong bối cảnh đó, August Comte đã phát minh ra một khoa học mới đặt tên là "vật lí xã hội" mà sau này ông đổi tên thành "XHH". Ông là người đầu tiên sử dụng khái niệm này để chỉ một môn khoa học xã hội, xây dựng dựa trên thực nghiệm với mục đích nghiên cứu và giải quyết các vấn đề xã hội đương thời và sử dụng môn khoa học này như một công cụ hữu hiệu nhằm thiết lập một hình thái xã hội mới.

Như vậy, XHH phát sinh đầu tiên ở Pháp trong một hoàn cảnh xã hội có rất nhiều xáo trộn, biến đổi do các cuộc cách mạng tư sản tạo ra. Bên cạnh các cuộc cách mạng chính trị này còn có cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh cũng là tiền đề cho sự ra đời của XHH.

2.2.1.2. Cuộc cách mạng công nghiệp

Vào nửa thế kỷ 18, cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu ở Anh sau đó lan sang các nước khác ở Châu Âu và Bắc Mỹ. Cuộc cách mạng đã làm biến đổi đời sống xã hội nông nghiệp một cách sâu sắc, làm xuất hiện nhiều hiện tượng và vấn đề xã hội mới. Quá trình công nghiệp hóa đã đưa đến những thay đổi trên lĩnh vực kinh tế xã hội ở Châu Âu.

Năm 1765 James Watt phát minh ra máy hơi nước và sau đó là hàng loạt các phát minh ra máy móc thay thế sức lao động của con người và súc vật, chính điều này đã làm gia tăng sản lượng lên gấp hàng trăm lần.

Cách nhà máy mọc lên một cách nhanh chóng thu hút lao động từ nông thôn, bỏ làng quê ruộng vườn và các nghề thủ công truyền thống trong phạm vi gia đình của họ để tới làm việc tập trung trong các khu công nghiệp, tạo ra các làn sóng di cư và đô thị hóa. Đây cũng là nguyên nhân hình thành giai cấp công nhân.

Trước cuộc cách mạng công nghiệp, con người chỉ trông trọt và thu lượm nguyên liệu nhưng chính nền kinh tế công nghiệp đã chuyển sang chế biến nguyên liệu thành các sản phẩm bán được và từ đó tạo ra các thị trường hàng hóa.

Trong nền sản xuất công nghiệp đã xuất hiện và diễn ra quá trình chuyên môn hóa. Trong dây chuyền sản xuất, người lao động chỉ thực hiện một khâu nhỏ trong quá trình sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh. Công nghiệp hóa đã làm cho sản lượng tăng lên nhưng lại làm giảm mức độ kỹ năng của người lao động.

Trong nền sản xuất công nghiệp, người công nhân đi vào nhà máy làm việc để có lương, họ bán sức lao động cho những ông chủ tư bản để nuôi sống bản thân và gia đình. Vấn đề bất công do phân phối nguồn lợi tức do công nghiệp hóa tạo ra giữa giới chủ và công nhân đã hình thành nên mâu thuẫn giai cấp, tạo ra các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã ảnh hưởng và tác động sâu sắc lên đời sống xã hội, làm chuyên dịch các thiết chế và tổ chức xã hội, làm thay đổi các giá trị chuẩn mực trong đời sống xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp đã nâng cao mức sống nói chung, tạo ra cho xã hội khối lượng hàng hóa gấp nhiều lần so với xã hội nông nghiệp nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều hiện tượng, nhiều vấn đề xã hội mới như: sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, vấn đề bóc lột sức lao động của phụ nữ và trẻ em, vấn đề phân công lao động,... Có thể nói thế kỷ công nghiệp hóa cũng là thế kỷ của các quy luật và các hình thái tổ chức quản lý mới.

Nói chung, một nền sản xuất mới nảy sinh từ cuộc cách mạng công nghiệp đã kéo theo vô số các hiện tượng xã hội mới mẻ, đã lôi kéo sự chú ý của các nhà triết học, các nhà nghiên cứu, đòi hỏi phải có một bộ môn khoa học giúp giải thích, giải quyết những vấn đề xã hội. Tất cả những điều này đã góp phần hình thành bộ môn XHH và thúc đẩy môn khoa học này phát triển một cách nhanh chóng.

2.2.1.3. Sự phát triển của khoa học tự nhiên

Thế kỷ 19 cũng là thế kỷ phát triển mạnh mẽ của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Những biến đổi cơ bản trong các lĩnh vực: vật lí, hóa học, sinh học và những ứng dụng của các khoa học này, đặc biệt là của hóa học và sinh học đã gây ấn tượng lớn và có ý nghĩa nhiều nhất vì mô hình của hai khoa học này đã được sử dụng như là những mô hình cho nhiều lí thuyết XHH đầu tiên như: Saint – Simon, August Comte, trường phái E.Durkheim ở Pháp, trường phái H.Senpcer ở Anh,...

Cũng trong thời kỳ này thuyết tế bào được hình thành. Tế bào được quan niệm như là một đơn vị cơ bản của cơ thể với hai cấp độ: mỗi tế bào có cuộc sống riêng và cuộc sống này gắn liền với cuộc sống của cơ thể. Nhiều nhà XHH sau này mượn mô hình này để giải thích sự vận hành của xã hội. Ngoài ra, còn có thuyết Tiến hóa của Darwin là cơ sở cho sự xuất hiện của lí thuyết tiến hóa xã hội. Theo lí thuyết tiến hóa xã hội, trong xã hội cũng như trong tự nhiên, sự đấu tranh sinh tồn đã tuyển chọn các cá thể và giải thích sự tiến hóa xã hội.

Nói chung, những biến chuyển của các khoa học tự nhiên là cơ sở cho các khoa học xã hội mới ra đời, tư tưởng của triết học giảm đi sự chi phối, khoa học lịch sử và kinh tế càng phát triển. Sự phát triển của các khoa học tự nhiên mang tính thực chứng đã ảnh hưởng đến cách nhìn nhận và giải thích các sự kiện xã hội. August Comte chính là người đã phát minh ra khái niệm “XHH” và ông muốn xây dựng nó như là một môn khoa học nghiên cứu các hiện tượng xã hội trên cơ sở thực nghiệm chặt chẽ như khoa học tự nhiên.

2.2.2. Những biến đổi trên lĩnh vực tư tưởng

Các xã hội Châu Âu đã qua một thời kỳ lịch sử rất dài dưới chế độ quân chủ Ky Tô giáo trong đó giáo hội La Mã kết hợp với nhà nước quân chủ điều khiển và kiểm soát toàn bộ các hoạt động trong đời sống xã hội, kiểm soát mọi nguồn lực của cải vật chất, tinh thần, tri thức, tư tưởng. Các nhà triết học, các nhà tư tưởng trong thời kỳ trung cổ có vai trò chủ yếu là phục vụ cho việc ổn định trật tự xã hội trên bình diện ý thức hệ, giúp nhà nước và giáo hội kiểm soát về mặt tư tưởng chính trị. Vào thời đó người ta quan niệm rằng trật tự xã hội đẳng cấp đã được ấn định tuyệt đối do ý muốn của các thế lực siêu nhiên. Niềm tin vào thượng đế, vào thiên đàng, vào sự cứu rỗi như là một chất xi măng gắn kết các cá nhân lại với nhau làm cho họ cùng chấp nhận trật tự xã hội có sẵn, chấp nhận cuộc sống phó thác vào thượng đế. Tuy nhiên, trong xã hội thuần nhất đó vẫn hàm chứa những mầm sống cách mạng, những tư tưởng mới, những ánh sáng khoa học và khi sự kiểm soát xã hội trở nên lỏng lẻo, những ngọn lửa âm ỉ đó đã bùng phát tạo ra các phong trào khai sáng, chống lại quyền bính của chế độ phong kiến, đưa xã hội Châu Âu bước sang thời kỳ lịch sử mới.

Về mặt tư tưởng, mầm sống của những thay đổi có lẽ bắt nguồn từ cuộc cách mạng tôn giáo do Luther khởi xướng vào năm 1517 trong bối cảnh đang có phong trào chống đối hàng giáo sĩ của giáo hội. Khác với truyền thống của giáo hội, chủ thuyết của Luther cho phép các tín hữu tự cắt nghĩa các văn bản kinh thánh mà không cần phụ thuộc vào hàng giáo sĩ – vốn là những con người có quyền thay mặt

cho giáo hội giảng dạy kinh thánh. Chủ thuyết này cùng với những tiến bộ của khoa học vũ trụ đương thời như thuyết của Ncolas Copernis cho rằng trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là một trong nhiều hành tinh khác di chuyển xung quanh mặt trời, lí thuyết này đã thổi vào xã hội Châu Âu một phong trào tự do tư tưởng, mở đầu cho thời kỳ triết học khai sáng với những tên tuổi nổi tiếng như: F.Voltaire, J.J.Rousseau, C.Montesquieu, ...

Châu Âu vào thế kỷ 19 có một sự bùng nổ những suy tư về những phương thức giải quyết những khủng hoảng kinh tế, xã hội và khoa học. Có những giải pháp hiện thực (A.De.Tocqueville) nhưng cũng có những giải pháp không tưởng. Người ta thấy cần thiết phải giải quyết các vấn đề xã hội một cách khoa học. Những cuộc cách mạng chính trị, những thay đổi trên lĩnh vực kinh tế và lao động đã tạo ra những điều kiện làm hình thành và phát triển một thế giới quan mới về các hiện tượng xã hội.

➤ **Kết luận**

Các cuộc cách mạng chính trị, kinh tế vào thế kỷ 18, 19 cùng với những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi tận gốc rễ các mối liên hệ truyền thống. XHH đã chính thức ra đời trong bối cảnh các nhà nghiên cứu tìm cách trả lời các câu hỏi căn bản: làm thế nào để xã hội giữ được sự ổn định và có thể tồn tại? Trật tự chính trị được áp đặt như thế nào? Giải thích thế nào đối với các vấn đề như tội phạm, bạo lực, ...? Từ những giải pháp cho câu hỏi này, các hệ thống tư tưởng xã hội lớn đã hình thành và ngự trong suốt thế kỷ 19 & 20, xoay xung quanh những trường phái chính như: lí thuyết xung đột, lí thuyết cơ cấu chức năng, lí thuyết tương tác biểu tượng cùng rất nhiều trường phái XHH hiện đại khác.

2.3. Một số đóng góp của các nhà sáng lập ra XHH

2.3.1. A.Comte (1789-1857)

XHH có nguồn gốc từ lâu nhưng nó chỉ trở thành một môn khoa học độc lập vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX, nó gắn liền với tên tuổi của nhà XHH (XHH) là A.Comte (19-1-1798 ; 5-9-1875). Ông là một nhà Toán học, Vật lí học, Thiên văn học, XHH tư sản, Triết học duy tâm chủ quan Pháp. Từ 1817-1824, ông là thư ký riêng của Xanh Ximông, là một trong những người sáng lập ra “chủ nghĩa thực chứng”. Vào năm 1836 Ông đã đưa ra thuật ngữ “XHH”.

Thuật ngữ “XHH” bắt nguồn từ chữ La tinh Societas (xã hội) và chữ Logos (học thuyết) trong tiếng Hy Lạp được ghép lại thành Sociology, với nghĩa chung nhất là XHH và đã được ông định nghĩa là “Nghiên cứu thực chứng toàn bộ các quy luật cơ bản của các hiện tượng xã hội”.

Trong Triết học thực chứng của A.Comte đòi hỏi phải tôn trọng các sự kiện, phải tin tưởng các tri thức thực chứng; ông yêu cầu phải áp dụng các kiến thức chính xác do khoa học tự nhiên mang lại, đồng thời, phải luôn đặt mọi sự nghiên cứu trong mối quan hệ ràng buộc với sự giải thích tổng thể.

Bên cạnh những lập luận khoa học mới, A.Comte vẫn còn những hạn chế nhất định trong thời đại mình đó là còn mang nặng yếu tố duy tâm.Tuy nhiên,

những công hiến của ông cho một ngành khoa học mới, các nhà khoa học sau này đã suy tôn A.Comte như là ông tổ - Người đặt nền móng xây dựng nên XHH hiện đại. Cụ thể là A.Comte là người sáng lập ra xã hội trên cơ sở “tách” tri thức XHH ra khỏi Triết học xã hội.

2.3.2. E. Durkheim (1858-1917)

Emile Durkheim (1858 - 1917) một nhà khoa học người Pháp đã sáng lập ra XHH trên cơ sở “tách” tri thức XHH ra khỏi Tâm lí học cá nhân.

Trung tâm lí thuyết XHH của ông là các sự kiện xã hội và những hành động mang tính quy luật của con người trên cơ sở tuân thủ và chịu sự kiểm soát của các phong tục, tập quán, thiết chế xã hội, những trật tự, khuôn mẫu và quy tắc của hành vi, các yếu tố “Đoàn kết xã hội” (Tự tử- Le Suicide)...

E.Durkheim được đánh giá là cha đẻ của XHH Pháp. Vào năm 1895 ông đã cho ra đời tác phẩm “các quy tắc của phương pháp XHH” trong đó vạch rõ các phương pháp cơ bản khi nghiên cứu XHH. Sau đó, ông viết tác phẩm “Tự tử” thông qua việc phân tích các loại hình tự tử, ông tin rằng các xã hội tiến bộ được nhờ vào sự góp sức và tin tưởng vào các giá trị của các thành viên trong xã hội.

Quan điểm nghiên cứu XHH của E.Durkheim là chú ý đến các sự kiện xã hội. Sự kiện xã hội theo ông là mọi cái có thể gây ra sự cưỡng bức từ bên ngoài đối với cá nhân, đồng thời mỗi cái đều có sự tồn tại riêng độc lập với những biểu hiện cá nhân của nó. Vì thế, đối tượng nghiên cứu của XHH bao gồm: các sự kiện xã hội, nguyên nhân và chức năng của các hiện tượng xã hội,...

2.3.3. Max Weber (1864-1920)

M. Weber, một nhà XHH Đức, ông được coi là cha đẻ của XHH về Tôn giáo. Ông là nhà XHH lớn đầu thế kỷ XX. Quan điểm XHH của ông là hành động xã hội hay lí thuyết về hành động xã hội. Trong đó, ông mô tả có bốn loại hành động xã hội:

- Hành động theo cảm xúc
- Hành động theo truyền thống
- Hành động hợp lí theo giá trị
- Hành động có tính mục đích.

Tác phẩm “Luân lí thế phẫn và tinh thần của chủ nghĩa tư bản” trong đó ông giải thích rằng, nếu lấy các yếu tố kỹ thuật và kinh tế để giải thích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thì sẽ không đúng mà nó phải là yếu tố tinh thần thế phẫn. Theo M.Weber thì đạo Tin lành, với tư cách một là hệ thống giá trị có vai trò lớn trong tổ chức hành động của một số tác nhân xã hội và làm nảy sinh xã hội tư bản (XHH ; Vũ minh Tâm chủ biên, tr3).

Ngoài ra, M.Weber còn phân tích sâu sắc sự hình thành hệ thống quan liêu như một kiểu tổ chức xã hội. Nó là hệ thống thứ bậc theo lối chức năng trong đó có sự liên hệ phi cá nhân giữa các thành viên được điều tiết bởi các chuẩn mực cố định, đó là công cụ hợp lí của thế giới hiện đại.

Về mặt phương pháp, ông có những đóng góp tích cực như phương pháp hiểu và phương pháp mẫu.

Sau A.Comte và Durkheim, Weber... là sự phát triển nở rộ của XHH châu Âu cùng với những thành tựu liên tiếp đạt được trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ, XHH đã ngày càng khẳng định mình như là một khoa học độc lập. Trong những năm đầu của thế kỷ XX, XHH đã đóng một vai trò đáng kể trong việc điều hoà quan hệ giữa người và người trong sản xuất, trong việc nghiên cứu dư luận dư luận xã hội, tìm ra các giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả của các quá trình quản lí. Tất nhiên, trong điều kiện của các chủ nghĩa tư bản, một số học giả tư sản đã cố gắng sử dụng công cụ xã hội để dung hoà hoặc cố gắng loại trừ các mâu thuẫn, xung đột xã hội nhằm phục vụ và bảo vệ lợi ích cho nhà nước tư sản.

Đến giữa thế kỷ XX, có hai khuynh hướng phát triển của XHH tư sản: Khuynh hướng châu Âu và Mỹ. XHH châu Âu phát triển gắn với triết học xã hội, còn xã hội Mỹ thì ngay từ đầu hình thành như một khoa học chủ yếu về hành vi con người. Những thành tựu chủ yếu của XHH Mỹ là hàng loạt lí luận cấp trung, đặc biệt là các lí luận về tổ chức, về cấu trúc xã hội, các nhóm nhỏ, hành vi tập thể, thông tin đại chúng nhất là trong các nghiên cứu về đô thị và tội phạm... định hướng vào việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể. Đại biểu như T.Parsons (1902-1979, G.H. Mead...) điều đó hoàn toàn phù hợp với chủ nghĩa thực dụng ở Mỹ. XHH Mỹ mở ra những lĩnh vực mới mà trước đây hoàn toàn chưa được nghiên cứu tới. Đến nay, người ta nhận thấy đang có sự “Mỹ hoá” XHH châu Âu.

2.3.4. Herbert Spencer (1820-1903)

Herbert Spencer là 1 nhà triết học, nhà Xã hội học người Anh. Ông là người theo chủ nghĩa tiến hóa, là người tìm cách vận dụng những quy luật tiến hóa sinh học vào lĩnh vực lịch sử và xã hội. Với ông, xã hội xuất hiện như một cơ thể sinh học, tiến hóa từ hình thức đơn giản sang hình thức phức tạp thông qua sự khác biệt hóa và chuyên môn hóa các chức năng, các bộ phận khác trong xã hội. Lí thuyết của Spencer có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử XHH Anh và trường phái XHH cơ cấu chức năng.

Ông sinh năm 1820 tại Derby, Anh. Cha là giáo viên và gia đình ông theo đạo Tin Lành. Từ nhỏ đến năm 13 tuổi ông tự học ở nhà với cha và người cậu ruột làm mục sư đạo Tin Lành. Ông có những kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên và rất quan tâm nghiên cứu khoa học xã hội.

Từ năm 17 tuổi ông đã làm việc như một kỹ sư cho ngành đường sắt nhưng từ năm 20 tuổi ông quay qua làm báo và viết về chính trị. Thời gian đầu ông ủng hộ những quan điểm tiến bộ như quốc hữu hóa đất đai, chủ nghĩa tự do trong nền kinh tế, vị trí và vai trò của phụ nữ trong xã hội, ... nhưng sau này ông đã từ bỏ những quan điểm trên.

Năm 1851, ông viết cuốn “Tinh học xã hội”, thuật ngữ này ông chịu ảnh hưởng của August Comte. Trong cuốn sách này ông nghiên cứu trật tự xã hội.

Năm 1853, người cậu làm mục sư của ông qua đời để lại cho ông một gia tài đủ để ông viết lách mà không phải tìm một công việc kiếm tiền.

Tình hình chính trị xã hội ở Anh thế kỷ 19 có nhiều biến động gay gắt. Anh là nước đầu tiên công nghiệp hóa, xã hội nước Anh đã kế thừa tất cả những yếu tố

tích cực của thời kỳ đầu phát triển công nghiệp và CNTB. Bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội cùng với môi trường khoa học phát triển, nhất là môn kinh tế chính trị và sinh vật học đã có ảnh hưởng nhất định tới lí thuyết XHH của Spencer.

Spencer tin tưởng vào vai trò quan trọng của “bàn tay vô hình” tức là cơ chế thị trường và tự do cạnh tranh trong việc duy trì trật tự xã hội, trong đó các cá nhân luôn tìm cách theo đuổi lợi ích riêng của họ. Ông nhìn thấy một số khía cạnh tích cực của CNTB như tính hiệu quả, môi trường tự do cạnh tranh và tự do buôn bán đối với việc cải thiện đời sống con người.

Kế thừa học thuyết tiến hóa của Darwin, ông đã đưa ra khái niệm về sự tiến hóa xã hội. Ông giải thích: chỉ cá nhân nào, hệ thống xã hội nào có khả năng thích nghi với môi trường xung quanh mới có thể tồn tại được trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

Bị ảnh hưởng bởi khoa học tự nhiên như vật lí học và chủ nghĩa thực chứng, ông chủ trương rằng XHH phải hướng tới tìm ra các quy luật và nguyên lí chung, cơ bản để giải thích quá trình, hiện tượng xã hội.

✚ Các quan điểm Xã hội học của Herbert Spencer:

- Lí thuyết sinh học xã hội:

Spencer cho rằng có một sự phân hóa dần dần trong sự vật, bắt đầu với những bộ phận sinh học, tiến dần đến trạng thái độc lập và cá thể hóa. Vì tính chất của con người thay đổi và hoàn thiện dần nên những quan điểm về đạo đức, chính trị dựa trên một giả định về một bản chất ổn định của con người cần phải được bác bỏ. Bản chất con người đơn giản chỉ là tập hợp những bản năng, những tình cảm đã thích ứng qua thời gian với thực tại xã hội. Ông cũng công nhận tầm quan trọng của việc hiểu cá nhân thông qua cái tổng thể trong đó cá nhân là những bộ phận lệ thuộc lẫn nhau nhưng không lệ thuộc vào tổng thể. Cá nhân có bản thể và giá trị riêng mà tổng thể phải lệ thuộc.

Theo Spencer, cuộc sống của con người không chỉ là một sự liên tục mà còn là đỉnh cao của quá trình tiến hóa lâu dài nhưng ông lại cho rằng có một sự phát triển song song của tinh thần và thể xác chứ không giản lược tinh thần vào thể xác. Quan niệm này của ông về tinh thần, về hoạt động của hệ thống thần kinh TW và não bộ là một quan niệm máy móc.

- Lí thuyết tiến hóa xã hội:

Dựa trên lí luận về sự tiến hóa sinh vật, Spencer tin rằng xã hội loài người cũng tiến hóa từ hình thức đơn giản lên hình thức phức tạp nhằm đáp ứng những nhu cầu sống tự nhiên của xã hội: khi dân số trong các xã hội còn ít thì việc tổ chức lao động, việc quản lí hành chính cũng như các dịch vụ phục vụ đời sống xã hội đang ở tình trạng đơn giản. Nhưng khi dân số tăng lên, xã hội trở nên đông đúc thì mọi sự trở nên phức tạp hơn. Các dịch vụ, các thiết chế trong xã hội sẽ được chuyên môn hóa. Trong lĩnh vực lao động, quá trình tiến hóa cũng đi từ hình thức lao động giản đơn như từ việc săn bắt hái lượm lên các hình thức lao động phức tạp hơn như công việc canh tác, lao động thủ công, lao động công nghiệp hiện đại. Rõ ràng phân chia lao động theo hướng chuyên môn hóa là điều không thể tránh khỏi

nhằm thích nghi với tính chất và sự đòi hỏi của hình thức lao động công nghiệp hiện đại.

Các thiết chế xã hội như tôn giáo, nhà nước, gia đình cũng theo một quy luật tiến hóa từ đơn giản đến phức tạp, từ đồng nhất đến đơn nhất trong quá trình phát triển của chúng. Tuy các bộ phận này ngày càng phân rã ra thành nhiều nhánh khác nhau nhưng chúng vẫn luôn cố kết và phụ thuộc lẫn nhau để đảm bảo cho sự tồn tại của tổng thể. Chính Spencer đã đặt nền móng cho trường phái XHH cơ cấu chức năng khi ông lí luận rằng xã hội vận hành và phát triển tốt khi mỗi bộ phận trong xã hội đảm bảo tốt chức năng của mình, thỏa mãn tốt nhu cầu của cuộc sống. Lí thuyết của Spencer sau này được E. Durkheim sử dụng khi Durkheim tìm cách miêu tả sự cố kết, tính liên đới của các bộ phận khác trong bộ máy xã hội.

Spencer miêu tả xã hội là một hệ thống trong đó bao gồm nhiều tiểu hệ thống khác. Chúng vừa vận hành một cách độc lập (vì mỗi bộ phận đều có cấu tạo, mục đích và chức năng khác nhau), vừa phụ thuộc lẫn nhau một cách khăng khít vì khi một bộ phận nào đó bị trục trặc sẽ ảnh hưởng và tác động rất lớn đến hoạt động của cả hệ thống.

Tuy nhiên phải chú ý rằng Spencer khẳng định quy luật tiến hóa xã hội chỉ tương tự như quy luật tiến hóa sinh học. Spencer khẳng định: trong sự tiến hóa của hai lĩnh vực này khác nhau ở cơ quan bộ phận trong cấu trúc của cơ thể con người, xã hội được cấu thành từ những bộ phận khác nhau mà hạt nhân là những cá thể có ý thức, có khả năng phán đoán, khả năng sáng tạo, có thể làm chuyển đổi môi trường mà họ đang sống. Điểm giống nhau của hai quá trình tiến hóa sinh học và tiến hóa xã hội là cả hai đều có khả năng sinh tồn và phát triển theo quy luật tiến hóa. Hay nói các khác xã hội liên tục trải qua các giai đoạn sinh trưởng, tiến trưởng, suy thoái kế tiếp nhau trong suốt quá trình thích nghi với môi trường xung quanh.

Những khái niệm, các nguyên lí XHH của Spencer có ý nghĩa rất quan trọng đối với khoa học XHH hiện đại. Những phân tích về tác nhân của xã hội và các nguyên lí tiến hóa xã hội, nguyên lí về chức năng và cấu trúc xã hội đóng vai trò là nền tảng hình thành nên xu hướng chức năng luận trong XHH.

a. Hai hình thái xã hội: xã hội quân sự và xã hội công nghiệp

Spencer đã phân ra các hình thức xã hội khác nhau trong quá trình tiến hóa của xã hội loài người. Ông cho rằng xã hội nào cũng phải trải qua hai “loại” gần như đối nghịch nhau, đó là hình thái xã hội quân sự và xã hội công nghiệp trong đó xã hội công nghiệp là biểu hiện của một xã hội đã phát triển đến tình trạng phức tạp trong lộ trình tiến hóa của xã hội.

Xã hội quân sự:

- Tư tưởng, niềm tin, các chuẩn mực giá trị của các cá thể đang ở trong tình trạng đồng nhất, đóng khung trong một hệ ý thức nào đó có tính cách bất buộç.
- Các quan hệ xã hội, lao động bị ép

Xã hội công nghiệp:

- Trong nền văn minh công nghiệp, tự do tư tưởng, tự do cá nhân, tự do buôn bán đã được Spencer đề cao.
- Trong xã hội công nghiệp, các cá thể

buộc, nhà cầm quyền sử dụng sức mạnh vũ lực để ép buộc các cá nhân theo khuôn khổ của họ. Quan hệ xã hội là quan hệ cai trị chứ không phải là hiệp thương.

- Trong xã hội quân sự, quân đội là phương tiện của các quốc gia hùng mạnh chinh phục các nước yếu để làm giàu cho quốc gia mình. Xã hội quân sự diễn tả trạng thái thô sơ của xã hội.

có quyền tự do lựa chọn và quyết định, các cá thể cũng như các bộ phận trong xã hội hiệp thương với nhau một cách tự nguyện.

- Các nước sẽ làm giàu thông qua lao động sản xuất. Trong thời đại công nghiệp, trí tuệ, chất xám sẽ là vốn quý có sức mạnh chinh phục, nước nào có vốn liếng chất xám nhiều, có nhiều phát minh sẽ là nước phát triển. Xã hội công nghiệp được Spencer đồng hóa với trạng thái phát triển “phức tạp” trong quá trình tiến hóa.

b. Các thiết chế xã hội

Theo quan niệm của Spencer: thiết chế xã hội là kiểu tổ chức xã hội xuất hiện và hoạt động nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, chức năng cơ bản của hệ thống xã hội đồng thời kiểm soát các hoạt động của cá nhân và các nhóm trong xã hội. Trong số các thiết chế xã hội ông đặc biệt chú ý đến thiết chế gia đình và dòng họ, thiết chế nghi lễ, thiết chế chính trị và thiết chế kinh tế. Đây là những thiết chế cơ bản nhất của xã hội.

Thiết chế gia đình và dòng họ

Thiết chế này không những phải đáp ứng nhu cầu tái sản xuất xã hội mà còn phải thỏa mãn nhu cầu kiểm soát hoạt động duy trì nòi giống, quan hệ giữa phụ nữ và nam giới, nhu cầu di truyền, nuôi dạy con cái và chăm sóc các thành viên trong gia đình

Thiết chế nghi lễ

Thiết chế này cần thiết để đáp ứng nhu cầu liên kết và kiểm soát các quan hệ xã hội của con người thông qua các thủ tục, biểu tượng, ký hiệu, nghi thức, ... Nghi lễ có chức năng to lớn trong việc tạo ra sự gắn kết và phối hợp giữa các hoạt động của các bộ phận cấu thành xã hội. Ông chỉ ra mối tương quan giữa quyền lực và nghi lễ, mức độ tập trung quyền lực trong xã hội càng cao thì mức độ bất bình đẳng về nghi lễ càng lớn.

Thiết chế chính trị

Thiết chế này xuất hiện chủ yếu để giải quyết các xung đột bên trong và bên ngoài xã hội. Sự tập trung quyền lực càng lớn thì càng bộc lộ rõ sự phân chia giai cấp trong xã hội, do đó lại càng đặt ra yêu cầu cao đối với việc củng cố và tăng cường cơ quan quyền lực.

Thiết chế tôn giáo

Thiết chế này có yếu tố cơ bản là tạo dựng niềm tin vào các lực lượng siêu tự nhiên, siêu nhân. Biểu hiện của thiết chế này là việc tập hợp các cá nhân cùng chia sẻ niềm tin và cùng tham gia các hoạt động nghi lễ đặc thù của tôn giáo. Thiết chế

tôn giáo có chức năng củng cố hệ thống chuẩn mực, giá trị, niềm tin, tinh thần để duy trì ổn định trật tự xã hội.

Thiết chế kinh tế

Thiết chế này có sức nặng cơ bản là thỏa mãn nhu cầu của con người về các sản phẩm và các dịch vụ trong điều kiện môi trường luôn khan hiếm các nguồn lực và luôn biến đổi. Sự tiến hóa của các thiết chế kinh tế thể hiện ở việc nâng cao trình độ công nghệ và tri thức, ở việc mở rộng sản xuất và phân phối hàng hóa, dịch vụ, ở mức độ tích lũy tư bản và tư liệu sản xuất và những thay đổi trong cách thức tổ chức lao động.

c. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ quan điểm tiến hóa cho rằng xã hội luôn phát triển theo những quy luật nhất định, Spencer chủ trương rằng XHH có nhiệm vụ là phát hiện ra những quy luật đó của các cơ cấu xã hội trong quá trình tiến hóa và nghiên cứu mối liên hệ giữa các bộ phận trong xã hội. Theo ông XHH không nên đi quá sâu vào việc phân tích những đặc thù lịch sử của xã hội nhưng nên tập trung tìm kiếm những thuộc tính, những nguyên lí có tính phổ quát và các mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng xã hội.

Phương pháp của Spencer là phương pháp khoa học thực nghiệm, đặc biệt chịu ảnh hưởng thuyết duy nghiệm của August Comte. Phương pháp của ông có tính tổng hợp. Theo ông, nghiên cứu XHH phải sử dụng nhiều số liệu, phải thu thập số liệu vào nhiều thời điểm và ở nhiều địa điểm khác nhau.

Kết luận

Spencer đã giải thích xã hội bằng cách dựa trên mô hình những khuôn mẫu tự nhiên và sinh học. Theo ông những khái niệm trong sinh học có thể giúp nhà XHH làm nghiên cứu một cách hiệu quả. Cũng chính điều này mà ông đã bị phê bình khi đã suy diễn, quy đồng một cách máy móc từ lĩnh vực sinh học sang lĩnh vực xã hội. Spencer cũng thường bị phê bình là không nhất quán. Quan điểm của ông thay đổi đối với các vấn đề như: quốc hữu hóa đất đai, vấn đề quyền trẻ em, về việc phát triển chế độ phổ thông đầu phiếu ở phụ nữ, về vai trò của chính.

Tóm lại, mặc dù lí thuyết XHH của Spencer không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chủ nghĩa duy lí trong khoa học nhưng các quan niệm tiến hóa xã hội của ông đã gợi ra nhiều ý tưởng quan trọng được tiếp tục phát triển trong các trường phái XHH hiện đại. Cách tiếp cận cấu trúc, hệ thống xã hội của Spencer đã được E. Durkheim, Talcott Parsons, Robert Merton và những người khác kế thừa, phát triển thành trường phái cấu trúc chức năng. Cách phân tích của Spencer về mối liên hệ giữa các đặc điểm dân số học như quy mô và mật độ dân số với các đặc điểm của thiết chế xã hội và tổ chức xã hội đã mở đầu cho trường phái sinh thái học người và trường phái Chicago phát triển mạnh trong thế kỷ XX.

2.3.5. XHH Mác-xít

Karl Marx (1818-1883)

Nhà triết học, kinh tế học người Đức. Lúc sinh thời Karl Marx không coi mình là nhà xã hội học, nhưng những tư tưởng trong di sản đồ sộ của ông đã ảnh

hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển của xã hội học, đến nỗi ngày nay ai cũng coi ông mặc nhiên là một trong những người sáng lập ra xã hội học. Đường như tất cả các nhà xã hội học hiện đại khi giải thích xã hội đều tiếp cận bằng lí thuyết mâu thuẫn và xung đột của K. Marx. Các nhà xã hội học "đều vay mượn của Marx các lí giải về giai cấp, ngay cho dù nhà xã hội học đó kết thúc bằng cách bài bác Marx như là sai lầm và bị lịch sử vượt qua". K.Marx chủ yếu sử dụng lí thuyết mâu thuẫn để làm sáng tỏ biến chuyển xã hội. Đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa hai giai cấp cơ bản kiến tạo nên xã hội. Các vấn đề như: phân tầng xã hội, tội phạm, biến chuyển xã hội,... đều được các nhà xã hội học đương đại xem xét dưới ánh sáng lí thuyết mâu thuẫn của Marx.

C.Mác và Ph.Ăngghen là những người sáng lập ra XHH Mác xít. Các ông đã phân tích một cách sâu sắc và toàn diện xã hội tư bản chủ nghĩa, những mâu thuẫn của xã hội đó, từ đó vạch ra những quan điểm duy vật biện chứng về xã hội.

Các tác phẩm nổi tiếng như: "Tư bản", "Cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp (1848-1850)", "Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác", "Nội chiến ở Pháp"... C.Mac và Ph.Ănggen là những mẫu mực về sự thống nhất giữa lí luận và thực nghiệm trong việc phân tích các quá trình và hiện tượng xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Di sản phong phú của Mác - Ăngghen đã được quán triệt và phát triển hơn nữa trong các tác phẩm của V.I.Lênin: "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga", "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản", "Sáng kiến vĩ đại", "Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết" và nhiều tác phẩm khác.

Lênin đã nói, những công trình nghiên cứu XHH đặc biệt là những công trình liên quan đến các hoạt động của đảng, nhà nước có một ý nghĩa to lớn. Ông đã chỉ ra rằng, để cho việc nghiên cứu XHH thực sự có tính khoa học, phải dựa vào những sự thật chính xác và không thể chối cãi được để thử xác định một cơ sở mà người ta có thể dựa vào. Từ đó có thể dùng để đối chiếu với bất cứ lập luận nào trong những lập luận "chung" hay "khuôn mẫu", những lập luận mà ngày nay trong một vài nước người ta quá ư lạm dụng. Muốn cho điều đó thực sự trở thành một cơ sở thì cần phải xét không những sự thật riêng biệt, mà toàn thể những sự thật đó liên quan đến vấn đề đang xét, không trừ một ngoại lệ nào. Bởi vì, nếu không thì nhất định người ta sẽ nghi ngờ và nghi ngờ một cách hoàn toàn không chính đáng rằng, những sự thật đã được lựa chọn hay thu thập một cách tùy tiện, rằng thay cho mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau một cách khách quan giữa những hiện tượng lịch sử xét trong chỉnh thể của chúng ta, người ta đưa ra một sự bôi bác chủ quan...

2.4. Sự ra đời và phát triển của XHH Mác - Lênin

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, xã hội tư bản ra đời thay thế xã hội phong kiến là một bước tiến bộ, cách mạng trong lịch sử phát triển nhân loại. Chủ nghĩa tư bản ra đời đã thực sự cách mạng hóa những quan hệ sản xuất và do đó, đã cách mạng hóa toàn bộ những quan hệ xã hội, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp

lại. Lực lượng sản xuất mà chủ nghĩa tư bản tạo ra chính là nền đại công nghiệp và gắn liền với nó là giai cấp vô sản. Đó là lực lượng sản xuất có tính xã hội. Sự ra đời của nền đại công nghiệp đã quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản đối với phong kiến. C.Mác đã phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn đó là cơ sở sâu xa của các mâu thuẫn khác và chi phối sự vận động, phát triển của xã hội tư bản. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn đó càng tăng lên và đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ này. Chính vì vậy, sự ra đời của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản không phải là ý muốn chủ quan mà là một tất yếu khách quan trên cơ sở của những tiền đề vật chất do chủ nghĩa tư bản tạo ra, đồng thời cũng là kết quả của việc giải quyết các mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản.

Từ sau khi chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, còn chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu trong kinh tế, khoa học và công nghệ, ... đã xuất hiện những quan điểm phủ nhận chủ nghĩa xã hội, lí tưởng hóa chủ nghĩa tư bản. Trong số đó, ngoài những thế lực thù địch với chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội, còn có một số người do sai lầm về nhận thức, về phương pháp tiếp cận nên đã đồng nhất chủ nghĩa xã hội nói chung với mô hình xã hội tập trung quan liêu, quy toàn bộ những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong thời đại lịch sử hiện nay cho riêng chủ nghĩa tư bản. Thực ra, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu đã được xác lập trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt và nó đã đóng vai trò quan trọng trong điều kiện lịch sử đó.

Khi điều kiện lịch sử thay đổi, mô hình đó không còn phù hợp nữa, nhưng lại không sớm được đổi mới, do đó đã dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ. Tất nhiên, ở đây còn nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nữa, nhưng về thực chất, đó là hậu quả của sự chậm đổi mới về tư duy, vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin một cách cứng nhắc, máy móc, giáo điều. Sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình cụ thể, chứ không phải là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là giai đoạn đầu của hình thái cộng sản chủ nghĩa. Việc xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội mới là công việc hết sức khó khăn. Những vấp vấp, thậm chí đổ vỡ tạm thời là điều khó tránh khỏi. Đó không phải là luận cứ để bác bỏ một xu hướng phát triển tất yếu của xã hội. Những thành tựu đạt được ở các nước tư bản trong thời gian qua là thành tựu chung của văn minh nhân loại, nó không hề chứng minh chủ nghĩa tư bản là vĩnh viễn. Chính những thành tựu đó lại trở thành cái đối lập với chủ nghĩa tư bản. Chúng chính là những tiền đề vật chất cho sự ra đời chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Nếu như cuộc cách mạng công nghiệp ở các nước Tây Âu thế kỷ XVII – XIX đã tạo ra nền tảng vật chất cho chủ nghĩa tư bản chiến thắng chế độ phong kiến, thì ngày nay cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa tư bản đương đại bằng những thủ đoạn hết sức tinh vi đang ra sức che giấu bản chất bóc lột của mình, nhưng không thể phủ nhận một điều là giai

cấp tư sản vẫn nắm giữ hoàn toàn lĩnh vực kinh tế trọng yếu của xã hội, hình thành những tập đoàn tư bản lớn chi phối đời sống kinh tế, chính trị đất nước. Thực chất, chủ nghĩa tư bản vẫn là nó. Giai cấp tư sản vẫn giữ địa vị thống trị, người công nhân vẫn bị bóc lột giá trị thặng dư. Điều đó là một sự thật không thể phủ nhận. Giai cấp công nhân phải được giải phóng, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất phải được thiết lập trên thực tế, phù hợp với tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Vì vậy, vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn là một xu hướng tất yếu không thể đảo ngược được của thời đại.

Dựa trên cơ sở phân tích xu hướng của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng ta vẫn kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội với mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã đưa ra nhận định: “Chủ nghĩa tư bản hiện đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường, song nó không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của xã hội tư bản, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển và các nước đang phát triển...”

CHƯƠNG 3: CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC

3.1. Khái niệm về cơ cấu XHH

3.1.1. Quan điểm của XHH về cơ cấu xã hội

Trong lịch sử XHH đã từng tồn tại nhiều quan điểm và các định nghĩa khác nhau về cơ cấu xã hội cũng như các cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau về khái niệm - cơ cấu xã hội.

- Theo quan niệm của G.V.Oaxipôp, khái niệm cơ cấu xã hội có liên quan mật thiết đến khái niệm hệ thống xã hội và khái niệm thứ nhất là bộ phận của khái niệm thứ hai. Khái niệm cơ cấu xã hội bao hàm hai thành tố:

- + Thành phần xã hội
- + Những liên hệ xã hội

Thành phần xã hội là tập hợp các bộ phận, các nhóm, các giai cấp, các công đồng xã hội... cấu thành cơ cấu xã hội.

- Theo quan niệm của Ian Robertson, “Cơ cấu xã hội là mô hình của các quan hệ giữa các thành phần cơ bản trong hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo nên bộ khung cho tất cả xã hội loài người, mặc dầu tính chất của các thành phần và các quan hệ giữa chúng biến đổi từ xã hội này đến xã hội khác. Những thành phần quan trọng nhất của cơ cấu xã hội là vị thế, vai trò, nhóm các thiết chế”. Định nghĩa trên chỉ ra các đặc trưng sau đây của cơ cấu xã hội:

+ Cơ cấu xã hội không những được xem như là một tổng thể, một tập hợp các bộ phận (các cộng đồng, các tầng lớp, các giai cấp...) cấu thành xã hội mà còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội.

Đặc trưng này là rất quan trọng, bởi cũng giống như mọi khách thể vật chất khác, xã hội cũng cần được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức. Có nghĩa là: cơ cấu xã hội được coi là sự thống nhất của hai mặt: các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội - phản ánh được đúng đắn và toàn vẹn các nhân tố hiện thực đã cấu thành nên cơ cấu xã hội.

Quan niệm này vừa khắc phục được cách nhìn phiến diện khi đã quy cơ cấu xã hội vào các quan hệ xã hội; đồng thời cũng khắc phục được cách nhìn tách rời giữa cơ cấu xã hội và các quan hệ xã hội. Thật ra, các quan hệ xã hội hay cá môi liên hệ xã hội luôn luôn là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: các thành phần xã hội và các mối liên hệ xã hội. Sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội luôn có nguồn gốc từ sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt, các mối liên hệ, các yếu tố đã cấu thành nên cơ cấu xã hội.

Cơ cấu xã hội là một “bộ khung”, “bộ dàn” để xem xét xã hội cho phép chúng ta biết được một xã hội cụ thể được cấu thành từ những nhóm xã hội nào, nhóm xã hội lớn: một nước, một dân tộc, một quốc gia, một giai cấp, một chính đảng, tầng lớp v.v hay nhóm xã hội nhỏ: một xí nghiệp, một lớp học, một cơ quan.v.v.. Cũng thông qua “bộ khung” này mà chúng ta biết được “vị thế” tức là chỗ đứng của từng cá nhân, từng nhóm xã hội trong xã hội; vai trò xã hội của các cá nhân và các nhóm xã hội và thiết chế xã hội (tức là cách thức tổ chức của các

hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm sự ăn khớp của các hành vi của các cá nhân và các nhóm xã hội vận hành một cách bình thường, ổn định -phát triển. Khi nghiên cứu về cơ cấu xã hội cần chú ý đến các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội :

- Cơ cấu giai cấp – xã hội
- Cơ cấu nhân khẩu – xã hội
- Cơ cấu nghề nghiệp-xã hội
- Cơ cấu lãnh thổ-xã hội.
- Cơ cấu dân tộc-xã hội

3.1.2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội

Nghiên cứu cơ cấu xã hội sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng quát về xã hội, từ đó có thể vạch ra được chiến lược xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu, bảo đảm sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ.

- Nghiên cứu cơ cấu xã hội, đặc biệt là nghiên cứu sự phân tầng xã hội, cho phép chúng ta đi sâu vào phân tích thực trạng nhận diện được một cách chân thực những đặc trưng và xu hướng phát triển của đất nước, từ đó có cơ sở khoa học để vạch ra những chính sách xã hội phù hợp nhằm tập trung lôi kéo được những lực lượng tinh hoa, những phần tử năng động nhất, tài năng nhất của xã hội để bố trí vào những vị trí quyền lực then chốt (quyền lực chính trị, kinh tế), quản lí và điều hành xã hội một cách có hiệu quả, hướng vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh. Trên cơ sở vạch ra những nhân tố lệch chuẩn hoặc những nhân tố sẽ dẫn đến phá vỡ sự ổn định xã hội, rối loạn chức năng, các nhà XHH có thể kiến nghị lên cấp trên, đưa ra một hệ thống chính sách thích hợp, điều chỉnh hoặc khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn, cũng như những biểu hiện tiêu cực khác.

- Việc nghiên cứu cơ cấu xã hội – giai cấp và các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản khác cho phép chúng ta nắm được nhân lõi cơ bản của cơ cấu xã hội, từ đó có chiến lược nhằm đưa ra mô hình cơ cấu xã hội thích hợp; mặt khác, có điều kiện để hiệu chỉnh và điều phối một tổng thể các cơ cấu xã hội sao cho hài hoà và ăn khớp với nhau trong sự phát triển của xã hội.

- Góp phần hoàn thiện công tác quản lí và ổn định xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế chính trị xã hội...

3.2. Các lĩnh vực nghiên cứu XHH

Cơ cấu của môn XHH được phân chia theo hai phương diện: một là, theo phạm vi của nhóm được nghiên cứu bao gồm XHH đại cương và XHH chuyên biệt: hai là, theo mức độ trừu tượng bao gồm XHH trừu tượng lí thuyết và XHH cụ thể - thực nghiệm.

3.2.1. XHH đại cương và XHH chuyên biệt

XHH đại cương là cấp độ cơ bản của hệ thống lí thuyết XHH. XHH đại

cương là khoa học của cái chung nhất, của các quy luật XHH về sự hoạt động và phát triển của xã hội, của sự tương tác tự nhiên, vốn có của các yếu tố hợp thành hệ thống xã hội.

XHH chuyên biệt là cấp độ các quan hệ nhất định phản ánh mối liên hệ khách quan giữa các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Các lí luận XHH chuyên biệt này là khâu trung gian gắn lí luận XHH đại cương với việc nghiên cứu XHH các hiện tượng của đời sống xã hội. Ngày nay, XHH chuyên biệt hiện đại được phân chia ra thành các môn XHH về:

- Tôn giáo
- Nông thôn, đô thị
- Nghệ thuật
- Văn hoá
- TTXH
- Các cộng đồng cư dân
- Bất bình đẳng dân tộc và chủng tộc
- Vai trò giới tính và bất bình đẳng
- Gia đình
- Các phong trào xã hội
- Các biến đổi xã hội về văn hoá và chuẩn mực xã hội...

3.2.2. Lí thuyết XHH và XHH thực nghiệm

XHH là một khoa học lí thuyết cũng như các khoa học XHH khác. Trong một hệ thống những sự trừu tượng hoá (như các khái niệm, phạm trù, quy luật, giả thuyết XHH...), nhà XHH luôn tìm cách tái thể hiện trong quá trình tư duy, đối tượng xã hội, mô tả trạng thái của nó thâm nhập vào các quy luật hoạt động và phát triển của nó, hiểu được và dự báo được xu hướng phát triển tất yếu của nó. Đồng thời, XHH là một trong các khoa học thực nghiệm. Nó rút ra các kết luận xã hội từ các trắc nghiệm, các quan sát thực nghiệm xã hội, từ các tài liệu thực nghiệm thu được về các đối tượng xã hội, từ các tài liệu thực nghiệm thu được về các đối tượng xã hội.

Như vậy, xã hội là một khoa học vừa có tính chất thực nghiệm lại vừa có tính chất lí thuyết, nghĩa là một khoa học không chỉ mô tả các sự kiện thực nghiệm mà còn rút ra những quy luật và khái niệm từ sự phân tích lí thuyết các dữ kiện thực nghiệm mà còn rút ra những quy luật và khái niệm từ sự phân tích lí thuyết các dữ kiện thực nghiệm. Do bản chất của XHH với tính cách là một khoa học thực nghiệm - lí thuyết, cho nên nhận thức XHH có hai giai cấp độ: thực nghiệm và lí thuyết. Cấp độ XHH thực nghiệm bao gồm việc thu thập thông tin xã hội thông qua quan sát, thí nghiệm và xử lí các thông tin xã hội đó. Tiêu biểu của cấp độ này là sử mô tả các sự kiện thực nghiệm.

Mối quan hệ giữa cấp độ lí thuyết và thực nghiệm của nhận thức xã hội được thể hiện cụ thể như sau:

- Nhận thức lí thuyết được xây dựng trên cơ sở của nhận thức thực nghiệm.

- Nhận thức lí thuyết không phải là sự tiếp diễn đơn giản nhận thức thức nghiệm. Trường hợp nhận thức lí thuyết, nhà XHH dựng lên một hệ thống rõ ràng các định nghĩa, các khái niệm, các giả thuyết và giả định nhưng họ luôn luôn quay về với cấp độ thực nghiệm, coi đó là nguồn gốc của sự khái quát hoá.

- Nhận thức thực nghiệm với nghĩa nó là cái có trước, là cơ sở cho sự khái quát hoá lí thuyết.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CỦA XÃ HỘI HỌC

4.1. Quan hệ xã hội

Có nhiều quan điểm trước Mác về con người như quan điểm tôn giáo cho rằng con người do Thượng đế tạo ra hay theo chủ nghĩa duy tâm con người là hiện thân của ý niệm tuyệt đối ngay cả các quan điểm duy vật trước Mác cũng chỉ thấy mặt sinh học của con người mà chưa thấy vai trò quyết định của mặt xã hội và hoạt động thực tiễn của con người.

Trên quan điểm duy vật triệt để Mác đi đến bản chất con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh học với mặt xã hội. Mặt sinh vật bao gồm cơ thể, mối quan hệ giữa cơ thể với giới tự nhiên chung quanh, cùng những nhu cầu sinh vật và những quy luật sinh học chi phối đời sống của cơ thể con người. Mặt xã hội bao gồm “tổng hòa những quan hệ xã hội”, những hoạt động xã hội, đời sống tinh thần của con người.

Hai mặt sinh vật và xã hội ở con người hợp thành một thể thống nhất có quan hệ khăng khít không thể tách rời nhau, trong đó mặt sinh học là nền tảng vật chất tự nhiên của con người, nhưng không phải là yếu tố quyết định bản chất của con người; mặt xã hội mới là mặt giữ vai trò quyết định bản chất của con người. Như vậy, chúng ta thấy rằng con người vượt trên con vật qua 3 phương diện: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất bởi vì chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó con người mới bộc lộ bản chất xã hội của mình. Tóm lại “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội”.

Trên cơ sở tiếp thu quan điểm về con người của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng nhân văn của cách mạng Pháp, tư tưởng từ bi của Phật giáo, nhân văn của Nho giáo và kế thừa truyền thống của dân tộc Hồ Chí Minh đã đưa ra quan điểm: con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng dân tộc với mục tiêu là phát triển con người toàn diện. Cách mạng Việt Nam hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với con người Việt Nam

- Vấn đề xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất của nhân dân lao động, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

- Vấn đề phát triển thể chất, sức khỏe của con người.

- Vấn đề nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật.

- Vấn đề văn hóa, đạo đức; chống những hiện tượng tiêu cực phát sinh trong xã hội.

+ Xây dựng con người đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

- Phân đấu cho hạnh phúc của con người trong một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Mục đích của chủ nghĩa xã hội là sự phát triển tự do và hạnh phúc của con người và chính sự phát triển tự do của cá nhân là điều kiện cho sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, việc mưu cầu hạnh phúc cho con người không thể tách

rời việc phấn đấu xây dựng một xã hội phát triển về kinh tế, công bằng, dân chủ và văn minh. Kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội.

- Đào tạo những con người của xã hội văn minh. Con người mới là những con người có đủ trình độ và năng lực làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân. Do đó, giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu đào tạo ra những con người mới vừa hồng, vừa chuyên, nghĩa là vừa có đủ trình độ và năng lực sáng tạo và làm chủ khoa học và công nghệ, quản lý kinh tế, quản lý nhà nước, vừa có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức để có thể giữ vững thành quả cách mạng và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đưa nước ta tiến kịp trình độ của văn minh nhân loại.

- Phát triển con người một cách toàn diện. Để có những con người có đủ trình độ và năng lực làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân, có cuộc sống gia đình hạnh phúc thì cần phải phát triển con người một cách toàn diện, cả về thể lực và trí lực, cả về năng lực chuyên môn và phẩm chất chính trị, đạo đức, cả về phẩm chất cá nhân và quan hệ xã hội.

4.2. Tương tác xã hội (TTXH)

Khái niệm xã hội học chỉ ra rằng mỗi hoạt động có mục đích của con người chỉ trở thành hoạt động xã hội khi nó nằm trong một số mối quan hệ giữa các chủ thể hoạt động và thông qua các mối quan hệ đó. Đồng thời, khái niệm đó cũng nói lên rằng mỗi quan hệ đều gắn liền với một hoạt động nhất định. Sự TTXH tồn tại trong sự tác động qua lại của mỗi hiện tượng, quá trình, hay hệ thống xã hội, nói lên những mối liên hệ và quan hệ trong hiện thực. Nhưng không phải mọi thứ trong hiện thực xã hội đều có thể sử dụng khái niệm này để giải thích. Sự TTXH chỉ tồn tại trong những điều kiện xã hội đặc thù, các điều kiện đó được thực hiện do sự kết hợp của 3 nhân tố có liên quan với nhau: hoạt động xã hội, chủ thể xã hội, quan hệ xã hội.

Về mặt bản thể luận, TTXH được thể hiện dưới các hoạt động và các quan hệ khác nhau về tính chất và nội dung, dưới dạng các chủ thể khác nhau, các chủ thể này phục tùng các giá trị, các lợi ích và các động cơ khác nhau và hoạt động trong các điều kiện khác nhau. Các TTXH khác nhau đã hình thành và xuất hiện trong những hệ thống TTXH khác nhau, những hệ thống xã hội khác nhau. Từ những hệ thống TTXH khác nhau, sinh ra hai loại hệ thống xã hội cơ bản: loại hệ thống xã hội thứ nhất không chứa đựng các điều kiện tiên quyết cần thiết cho sự tái sản xuất ra chúng, đó là những phân hệ của hệ thống cơ bản; loại hệ thống xã hội thứ hai chứa đựng mọi điều kiện tiên quyết ấy, tức là các hệ thống TTXH luôn luôn tự tái sản xuất, hay là các xã hội. Do đó, xã hội là hệ thống TTXH chứa đựng trong bản thân nó mọi điều kiện tiên quyết cho sự tái sản sinh của nó, cho sự chi phối (sự tự điều chỉnh) và sự tự phát triển của nó.

Tương tác nghĩa là tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng. TTXH là sự tác động, quan hệ giữa những con người với nhau trong xã hội. Mỗi con người là một phần tử cấu thành nên xã hội. Nếu không sự quan hệ lẫn nhau giữa các cá nhân thì sẽ không thể hình thành nên xã hội. Nó giống như những viên gạch nếu không

có sự kết hợp thì không thể tạo nên những công trình. Con người trong quá trình sống thì phải đặt trong một xã hội, trong các mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội của con người có thể thực hiện thông qua gián tiếp hay trực tiếp.

Ví dụ

- Việc học tập đó là mối quan hệ vừa trực tiếp vừa gián tiếp.
- Xem truyền hình, nghe đài, nghe nhạc là gián tiếp.
- Gặp mặt trao đổi là vừa trực tiếp vừa gián tiếp. Việc quan hệ giữa con người có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật như sách báo, điện thoại, các sản phẩm vật chất hay tinh thần.

Tất cả là những phương tiện hỗ trợ rất hữu ích cho con người. Tuy nhiên điều mấu chốt vẫn là yếu tố con người. Khoa học_kỹ thuật đã giúp con người tạo nên các quan hệ dễ dàng hơn.

Khi con người càng khôn ngoan thì người ta càng muốn có sự hợp tác với nhau, để thỏa mãn các nhu cầu tâm sinh lí, tình cảm, trao đổi, giúp đỡ nhau để cùng tồn tại và phát triển. Ta có thể hình dung mỗi con người như một bộ phận trong cơ thể. Một xã hội muốn phát triển tốt thì mọi người phải kết nối với nhau, việc kết nối phải tuân theo nguyên tắc:

- Tôn trọng lẫn nhau.
- Phân công lao động tùy thuộc khả năng về thể chất, tài năng, trí tuệ và cùng hướng tới việc xây dựng một xã hội tốt đẹp.

Con người ngày càng xóa dần đi sự xa lạ và cần thiết phải làm như vậy. Mọi người đều là anh em, biết nương tựa giúp đỡ nhau về mọi mặt, như thế sẽ tạo nên điều tốt đẹp. Đó là con đường để có cuộc sống hạnh phúc. Nếu ta hạn chế các mối quan hệ thì đó là một sai lầm và trở ngại lớn cho sự tồn tại và phát triển, nó giống như các mạch máu trong cơ thể bị tắc và cơ thể đó sẽ bị hủy diệt. Con người hay gặp nhiều sai lầm vì do hoàn cảnh giáo dục tạo nên, khiến con người không hiểu nhau, nên dễ hình thành tính ích kỷ, hay cái tôi cá nhân quá lớn. Mọi người không biết chia sẻ, thông cảm mà lại hay đố kỵ, điều này không có lợi cho sự tồn tại và phát triển. Không ai giống ai, nhưng con người lại hay đòi hỏi người khác theo như suy nghĩ của mình thì mới thiết lập quan hệ. Đây là một trở ngại lớn. Ta nên rộng lượng và bao dung hơn, cần phải hiểu rằng, con người ai cũng có nhiều ưu điểm và nhược điểm không giống nhau. Việc quan hệ của ta là vừa làm cho họ tốt lên và phát huy những mặt tốt của họ. Không phải cứ chờ họ tốt hoàn toàn thì mới chơi, vì không có một con người nào như vậy.

Tóm lại, mọi người phải biết quan hệ với nhau để cùng giúp nhau, dựa vào nhau mà sống đó là lương tâm là trách nhiệm và là con đường chân chính của con người.

4.3. Vị thế xã hội

Theo quan niệm của nhà xã hội học R.Linton thì “ vị thế xã hội là vị trí xã hội của một cá nhân trong hệ thống xã hội”. Nó trả lời cho câu hỏi Anh là ai? Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội và mối quan hệ của

cá nhân đó với những người khác. Cá nhân không chỉ có một vị thế mà nhiều vị thế. Ví dụ: một người vừa là cha trong gia đình, vừa là một giám đốc xí nghiệp hoặc chủ tịch của một hiệp hội nào đó.

Trong các vị thế xã hội thì vị thế nghề nghiệp là quan trọng nhất. Nó trở thành vị thế chủ đạo, có vai trò quyết định đối với việc xác định những đặc điểm nào đó của một cá nhân. Có thể chia vị thế ra làm hai loại:

Vị thế tự nhiên: là vị thế mà con người được gán bởi những thiên chức, những đặc điểm cơ bản mà họ không thể tự kiểm soát được. Ví dụ, trẻ hay già, nam hay nữ, da đen hay da trắng.

Vị thế xã hội: (vị thế đạt được) là vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm mà trong một trường mực nhất định, cá nhân có thể kiểm soát được. Vị thế xã hội phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu và nghị lực vươn lên của bản thân. Ví dụ: một người có thể trở thành kỹ sư hay bác sĩ, giám đốc xí nghiệp hay bộ trưởng.

4.4. Địa vị xã hội

Địa vị xã hội là một khái niệm khá trừu tượng. Mọi người đều có địa vị xã hội của mình, tùy theo quan niệm chung của xã hội mà gọi đó là địa vị cao hay thấp.

Địa vị xã hội có thể hiểu rộng ra ở nhiều lĩnh vực, một người có địa vị xã hội là một người được nhiều người biết đến và CÓ SỨC ẢNH HƯỞNG đối với người khác, với cộng đồng.

Hiểu một cách đơn giản, người có địa vị xã hội, là người có chức vụ, quyền hạn (người lãnh đạo, quản lý) trên mọi lĩnh vực trong xã hội như :

- Kinh tế (hoạt động sản xuất kinh doanh): Tổng Giám đốc, Giám đốc, Trưởng, Phó phòng ban, ngành... Nhà nước hay tư nhân. Vậy người mà bạn nêu trên là có địa vị xã hội đấy.

- Chính trị, xã hội : Những người lãnh đạo, quản lý trong các tổ chức chính trị, xã hội thuộc bộ máy Nhà nước hay các tổ chức đoàn thể xã hội khác. Về bộ máy Nhà nước như: chủ tịch nước, bộ trưởng,... còn các tổ chức xã hội như: chủ tịch mặt trận Tổ quốc Việt nam, Chủ tịch hội Liên hiệp phụ nữ Việt nam...

4.5. Vai trò xã hội

Khái niệm vai trò XH được bắt nguồn từ nghệ thuật sân khấu, có nghĩa là một cá nhân nào đó phải thực hiện vai diễn. Theo Xã hội học, một vai trò có nghĩa là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

Một người có thể chiếm một vị thế hay đóng một vai trò nhất định trong xã hội. Ví dụ, giáo sư là một vị thế xã hội, gắn với vị thế này là vai trò nghề nghiệp được quy định bởi các chuẩn mực xã hội, buộc người có vị thế đó phải thực hiện.

Vị thế thường ổn định, nó là sự định vị, là chỗ đứng của một cá nhân nào đó trong xã hội, song vai trò thì cơ động hơn. Ví dụ: cũng làm một chức danh giám đốc, song ở xí nghiệp này thì cá nhân đó thực hiện những vai trò này, còn ở xí

ng nghiệp khác thì lại thực hiện những vai trò khác. Trong thực tế, một vị thế thường là có một vài vai trò. Ví dụ, giáo sư đại học chỉ có một vị thế nghề nghiệp song lại đóng nhiều vai trò khác nhau như đồng nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

4.6. Hành động xã hội

Hành động xã hội là một hình thức hoặc cách thức giải quyết các mâu thuẫn, vấn đề xã hội. Hành động xã hội được tạo ra bởi các phong trào xã hội, các tổ chức, các đảng phái chính trị...

Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành trong hoạt động sống của cá nhân. Nói cách khác, các cá nhân hành động chính là để thực hiện hoạt động sống của mình.

Nói đến hành động xã hội của con người là nói đến động cơ, mục đích, điều kiện, phương tiện thực hiện mục đích đã định. Có thể xem xét hành động xã hội với tư cách là tập hợp các lực lượng chủ quan bên trong (nhu cầu, tình cảm, ý thức...) và lực lượng bên ngoài (đối tượng, công cụ, 'điều kiện, hoàn cảnh...). Các nhà xã hội học dùng khái niệm hành động xã hội để chỉ tất cả những hành vi và hoạt động của con người diễn ra trong khung cảnh lịch sử xã hội nhất định. Đó là hành vi có mục đích, có đối tượng, là hành động hướng tới người khác hay chịu ảnh hưởng của người khác. Khái niệm hành động cho rằng xã hội học là khoa học lí giải hành động xã hội".

Nói đến cơ cấu là nói đến hệ thống chính thể và mối liên hệ của các bộ phận cấu thành của nó. Cơ cấu xã hội còn gọi là cấu trúc xã hội là khuôn mẫu, hình dáng, thuộc tính của các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, các điều kiện, các hoàn cảnh và các sản phẩm xã hội mà con người đã tạo ra. Cũng tương tự như đối với hành động xã hội, cơ cấu xã hội là tập hợp các lực lượng vật chất có thể nhìn thấy được như nhóm, tổ chức xã hội... và các lực lượng tinh thần khó nhìn thấy như hệ thống các chuẩn mực, các giá trị, quyền lực xã hội...

Đối tượng nghiên cứu của xã hội học - mối quan hệ giữa con người và xã hội thể hiện rõ trong việc xem xét vấn đề "hành động xã hội - cơ cấu xã hội".

Khi mới ra đời ở Pháp, xã hội học được xác định là "khoa học về xã hội", tức là khoa học nghiên cứu sự hình thành, biến đổi và chức năng của hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội. Chẳng hạn, Comte cho rằng xã hội học là môn khoa học về tiến trình thay đổi của các xã hội. Theo Emile Durkheim (1858 - 1917), xã hội học nghiên cứu các "sự kiện xã hội" (Social facts). Các sự kiện xã hội quy định hành động xã hội và đoàn kết các cá nhân để tạo ra trật tự xã hội. Khi nghiên cứu xã hội, Durkheim muốn biện minh cho sự cần thiết của "trật tự xã hội". Nhưng, dường như xã hội học của Durkheim đã đặt xã hội nói chung, cơ cấu xã hội nói riêng đối lập với con người.

Khi "du nhập" vào một số nước khác, đặc biệt là vào Mỹ, xã hội học chuyển trọng tâm chú ý sang các vấn đề của cá nhân theo quan điểm "hãy trả lại con người cho xã hội học". Homans cho rằng cần sử dụng triệt để các quy luật và nguyên lí tâm lí học để giải thích hành vi xã hội của con người. Bị ảnh hưởng của chủ nghĩa

hành vi và tâm lí học xã hội, một số tác giả Mỹ xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành vi xã hội của con người và định nghĩa xã hội học là "khoa học về các cá nhân" và "khoa học về hành vi".

Các nhà xã hội học Châu Âu lí giải các hiện tượng xã hội từ góc độ hệ thống xã hội. Họ đặt ra nhiệm vụ nhận thức quy luật tổ chức và vận hành xã hội. Trong khi đó, xã hội học Mỹ giải thích các vấn đề xã hội từ vị thế xã hội của cá nhân. Đối với họ, vấn đề là giải thích tại sao, trong khi theo đuổi những lợi ích cá nhân ích kỷ khác nhau, các cá nhân vẫn cùng nhau tạo ra được cơ cấu xã hội ổn định. Để minh họa ta có thể nhắc tới nghiên cứu của Talcot parsons và Robert Merton.

Lí thuyết của Parsons không những là một trong những lí thuyết tiêu biểu của trường phái xã hội học "cơ cấu - chức năng" mà còn là một trong những cách tiếp cận có hiệu quả để giải quyết mối quan hệ giữa hành động xã hội và cơ cấu xã hội. Luận điểm cơ bản của Parsons là sự tồn tại của mỗi hệ thống do chức năng của hệ thống đó quy định. Theo ông, hệ thống nhân cách là một trong bốn tiểu hệ thống (văn hóa, kinh tế, xã hội, nhân cách) tạo thành hệ thống tổng thể xã hội. Ngoài khái niệm "nhân cách", Parsons sử dụng nhiều thuật ngữ "rất tâm lí học" như thích ứng, nhu cầu, mục đích... để nói về hành động xã hội và các chức năng của hệ thống xã hội.

Khi nghiên cứu vấn đề "kép" nêu trên, Robert Merton quan tâm tới việc con người lựa chọn mục đích và phương tiện như thế nào để đạt được mục đích trong xã hội. Ông cho rằng, hành động người chỉ được coi là "mẫu mực", "bình thường" khi mục đích và phương tiện thực hiện nó được xã hội chấp nhận, được xã hội coi là phù hợp. Điều đó cho thấy, hành động xã hội của cá nhân luôn gắn liền với cơ cấu xã hội, hệ thống xã hội.

Từ những năm 1980 trở lại đây, xã hội học có xu hướng trở thành khoa học tổng hợp chủ yếu với tư cách là một khoa học sử dụng các thuật ngữ, khái niệm và phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau để nghiên cứu mối quan hệ giữa con người và xã hội.

4.7. Thiết chế xã hội

4.7.1. Khái niệm

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững của các giá trị chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội.

4.8.2. Chức năng của thiết chế

Thiết chế có hai chức năng chủ yếu

+ Khuyến khích, điều hoà hành vi của con người phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế và tuân thủ thiết chế.

+ Ngăn chặn, kiểm soát, giám sát những hành vi lệch lạc do thiết chế quy định. Mọi thiết chế xã hội đều được đặc trưng bởi sự hiện diện của mục đích hành động, bởi những chức năng cụ thể để bảo đảm cho việc đạt được mục đích, bởi sự tập hợp các địa vị và những chế tài bảo đảm cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và sự phát triển của nó, không thể có

được nếu không có quản lí xã hội và kiểm soát xã hội. Thiết chế xã hội thực hiện chức năng quản lí và kiểm soát xã hội. Nó được giáo quyền sử dụng biện pháp thưởng phạt các thành viên trong xã hội.

4.7.3. Các đặc điểm của thiết chế

+ Thiết chế có tính bền vững tương đối và thường biến đổi chậm. Thiết chế xã hội hình thành trên cơ sở của một hệ thống những giá trị, chuẩn mực lâu đời và khá bền vững của xã hội. Bởi vậy nó có đặc trưng là phản ứng là những biến đổi của xã hội rất chậm. Trong các xã hội cực quyền, nhất là ở những thời kỳ trí tuệ, thiết chế rất kém nhạy cảm và nhìn chung nó có xu hướng củng cố lại những biến đổi, những cuộc cải cách.

+ Các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Các thiết chế xã hội chủ yếu thường duy trì những giá trị và chuẩn mực chung, phản ánh những mục tiêu và ưu tiên xã hội chung. Bởi vậy, các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Vì tất cả các thiết chế xã hội đều cùng có những mục tiêu chung tương ứng, gần gũi hoặc gần giống nhau nên bất cứ một thiết chế nào cũng được thể hiện một phần trong các thiết chế khác và là một mặt, một bộ phận của toàn bộ xã hội. Khi một thiết chế xã hội cơ bản thay đổi thì thường kéo theo sự thay đổi của một loạt các thiết chế khác.

+ Những thiết chế có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu. Vì các thiết chế được thiết lập trên cơ sở của những nhu cầu xã hội cơ bản, bởi vậy, bất kỳ sự đổ vỡ nào của một thiết chế xã hội cũng đều trở thành những vấn đề xã hội nghiêm trọng.

Ví dụ, nạn thất nghiệp là một vấn đề của nền kinh tế, sự suy sụp hay tan vỡ của hôn nhân là vấn đề của thiết chế gia đình, tỷ lệ tội phạm gia tăng là dấu hiệu của thiết chế pháp luật, sự rối loạn xã hội là vấn đề của thiết chế chính trị..v..v

- Các loại thiết chế:

Trong xã hội nhất định có nhiều loại thiết chế, trong đó thiết chế quan trọng nhất là thiết chế chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình, giáo dục, văn hoá,... Tuy nhiên, các thiết chế thường có xu hướng bảo thủ, kém nhạy cảm và phản ánh không kịp trước những biến đổi của xã hội. Do vậy, chúng cần luôn luôn được xem xét, chỉnh lí, cải cách hoặc đổi mới sao cho không bị lạc hậu để làm tốt chức năng quản lí và kiểm soát xã hội.

4.8. Bất bình đẳng XH

4.8.1. Khái niệm

Là sự không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với các cá nhân khác nhau trong 1 nhóm hoặc nhiều nhóm trong XH.

+ Bất bình đẳng không tồn tại một cách ngẫu nhiên mà là một hiện tượng xã hội phổ biến mang tính tất yếu do yếu tố cơ cấu xã hội và lãnh thổ tạo ra.

+ Có nguồn gốc khi một số cá nhân (một số nhóm XH) có đặc quyền kiểm soát và khai thác một số cá nhân (một số nhóm xã hội) khác trong một số lĩnh vực chủ yếu của xã hội nhằm chiếm lấy đặc quyền đặc lợi XH.

+ Những XH khác nhau đã tồn tại những hệ thống bất bình đẳng khác nhau do thể chế chính trị quyết định.

+ Là một vấn đề cơ bản của XHH, nó quyết định đến phân tầng XH.

4.8.2. Cơ sở tạo nên bất bình đẳng XH

+ Thứ nhất, do sự khác nhau về những cơ hội trong cuộc sống: bao gồm những điều kiện thuận lợi về vật chất để có thể cải thiện chất lượng cuộc sống.

+ Thứ hai, do sự khác nhau về địa vị XH: những yếu tố tạo nên địa vị xã hội có thể khác nhau, do là cái mà một nhóm xã hội tạo ra và cho là ưu việt và được các nhóm XH khác thừa nhận. Địa vị xã hội chỉ có thể được giữ vững bởi những nhóm xã hội nắm giữ địa vị đó và các nhóm xã hội khác tự giác thừa nhận tính ưu việt của những nhóm đó.

+ Thứ ba do sự khác nhau về ảnh hưởng chính trị: bất bình đẳng do ảnh hưởng chính trị được biểu hiện trong thực tế như là mối quan hệ giữa vị thế chính trị với ưu thế vật chất và địa vị XH.

4.8.3. Ý nghĩa nghiên cứu bất bình đẳng XH

+ Cho ta thấy được điểm xuất phát của mỗi cá nhân trong csống và qua đó đánh giá chính xác sự phấn đấu vươn lên của mỗi người.

+ Làm cơ sở cho nhà nước đưa ra chính sách XH đúng đắn, đặc biệt các chính sách an sinh XH.

+ Cho ta thấy được giá trị đích thực của mỗi cá nhân trong cuộc sống.

4.9. Phân tầng xã hội

4.9.1. Khái niệm

Tầng lớp xã hội là tổng thể của mọi cá nhân trong cùng một hoàn cảnh xã hội. Họ ngang nhau về tài sản (thu nhập), trình độ học vấn (hay trình độ văn hoá); địa vị, vai trò hay uy tín trong xã hội; khả năng thăng tiến cũng như có được những ân huệ hay thứ bậc trong xã hội. Trên cơ sở khái niệm tầng lớp xã hội mà có khái niệm phân tầng xã hội. Phân tầng xã hội có thể hiểu như là một sự phân nhỏ xã hội (bao hàm cả sự bình giá). Đó là sự phân chia xã hội ra thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế (hay tài sản), địa vị chính trị (hay quyền lực), địa vị xã hội (hay uy tín) cũng như một số khác biệt về trình độ nghề nghiệp, học vấn, kiểu nhà ở, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử, thị hiếu nghệ thuật ..v..v

Hay có quan niệm rằng phân tầng xã hội chính là sự sắp xếp một cách tương đối ổn định các vị thế xã hội dưới góc độ quyền lực, uy tín, đặc quyền đặc lợi không ngang nhau. Phân tầng xã hội là khái niệm chỉ sự bất bình đẳng thực tế tồn tại giữa các cá nhân, các nhóm các giai tầng khác nhau về địa vị trong thang bậc xã hội.

Xã hội học quan tâm đặc biệt đến phân tầng trên các khía cạnh như sự phân tầng dẫn đến những căng thẳng trong xã hội ra sao, nó liên quan đến các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội như thi cử, thú vui, tuổi thọ, sự tín nhiệm chính trị, khả năng chuyển dịch các vị thế vai trò, hệ thống đẳng cấp giai cấp.....

Phân tầng xã hội lại được phân ra thành:

- Tầng lớp bên trên và tầng lớp bên dưới, (những nấc thang cao - thấp khác nhau)
- Sự di chuyển từ tầng lớp này sang tầng lớp khác (hoặc di chuyển trong nội bộ một tầng).
- Sự phân tầng “mở” hoặc phân tầng “đóng”.
- Trong hệ thống phân tầng “đóng” hay có đẳng cấp, ranh giới giữa các tầng lớp rất rõ rệt và con người rất khó có thể thay đổi địa vị của mình (vị thế xã hội của mỗi con người dường như bất biến, không thay đổi).
- + Trong hệ thống phân tầng “mở” hay có giai cấp, ranh giới giữa các tầng lớp uyển chuyển, linh hoạt hơn.

Trong những xã hội này, con người có những cơ hội để có thể thay đổi vị trí của mình (tuy nhiên, sự thay đổi chỉ có một giới hạn nhất định nào đó).

+ Ngoài hai loại phân tầng “đóng” trong xã hội có đẳng cấp, phân tầng “mở” trong xã hội có giai cấp, trong thực tế còn có loại phân tầng theo lứa tuổi - (loại phân tầng này tương đối phổ biến trong xã hội cộng sản nguyên thủy, xã hội tiền giai cấp).

4.9.2. Một số lý thuyết về sự phân tầng

Theo Jean Cazênuve, có thể xếp học thuyết về phân tầng xã hội làm hai loại:

- Lý thuyết xung đột: đây là lý thuyết của những người chịu ảnh hưởng bởi quan niệm tiếp cận về hình thái kinh tế - xã hội và quan niệm về giai cấp của Mác, những người này chủ yếu nhấn mạnh đến vấn đề quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Họ coi đó là đặc trưng chủ yếu của sự phân tầng xã hội hay là dấu hiệu chủ yếu nhận biết hoặc sự phân chia xã hội ra thành những giai cấp này hay giai cấp khác.

Họ cũng nhấn mạnh đến đấu tranh giai cấp, đến xung đột xã hội, coi đó là nguồn gốc và động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

- Lý thuyết chức năng: những người theo thuyết chức năng nhấn mạnh đến trạng thái cân bằng, đến cơ cấu hơn là đến những biến đổi của cơ cấu ấy. Theo họ, phân tầng là một hiện tượng khách quan và có tính chức năng, nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết của xã hội và đặt ra vấn đề là làm sao phải có một xã hội đẳng cấp. Theo Parsons, một đại biểu của thuyết chức năng, phân tầng được coi là sự sắp xếp cá nhân vào trong một hệ thống xã hội trên cơ sở những tiêu chuẩn của một hệ thống chung về giá trị, phân tầng là kết quả trực tiếp và cũng là phương tiện của hoạt động xã hội.

- Lý thuyết dung hoà:

G.Lenski cho rằng, trong xã hội luôn có những động cơ thôi thúc người ta giữ các vị trí xã hội, đồng thời cũng diễn ra các quá trình xung đột và đấu tranh giành quyền thống trị.

Max Weber đặt ra nguyên tắc nghiên cứu “ba chiều” về xã hội, coi khái niệm xã hội bao hàm cả việc phân chia xã hội thành các giai cấp. Ông đã tách một luận điểm về giai cấp thành ba phần riêng biệt nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, đó là: địa vị kinh tế hay tài sản, địa vị chính trị hay quyền lực, địa vị xã hội hay uy tín.

4.10. Di động xã hội

Nghiên cứu cơ cấu xã hội đòi hỏi phải gắn liền với nghiên cứu tính “Di động xã hội”. Theo quan niệm của các nhà xã hội học, đặc trưng nổi bật của xã hội là

- Có tính linh hoạt, linh động, thường biến đổi vì chúng phụ thuộc vào tính Di động xã hội.

4.10.1. Định nghĩa

Tính Di động xã hội là tính linh hoạt của các cá nhân và các nhóm xã hội trong kết cấu xã hội. Nó là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm xã hội này cho một người, một nhóm xã hội khác trong cùng một tầng hay khác tầng trong bậc thang giá trị xã hội.

4.10.2. Các loại Di động xã hội

Di động xã hội theo “chiều ngang”: đó là sự chuyển đổi vị trí của một người hay một nhóm người sang vị trí xã hội khác cùng nằm trên một cấp độ xã hội như nhau (có nghĩa là chỉ có sự thay đổi về vai trò xã hội mà không thay đổi vị thế xã hội).

Di động xã hội theo “chiều dọc”. Đó là sự chuyển dịch vị trí của cá nhân hay một nhóm xã hội sang một vị trí xã hội khác không cùng một tầng với họ. Sự Di động xã hội theo chiều dọc nhấn mạnh đến sự vận động về chất lượng của cá nhân trong các nhóm xã hội có liên quan đến sự thăng tiến hay sút giảm vị thế xã hội của mỗi người.

Di động chuyển đổi: đó là sự thay đổi địa vị xã hội của một số người vì họ trao đổi vị trí cho những người khác tại tầng lớp xã hội khác nhau trong bậc thang xã hội.

Ví dụ: những người thiếu năng lực ở vị trí cao có thể mất việc hoặc tụt xuống địa vị thấp hơn, trong khi đó những người có khả năng ở vị trí thấp hơn được tiến cử vào những vị cao. Số lượng của loại Di động xã hội này phụ thuộc vào mức độ “đóng” hay “mở” của xã hội. Trong hệ thống xã hội “đóng” hay “đẳng cấp”, loại Di động xã hội này ít xảy ra, nhưng trong hệ thống “mở” có nhiều tiềm năng cho loại di động này.

Di động theo cơ cấu: đó là sự thay đổi địa vị của một số người do kết quả của những thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Loại di động theo cơ cấu này xuất hiện nhiều vào thời kỳ cách mạng kỹ thuật, cách mạng trong cơ cấu kinh tế hoặc cách mạng chính trị.

Ngoài ra, còn có các loại di động “thô”, di động “tinh”, di động do ý trí. Di động trong cùng thể hệ liên quan đến sự vận động của cá nhân trong suốt cuộc đời họ. Di động giữa các thế hệ xác định quá trình tiếp nối vị trí xã hội giữa ông bà, cha mẹ, con cái (tức là tra truyền con nối).

4.10.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến Di động xã hội

- Nguồn gốc giai tầng xã hội:
- Trình độ học vấn.

- Lứa tuổi và thâm niên nghề nghiệp.
- Giới tính.
- Điều kiện sống (hay nơi cư trú).
- Ngoài những yếu tố nói trên, còn phải kể một số yếu tố khác như chủng tộc, chế độ dinh dưỡng tuổi thơ, sức khỏe, tuổi kết hôn, địa vị của người bạn đời, ý chí kiếm chế sự thoả mãn nhất thời, chiều cao, hình thức bề ngoài, trí tuệ và lĩnh vực công danh, những thiên chức về sự sắc sảo, ý tưởng, sáng tạo, sự tế nhị, khéo léo trong giao dịch, ý chí dám mạo hiểm ...

Sau cùng, cũng cần phải xem xét tính Di động xã hội như là một hiện tượng xã hội, có logic bên trong và các quy luật phát triển của mình. Cần phải tính đến sự lệ thuộc của tính Di động xã hội đối với các điều kiện lịch sử - xã hội như: quan hệ sản xuất, phân công lao động xã hội, cơ sở vật chất, kỹ thuật, các yếu tố thiết chế xã hội, hệ thống giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và chính sách sử dụng cán bộ. Tính Di động xã hội cần được nghiên cứu như là một quá trình phức tạp có cơ cấu riêng và ngày càng được mở rộng cùng với sự phát triển của thời gian.

Nghiên cứu tính Di động xã hội “hướng tới lối vào” đòi hỏi phải phân tích xuất xứ của các nhóm xã hội – nghề nghiệp, xem họ đã tận dụng bản năng và trình độ nghề nghiệp của thế hệ trước đó ra sao. Nghiên cứu tính Di động xã hội “hướng tới lối ra” cần phải xem xét tuổi trẻ sẽ rời vào nhóm xã hội nào khi họ rời khỏi những nhóm xã hội của cha mẹ. Như vậy khi nghiên cứu, ta cần đặt tính Di động xã hội trong từng thế hệ và bối cảnh chung của toàn bộ tính xu hướng của sự vận động xã hội.

Khi nghiên cứu tính Di động xã hội, chúng ta còn bắt gặp phạm trù “Di động xã hội phụ thêm” hoặc “Di động xã hội thặng dư”, có nghĩa là một người nào đó đã vận động ra khỏi nhóm xã hội xuất thân và nhập vào nhóm xã hội khác. Và phạm trù “Di động xã hội hồi quy” có nghĩa là quá trình di động của một người nào đó quay về với nhóm xã hội xuất thân.

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

5.1. XHH nông thôn

5.1.1. *Khái quát lịch sử hình thành*

XHH Nông thôn là một ngành khoa học quan trọng trong XHH. Người ta cho rằng vào năm 1907 Tổng thống Roosevelt Theodore (1858-1919) đã ra một quyết định thành lập “Ủy ban đời sống nông thôn” nhằm tập trung nghiên cứu các vấn đề của xã hội nông thôn như sự suy sụp của xã hội nông thôn Mỹ đang trong giai đoạn suy thoái (1890-1920), những vấn đề của đời sống nông thôn, tình trạng lệch lạc tâm lý trong đời sống nông thôn. Các báo cáo, các thông tin thu thập được tạo cơ sở đầu tiên cho việc hình thành XHH nông thôn.

Ủy ban đời sống nông thôn được đặt dưới sự lãnh đạo của Dean Bailey một học giả xuất sắc về nghiên cứu nông thôn. Ông đã tiến hành phát 500.000 bản hỏi tới người nông dân và những người phụ trách nông thôn (sau thu về 100.000 bản) với mục đích phân tích, dự báo sự sai lệch và biến dạng của xã hội nông thôn. Bản báo cáo này trở thành Hiến Chương XHH nông thôn.

Hàng loạt các công trình nghiên cứu như: “Một thị trấn Hoa Kỳ” của J.M.Williams, “Đồi Quaker” –Warran Wilson, Làng Hoosier-Newell Sims...là những công trình điển hình về nông thôn Mỹ, đây là những tài liệu thống kê, mô tả lịch sử, cùng với nó là những kỹ thuật phỏng vấn điển dã. Những tài liệu này trở thành các giáo trình giảng dạy tại đại học Columbia.

5.1.2. *Đối tượng nghiên cứu*

XHH nông thôn là một chuyên ngành của XHH. Phạm vi nghiên cứu của nó được xác định theo lát cắt lãnh thổ. Vì thế, khách thể nghiên cứu của XHH là toàn bộ XHH nông thôn. XHH nông thôn với nghĩa rộng, cũng là khách thể nghiên cứu của nhiều khoa học xã hội và nhân văn khác. Vì vậy, tham gia nghiên cứu XHH nông thôn, XHH lấy các hiện tượng xã hội, các vấn đề xã hội và các quá trình XHH nông thôn làm đối tượng nghiên cứu của mình.

Để đi đến làm rõ đối tượng XHH nông thôn cần hiểu được nông thôn và XHH nông thôn.

a) Nông thôn

Nông thôn là một khu vực lãnh thổ cư chủ yếu của những người làm nông nghiệp và những nghề khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và cư dân sống ở nông thôn. Mật độ cư dân ở nông thôn không cao, nhưng kết cấu hạ tầng kém tiện nghi. Tất nhiên tất cả những chỉ báo phản ánh các nội dung trên chỉ tương đối ổn định và chịu sự chi phối của những biến đổi trong lịch sử, chính trị, kinh tế của mỗi quốc gia và khu vực.

b) Xã hội nông thôn

Thông thường khi xác định xã hội nông thôn, người ta vẫn lấy XHH đô thị để so sánh sự khác biệt, đối lập, nhằm tìm hiểu các đặc trưng, tính chất của nó.

Từ góc độ kinh tế, người ta thường khái quát XHH nông thôn là xã hội nông nghiệp; từ góc độ chính trị - xã hội người ta thường khái quát đó là xã hội có giai

cấp nông dân chiếm ưu thế. Trong xã hội nông thôn có tính tự quản cộng đồng cao, nhưng còn nặng về vấn đề gia trưởng. Xem xét về góc độ phát triển kinh tế - xã hội, thì ở nông thôn còn phát triển chậm và lạc hậu, kết cấu hạ tầng kém tiện nghi. Từ góc độ văn hoá, thì ở đó có nền văn hoá dân gian truyền thống chiếm ưu thế. Từ góc độ pháp luật, thì ở nông thôn lệ làng vẫn tồn tại song song với phép nước và luật pháp v.v..

Trên cơ sở thừa kế những kết quả nghiên cứu của những ngành khoa học khác, và bổ sung những yếu tố đặc trưng của nông thôn nhìn từ góc độ XHH, ta có thể hiểu xã hội nông thôn như sau:


Xã hội nông thôn là một tập thể có tổ chức gồm những người cùng sống với nhau ở nông thôn, hợp tác với nhau thành các đoàn thể (đơn vị xã hội) để thoả mãn các nhu cầu xã hội cơ bản; cùng chia sẻ một nền văn hoá chung và hoạt động như một xã hội riêng biệt.

5.1.3. Phương pháp nghiên cứu XHH nông thôn

Là một chuyên ngành của XHH nên XHH nông thôn đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu XHH nói chung. Các đặc trưng riêng (nếu có) chỉ là việc vận dụng các phương pháp chung đó trong nghiên cứu XHH nông thôn thế nào cho phù hợp với yêu cầu và đối tượng nghiên cứu.

5.1.4. Những nội dung nghiên cứu XHH nông thôn

5.1.4.1. Cơ cấu xã hội nông thôn

 ***Cơ cấu xã hội giai cấp và phân tầng xã hội ở nông thôn***

- Cơ cấu xã hội giai cấp: cần tập trung phân tích cơ cấu giai cấp ở nông thôn. Bao gồm giai cấp địa chủ, trung nông, bần nông...

- Sự phân tầng thu nhập và mức sống ở nông thôn: Phân tầng thu nhập là hiện tượng xã hội mang tính khách quan, nó tồn tại trong điều kiện kinh tế- xã hội. Đến một trình độ phát triển nhất định của xã hội loài người, sự phân tầng về thu nhập, về mức sống vẫn đang còn tồn tại. Trong các xã hội nông nghiệp và nông thôn, sự phân tầng đó cũng thể hiện sự cấp bách hơn bởi quy mô và tính chất nghiêm trọng của nó.

- Phân tầng xã hội về thu nhập và mức sống mà biểu hiện trực tiếp của nó là sự phân hoá giàu - nghèo ở nông thôn không chỉ là hiện tượng kinh tế mà còn là vấn đề xã hội lớn. Con số tỷ lệ phản ánh chất lượng nghèo đói, con số biểu thị khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo giúp chúng ta đọc được sự phát triển và tiến bộ xã hội, đọc được sự quan tâm tới con người của chính phủ các quốc gia. Đồng thời, qua những biện pháp của chính phủ, của cộng đồng đối với vấn đề đói nghèo hiểu được các hành vi trong xã hội, hiểu được lối ứng xử với nhau giữa những người cùng sống ở nông thôn. Hầu hết các quốc gia trên thế giới, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, các nước mới phát triển còn đang phải đương đầu với hiện tượng nghèo đói, đó là sự biểu hiện phân tầng xã hội ở nông thôn.

Sự phân hóa giàu - nghèo không chỉ là hiện tượng kinh tế mà còn là một hiện tượng xã hội. Chúng ta cũng biết rằng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, nhưng ngoài những nguyên nhân về kinh tế như thiếu vốn, gặp khó khăn do đầu

vào và đầu ra trong sản xuất ... còn có những nguyên nhân xã hội. Hơn nữa, những nguyên nhân này lại chiếm tỷ trọng lớn như đông con, già cả, neo người, ốm đau đột xuất, thiếu kinh nghiệm làm ăn ...

5.1.4.2. Cơ cấu xã hội lao động nghề nghiệp ở nông thôn Việt Nam

Những năm gần đây nông thôn Việt Nam đang có nhiều biến đổi mạnh mẽ do trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã chuyển một phần không nhỏ đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch và đô thị mới... Thu hút đầu tư là vấn đề được hầu hết các tỉnh, thành phố quan tâm, thậm chí được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỉnh nào càng nhiều có dự án đầu tư thì diện tích đất nông nghiệp càng bị thu hẹp.

- Thiếu việc làm cho người lao động

Mặc dù sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã đem lại sự đa dạng hóa việc làm, nguồn thu cho người lao động, nhưng tình trạng người lao động thiếu việc làm lại là hiện tượng phổ biến ở hầu hết các vùng nông thôn Việt Nam. Bình quân mỗi hecta đất thu hồi có khoảng 10 đến 13 người lao động bị mất việc làm, cần phải chuyển đổi nghề. Theo báo Hà Nội Mới ngày 15/4/2008, tổng diện tích đất trồng lúa cả nước năm 2005 là 5.165.277 hecta, giai đoạn 2001-2005, tổng diện tích nông nghiệp bị thu hồi chuyển sang đất phi nông nghiệp trên 366.000 hecta, bình quân 73.000 hecta/năm. Như vậy, từ 2001- 2005, ở Việt Nam có khoảng 4 triệu người lao động cần phải chuyển đổi nghề do bị thu hồi đất. Cộng với số dân tăng tự nhiên, mỗi năm tăng thêm khoảng 5 triệu lao động. Đối với Việt Nam nói chung, trong quá trình thu hồi đất để chuyển đổi cơ cấu kinh tế đang phải đối mặt với tình trạng hàng ngàn người lao động thuần nông không đủ việc làm hoặc mất việc làm hoàn toàn. Do không đủ việc làm, phần lớn thanh niên đến độ tuổi lao động đều đi ra ngoài kiếm sống, tình trạng ly nông kéo theo ly hương, cơ cấu dân số mất cân đối nghiêm trọng. Nhiều thôn, xóm, dân cư chủ yếu là người già, phụ nữ và trẻ em.

Bộ phận lao động cầm chốt ở quê hương đều có độ tuổi tương đối cao và chủ yếu là phụ nữ, khó có khả năng để học một nghề mới. Trong khi đó, việc triển khai đào tạo nghề cho người lao động còn chậm, chưa phù hợp với đối tượng lao động ở nông thôn, nên kém hiệu quả. Việc đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động ở nông thôn cũng gặp không ít khó khăn, bất cập. Trình độ văn hóa thanh niên thấp. Chất lượng các trung tâm, trường dạy nghề chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, nên sau khi học nghề, các đối tượng này khó cạnh tranh khi đi tìm việc làm trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Các doanh nghiệp đều có nhu cầu tuyển lao động trẻ (dưới 35 tuổi), lao động trên 35 tuổi rất khó tìm được việc làm, trừ khi họ là người nhà, họ hàng của chủ các doanh nghiệp tư nhân. Mặt khác, người nông dân Việt Nam, do đặc điểm của lối sống, xã hội ở nông thôn, vốn rất thụ động, chưa thích nghi ngay được với sự thay đổi này. Thiếu việc làm ở nông thôn diễn ra qua hai hình thức.

Một là, thiếu việc làm toàn phần (mất việc hoàn toàn) do toàn bộ đất canh tác bị thu hồi. Bộ phận này sau khi sử dụng phần lớn số tiền đền bù, buộc phải đi làm thuê từng ngày trên mảnh đất của chính mình.

Hai là, không đủ việc làm hàng ngày do đất canh tác còn quá ít. Công việc trước kia của cả năm nay chỉ tập trung vào khoảng 2 tháng, còn lại là thời gian nhàn rỗi. Người dân nông thôn sau khi nhận tiền đền bù, rất ít người sử dụng làm vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh, mà chủ yếu là sắm sửa tiện nghi sinh hoạt: xây dựng nhà cửa, sắm xe cộ, ti vi...

Thiếu việc làm là nguyên nhân chính dẫn đến thu thập thấp, không ổn định. Trong những năm mới chuyển đổi đất nông nghiệp, đời sống của nhân dân được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng lên. Nhưng đó là sự tăng lên giả tạo, không bền vững, do người dân nhận được số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng. Ví dụ: Ngân sách của Tỉnh Ninh Bình tăng đột biến năm 2006, 2007, 2008 so với năm 1991 cũng chính từ việc này. Tiền đền bù giải phóng mặt bằng người dân chỉ nhận một lần, nhưng các thế hệ con cháu lại tiếp nối đời này qua đời khác. Nguy cơ tái đói nghèo không còn là chuyện xa lạ cũng không phải là của thế hệ sau mà của chính ngày hôm nay. Đó là chuyện của một tỉnh, một địa phương.

Nhìn rộng hơn ra cả nước và trên toàn cầu, thì ruộng đất nông nghiệp bị thu hẹp là

nguyên nhân chính dẫn đến nguy cơ mất an ninh lương thực và sự phát triển không bền vững của xã hội. Thời gian gần đây, dường như cả thế giới đang nóng lên bởi tình trạng mất cân đối nghiêm trọng giữa cung - cầu lương thực. Sự biến đổi khí hậu diễn ra bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, mất mùa triền miên, trong khi đó, nhiều sản phẩm lương thực được sử dụng thay thế cho các nguồn năng lượng khác (phát triển năng lượng sinh học). Tập quán ăn uống của người dân thay đổi, mức tiêu thụ dầu thực vật tăng cao. Ruộng đất nông nghiệp bị thu hẹp ở hầu hết các quốc gia do công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá lương thực trên thế giới liên tục tăng cao. Nhiều nước đã quay ra bảo tồn quỹ đất nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực. Thực tế là, đất nông nghiệp có thể chuyển sang đất phi nông nghiệp (xây khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất...), nhưng đất đã đô thị hóa, đã xây khu công nghiệp... thì vĩnh viễn không bao giờ có thể chuyển sang đất nông nghiệp được nữa. Đây là một cảnh báo đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Với tốc độ tăng dân số hiện nay (dự kiến dân số thế giới năm 2050 sẽ là 9,2 tỷ, còn Việt Nam từ 2000 đến 2007, dân số tăng từ 79 triệu tới 84 triệu), dân số cũng là một áp lực lớn đối với an ninh lương thực toàn cầu.

5.1.5. Các thiết chế chính trị – xã hội ở nông thôn

5.1.5.1. Thiết chế làng

Làng (bản) xét về mặt xã hội là một tổ chức chính trị - xã hội mang sắc thái của Việt Nam. Làng là một liên kết chặt chẽ về kinh tế và xã hội, giữa tập thể và gia đình, giữa cá nhân và cộng đồng. Làng Việt Nam là chỗ dựa vững chắc về đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân và người cư trú ở nông thôn. Làng

ở nông thôn tồn tại lâu dài trong lịch sử, nó đã được khẳng định như một đơn vị hành chính - kinh tế, là một đơn vị xã hội có văn hoá. Vì vậy, sự vận động và phát triển của xã hội nông thôn, của quốc gia đều có sự đóng góp của làng. Vì làng trong một chừng mực nhất định đã quy định cuộc sống, mẫu người, phương thức làm ăn và ứng xử của những người sinh sống ở đó.

Trong điều kiện cụ thể, làng đã tạo cho dân cư một môi trường kinh tế - xã hội và cả tinh thần khá đầy đủ. Nên con người có thể dựa vào làng trong cả cuộc đời mình. Là một đơn vị dân cư hoàn chỉnh, có các chức năng phong phú xoay quanh nhu cầu đa dạng của người sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, nên các làng nói chung đều có điểm giống nhau về cơ cấu tổ chức, về hoạt động kinh tế - xã hội, về tổ chức chính trị. Vì vậy, để nắm vững và quản lý được xã hội nông thôn trực tiếp đến người dân thì trong mọi điều kiện chính trị - xã hội, đều phải rất chú trọng tới sự vận động và phát triển mọi mặt của làng; coi làng là một môi trường xã hội, không thể xem nhẹ việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Từ góc độ XHH có thể thấy rằng, về cơ bản thì xã hội nông thôn thông qua làng, là một cộng đồng tự quản lý chặt chẽ, làng đã đào luyện lối ứng xử, làng luôn lấy mục tiêu hoà nhập vào cộng đồng để hoàn thiện mình, có sự quan tâm đến lợi ích của cộng đồng, đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân. Làng còn đào luyện những người có kỹ năng tổ chức sản xuất nông nghiệp, tạo nên một nếp sống, lối ứng xử có bản sắc văn hoá riêng phù hợp với điều kiện cư trú sản xuất ở nông thôn.

Ở xã hội nông thôn, các yếu tố của tồn tại xã hội như vị trí địa lý, địa bàn cư trú, những hoạt động vật chất của con người trên địa bàn đó là tương đối ổn định và ít thay đổi. Vì vậy, các yếu tố của ý thức xã hội ở nông thôn cũng chỉ có những thay ở một chừng mực nhất định. Những thay đổi các yếu tố thuộc ý thức xã hội, có lúc bị mất đi hoặc thu hẹp, có lúc được khôi phục lại, nhưng sự khôi phục, duy trì nó ở mức nào là phù hợp, có thể được cắt nghĩa một cách đầy đủ hơn từ góc độ tiếp cận XHH. Sự khôi phục lại nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá đã từng tồn tại trước đây ở nông thôn như lễ hội, các phong tục, văn hoá đã từng tồn tại trước đây ở nông thôn như lễ hội, các phong tục, văn hóa đã từng tồn tại trước đây được các nhà XHH nhận thức như là sự hình thành các yếu tố của ý thức xã hội tương ứng với sự tồn tại xã hội ở nông thôn như những khuôn mẫu văn hóa, giúp người dân nông thôn hòa nhập vào mọi mặt của đời sống xã hội và của cộng đồng.

5.1.5.2. Gia đình và dòng họ

Làng, đơn vị xã hội cơ bản ở nông thôn, phần đáng kể được hình thành từ các dòng họ, quan hệ thân tộc, gia đình. Ở một phương diện nào đó, có thể nói, các dòng họ là những thành tố cấu thành cơ cấu xã hội nông thôn và làng là đơn vị cơ bản.

Dòng họ trong các làng xã – nông thôn có quá trình hình thành và tạo dựng nên đã trở thành cái bảo đảm giá trị tinh thần cho mỗi thành viên trong dòng họ. Ở một chừng mực nhất định như trong ứng xử, mỗi thành viên xuất hiện ngoài xã hội,

còn có chỗ dựa tinh thần và thế lực của gia đình và dòng họ. Là thành viên của gia đình, dòng họ, mỗi người đều phải tuân theo những quy ước, quy định vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan của thiết chế xã hội này. Đó là những quy định về thứ bậc theo huyết thống, những quy ước về sinh hoạt dòng họ như lễ tế họ, giỗ chạp mỗ mả, hình thành ruộng họ, quỹ họ... Những quy định, quy ước đó vừa hình thành những khuôn mẫu hành động những giá trị để định hướng cho con người tồn tại và phát triển.

Trong phạm vi không gian là làng – xã, mối quan hệ của những người cùng dòng họ, huyết thống, cùng tổ tiên, có lúc đã trở thành mối quan hệ cơ bản nhất, chặt chẽ nhất. Quan hệ họ hàng đã tạo nên sự ồ kết, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, động viên nhau những lúc khó khăn, kể cả những thành đạt của các thành viên trong các lĩnh vực đời sống, sản xuất, học hành. Quan hệ họ hàng là một trong những cơ sở hình thành nên tình cảm quê hương, cội nguồn, có giá trị trong đời sống tinh thần của người dân nói chung, và của người nông dân nói riêng.

Với những điều kiện lịch sử, xã hội nhất định, quan hệ dòng họ, thân tộc cũng dễ làm nảy sinh tính chất cục bộ, hẹp hòi trong sự đánh giá, nhìn nhận các dòng họ khác, hoặc trong ứng xử ở cộng đồng. Cùng với các hiện tượng tâm lý, xã hội khác, quan hệ dòng họ cũng có thể bị lợi dụng trong việc tranh chấp quyền lực của cá nhân, hay một dòng họ nào đó trong làng – xã. Tuy vậy, thiết chế dòng họ, thân tộc từ xưa đến nay, chưa khi nào giữ vai trò quyết định đối với mọi mặt đời sống của làng – xã nói riêng và của nông thôn nói chung.

5.1.5.3. Hệ thống chính trị ở nông thôn

Quản lý và điều hành sự vận động, phát triển xã hội ở nông thôn là cả một hệ thống các thiết chế chính trị – xã hội. Làng và quan hệ dòng họ thân thuộc là những thiết chế xã hội cơ sở và cơ bản, nhưng chưa đủ để quản lý xã hội nông thôn. Trong những điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể, các đơn vị xã hội cơ bản ở nông thôn là làng – xã có tính độc lập tương đối và nó có “thế giới riêng”. Những đơn vị xã hội cơ bản đó cũng là một bộ phận hợp thành của xã hội chung quốc gia dân tộc. Vì vậy, dù trong điều kiện nào thì bên cạnh các thiết chế xã hội, cũng tất yếu tồn tại thiết chế chính trị để quản lý xã hội nông thôn.

Thiết chế chính trị có vị trí quan trọng và bào trùm nhất đối với toàn bộ xã hội nông thôn là nhà nước. Sự quản lý, tác động của nó nhằm khắc phục tính thiên cận, cục bộ trong quá trình phát triển sản xuất, xây dựng làng – xã trên nhiều lĩnh vực. Đồng thời còn có tác động quan trọng khác là nhà nước có luật pháp, sắc lệnh, chỉ thị để nhắc nhở, duy trì mọi nghĩa vụ của người dân và làng - xã đối với Nhà nước và xã hội. Trong quá trình quản lý xã hội nông thôn, nói chung người ta đều ghi nhận làng không phải do luật pháp Nhà nước tổ chức, ngược lại luật pháp đã công nhận làng có lệ riêng.

Vì thế, sự quản lý của Nhà nước và lệ làng là hai yếu tố cơ bản tác động trực tiếp tới xã hội nông thôn và đời sống người dân nông thôn. Về mối quan hệ giữa quản lý của Nhà nước và tính tự trị của làng trong đời sống xã hội nông thôn nước ta cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm đề cao tính tự quản, tính tổ

chức chặt chẽ có khi tới mức khép kín của làng, coi sức mạnh của tính tự quản làng – xã còn mạnh hơn cả sự quản lý của Nhà nước ở nông thôn hiện nay.

Thực tế cho thấy, trong mỗi quan hệ này thường là Nhà nước sử dụng và vận dụng các thiết chế xã hội làng – xã như thế nào để đạt được mục đích quản lý của mình. Để đạt được điều đó, hệ thống quản lý của Nhà nước phải hiểu rõ được vai trò, vị thế của từng thiết chế, từng bộ phận hợp thành trong cơ cấu xã hội đối với xã hội nông thôn. Đồng thời, phải biết được những biến đổi kinh tế – xã hội có tác động tới vai trò, vị thế của các thiết chế. Từ đó, có những chủ trương, biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế, xoá bỏ mặt tiêu cực của chúng; thậm chí có thể phải bổ sung, hoặc đổi mới nội dung cho phù hợp với những thay đổi đang diễn ra trong thức tế.

Đối với xã hội nông thôn, thiết chế làng – xã và Nhà nước là những thiết chế cơ bản, có vị trí quan trọng trong quản lý, điều hành xã hội, nhưng chưa đủ, còn các thiết chế xã hội khác như gia đình, dòng họ, phường hội, xóm, ngõ cũng đóng những vai trò đáng kể trong đời sống xã hội. Chúng có thể bổ sung thêm những yếu tố tích cực, cần thiết khác cho xã hội nông thôn. Ví dụ: giáp làm tăng cường thêm không khí dân chủ, xóm làm cho tình đoàn kết tương trợ lẫn nhau trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, phường hội hỗ trợ nhau trong phát triển sản xuất, nghề nghiệp... Tóm lại, các tổ chức, các thiết chế xã hội đã quán xuyên toàn bộ đời sống, khuôn mẫu, hành động của người dân, đồng thời chúng cũng bảo đảm cho con người hoà nhập với xã hội để tồn tại và phát triển. Như vậy, để xã hội nông thôn vận động và có sự quản lý tốt cần có một hệ thống các thiết chế chính trị – xã hội phong phú, đa dạng, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội nông thôn. Mọi hiện tượng đơn giản hoá, nhập cục, hay quá nhấn mạnh vào thiết chế chính trị – xã hội hoặc kinh tế nào đó, đều không phù hợp với thực tiễn xã hội nông thôn.

5.1.6. Văn hóa nông thôn

Văn hoá là một phạm trù rất rộng, XHH nghiên cứu văn hóa nói chung, văn hóa ở nông thôn nói riêng như một hiện tượng xã hội, lịch sử đặc biệt – một kiểu văn hoá lịch sử, văn hoá của một khu vực lãnh thổ, của một nền văn minh, được nảy sinh trên cơ sở cùng chung một lãnh thổ, cùng chung một định hướng chính trị, cùng một cơ sở kinh tế và tâm lý, nó được phát triển và trải qua những biến đổi khác nhau.

Những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá nông thôn là đặc điểm nghề nghiệp, đặc điểm nơi cư trú và cách cư trú của dân cư. Văn hoá cũng như các hiện tượng xã hội khác được hình thành không tùy thuộc vào cá nhân con người và văn hoá tồn tại lâu dài hơn nhiều so với sự tồn tại của con người. Do vậy, văn hoá mang tính ổn định tương đối và nó chi phối hành vi ứng xử của con người. Văn hoá nông thôn thể hiện ở cả khía cạnh cấu trúc vật chất và tinh thần.

5.1.6.1 Khía cạnh vật chất văn hoá nông thôn

Phân tích từ khía cạnh cấu trúc vật chất của văn hoá nông thôn, chúng ta thấy rằng, hầu như mọi làng ở nông thôn đều có đình, chùa, miếu - những văn hoá riêng giúp con người thoả mãn nhu cầu tinh thần của mình. Ở đó, họ được thờ cúng tổ

tiên – người sáng lập làng; được sinh hoạt trong những phạm vi xã hội nhất định như sân đình để họp toàn dân, chùa để các cụ bà lễ bái, đền miếu để thờ cúng... Bên cạnh việc thỏa mãn nhu cầu, mô tả số cấu trúc vật chất văn hóa còn định hướng cho phép ứng xử của con người, như đình có cây đa nhắc nhở mọi người nhớ tổ tiên, nhớ người có công lập làng, phát triển làng. Mái đình, giếng nước, đường cày, ghe đá ... nhằm tạo nên môi trường sinh thái hài hòa, phù hợp với điều kiện sản xuất và trình độ văn minh ở nông thôn.

5.1.6.2. Văn hóa tinh thần

Văn hóa tinh thần bao gồm các lễ hội dân gian.

5.1.7. Lối sống của cư dân nông thôn

Phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là:

- Điều kiện nghề nghiệp và lối sống.
- Điều kiện cư trú, văn hoá và sự hình thành lối sống.

5.2. Tổng quan về môn XHH đô thị

5.2.1. Sự hình thành và phát triển của XHH đô thị

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, công nghiệp hoá và đi cùng với nó là quá trình đô thị hóa mạnh mẽ làm nảy sinh vô số những vấn đề xã hội tiêu cực và phức tạp tại các đô thị. Thực trạng đó đã thu hút sự chú ý của các nhà XHH phương Tây.

Từ những năm 20, ở châu Âu và Bắc Mỹ đã hình thành môn khoa học với tên gọi XHH về đời sống đô thị (Sociology of Urban life) hay XHH đô thị (Urban Sociology).

Ban đầu, bộ môn XHH đô thị đã có một hệ vấn đề nghiên cứu hết sức rộng. Theo tác giả cuốn sách XHH về các vùng đô thị (Sociology of Urban Regions) A.Boskoff thì: “Gia đình và hôn nhân, giáo dục trẻ em tội phạm và đặc biệt là tội phạm trẻ em, sự di cư, vấn đề chủng tộc, người già, sức khoẻ, tâm lý giai cấp – xã hội, tôn giáo, học vấn và các xu hướng trong đời sống xã hội” là phạm vi các vấn đề XHH đô thị nghiên cứu.

Bản chất của việc nghiên cứu XHH đô thị chính là khảo sát các thành tố sau:

- Các thành tố không gian – vật chất đó bao gồm: không gian kiến trúc, quy hoạch, cảnh quan đô thị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cả điều kiện khí hậu, sinh thái tự nhiên...

- Các thành tố tổ chức – xã hội: là cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ đô thị với tất cả những thể chế, luật lệ hiện hành tại đó.

Các khoa học như kiến trúc, quy hoạch, xây dựng đô thị, sinh thái học đô thị, đã dành sự quan tâm trước hết cho việc tạo ra những bộ phận hay toàn bộ không gian vật chất – hình thể của đô thị. Các yếu tố tổ chức – xã hội nếu được đề cập thì chỉ như là yếu tố thứ yếu. Trong khi đó, XHH đô thị lại hướng sự chú ý trước hết tới yếu tố cộng đồng dân cư đô thị với những đặc điểm kinh tế – xã hội của nó, có sự thích ứng hay hoà nhập của cộng đồng này với môi trường vật chất – hình thể

của đô thị. Vì thế, hai nhóm bộ môn khoa học này tất yếu phải có liên hệ với nhau dưới nhiều hình thức.

5.2.2. Một số hướng tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu XHH đô thị

- Trường phái Chicago

Trường phái này nảy sinh từ các nhà XHH thuộc Trường đại học Chicago. Nó nhấn mạnh vào cơ cấu dân số và sinh thái học của các đô thị, vào tình trạng xã hội thiếu tổ chức, những hiện tượng tiêu cực, không lành mạnh cũng như trạng thái tâm lý xã hội của những người thị dân. Sở dĩ Chicago trở thành địa bàn tự nhiên, một “phòng thí nghiệm” để phát triển môn XHH đô thị ở Mỹ đầu thế kỷ này là do lúc ấy thành phố Chicago đang mở rộng rất nhanh chóng trên một vùng đất nông nghiệp rộng lớn. Cư dân ở thành phố lớn này rất không thuần nhất. Tính phức tạp đa dạng của đô thị, những vấn đề cần đặt ra phải giải quyết đã thúc đẩy Robert Park và các đồng nghiệp của ông tại Trường đại học Chicago nghiên cứu khảo sát, tìm hiểu và nhận định về các quá trình xã hội và biến đổi xã hội đang diễn ra mau lẹ trong thành phố. Năm 1916, R.Park đã xuất bản chuyên luận nhan đề “The City”, trong đó ông phác thảo một chương trình nghiên cứu đô thị mà trên thực tế có tác dụng định hướng cho nhiều hoạt động nghiên cứu triển khai sau này. Các chủ đề nghiên cứu chính mà Park đưa ra là: nguồn gốc của thị dân, sự phân bố dân cư thành thị trên địa bàn, sự thích ứng của các nhóm xã hội để hoà nhập vào xã hội đô thị hiện đại, những chuẩn mực xã hội và các hạn chế, phòng ngừa những hiện tượng tiêu cực vi phạm trật tự, trị an trong thành phố, những thay đổi trong đời sống gia đình, trong các thiết chế giáo dục, tín ngưỡng, vai trò của báo chí trong công luận và dẫn dắt tình cảm của công chúng đô thị,...

Sau R.Park, tiêu biểu “Urbanism as a Way of life” của L.Wirth xuất bản năm 1938 có thể coi là một bức phác hoạ chuẩn xác bộ mặt xã hội của đô thị thời ông ở Mỹ. Theo Wirth, ở các đô thị, dân số quá đông, mật độ cư trú quá cao và tính chất xã hội khác biệt đã tạo ra một hệ thống bị chuyên biệt hoá, các thiết chế bị hình thức hoá và bất thường hoá. Những thay đổi to lớn về cơ cấu và thiết chế trong quá trình đô thị hoá đã mang lại những hậu quả nghiêm trọng cho người thị dân. Thần kinh họ bị kích thích, tâm lý bị căng thẳng, họ phải giữ vị trí cách ly với thế giới xã hội đô thị quá chuyên biệt, quá nhiều thông tin. Nói tóm lại, dưới ngòi bút của Wirth con người thị dân Mỹ lúc ấy dường như là một con người “bị tha hoá” và có phần “bất hạnh”.

- Trào lưu nghiên cứu các cộng đồng: Nhấn mạnh đến các yếu tố dịch vụ và an sinh xã hội.

- Ngoài ra còn có nhiều trường phái khác như: Sinh thái học đô thị, kinh tế, dân số học đô thị....

Nhìn chung, có nhiều trường phái nghiên cứu đô thị, điều đó cho thấy việc nghiên cứu đô thị có tầm quan trọng đặc biệt, nó là một bộ phận của cơ cấu xã hội mà trong đó chứa nhiều yếu tố xã hội đặc thù.

5.2.3. Khái quát quá trình đô thị hoá ở trên thế giới và Việt nam

5.2.3.1. Trên thế giới

Các nhà khoa học cho rằng loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng đô thị trong lịch sử .

Cuộc cách mạng lần thứ nhất : Thời kỳ cổ trung trung đại.

Cuộc cách mạng lần thứ hai: Thời kỳ này gắn liền với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản (cận hiện đại).

Cuộc cách mạng lần thứ ba: Gắn với các nước thuộc thế giới thứ ba.

5.2.3.2. *Việt Nam:*

- Thời kỳ phong kiến (1858 trở về trước)
- Thời kỳ thuộc địa (1858 - 1954)
- Thời kỳ 1955 –1975
- Thời kỳ từ 1975 đến nay

5.2.4. ***Đặc trưng lối sống đô thị***

- Mức độ di động và quá trình chuyển đổi không gian sống cao.
- Các hoạt động sinh hoạt của cá nhân và gia đình phụ thuộc nhiều vào hệ thống dịch vụ.

- Thị dân có nhu cầu văn hoá giáo dục cao.

- Cư dân thành thị sử dụng thời gian lao động chặt chẽ, thời gian nhàn rỗi phong phú đa dạng.

- Tính năng động và nhạy cảm chính trị xã hội cao.

- Các quan hệ xã hội theo “truyền thống” giảm. Các quan hệ xã hội đa chiều và phức tạp.

- Tính định chế xã hội cao trong môi trường nhân tạo cao.

5.2.5. ***Cơ cấu xã hội và sự phân tầng xã hội tại đô thị trong thời kỳ đổi mới***

Một trong số những nhiệm vụ thực tiễn quan trọng của XHH đô thị là phải tiến hành các nghiên cứu, khảo sát để phản ánh một cách cụ thể và xác thực bối cảnh xã hội hiện thời của các đô thị. Bối cảnh xã hội này (hay còn gọi là thực trạng xã hội) phải bao hàm cả trạng thái tĩnh (cơ cấu xã hội) lẫn động thái (biến đổi xã hội) của xã hội đô thị. Cần phải tìm ra những vấn đề cơ bản nhất, then chốt nhất, để phản ánh được những nội dung cơ bản của bối cảnh xã hội và quá trình biến đổi xã hội của các đô thị trong giai đoạn hiện nay.

Việt Nam có gần 20% dân số (khoảng 13 triệu người) sống trong các điểm dân cư đô thị. Có hai thành phố triệu dân và một mạng lưới chừng 500 thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp lớn nhỏ. Dự đoán đến năm 2000, tỷ lệ dân số đô thị nước ta sẽ đạt 25% với số dân đô thị khoảng 21 triệu người. Trong thời kỳ đầu thực hiện đổi mới, với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mở cửa, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, sự phát triển các đô thị Việt Nam đang chịu nhiều tác động mạnh mẽ, cả bề rộng lẫn chiều sâu, cả về lượng lẫn về chất. Trước hết, tác động này có tác động hữu hiệu trong sự biến đổi cơ cấu xã hội, đặc biệt là cơ cấu xã hội nghề nghiệp, trong tương quan giữa các nhóm xã hội, trong sự nâng cao tính Di động xã hội của tầng lớp cư dân đô thị. Các dòng nhập cư từ nông thôn vào đô thị (lâu dài hoặc mùa vụ) đang có đà bùng nổ. Những

dòng chảy lao động từ khu vực kinh tế quốc doanh sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tư nhân) cũng gia tăng mạnh mẽ. Ở đây, có sự hiện diện hai vấn đề: một bên là hệ quả tất yếu của quá trình đô thị hoá, và một bên là kết quả của việc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của đổi mới ở thời kỳ chuyển sang kinh tế thị trường, và sự chuyển đổi của cơ chế quản lý. Hiện tượng có liên quan đến vấn đề thứ hai là khá đặc thù trong các đô thị Việt Nam hiện nay, và có thể gọi là quá trình “thị dân hoá” cơ cấu xã hội đô thị.

Các nghiên cứu XHH đô thị có thể góp phần dự báo xu hướng của những biến đổi quan trọng này và ảnh hưởng của chúng đến đời sống xã hội và bộ mặt của các đô thị Việt Nam trong những thập niên tới.

Tuy nhiên, còn có một biểu hiện điển hình, tập trung hơn đã phản ánh rõ nét hơn tác động của các chính sách kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới tới sự biến đổi xã hội của các đô thị. Từ giác độ XHH, nó đã vượt ra khỏi các cách tiếp cận truyền thống về cơ cấu xã hội, hay lấy cơ cấu giai cấp - xã hội làm trọng tâm vốn vẫn được sử dụng trước đây. Biểu hiện đó chính là sự phân tầng xã hội, hoặc phân hoá giàu - nghèo ngày một tăng trong dân cư đô thị.

Thực ra thì sự phân tầng xã hội cũng đã có tiềm tàng trong cơ chế quan liêu, bao cấp trước đây. Song chỉ dưới tác động của sự phát triển kinh tế thị trường trong những năm gần đây mới tạo thêm ngoại lực quan trọng cho sự phân tầng bột phát và trở thành phổ biến.

Bằng cách sử dụng hệ chỉ báo đánh giá mức sống, kết quả nghiên cứu đã cho phép mô tả về sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu - nghèo đang diễn ra hiện nay ở một vài đô thị lớn. Sự thực là công cuộc đổi mới đã toạ ra nhiều vận hội, nhiều cơ may cho cá nhân và gia đình.

Song vào buổi ban đầu, không phải mọi cá nhân, mọi gia đình đều kịp nhận thức ra và hội đủ các điều kiện để tiếp nhận và khai thác các vận hội, hay cơ may đó. Một bộ phận dân cư do có được những điều kiện khách quan và chủ quan thuận lợi, nên đã có thể ổn định và gia tăng mức sống. Trong khi đó, một bộ phận khác không những không đủ điều kiện để khai thác các vận hội, và cơ may còn bị những điều kiện mới của sự chuyển đổi cơ chế làm cho hoàn cảnh sống của họ bị suy giảm đi so với trước. Kết quả là đã có sự gia tăng sự phân hoá giàu - nghèo với khoảng cách chênh lệch ngày càng lớn.

Trên một thang mức sống: giàu có (khá giả), trung bình khá, trung bình, trung bình kém và nghèo khổ, mẫu khảo sát cho ta cơ cấu phân tầng xã hội theo mức sống (tháp phân tầng).

Bên cạnh việc mô tả một “tháp phân tầng theo mức sống” xung quanh nó còn có hàng loạt vấn đề xã hội khác mà nhiều nhà nghiên cứu, khảo sát đã cố gắng nêu ra và làm sáng tỏ ít nhiều. Đó là các vấn đề như: sự nâng cao mức sống cho quảng đại dân cư đô thị trong 5 năm gần đây và các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự gia tăng này. Sự giảm sút tương đối mức sống của một bộ phận người lao động ở “đáy” tháp phân tầng, là đặc trưng kinh tế - xã hội của các nhóm “đỉnh” và “đáy” của tháp phân tầng hay là sự nhận diện về tầng lớp trung lưu và thượng lưu mới cũng như

tầng lớp dân nghèo thành thị hiện nay; là sự phản ứng của các nhóm xã hội đối với một số lĩnh vực chính sách quan trọng trong thời kỳ đổi mới ...

Tất cả những hiện tượng, những vấn đề được các nhà nghiên cứu, khảo sát XHH lật xới lên cho ta thấy hình bóng khá rõ của những biến đổi trong cơ cấu xã hội, là sự phân tầng đô thị trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Nó giúp cho việc nhận diện bối cảnh xã hội hiện thời từ nhiều góc độ và từ đó hình thành nên các chính sách, giải pháp phù hợp với thực tiễn đang phát triển với nhịp độ ngày càng gia tăng tại các đô thị lớn ở nước ta.

5.2.6. Một số nhân tố quy định nét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay

Xã hội Việt Nam, trong đó có xã hội đô thị đang ở trong giai đoạn quá độ, là quá độ từ nền kinh tế (và tương ứng là sự tổ chức xã hội) tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Về thực chất, lối sống tương ứng cũng sẽ là một lối sống quá độ hoặc chuyển thể. Ở các đô thị, lối sống như vậy có thể mang đặc tính pha trộn, pha tạp, hoặc “xô bồ”, do khuôn mẫu hành vi ứng xử còn chưa ổn định, biến thể và được sàng lọc; Vì thế, các đường nét mô tả một lối sống đô thị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay chắc chắn chưa thể rõ nét mà còn bị “nhoè”. Mặt khác, cũng cần nhấn mạnh rằng, do đặc thù của cơ cấu xã hội đô thị là không thuần nhất, rất khó đề cập đến, một lối sống cho toàn bộ cư dân đô thị nói chung. Lối sống đó phải gắn với những nhóm xã hội, những giai tầng xã hội cụ thể, chẳng hạn như giới trí thức, giới công chức, tầng lớp thị dân, nhóm dân nghèo thành thị,... Tuy nhiên, vẫn có thể xem xét từ giác độ chung nhất và chỉ ra được một số nhân tố kinh tế - xã hội - văn hoá đang chi phối việc hình thành những nét đặc trưng của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay.

5.2.6.1. Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của dân cư đô thị

Như đã phân tích ở trên, quá trình “thị dân hoá” trước đây 5 –10 năm, hình ảnh về một đô thị thời bao cấp vẫn còn khá rõ nét trong ký ức mỗi người. Các nhóm xã hội khá gần nhau về diện mạo, về mức sống. Sau 10 năm đổi mới, nhiều cái đã thay đổi, ngay cả nhóm người lao động trong khu vực quốc doanh giờ đây cũng khác hẳn. Điều quan trọng ở đây là, cùng với quá trình “thị dân hoá” cơ cấu xã hội, nghề nghiệp cũng tất yếu diễn ra quá trình “thị dân hoá” lối sống của họ. Cấu trúc các nhóm xã hội - nghề nghiệp đang thay đổi. Như đã được mô tả ở trên đây, chắc chắn sẽ còn trải qua nhiều biến động và kéo theo đó là những thay đổi khác trong các khuôn mẫu hành vi ứng xử, khuôn mẫu về đời sống gia đình và các cá nhân ở các đô thị hiện nay. Đặc trưng của cái gọi là “Lối sống thị dân” hay các hình mẫu đời sống gia đình đó là gì? Đó là một câu hỏi mà XHH đô thị phải thông qua các nhà nghiên cứu của mình để đưa ra những câu hỏi thoả đáng.

Sự phân tầng xã hội theo mức sống, sự phân hoá giàu - nghèo cũng đang làm cho sự khác biệt về lối sống giữa các nhóm xã hội ngày một lớn. Mỗi “tầng” trong tháp phân tầng xã hội sẽ hình thành nên những nét riêng trong lối sống của họ, tạo ra sự phức tạp, nhiều vẻ, pha trộn, và có thể “xô bồ” của lối sống đô thị trong giai đoạn chuyển thể và quá độ như hiện nay.

5.2.6.2. Sự chuyển đổi các định hướng giá trị của các nhóm xã hội

Cùng với các biến đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, trong cơ sở hạ tầng, cũng diễn ra các biến đổi trong ý thức xã hội mà biểu hiện tập trung trong các “bảng giá trị” mới hình thành lại góp phần chi phối, chi đạo các khuôn mẫu hành vi ứng xử của các cá nhân và các nhóm.

Đặc biệt cần nhấn mạnh đến các giá trị văn hoá, vốn được nhà XHH nổi tiếng người Đức Max Weber rất đề cao như là một nhân tố quyết định sự phát triển xã hội. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, những yếu tố mang nội dung nhân bản, văn minh của các giá trị văn hoá, truyền thống và hiện đại hầu như chưa được ăn sâu bám rễ, chưa có chỗ đứng vững chắc hay chưa trở thành các “hàng số xã hội” trong đời sống đô thị. Có lẽ vì thế mà chưa tạo thành một bản sắc riêng trong lối sống đô thị hiện nay.

Bên cạnh đó, không phải các giá trị cá nhân được đề cao mà chỉ có lợi ích cá nhân, lợi ích vật chất được phát huy trong cơ chế thị trường, nó lấn át các giá trị văn hoá tinh thần đích thực. Lối sống tiêu dùng, tâm lý cũng là sản phẩm của các quan hệ thị trường mới trong điều kiện hiện nay. Các định hướng giá trị nghề nghiệp – xã hội trong thanh niên, học sinh, sinh viên cũng đang phải trải qua nhiều biến đổi tương tự. Đó là những nhân tố cực kỳ quan trọng quy định hiện trạng lối sống đô thị hiện nay ở nước ta.

5.2.6.3. Sự thay đổi chức năng, vai trò của các bộ phận trong guồng máy điều hành quản lý đô thị

Trước hết, đó là những biến đổi trong một số thiết chế xã hội quan trọng như hệ thống giáo dục đào tạo, hệ thống an ninh xã hội, bảo đảm xã hội, hệ thống pháp luật. Trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế thị trường thấy có những sự rối loạn nhất định, cái thường được giới báo chí gọi là “trật tự kỷ cương” không nghiêm minh. Tính ý của tập quán làm việc, quản lý kiểu bao cấp không được chuyển đổi, thích ứng cũng là một trở ngại cho việc quản lý có hiệu quả sự phát triển kinh tế – xã hội và ảnh hưởng đến những lĩnh vực có liên quan trong lối sống.

5.2.6.4. Điều kiện hiện thực

Mức sống tuy có được nâng cao, song thực sự vẫn chưa vượt quá ngưỡng nghèo khổ là một nhân tố cũng cần được tính đến khi xem xét đặc thù của lối sống đô thị Việt Nam hiện nay. Tuyệt đại bộ phận dân cư đô thị ngày nay vẫn còn phải ưu tiên nhằm bảo đảm những nhu cầu sống cơ bản: ăn, ở, học hành của con cái. Phần thu nhập hàng tháng vẫn phải giành một tỉ lệ khá lớn cho nhu cầu ăn (80 – 85%). Biểu hiện một cơ cấu chỉ tiêu trong ngân sách gia đình không hợp lý và chưa vượt ra khỏi các nhu cầu cơ bản ở mức thấp.

5.2.6.5. Các yếu tố đặc trưng

Không thể bỏ qua các yếu tố vốn là chung cho các đô thị lớn mà các nhà XHH đô thị đã tổng kết. Đó là các yếu tố đặc trưng như: dân số đông, mật độ cư trú cao, sự hỗn hợp về mặt xã hội, nguồn gốc cư trú và các dòng nhập cư thường xuyên hoặc di cư con lác từ nông thôn vào các đô thị. Điều này đặc biệt dễ nhận thấy tại các đô thị lớn ở nước ta như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Như vậy, có thể nhận thấy rất nhiều nhân tố phổ biến và đặc thù đang quy định diện mạo của một lối sống đô thị Việt Nam hiện nay. Có những nhân tố kinh tế – chính trị – xã hội, có những nhân tố văn hóa truyền thống hoặc đương đại. Nghiên cứu lối sống đô thị Việt Nam hiện nay không thể nào bỏ qua việc xem xét và các nhân tố này. Đặc biệt khi triển khai các nghiên cứu trong những nhóm xã hội riêng biệt. Lại cần khai thác thêm các nhân tố phụ, đặc trưng cho từng nhóm xã hội riêng lẻ.

5.2.7. Khía cạnh XHH của vấn đề nhà ở, quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay

Vấn đề nhà ở, và đi sau nó là vấn đề quy hoạch, quản lý đô thị luôn luôn là một chủ đề nghiên cứu đầy tính thời sự trong XHH đô thị. Có rất nhiều khía cạnh để XHH đô thị có thể xâm nhập, nghiên cứu, tìm hiểu và góp phần lý giải. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay (như đã trình bày ở mục 2), vấn đề về sự biến đổi cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo ở đô thị đang là một vấn đề cơ bản đặc trưng trong buổi đầu chuyển sang cơ chế thị trường. Nó đóng vai trò chi phối rất nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nhà ở, quy hoạch và quản lý đô thị hiện nay thể hiện như sau.

Việc khẳng định sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo ngày càng nổi rõ trong đời sống xã hội đã cung cấp một bức tranh về bối cảnh xã hội của các đô thị với những đặc điểm khác hẳn thời bao cấp. Đó là đặc điểm của của một đô thị đang đang ra khỏi cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp, đến với cơ chế thị trường.

Trong bối cảnh đó, các nhà quy hoạch và xây dựng đô thị gần đây không ngồi chờ các nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao để thiết kế các đồ án xây dựng các khu nhà tập thể, cửa hàng bách hóa tổng hợp, cơ quan, trường học,... Đã có một bộ phận quan trọng các khách hàng thuộc các khu vực khác, các tổ chức tư nhân, cá nhân có nhu cầu đến với nhà quy hoạch và xây dựng đô thị.

Nhân tố xã hội đáng quan tâm nhất lúc này là: Trong các đô thị đã hình thành nên một lớp người giàu có. Họ có khả năng xây, tựu những công trình lớn, có khả năng hoạt động và chi phối thị trường nhà đất, bất chấp người nghèo. Họ cũng chi phối cả lực lượng thiết kế, xây dựng theo ý muốn của họ và vì thế rất dễ vi phạm các nguyên tắc, tiêu chuẩn của công tác quy hoạch đô thị. Mặt khác, vẫn còn tồn tại một nhóm người nghèo không thể đủ điều kiện để cải thiện cư trú vốn rất tồi tàn của họ. Vì thế, họ sẽ phải đương đầu với nhiều khó khăn hơn do giá đất, giá nhà ngày một tăng vọt và nhu cầu của cuộc sống cũng ngày một nâng cao. Kết quả là không tránh khỏi tồn tại các khu nhà ổ chuột bên cạnh các biệt thự, khách sạn sang trọng mà không thể dễ dàng giải tỏa, quy hoạch lại được.

Công tác cải tạo (tu bổ) đô thị cũng sẽ gặp phải một thách thức cần giải quyết có liên quan tới sự phân tầng xã hội là: thực tế, do sự phát triển tự phát trên một địa bàn cư trú hẹp (ở một phố, một dãy phố, một lô nhà) thường sống xen kẽ người giàu, kẻ nghèo. Quy hoạch cải tạo một địa bàn như vậy không dễ dàng có được sự thỏa thuận mang tính pháp lý với dân cư sở tại do bởi họ rất khác nhau về lợi ích và

khả năng cùng tham gia với chính quyền và nhà quy hoạch. Người nghèo thì chẳng có gì và cũng chẳng quan tâm đến việc cải tạo vì họ biết không thể có tiền. Trong khi người giàu sẵn sàng chi một khoản tiền lớn để cùng với Nhà nước, xây dựng lại cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu ở. Trong trường hợp này ai lợi, ai thiệt, thì vai trò của Nhà nước, của nhân dân, của mỗi nhóm xã hội đều phải được tính đến, và phải tính toán cẩn thận mới có thể đạt được hiệu quả kinh tế – xã hội – môi trường. Đó là một điều thực tế.

Kết quả nghiên cứu sự phân tầng xã hội đã cho thấy ở các nhóm (tầng) trong tháp phân tầng xã hội, dân cư đã biểu thị những thái độ khác nhau đối với các chính sách kinh tế – xã hội. Trong số các chính sách này, có các chính sách cụ thể, có liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị. Biết được thái độ của tầng nhóm xã hội (giàu – nghèo – trung bình...) là cần thiết cho các nhà quy hoạch định chính sách để quy hoạch đô thị. Ví dụ, cụ thể là thái độ của các nhóm dân cư đối với chính sách nhà ở hiện nay, nên chủ trương và chính sách luôn cần được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Các thông tin về sự phân tầng xã hội và thái độ của dân cư đối với các chính sách, vì vậy có quan hệ mật thiết cho các nhà quản lý, lập chính sách, quy hoạch đô thị. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, ta thấy có xu hướng những người nghèo ở các khu trung tâm bán nhà (đất) và chuyển ra các khu khác, gần ngoại thành (nơi giá đất, giá nhà rẻ hơn). Nó được xem là một quá trình mang tính quy luật trước khi có xu hướng ngoại ô mạnh mẽ như ở các nước phát triển. Trong một khía cạnh nào đó, tình trạng này đôi khi góp phần giảm bớt khó khăn về nơi ở cho người nghèo, vì chắc chắn là khi thay đổi chỗ ở, nơi ở của họ đều đạt được một sự cải thiện nào đó (sau khi nhường lại giá trị kinh tế của nơi ở cũ cho người giàu). Các chính sách hiện nay về mua bán nhà ở đang được tạo điều kiện cho hoạt động này; song mặt khác, cũng còn vô số khe hở cho thị trường kinh doanh, địa ốc “ngâm” hoạt động và lũng đoạn.

Ngoài ra khi nghiên cứu về đô thị hiện nay cần chú ý một số chủ đề như: Hiện tượng cư trú tách biệt, trẻ em lang thang đường phố, bạo lực ở đô thị, sự phân tầng trong quá trình đổi mới, tác động của đô thị hóa đối với các vùng phụ cận,...

5.3. XHH gia đình

5.3.1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu xã hội gia đình

5.3.1.1. Đối tượng nghiên cứu của XHH gia đình

Khái niệm gia đình

Gia đình là một phạm trù xuất hiện rất sớm trong lịch sử xã hội loài người và đã không ngừng biến đổi cùng với bước tiến của nền văn minh nhân loại. Trong lịch sử loài người đã trải qua nhiều kiểu, loại gia đình khác nhau.

Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước”. Ăngghen đã khái quát hoá các thành tựu khoa học của các vị tiền bối và đương thời; đồng thời ông đã chỉ ra sự biến hóa của gia đình trong lịch sử nhân loại qua các hình thức sau đây:

- Gia đình cùng dòng máu cho phép có quan hệ tình giao trong phạm vi gia đình -giữa những người cùng thế hệ, giữa ông và bà, cha và mẹ, giữa con trai với con gái.

- Gia đình Punaluen đã có một bước tiến so với gia đình cùng một dòng máu, vì nó đã hủy bỏ quan hệ tình giao giữa anh em trai và chị em gái. Gia đình cùng dòng máu và gia đình Punaluen là những hình thức mới để thoát khỏi chế độ rộng rãi đã từng tồn tại trong thời đại mông muội.

- Gia đình cặp đôi tồn tại dưới thời đại dã man, là một hình thức kết hôn từng cặp trong một thời gian dài hay ngắn, có thể bị cắt đứt dễ dàng do yêu cầu của bên này hay bên kia, và con cái vẫn chỉ biết đến mẹ mình.

- Gia đình một vợ một chồng xuất hiện ở giai đoạn giữa thời đại dã man chuyển sang thời đại văn minh. Gia đình được dựa trên trên quyền thống trị của người chồng, những đứa con sinh ra có cha đẻ rõ ràng thì có quyền thừa kế tài sản của cha. Mặt khác, quan hệ vợ chồng được biểu hiện sự gắn bó chặt chẽ hơn nhiều, hai bên không còn tùy ý bỏ nhau, thông thường chỉ có người chồng mới có thể cắt đứt quan hệ đó. Nhưng gia đình một vợ một chồng lại thường làm xuất hiện tình trạng đa thê, thì nạn ngoại tình và nạn ngoại dâm là phổ biến.

Có nhiều quan niệm và định nghĩa khác nhau về gia đình. Theo Levy Strauss (trong từ điển kinh tế – xã hội Pháp), gia đình là một nhóm xã hội được quy định bởi ba đặc điểm thường thấy nhiều nhất:

+ Hôn nhân

+ Quan hệ huyết thống

+ Những ràng buộc về mặt pháp lý, nghĩa vụ, quyền lợi có tính chất kinh tế, sự cảm đoán tình dục gắn với các thành viên và những ràng buộc về tình cảm, tâm lý, tình yêu, tình thương và sự kính trọng, sợ hãi.

Gia đình là một nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở các quan hệ hôn nhân (quan hệ tình giao và quan hệ tình cảm) và quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân đó (cha mẹ, con cái, ông bà, họ hàng bên nội, bên ngoại) cùng chung sống; đồng thời có thể có một số người được gia đình nuôi dưỡng tuy không có quan hệ máu mủ. Các thành viên gia đình gắn bó với nhau về trách nhiệm và quyền lợi (kinh tế, văn hóa, tình cảm ...). Giữa họ có những ràng buộc có tính pháp lý được nhà nước thừa nhận và bảo vệ; đồng thời có những quy định rõ ràng về quyền được phép và những cấm đoán trong quan hệ tình dục giữa các thành viên trong gia đình.

I. Robertson một nhà XHH Mỹ cho rằng: Gia đình là một nhóm người có quan hệ họ hàng, hôn nhân, hoặc do việc nhận nuôi nấng, thường xuyên chung sống trong một đơn vị kinh tế và cùng nhau chăm sóc thế hệ trẻ.

Đối tượng nghiên cứu của XHH gia đình

Do vị trí quan trọng của XHH gia đình đối với mỗi cá nhân và đối với đời sống xã hội như là cầu nối giữa cá nhân và xã hội, nên gia đình đã và đang là đối tượng nghiên cứu của nhiều bộ môn khoa học khác nhau. Ví dụ: tâm lý học nghiên cứu quá trình hình thành và hoàn thiện nhân cách của cá nhân trong gia đình. Dân

số học cũng quan tâm đến vai trò của gia đình và cơ cấu trong tái sản xuất dân số. Nó xem xét thái độ của các cá nhân và được đo bằng hằng số các đám cưới, về tỷ lệ hôn nhân kéo dài bền vững, về thái độ của đôi vợ chồng trước việc sinh con đều đặn, về quy mô gia đình...

Nhân chủng học nhấn mạnh đến tính biến đổi đa dạng của các loại hình gia đình giữa các nền văn hoá. Dân tộc học nghiên cứu những đặc điểm của lối sống và sinh hoạt của gia đình với những đặc trưng dân tộc khác nhau. Kinh tế học chú ý đến gia đình với tư cách là một đơn vị kinh tế, đơn vị tiêu dùng. Sử học nghiên cứu những hình thái gia đình đã có trong lịch sử (những sự kiện mang tính đơn nhất). Luật học quan tâm đến sự tồn tại những quan hệ có tính luật pháp của gia đình.

XHH gia đình quan tâm nghiên cứu gia đình như một hiện tượng xã hội hoàn chỉnh trên hai bình diện:

+ *Gia đình với tư cách là một thiết chế xã hội*, nghĩa là nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại giữa gia đình và xã hội thông qua các chức năng của nó.

+ *Gia đình là một nhóm tâm lý - tình cảm đặc thù*, nghĩa là nghiên cứu các mối quan hệ bên trong của gia đình, đó là quan hệ giữa các thành viên, quan hệ giới, quan hệ giữa các thế hệ.

- *Gia đình là một thiết chế xã hội*: thiết chế xã hội là một hệ thống xã hội phức hợp của các chuẩn mực về các vai trò xã hội, có sự gắn bó qua lại với nhau, được tạo nên và hoạt động nhằm thực hiện các chức năng xã hội quan trọng. Đó là những mô hình và quy tắc chuẩn mực và tác động tương hỗ và thoả mãn các nhu cầu xã hội. Có nhiều loại thiết chế cơ bản đang hoạt động và tác động lẫn nhau: thiết chế nhà nước, thiết chế kinh tế, thiết chế giáo dục, thiết chế tôn giáo, thiết chế gia đình.

Khi xem xét gia đình như một thiết chế, người ta nghiên cứu xem gia đình tồn tại nhằm mục đích gì, thực hiện những chức năng gì?

Thiết chế gia đình ra đời, tồn tại và phát triển trước hết do sự cần thiết điều tiết các quan hệ nam - nữ của xã hội. Xã hội thừa nhận và phê chuẩn sự chung sống của đôi nam, nữ dưới hình thức hôn nhân, quy định trách nhiệm của họ với nhau, trách nhiệm của họ đối với con cái và xã hội.

Nghiên cứu gia đình như một thiết chế xã hội là chú ý đến mối quan hệ giữa gia đình với các thiết chế xã hội khác như nhà nước, kinh tế, tôn giáo, giáo dục. Nghiên cứu tác động qua lại giữa gia đình và xã hội thông qua việc thực hiện các chức năng của nó, quan hệ gia đình với các tập hợp xã hội khác nhau như nhà trường, làng xóm, bạn bè, đồng nghiệp, các tổ chức chính trị, văn hoá,...

- *Gia đình là nhóm tâm lý tình cảm xã hội đặc thù*

Gia đình là một tập thể mà ở đó mỗi quan hệ máu mủ, ruột thịt và quan hệ tình cảm, trách nhiệm, để gắn bó các thành viên bằng những sợi dây liên hệ thường xuyên, lâu dài, suốt đời người. Họ quan tâm đến nhau, hy sinh cho nhau không tính thiệt hơn, dù có sự xa cách, chia ly, dù xã hội có những đảo lộn to lớn cũng khó lòng phá vỡ nổi những quan hệ này.

Xem xét gia đình như một thiết chế, người ta nhấn mạnh đến mối quan hệ, tác động lẫn nhau giữa gia đình và xã hội, các chức năng của gia đình. Còn khi xem xét gia đình như một nhóm tâm lý tình cảm xã hội nhỏ, người ta thường chú ý đến tính độc lập tương đối của nó, đó là sự tác động qua lại trong nội bộ của các thành viên để thỏa mãn các nhu cầu riêng tư của họ.

5.3.2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của XHH gia đình

5.3.2.1. Cơ sở lý luận của XHH gia đình

Theo quan điểm duy vật về lịch sử, sự sản xuất ra tư liệu và sự sản xuất ra con người cũng như sự tái sản xuất không ngừng ra tư liệu sản xuất và con người là nhân tố nền tảng có tính quyết định của xã hội. Sự phát triển của gia đình cũng gắn với sự phát triển của gia đình cũng gắn với sự phát triển của sản xuất, tái sản xuất vật chất và tinh thần cũng như tái sản xuất ra con người. Quan điểm đó được Ăngghen trình bày rõ trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của nhà nước”

Theo quan điểm duy vật “nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một loại là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, ra thức ăn, quần áo, và nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những thiết chế xã hội trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định, và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất đó quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động, và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”

Phải nhấn mạnh rằng, trình độ văn minh của mỗi thời đại đã có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống và các quan hệ nội bộ gia đình. Vì vậy, khoa học về gia đình nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu gia đình trong khung cảnh một nền văn hoá nhất định và những quan hệ của nó với nền văn hóa đó.

Trong nền văn minh nông nghiệp, gia đình là đơn vị rường cột của xã hội, với nền sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc, nên gia đình là đơn vị tổ chức sản xuất tự chủ.

Nền văn minh công nghiệp ra đời cùng với sự phát triển các ngành công nghiệp máy móc kỹ thuật, sự hình thành nhiều đô thị lớn, tập trung thu hút dân cư ở nông thôn ra thành thị, việc thuê lao động tăng rất nhanh, trong đó có đông đảo phụ nữ. Gia đình không còn là đơn vị lao động sản xuất tự chủ mà gồm những người lao động làm thuê, công nhân viên chức, hoặc chủ xí nghiệp, nhà quản lý kinh doanh,... Phụ nữ đã tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động xã hội và cũng phải cách xa gia đình, con cái. Công việc nội trợ trở thành gánh nặng đối với phụ nữ, công việc nội trợ bị xã hội coi là thất nghiệp, không đem lại lợi ích kinh tế cho gia đình.

Hôn nhân của đôi nam nữ trở thành sự tự do lựa chọn mà không phải do cha mẹ áp đặt. Họ được giải phóng khỏi những trói buộc của họ hàng, thân tộc. Lợi ích cá nhân, hạnh phúc cá nhân của đôi nam nữ được đề cao. Nhiều chức năng của gia đình được các thiết chế xã hội khác đảm nhiệm hay hỗ trợ như nuôi dạy trẻ em,

chăm sóc người ốm, người già, dịch vụ gia đình,... Xã hội can thiệp sâu hơn vào công việc gia đình, vì gia đình chủ yếu là đơn vị sinh sản, tiêu dùng, và tình cảm.

Cơ cấu gia đình hai thế hệ là phổ biến. Tuổi thọ con người lại tăng lên, vấn đề chăm sóc người già cả, sống cô đơn nổi lên gay gắt. Quy mô gia đình nhỏ đi rất nhiều, số con sinh ra chỉ một hay hai đứa, nên quan hệ anh em ruột thịt, đến họ hàng nội ngoại ngày càng ít đi. Điều này ảnh hưởng đến việc nuôi dạy trẻ em (cùng với tình trạng có những đứa trẻ nhiều cha, nhiều mẹ do bố mẹ chúng kết hôn nhiều lần). Thời gian đứa trẻ sống phụ thuộc vào cha mẹ kéo dài từ tuổi thiếu niên đến tuổi thành niên. Gia đình nuôi dưỡng, lo toan mọi nhu cầu. Thời gian chung sống của đôi vợ chồng kéo dài hơn trước nhiều. Quan điểm phương pháp luận cơ bản để nghiên cứu vấn đề gia đình là:

+ Nghiên cứu bản chất của mối quan hệ bên trong của gia đình là quan hệ vật chất, tình dục, quan hệ tình cảm, tâm lý, văn hoá, quan hệ hỗ trợ, đều liên kết với nhau. Gia đình vừa nói đến các cá nhân (individu) và vừa nói đến các quan hệ (relations).

+ Nghiên cứu bản chất của mối quan hệ giữa gia đình và xã hội.

+ Tìm hiểu cái quyết định sự thay đổi, phát triển của gia đình và quy luật vận động tự thân của nó.

+ Gia đình là một phạm trù lịch sử biến đổi theo thời gian và không gian. Đồng thời, gia đình là một cơ thể sống vận động, biến đổi cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người.

5.3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về XHH gia đình sử dụng các phương pháp điều tra XHH nói chung. Chú ý việc nghiên định lượng kết hợp với định tính.

5.3.3. Nội dung nghiên cứu cơ bản của XHH gia đình

5.3.3.1. Cơ cấu, quy mô của gia đình

📌 Phân loại cơ cấu gia đình và sự biến đổi của quy mô, cơ cấu gia đình:

- Cơ cấu gia đình (Structure Familiale) là số lượng, thành phần và quan hệ qua lại giữa các thành viên trong gia đình.

- Phân loại cơ cấu gia đình theo số người trong gia đình và theo số hệ trong gia đình.

+ Theo số người trong gia đình như đơn hôn (một vợ, một chồng), đa hôn là nhiều vợ (đa thê), nhiều chồng (đa phu) là hôn nhân nhóm.

+ Theo số thế hệ trong gia đình, gia đình hạt nhân là một cặp vợ chồng và con cái chưa đến tuổi trưởng thành (hai thế hệ), nếu trường hợp một chồng hai vợ thì gia đình người vợ thứ hai có thể gọi là gia đình ghép. Có hai loại gia đình hạt nhân là: gia đình đầy đủ và gia đình không đầy đủ. Vắng chồng hay vắng vợ do nhiều nguyên nhân khác nhau như goá bụa, ly dị, ly thân, có con ngoài giá thú,... gia đình mở rộng (nhiều thế hệ, ba thế hệ trở lên), còn gọi là gia đình lớn.

+ Quy mô gia đình tính số lượng người trong gia đình có xu hướng giảm đi cùng với quá trình tỷ lệ sinh đẻ được hạ thấp, chủ yếu ở nhiều nước phát triển;

đồng thời, do phát triển nhiều gia đình hạt nhân hai thế hệ, giảm số lượng các gia đình mở rộng nhiều thế hệ.

5.3.3.2. Những quan hệ trong gia đình

Những quan hệ trong gia đình bao gồm các vị thế và địa vị trong gia đình.

5.3.4. Các chức năng và xu hướng biến đổi của các chức năng gia đình

5.3.4.1. Các chức năng gia đình

Chức năng gia đình là sự đóng góp của gia đình vào sự tồn tại của hệ thống xã hội. Chức năng gia đình là một trong những khái niệm then chốt, một trong những phạm trù cơ bản của XHH gia đình. Gia đình được sinh ra, tồn tại và phát triển, chính nó có sứ mệnh đảm đương những chức năng đặc biệt mà xã hội và tự nhiên đã trao cho, không một thiết chế xã hội nào khác có thể thay thế được.

- Chức năng tái sản xuất ra con người, ra thế hệ tương lai. Xã hội tồn tại và phát triển dựa trên hai cơ sở quan trọng là tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất ra chính bản thân con người. Việc tái sản xuất ra thế hệ tương lai, một mặt, để đáp ứng yêu cầu của xã hội; mặt khác, để đáp ứng và thoả mãn nhu cầu của các thành viên trong gia đình, tạo ra niềm vui và hạnh phúc của mỗi cá nhân.

- Chức năng làm kinh tế để bảo đảm các nhu cầu sinh sống, ăn, ở của các thành viên trong gia đình. Tùy theo trình độ phát triển của xã hội, gia đình có thể trở thành đơn vị kinh tế cơ sở, nó hoạt động chủ động và tự chủ (như ở Việt Nam hiện nay) hoặc gia đình vẫn làm kinh tế, nhưng không hoạt động như một đơn vị độc lập, tự chủ. Dù trong điều kiện nào, gia đình cũng phải bảo đảm các nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần cho xã hội. Đồng thời, gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và phân phối, giao lưu hàng hoá cho xã hội.

- Chức năng nuôi dưỡng và giáo dục con cái là một chức năng hết sức quan trọng của gia đình mà xã hội (nhà trường các tổ chức quần chúng,...) không thể thay thế được. Sự hình thành nhân cách cơ bản của đứa trẻ chịu ảnh hưởng của giáo dục gia đình. Việc hoàn thiện, củng cố nhân cách con người ở tuổi trưởng thành và về sau cũng do tác động lớn của đời sống, sinh hoạt, văn hoá gia đình. Những đặc điểm, ưu thế của giáo dục gia đình so với giáo dục của nhà trường, của xã hội đối với trẻ là sự quan tâm cá biệt, tính thực tiễn, tính thuyết phục, giáo dục dựa trên tình cảm, tình thương, và giáo dục bằng hành động trực tiếp,...

- Chức năng bảo đảm sự cân bằng tâm lý, thoả mãn nhu cầu tình cảm của các thành viên gia đình ngày càng chiếm một vị trí quan trọng xã hội hiện đại để củng cố độ bền vững của hôn nhân và gia đình.

Gia đình cần thoả mãn các nhu cầu tình cảm (kể cả sự hoà hợp về tình dục) giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái. Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc các mối quan hệ theo chiều dọc giữa các thành viên: vợ chồng – cha mẹ – con cái; về trách nhiệm và nghĩa vụ: có sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình. Mặt khác, ngày càng bị chi phối bởi các mối quan hệ theo chiều ngang, giữa đôi vợ chồng có sự hoà hợp về tình cảm,

tâm lý, tình dục, sự bảo đảm yêu cầu về hạnh phúc, tự do dân chủ của cá nhân trong cuộc sống chung.

Gia đình là nơi thể hiện tình cảm sâu sắc nhất. Đời sống nội tâm gia đình có ý nghĩa ngày càng tăng. Xu hướng chung của sự phát triển gia đình là chuyển từ chức năng làm kinh tế sang chức năng tình cảm và giáo dục con cái.

- Chức năng bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ người ốm, người già, trẻ em của gia đình.

5.3.4.2. Xu hướng biến đổi chức năng của gia đình trong xã hội hiện đại

Sự hình thành các chức năng của gia đình bắt nguồn từ hai yếu tố cơ bản: nhu cầu của xã hội; đặc điểm của bản thân tổ chức gia đình. Hai yếu tố này lại biến đổi trong lịch sử, nên trong sự phát triển của gia đình thường có hai xu hướng: xoá bỏ chức năng này của gia đình và xuất hiện chức năng khác thay đổi nội dung và tính chất của các chức năng.

- Xu hướng từ gia đình đa chức năng sang gia đình đơn chức năng (chuyên môn hoá). Gia đình lúc đầu là quan hệ xã hội duy nhất (Mác, Ăngghen) ở thời đại mông muội. Chức năng của gia đình cũng là chức năng của xã hội. Gia đình là cộng đồng sinh hoạt và cộng đồng lao động, là khuôn khổ tồn tại và là thế giới của mỗi người. Dần dần cùng với sự phát triển của phân công xã hội, và các quan hệ xã hội, nên quan hệ gia đình tách biệt với các quan hệ xã hội. Các chức năng của gia đình được chuyên môn hoá trở thành tương đối độc lập với xã hội và bị xã hội chi phối.

- Gia đình từ một đơn vị sản xuất trở thành một đơn vị tiêu dùng là chủ yếu. Trong vên kinh tế tự nhiên kinh tế nông nghiệp, tự cấp tự túc là chủ yếu, nên gia đình là một đơn vị kinh tế tự chủ, chức năng làm kinh tế được coi là chức năng tự nhiên của gia đình. Nó quy định sự tồn tại và phát triển của gia đình. Bước sang xã hội công nghiệp, gia đình không còn là đơn vị sản xuất tự chủ mà chủ yếu là đơn vị tiêu dùng, quản lý và tổ chức đời sống vật chất cho các thành viên. Nhiều chức năng khác của gia đình cũng được các thiết chế xã hội khác san sẻ trách nhiệm như việc gia đình,... Người ta cho rằng, gia đình hiện đại chủ yếu chỉ còn lại chức năng: sinh con đẻ cái và chăm sóc các thành viên về mặt tình cảm, tâm lý.

- Sự thay đổi về chất các chức năng của gia đình hiện đại. Sự thay đổi về tính chất của chức năng sinh đẻ từ một quá trình xã hội tự nhiên sang quá trình xã hội tự giác (không phải cứ lấy nhau là đôi nam nữ phải có con, mà đó là sự điều chỉnh có ý thức). Trước đây, không có sự tách rời giữa chức năng sinh đẻ của gia đình với sự thoả mãn về tình dục. Ngày nay, với biện pháp tránh thai, người ta tách được chức năng sinh đẻ ra khỏi nhu cầu đáp ứng về sinh lý.

- Chức năng giáo dục của gia đình. Trước đây, giáo dục của gia đình đối với trẻ em đồng nhất với giáo dục xã hội. Ngày nay, có sự bổ sung, hỗ trợ rất nhiều của giáo dục xã hội qua hoạt động của các trường học và các tổ chức xã hội và đoàn thể. Vì vậy, có sự kết hợp giữa giáo dục xã hội và giáo dục gia đình.

Khi nghiên cứu về gia đình cần chú ý đến vai trò của gia đình Việt nam truyền thống, những thành công của nó trong việc bảo lưu các giá trị xã hội, trong

việc giáo dục con cái... và gia đình Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, đặc biệt chú đến sự biến đổi của gia đình hiện đại dưới tác động của nền kinh tế thị trường cũng như các vấn đề xã hội đặt ra. Độ bền vững của gia đình và gia đình Việt Nam hiện nay, sự bình đẳng về giới trong gia đình cùng với sự tham gia rộng rãi của phụ nữ vào các quá trình sản xuất xã hội, việc giáo dục, vấn đề kế hoạch hóa gia đình và việc góp phần hạ thấp tốc độ gia tăng dân số ở nước ta...

5.4. Xã hội học về chính sách xã hội

Chính sách xã hội học nghiên cứu về những đường lối chỉ đạo thay đổi hoặc duy trì những điều kiện sống theo hướng dẫn đến sự thịnh vượng cho xã hội như:

- Giáo dục, KH-công nghệ
- Y tế, Văn hóa-Thông tin
- Lao động-Việc làm
- Thương binh-Xã hội
- Dân số-Gia đình-Trẻ em

5.5. Xã hội học về dư luận xã hội và thông tin đại chúng

5.5.1. Bản chất của dư luận xã hội

5.5.1.1. Khái niệm

Thuận ngữ “dư luận xã hội” được hình thành từ hai từ: public (công đồng) và opinion (ý kiến). Cho đến nay, có nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm này, nhưng phần lớn các nhà khoa học đều cho rằng:

Dư luận xã hội là một hiện tượng xã hội đặc biệt, biểu thị thái độ phản xét, đánh giá của quần chúng đối với các vấn đề mà xã hội quan tâm.

Dư luận xã hội là một hiện tượng tâm trạng xã hội, sự phán xét, đánh giá của các nhóm xã hội, của nhân dân nói chung về các hiện tượng xã hội, phản ánh những lợi ích xã hội cấp bách trên cơ sở các quan hệ xã hội đang tồn tại.

Dư luận xã hội là một hiện tượng thuộc lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện tâm trạng xã hội, một hình thức biểu hiện của trạng thái ý thức xã hội. Đây là một trạng thái toàn vẹn, bao quát về nội dung, cả về mặt trí tuệ, cảm xúc và cả mặt ý chí của ý thức xã hội. Nó không chỉ thể hiện một mặt riêng rẽ nào đó của ý thức xã hội như triết học, đạo đức học, ý thức chính trị mà còn là sự thể hiện một cách tổng hợp của ý thức xã hội trong một thời gian nhất định bao gồm cả mặt ý thức hệ và tâm lý xã hội.

Tính đặc thù của dư luận xã hội chỉ ra mức độ xem xét, sự thể hiện của dư luận xã hội. Dư luận xã hội phải được thể hiện đầy đủ ở mức độ lời nói và ở mức độ hành vi. Khi dư luận xã hội hình thành, công đồng xã hội đi từ phần đánh giá chung tới lập trường hành động, kiến nghị chung lên cấp trên và tùy theo điều kiện mà chuyển hoá từ lời nói đến hành động. Thái độ, tinh thần như vậy thể hiện như là thái độ tinh thần thực tiễn, thúc đẩy hành động thực tiễn. Quá trình này thể hiện rõ ràng trong các cuộc trưng cầu ý kiến nhân dân về các chủ trương, chính sách, về

các dư luận trong quá trình phát triển cách mạng của nhân dân. Chính vì vậy, dư luận xã hội được xem như là một hoạt động tâm lý xã hội, là cầu nối giữa ý thức xã hội và hành động xã hội. Sự phản ánh thực tế trong dư luận xã hội trước hết có tính chất đánh giá các hiện tượng xã hội để xác định hành vi ứng xử của con người. Nghiên cứu vấn đề dư luận xã hội phải xem xét ở các khía cạnh sau:

- Khách thể của dư luận xã hội là những sự kiện khác nhau của đời sống xã hội. Để xác định được khách thể của dư luận xã hội có thể dựa vào hai dấu hiệu cơ bản sau:

+ Lợi ích chung được xem như là tiêu chuẩn hàng đầu để xác định khách thể của dư luận xã hội, bởi vì lợi ích chung là cơ sở xuất hiện các tranh luận tập thể. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với ý thức, lợi ích cá thể cũng tồn tại ở ngoài dư luận xã hội. Bản thân dư luận xã hội chỉ tồn tại trên cơ sở lợi ích chung.

+ Những tranh luận gắn liền với lợi ích xã hội được mọi người quan tâm là điều kiện cơ bản thứ hai để xác định khách thể của dư luận xã hội.

- Chủ thể của dư luận xã hội là toàn thể xã hội nói chung, là quần chúng nhân dân, các tổ chức xã hội....

5.5.1.2. Đặc điểm của dư luận xã hội là

- Dư luận xã hội có tính công chúng.

- Dư luận xã hội liên hệ chặt chẽ với quyền lợi của các cá nhân và các nhóm xã hội.

- Dư luận xã hội dễ thay đổi.

5.5.1.3. Dư luận xã hội và một số khái niệm liên quan

Dư luận xã hội và tin đồn

Tin đồn là tin tức về một sự việc, một sự kiện có thật hay không có thật, hoặc chỉ là sự lan truyền từ người này sang người khác nhưng thiếu dữ liệu kiểm chứng. Tin đồn chỉ thành dư luận của nhóm, của tập thể lớn hay nhỏ khi có sự phán xét, đánh giá về sự việc, sự kiện đó.

Còn trong dư luận xã hội, mọi vấn đề phải được kiểm chứng qua các phương tiện thông tin đại chúng và những nguồn tin có trách nhiệm. Tin đồn có đặc điểm sau: cường độ tin đồn phụ thuộc vào tính hấp dẫn và mức độ không xác định của vấn đề, hình thức lây lan: rút gọn chi tiết; cường điệu hoá; các thông tin được sắp xếp theo động cơ của người truyền tin.

Dư luận xã hội và chuẩn mực xã hội

Dư luận xã hội có tác dụng điều chỉnh hành vi con người, vì nó đưa ra những nhận xét đánh giá trên cơ sở chuẩn mực xã hội. Dư luận xã hội có thể góp phần tạo ra những chuẩn mực xã hội mới, loại bỏ những giá trị chuẩn mực cũ; hoặc nó có thể tập hợp các chuẩn mực xã hội với nhau và tạo ra một sức mạnh mới.

5.5.1.4. Quá trình hình thành dư luận xã hội

Dư luận xã hội không phải là kết quả của sự tương tác của các ý kiến cá nhân hình thành nên sự phán xét, đánh giá chung của số đông trong cộng đồng người.

Quá trình này chia thành bốn bước:

Bước thứ nhất: các cá nhân, các nhóm xã hội tiếp xúc, làm quen, chứng kiến, hình dung sự kiện, hoạt động, sự việc tạo nên cảm giác ban đầu xung quanh những thông tin về các hiện tượng của sự kiện đó.

Bước thứ hai: trao đổi, bàn luận về các cảm nghĩ, các ý kiến xung quanh đối tượng của dư luận. Từ đây, ý kiến của cá nhân chuyển từ lĩnh vực ý thức cá nhân sang ý thức xã hội.

Bước thứ ba: các ý kiến cá nhân khác nhau được thống nhất trên cơ sở những quan điểm cơ bản để hình thành sự đánh giá chung về các hiện tượng. Các quan điểm xã hội, những đánh giá chung về các hiện tượng. Các quan điểm xã hội, những đánh giá của cá nhân phải phù hợp với sự nhận định của đa số cộng đồng người.

Bước thứ tư: từ việc đánh giá dẫn đến sự phán xét về hành động, có những kiến nghị trong hoạt động thực tiễn.

5.5.1.5. Những yếu tố chính tác động đến sự hình thành dư luận xã hội

Sự hình thành dư luận xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Có thể nêu ra những yếu tố cơ bản tác động đến sự hình thành dư luận xã hội như sau:

Dư luận xã hội được hình thành phụ thuộc vào tính chất, quy mô của các hiện tượng, sự kiện xã hội. Trong đó tính chất lợi ích và tính công chúng là quan trọng nhất.

Hệ tư tưởng, trình độ hiểu biết, năng lực văn hóa có vị trí quan trọng đối với sự hình thành dư luận xã hội. Ở đây hệ tư tưởng giữ vai trò nổi bật.

Mức độ tham gia của quần chúng trong các sinh hoạt chính trị, xã hội, thái độ cởi mở và tinh thần dân chủ trong các sinh hoạt này được xem như là những tác nhân kích thích tích cực của quần chúng tới quá trình hình thành dư luận xã hội.

Những nhân tố tâm lý như truyền thống đạo đức, tinh thần lao động, thói quen, tâm trạng, ý chí của các cộng đồng người đều tác động đến sự hình thành dư luận xã hội.

5.5.2. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội

5.5.2.1. Chức năng của dư luận xã hội

Dư luận xã hội là một trong những biểu hiện sớm nhất của hình thái ý thức xã hội. Trong lịch sử loài người, dư luận xã hội đóng vai trò điều hòa các mối quan hệ xã hội ngay cả khi trong xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp. Ph.Ăngghen nhận xét: trong xã hội công xã nguyên thủy, ngoài dư luận xã hội ra, xã hội này không có một phương tiện cưỡng chế nào khác. J.Rút-xô, nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII, rất coi trọng vai trò dư luận và ý thức dân chúng. Trong tác phẩm Khế ước xã hội, ông nhận định: các điều luật của nhà nước cần phải phù hợp với nguyện vọng và ý chí của nhân dân lao động. Hêghen đã đưa ra một quan niệm tương đối rộng về dư luận xã hội. Trong công trình triết học pháp quyền, ông xem xét dư luận xã hội trong mối quan hệ với việc phân tích thể chế nhà nước. Là người bảo thủ, bán chặt vào nền quân chủ hùng mạnh, ông đã thể hiện sự đối lập giữa “tâm tư chính trị

quốc gia” với “đur luận xã hội của nhân dân”, nhưng tư tưởng của Hêghen gắn với sự công nhận sức mạnh của trí tuệ tập thể có ý nghĩa hết sức to lớn. Hêghen chỉ ra rằng, dư luận xã hội có sức mạnh trong mọi thời đại, bởi nó mở ra cho con người khả năng thổ lộ và bảo vệ ý kiến chủ quan của mình đối với cái chung. Không chỉ dừng lại ở việc xem xét vai trò dư luận xã hội, Hêghen còn xác định cơ sở chủ yếu của việc hình thành dư luận xã hội, đó là thảo luận. Ông giải thích rằng, bằng con đường tranh luận và trao đổi đã cho phép tách ra những cái chung có trong từng ý kiến riêng và nó làm tăng tỷ trọng hợp lý của các ý kiến đã thảo luận.

Vai trò của dư luận xã hội thể hiện ở chức năng sau: đánh giá; điều hoà; kiểm soát; giáo dục; tư vấn.

Chức năng đánh giá

Dư luận xã hội đánh giá hành vi xã hội, các chuẩn mực xã hội, các quá trình xã hội, cụ thể là dư luận xã hội đánh giá các hành vi đó là đúng hay sai, tốt hay xấu. Những chuẩn mực xã hội mà dư luận đưa vào để đánh giá có thể là những điều luật, hoặc là chuẩn mực chung của đông đảo công chúng trong xã hội. Sự đánh giá này thông thường khác nhau trong các nhóm xã hội khác nhau, cũng như trong các khoảng thời gian nhau khác nhau.

Chức năng điều hoà

Chức năng điều hoà thể hiện ở chỗ dư luận xã hội góp phần sắp xếp, điều chỉnh các quan hệ xã hội cho đúng mục đích và chuẩn mực. Trên cơ sở phán xét, đánh giá sự kiện, hiện tượng, dư luận xã hội nêu ra các chuẩn mực, chỉ ra những việc nên làm những việc nên né tránh, hoặc điều chỉnh hành vi, cách cư xử của mọi người. Nó phát huy làm cho các phong tục cũng như các truyền thống tốt đẹp trong quá khứ, tác dụng trong xã hội hiện tại. Đặc biệt, khi xảy ra những biến cố xã hội lớn, đụng chạm trực tiếp đến lợi ích cộng đồng (như các phong trào cách mạng, chiến tranh), dư luận xã hội thường hình thành nhanh chóng, rộng rãi và có sức mạnh lớn, chỉ hướng hoạt động cho quần chúng, cổ vũ những hành động phối hợp với lợi ích chung, lên án những hành động không phù hợp. Trong cuộc sống, những dư luận xã hội của giai cấp tiên tiến thường có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

Chức năng giáo dục

Gắn với chức năng điều hoà là chức năng giáo dục. Dư luận xã hội khi đã hình thành, nó thường tác động vào ý thức con người, nghĩa là chi phối ý thức cá nhân, nên cần phải điều chỉnh cho phù hợp với ý thức chung của cộng đồng. Vì đa số người trong cộng đồng đều quan tâm đến dư luận xã hội, có sự đánh giá hành vi của mình, có khuynh hướng giữ gìn, bảo vệ cái đúng, sửa chữa những sai sót, để đáp ứng được yêu cầu của dư luận xã hội đối với cá nhân và cộng đồng.

Chức năng kiểm soát

Dư luận xã hội còn có chức năng kiểm soát thông qua sự phán xét, đánh giá, giám sát hoạt động của các tổ chức xã hội, các cơ quan nhà nước có phù hợp với các lợi ích xã hội hay không. Dư luận xã hội buộc cá nhân và các nhóm xã hội phải tuân thủ những chuẩn mực mà nó dựa vào để đánh giá và phán xét. Tuy nhiên, sự

kiểm soát này được thực hiện chủ yếu thông qua các nhóm mà cá nhân là thành viên.

Chức năng tư vấn

Dư luận xã hội có chức năng tư vấn. Thông qua nội dung của mình, dư luận xã hội đưa ra những kiến nghị, giải pháp cho những vấn đề mà dư luận xã hội quan tâm, giúp cho cơ quan nhà nước giải quyết những vấn đề quan trọng của xã hội. Ví dụ, có thể là sự khuyên bảo, hoặc chỉ là phương hướng chung, hoặc cách thức cụ thể để giải quyết vấn đề. Trong mỗi nội dung của dư luận xã hội bao giờ cũng chứa đựng năm chức năng. Tuy nhiên, trong từng trường hợp cụ thể, cần phân tích và làm sáng tỏ các chức năng cơ bản của nó. Tóm lại, xã hội càng phát triển, trình độ văn hoá của quần chúng càng cao, dân chủ càng mở rộng thì sức mạnh của dư luận xã hội càng lớn, nó có tác động đến xã hội như luật lệ không thành văn bản.

5.5.2.2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu dư luận xã hội

Mở rộng dân chủ xã hội

Tăng cường mối liên quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và quần chúng

5.5.3. Tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội

Sự tác động của các phương tiện thông tin đại chúng đến việc hình thành dư luận xã hội. Hệ thống truyền thông đại chúng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành và thể hiện dư luận xã hội. Hệ thống thông tin đại chúng là phương tiện của các thiết chế xã hội nhằm bảo đảm phổ biến các thông tin trên qui mô đại chúng được thực hiện bằng các hoạt động phát thanh, truyền hình, các hệ thống in ấn và phát hành sách báo. Chính C.Mác đã chỉ ra rằng: sản phẩm của truyền thông là dư luận xã hội. Đặc điểm của hệ thống truyền thông đại chúng là các tin tức từ hệ thống này được chuyển biến đến công chúng một cách nhanh chóng, đều đặn và trực tiếp. Nó vừa phải hướng tới các đối tượng công chúng nói chung, vừa phải hướng tới các nhóm công chúng cụ thể.

Hoạt động của hệ thống truyền thông đại chúng thường xuyên chịu sự tác động từ hai phía: phía thứ nhất, là các thiết chế xã hội mà báo chí là công cụ; phía thứ hai, là công chúng của báo chí. Sự tác động của các nhóm công chúng với các phương tiện truyền thông đại chúng rất khác nhau do những khác biệt về địa vị xã hội, về quyền lực giai cấp, các yếu tố tâm lý và cường độ giao tiếp của mỗi quan hệ giữa báo chí và công chúng trong việc hình thành và thể hiện dư luận xã hội mang tính chất biện chứng. Một mặt, các phương tiện truyền thông đại chúng nhằm thoả mãn tối đa các nhu cầu ngày càng tăng của công chúng; mặt khác, bản thân công chúng lại đặt ra các yêu cầu mới đối với hoạt động cho hệ thống này, nên sự tăng trưởng mối quan hệ ấy thể hiện tính tích cực chính trị – xã hội của hệ thống báo chí và của cả công chúng báo chí.

Thông tin đại chúng sẽ cung cấp cho các cá nhân những vấn đề thời sự cần thiết. Tuy nhiên, không phải mọi vấn đề mà thông tin đại chúng đưa đến cho công chúng đều tạo ra sự quan tâm của họ. Những vấn đề có ý nghĩa với họ, các cá nhân sẽ hình thành quan điểm hành động ban đầu có thể dựa trên tâm thế xã hội của họ về những vấn đề đó. Trên cơ sở hình thành quan điểm ban đầu của cá nhân, trao đổi

thích ứng quan điểm thông qua các cá nhân khác và nhóm khác, hoặc qua thông tin đại chúng. Trong mỗi nhóm xã hội, các cá nhân thuộc nhóm đó thường dựa vào một số chuẩn mực riêng của nhóm để đánh giá về vấn đề mà thông tin đó đưa ra. Trong quá trình tương tác, mỗi nhóm sẽ hình thành quan điểm tương đối chung. Tuy nhiên, để hình thành dư luận xã hội, các quan điểm của các nhóm lại phải được trao đổi và thích ứng với nhau. Sau khi trong cộng đồng xã hội của tập đoàn lớn có ý kiến tương đối chung thì dư luận xã hội mới hình thành.

Thông thường, dư luận xã hội mới hình thành chỉ được coi là trưởng thành nếu nó đáp ứng được đủ hai yếu tố; có thông tin; mức độ sẵn sàng tiếp nhận thông tin của quần chúng. Các chính phủ nên nghe theo dư luận tích cực, bởi vì dư luận xã hội không tích cực thông thường mang tích chất phá hoại.

Dư luận xã hội triệt tiêu, nếu vấn đề nó đề cập đến được giải quyết theo đúng cách thức. Nếu vấn đề không giải quyết đúng cách thức sẽ nảy sinh dư luận xã hội mới về cách giải quyết vấn đề. Còn dư luận xã hội không được giải quyết thì dư luận xã hội sẽ chuyển sang dạng tiềm năng, hoặc hành động (vật chất hoá): bạo động, mít tinh... và cao hơn nữa là cách mạng xã hội.

5.5.4. Nghiên cứu dư luận xã hội bằng phương pháp xã hội học

5.5.4.1. Phỏng vấn

Là phương pháp tìm hiểu ý kiến thông qua hỏi và đáp. Bằng cách này, người hỏi dễ dàng bày tỏ ý nghĩ, cảm xúc của mình hơn là sử dụng phiếu điều tra. Người nghiên cứu có thể sử dụng câu hỏi một cách linh hoạt tùy theo tình huống của việc phỏng vấn. Một vấn đề quan trọng có ảnh hưởng lớn đến kết quả phỏng vấn là sự tin cậy của người được phỏng vấn với người đi phỏng vấn, do đó cần làm tốt việc lựa chọn người phỏng vấn, hướng dẫn thái độ cách làm việc cho họ (cách hỏi, cách nói chuyện, ghi chép...)

5.5.4.2. Điều tra bằng phiếu ankét

Là phương pháp sử dụng các phiếu điều tra ghi sẵn một bảng câu hỏi gửi đến cho người được nghiên cứu. Sau đó người được nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi theo sự hướng dẫn của các phiếu điều tra. Thông thường, ta dùng phương pháp này để tìm hiểu dư luận xã hội, vì nó có thể tìm hiểu được ý kiến của nhiều người, nhưng chi phí tương đối ít và thời gian ngắn. Ưu điểm của phương pháp này là ở tính mục đích, tính linh hoạt, khả năng thu thập được dữ liệu theo mẫu chọn nhất định. Nhược điểm của nó là phải trải qua nhiều giai đoạn, không thể sửa chữa những sai sót trong quá trình nghiên cứu (ví dụ, sự cầu thả của một hay hai người lập bảng ankét có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc đánh giá chung dư luận xã hội), những sai sót có liên quan đến việc áp dụng phương pháp chọn mẫu,... cũng cần chú ý đến sự khác biệt giữa dư luận trong khi trưng cầu ý kiến, phát biểu ý kiến tại hội nghị trước các tập thể... với những câu trả lời trong bảng ankét. Không nên tuyệt đối hoá việc điều tra theo phiếu ankét, xem nó như một phương pháp vạn năng để nghiên cứu dư luận xã hội.

5.5.5. Sử dụng các kết quả điều tra nghiên cứu dư luận xã hội

Việc nghiên cứu điều tra dư luận xã hội phải phục vụ thiết thực cho công tác quản lý xã hội. Kết quả điều tra phải được sử dụng có hiệu quả mới tác động đến quá trình mở rộng dân chủ công khai, phát huy tích cực xã hội. Tùy theo các chủ đề nghiên cứu và tình hình cụ thể trong thời gian đó cần tính toán, cân nhắc phạm vi, mức độ, nội dung công bố kết quả điều tra. Về nội dung có thể công bố một phần hay toàn bộ kết quả, về phạm vi có thể chỉ công bố đến những đối tượng cần thiết hay công bố rộng rãi công khai để sử dụng kết quả nghiên cứu.

5.6. Xã hội học giáo dục

Việc Durkheim mở đầu phương pháp khoa học tiếp cận những thực tiễn giáo dục như là những chức năng giáo dục, dưới cái tên “xã hội học giáo dục”, đã làm thúc đẩy sự xuất hiện của một bộ phận nhà văn ở một số quốc gia liên quan đến việc nghiên cứu các mối quan hệ giữa nhà trường và xã hội, những cơ hội bất bình đẳng và chức năng của các nhóm lớp học.

Ở Pháp, quan điểm của Pierre Bourdieu và Jean – Claude Passeron trong cuốn *La reproduction* đã phân nào quay lại những khái niệm của Durkheim khi họ đề cập đến chức năng xã hội của giáo dục (một “phiên bản” của hệ thống xã hội) hay các cơ chế của quá trình xã hội hoá có liên quan mang tính biểu trưng bạo lực. Phương pháp mang tính lịch sử xã hội được Durkheim sử dụng trong cuốn *Sự phát triển của ngành sư phạm Pháp* cũng đã được những nhà lịch sử như Pierre Riché sử dụng. Sử gia này tin rằng, cuốn sách đó đến nay vẫn còn phù hợp.

Tuy nhiên, nhìn chung liệu có đúng khi nói về tính đúng đắn của Durkheim trong thời đại ngày nay, cả về mặt xã hội học và về mặt sư phạm học. Trong bối cảnh ngày nay, việc đọc những tác phẩm của Durkheim chắc chắn sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề, nhất là những vấn đề về giáo dục luân lý. Tất nhiên, chúng ta có thể lo ngại niềm tin của Durkheim về sự phát triển không thể tránh khỏi trong giá trị của con người trong xã hội hiện đại. Đó là những xung đột mà chúng ta phải đối mặt trước những sự băng hoại về giá trị đạo đức, nhưng theo những gì mà Durkheim ngầm hiểu thì những nguyên tắc về việc giáo dục quyền con người của ông vẫn phù hợp cho đến ngày nay. Ở một mức độ khác, rõ ràng ông đã hướng phương pháp giáo dục vào quan điểm, lớp học, môi trường nhà trường và thái độ của giáo viên, là những nhân tố cần phải tính đến trong quá trình giáo dục.

CHƯƠNG 6: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

6.1. Một số vấn đề về phương pháp luận nghiên cứu

6.1.1. Mục đích

Mục đích của các cuộc điều tra là nhằm thu thập được những thông tin đáng tin cậy, chuẩn xác để làm cơ sở và chất liệu cho những phân tích lý luận và những ứng dụng thực tiễn trong công tác quản lý. Để đạt được mục đích đó, chúng ta cần phải có một tổng thể các tri thức xã hội học rộng lớn, nhuần nhuyễn và thành thạo về việc sử dụng những phương pháp, thể thức và kỹ thuật điều tra. Ba giai đoạn cơ bản là:

- Giai đoạn chuẩn bị: bao gồm việc xây dựng khung lý thuyết, soạn thảo bảng câu hỏi, chọn phương pháp và mẫu điều tra.
- Giai đoạn thu thập thông tin.
- Giai đoạn sử lý và phân tích thông tin.

Giai đoạn này thường được chia thành năm bước:

Xây dựng khung lý thuyết

✚ Xác định vấn đề và tên đề tài nghiên cứu

Xác định vấn đề nghiên cứu có nghĩa là nhà nghiên cứu phải trả lời được câu hỏi sau đây:

- Nghiên cứu nội dung gì? (Nghiên cứu vấn đề gì?)
- Nghiên cứu đối tượng nào? (Nghiên cứu ai?)
- Nghiên cứu ở địa bàn nào? (Nghiên cứu ở đâu?)
- Sử dụng kiểu loại nghiên cứu gì?

✚ Xác định đề tài nghiên cứu có nghĩa là cần phải làm rõ khách thể hay đối tượng của cuộc điều tra. Đối tượng nghiên cứu là những đặc trưng xã hội, những quy luật và những vấn đề có tính quy luật xã hội mà cuộc nghiên cứu phải hướng vào đó để làm bật lên những vấn đề có tính bản chất của nó.

✚ Xác định mục đích và nhiệm vụ của cuộc điều tra

Mục đích là hướng tìm kiếm chủ yếu các thông tin của cuộc điều tra, nó là kết quả cần phải đạt được của cuộc điều tra. Cần phải làm sáng tỏ mục đích của cuộc nghiên cứu bởi vì, mục đích sẽ quy định nhiệm vụ và phương pháp tiến hành điều tra. Đương nhiên, điều quan trọng là phải làm rõ tương quan giữa các mục đích lý luận và thực tiễn, từ đó mà cuộc nghiên cứu cần phải hướng vào.

Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết trong nghiên cứu xã hội học là sự giả định có căn cứ khoa học về cơ cấu các đối tượng, về tính chất của các yếu tố và các liên hệ tạo nên các đối tượng đó, về cơ chế hoạt động và phát triển của chúng.

Cũng có thể hiểu giả thuyết như là những giả định về vấn đề cần nghiên cứu mà chúng ta thu được qua cuộc điều tra. Nó là những nhận thức sơ bộ về vấn đề được nghiên cứu cho ta biết những ý niệm về đặc trưng, xu hướng và tính quy luật của các quá trình xã hội mà chúng ta tiến hành khảo sát. Thông thường, giả thuyết

được biểu hiện dưới các mệnh đề có dạng như: vì thế này thì thế kia, nếu vấn đề này... thì thế kia, càng thế này... thì thế kia, trong điều kiện này... thì thế kia... Trong quá trình xây dựng các giả thuyết, cần lưu ý những vấn đề sau đây:

- Những giả thuyết đưa ra không được mâu thuẫn với những quy luật đã được xác định hoặc những kết quả đã được kiểm nghiệm là đúng trước đó. Trong trường hợp đặc biệt, giả thuyết đưa ra có thể mâu thuẫn với kết quả xã hội xác nhận trước đó. Lúc này người lập giả thuyết phải đưa ra các điều kiện mới hoặc phải giải thích...

- Giả thuyết đưa ra phải phù hợp với những nguyên lý xuất phát của chủ nghĩa duy vật lịch sử (mục đích của nó là để sàng lọc các giả thuyết lệch lạc, lựa chọn những giả thuyết đáng tin cậy, phù hợp với cuộc nghiên cứu).

- Giả thuyết phải kiểm tra trong quá trình nghiên cứu hay trong thực tiễn. Xây dựng giả thuyết cần chú ý hai mặt:

+ Tập hợp các nguyên nhân dẫn đến một hiện tượng nào đó.

+ Các nguyên nhân đó có thể kiểm tra được.

- Việc phân tích lôgic của các giả thuyết phải khẳng định được tính không mâu thuẫn của nó, cho phép trả lời các câu hỏi về một số mệnh đề của giả thuyết xem có phải là giả tạo hay không (ở đây bao hàm các thao tác lôgic, các định nghĩa thao tác và quy tắc ký hiệu). Giả thuyết đưa ra có thể sẽ được kết quả của cuộc điều tra xác nhận là đúng song cũng có thể bác bỏ nó trong trường hợp bị phủ nhận, chúng ta cần xây dựng lại giả thuyết. Tùy thuộc vào vấn đề nghiên cứu mà số lượng giả thuyết được đưa ra nhiều hay ít. Song trong mỗi cuộc nghiên cứu thường là có một giả thuyết chính và một giả thuyết hỗ trợ - các giả thuyết hỗ trợ có nhiệm vụ bổ sung và giải thích cho giả thuyết chính. Ngoài hai loại giả thuyết chính và hỗ trợ ra, người ta còn chia giả thuyết ra làm 3 loại sau:

Giả thuyết mô tả, nhằm chỉ ra những đặc trưng và thực trạng của đối tượng, giả thuyết giải thích nhằm chỉ ra những nguyên nhân của một hiện tượng xã hội, giả thuyết xu hướng nhằm chỉ ra xu hướng sẽ diễn ra trong tương lai của một hiện tượng hay một quá trình xã hội nào đó.

Xây dựng mô hình lý luận, thao tác các khái niệm, xác định các chỉ báo

Đây là khâu quan trọng của một công trình nghiên cứu thực nghiệm, nó cho phép chúng ta có thể tái tạo được vấn đề nghiên cứu và đo lường trực tiếp các vấn đề được nêu ra.

- *Mô hình lý luận*

Mô hình lý luận bao gồm: một hệ thống các khái niệm giúp ta đánh giá, khái quát bản chất của hiện tượng ở vấn đề mà ta nghiên cứu. Mô hình lý luận được rút ra từ hiện thực sinh động. Vì vậy, nó cũng phản ánh được những mối liên hệ, quan hệ có tính chất bản chất của đối tượng và phải bảo đảm sự tương đồng với kết cấu của khách thể. Mô hình lý luận phải được biểu hiện bằng ngôn ngữ khoa học và được mọi người cùng hiểu theo một nghĩa.

- *Thao tác hoá khái niệm*

Thao tác hoá các khái niệm là những thao tác logic nhằm chuyển những khái niệm phức tạp thành đơn giản, chung thành kém chung hơn. Thông thường, trong một cuộc điều tra xã hội học, chúng ta phải tiếp xúc với những khái niệm lý luận trừu tượng. Nhiệm vụ của nhà xã hội học là phải chuyển những khái niệm trừu tượng sang những khái niệm thực nghiệm ít trừu tượng hơn, sau đó là chuyển từ các khái niệm thực nghiệm sang chỉ báo.

- *Xác định các chỉ báo*

Đây là quá trình cụ thể hoá các khái niệm thực nghiệm thành các đơn vị có thể đo lường và quan sát được. Nhờ có quá trình thao tác hoá các khái niệm và xác định các chỉ báo mà chúng ta có cơ sở để thu thập thông tin thực tế, sử dụng được các phương pháp định lượng để đo lường những hiện tượng và các dấu hiệu biểu hiện ra bên ngoài của một đối tượng hoặc một nhóm xã hội nào đó, từ đó mà có thể hiểu được nội dung và bản chất ẩn dấu bên trong của đối tượng.

6.1.2. Chọn phương pháp điều tra

Trong điều tra xã hội học, để thu thập thông tin cá biệt (sơ cấp) và các thông tin khác, người ta sử dụng một số phương pháp thông dụng như sau: phân tích tài liệu, quan sát, phát vấn (phỏng vấn, ankét, mêttric xã hội), thực nghiệm.

Thông thường, trong mỗi cuộc điều tra, nhà nghiên cứu thường sử dụng một nhóm các phương pháp có ý nghĩa bổ sung cho nhau. Trong mỗi nhóm, lại chọn một hoặc hai phương pháp làm phương pháp chính (có ý nghĩa chủ đạo) trong cuộc nghiên cứu, còn các phương pháp khác chỉ đóng vai trò hỗ trợ.

Việc lựa chọn một nhóm các phương pháp (hay một phương pháp nào đó làm chính) là tùy thuộc vào mục đích, yêu cầu của cuộc nghiên cứu cũng như khả năng tài chính, trang thiết bị kỹ thuật và các thông tin có sẵn.

6.1.3. Xây dựng bảng hỏi

Bảng câu hỏi là phương pháp thu thập thông tin cá biệt theo đề tài nghiên cứu, là tổ hợp các câu hỏi, chỉ báo đã được vạch ra nhằm khai thác và thu thập thông tin trên cơ sở của các giả thuyết và mục đích của cuộc điều tra. Bảng câu hỏi thường dùng trong các trường hợp sử dụng các phương pháp phỏng vấn, ankét, mêttric xã hội.

Một bảng câu hỏi được xây dựng tốt sẽ cho phép thu được những lượng thông tin đáng tin cậy và khả quan, ngược lại sẽ làm thông tin thu được bị sai lệch hoặc méo mó. Vì vậy, cần phải đầu tư nhiều thời gian và công sức để xây dựng một bảng câu hỏi cho tốt hơn. Thông thường, lập một bảng câu hỏi phải tính đến hai yêu cầu sau:

- Phải đáp ứng được mục tiêu của cuộc điều tra.
- Phải phù hợp với trình độ và tâm lý người được hỏi.

🚦 Các dạng câu hỏi thường dùng:

+ Câu hỏi đóng: là câu hỏi đã có sẵn các phương án trả lời, thông thường gồm hai dạng.

+ Câu hỏi đóng đơn giản: là loại câu hỏi chỉ gồm hai phương án trả lời: có – không.

+ Câu hỏi đóng phức tạp: là câu hỏi có nhiều phương án trả lời hơn, phân biệt chi tiết hơn các phương án trả lời.

Ví dụ, anh chị có hài lòng với công việc của mình không?

- Hài lòng
- Bình thường
- Không hài lòng

• Câu hỏi mở: là loại câu hỏi chưa có phương án trả lời, người được phỏng vấn tự mình đưa ra cách trả lời riêng của mình. Ông (bà) có kiến nghị gì? Ông (bà) hãy cho biết thêm...

Câu hỏi mở có khả năng bao quát rất rộng, nó cũng cho phép ghi nhận được khá đầy đủ chính kiến hoặc tâm tư, suy nghĩ của đối tượng được phỏng vấn sâu.

• Câu hỏi hỗn hợp (loại câu hỏi vừa đóng vừa mở): là loại câu hỏi có một số phương án trả lời cho sẵn và một phương án đề ngỏ (chưa có phương án trả lời).

Theo nội dung của các câu hỏi, các nhà xã hội học còn chia câu hỏi ra làm ba loại sau: câu hỏi sự kiện, câu hỏi chức năng, câu hỏi nội dung.

• Câu hỏi sự kiện: là những câu hỏi về thân thế, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, thành phần gia đình, địa vị xã hội, sự việc,.....

Đây là những câu hỏi sử dụng trong lúc bắt đầu để hỏi, để làm quen hoặc tạm nghỉ giữa các câu hỏi về ý kiến và các động cơ. Thông tin thu thập được từ những câu hỏi này có độ tin cậy cao, vì thế chúng thường thực hiện chức năng bổ sung và kiểm tra chất lượng.

- Câu hỏi chức năng: thường bao gồm ba dạng

+ Kiểm tra sự am hiểu của người được hỏi đối với vấn đề do nhà nghiên cứu đặt ra (câu hỏi lọc).

+ Kiểm tra tính trung thực của câu trả lời.

+ Chức năng tâm lý: tạo ra sự hứng thú, xóa bỏ các hàng rào tâm lý, giảm bớt sự căng thẳng, mệt mỏi cho người trả lời.

• Câu hỏi về nội dung: là câu hỏi nhằm vào những vấn đề cơ bản mà nhà nghiên cứu cần nắm được.

🌈 Yêu cầu đối với câu hỏi:

- Các câu hỏi phải rõ ràng, cụ thể, không được hiểu theo nhiều nghĩa (đặc biệt là trong câu hỏi đóng, các phương án trả lời phải được phân chia rạch ròi theo một cơ sở thống nhất, không được chồng chéo lên nhau).

- Hạn chế dùng các khái niệm như thường xuyên, đôi khi mà tăng những câu hỏi đo lường cụ thể....

- Câu hỏi phải có trật tự, lôgic, phù hợp với trình độ và đặc điểm của từng người và từng nhóm đối tượng cụ thể. Hạn chế dùng các ngôn ngữ bác học hoặc quá thô thiển.

- Đối với các câu hỏi tìm hiểu về chính kiến hoặc tâm tư, tình cảm riêng của đối tượng, nên dùng nhiều câu hỏi gián tiếp; còn khi câu hỏi liên quan đến các hiện

tượng tiêu cực thì nên tìm các từ ngữ và câu nói thích hợp để giảm nhẹ mức độ mới có thể thu được câu trả lời đáng tin cậy.

🚦 Lựa chọn các câu hỏi để đưa vào bảng câu hỏi

Để xây dựng được một bảng câu hỏi khoa học, đáp ứng yêu cầu của cuộc điều tra, phải biết lựa chọn các câu hỏi một cách nghiêm túc và bảo đảm một tỷ trọng thích hợp giữa các loại câu hỏi.

Thông thường, để chọn câu hỏi, căn cứ vào các tiêu chí: tính tiết kiệm của câu hỏi, tính chắc chắn của câu hỏi, tính xác thực của câu hỏi.

Trên cơ sở của ba tiêu chí đó, ta có nhận xét sau: câu hỏi đóng tiết kiệm hơn, tính xác thực cao hơn, và dễ xử lý bằng máy vi tính hơn, câu hỏi mở khó xác định hơn và xử lý bằng phương pháp định lượng khó hơn, song lại có thể cho ta những thông tin nhiều chiều hơn, sâu sắc hơn.

Những câu hỏi tiếp xúc và câu hỏi tâm lý chức năng thường đòi hỏi những câu hỏi mở, những câu hỏi lọc, hiếm khi dùng câu hỏi đóng. Giữa các câu hỏi, những câu hỏi về nội dung phải chiếm ưu thế cả về mặt số lượng và về quỹ thời gian. Nó phải được ưu tiên trong việc xây dựng bảng câu hỏi cũng như trong thực hành điều tra.

🚦 Kết cấu và trình tự sắp xếp các câu hỏi

- Phần mở đầu.

+ Trình bày mục đích của cuộc điều tra.

+ Hướng dẫn cho người được phỏng vấn cách trả lời các câu hỏi.

+ Khẳng định tính khuyết danh của cuộc điều tra, có nghĩa là người trả lời không cần trả lời hoặc ghi địa chỉ cụ thể hay tên họ của mình vào phiếu.

- Phần nội dung chính của bảng câu hỏi : Bao gồm các câu hỏi và những câu trả lời

- Phần chức năng : Thông thường là những câu hỏi liên quan đến tổng thể các đặc điểm xã hội của người tham gia trả lời.

6.1.4. Chọn mẫu điều tra

🚦 Sự cần thiết phải chọn mẫu

Nghiên cứu mẫu là nghiên cứu không phải toàn bộ tổng thể mà chỉ là một bộ phận của tổng thể song lại có khả năng suy rộng ra cho cái tổng thể, phản ánh sự phù hợp với những đặc trưng và cơ cấu của tổng thể.

Chọn mẫu chính là quá trình sử dụng các phương pháp khác nhau nhằm tìm ra được một tập hợp các đơn vị (nhóm xã hội, người) mà những đặc trưng và cơ cấu được nghiên cứu của chúng có thể đại diện cho một tập hợp xã hội lớn hơn; hay nói một cách khác, những kết luận được rút ra từ nó có thể suy rộng cho cả tổng thể.

Thông qua nghiên cứu chọn mẫu người ta có thể đảm bảo được tiến độ công việc nghiên cứu, tiết kiệm thời gian, tiền bạc...

🚦 Các loại mẫu và cách lấy mẫu

Trong các cuộc điều tra xã hội học, các nhà nghiên cứu thường tiến hành một số cách lấy mẫu sau:

- Ngẫu nhiên đơn giản: yêu cầu của cách lấy mẫu này là phải có một danh sách kê khai đầy đủ các thành viên của tổng thể (tập hợp tổng quát). Trên cơ sở danh sách này, có thể lựa chọn một cách hoàn toàn ngẫu nhiên (Ví dụ: rút thăm theo kiểu hú hoạ) các thành viên sao cho đủ số người cần thiết để nghiên cứu.

Đặc điểm của phương pháp này là: mọi thành viên đều có cơ hội như nhau để rơi vào mẫu.

- Hệ thống khởi đầu bằng ngẫu nhiên.

Khi lập mẫu kiểu này, thay cho việc rút hú hoạ (theo kiểu lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản), có thể chọn mẫu bằng cách lựa chọn một thành viên bất kỳ nào đó trong bảng danh sách đã đánh số thứ tự, sau đó cứ cách một khoảng cách K ta lại chọn một người (độ lớn của K là tùy thuộc vào việc chúng ta chọn mẫu lớn hay nhỏ). Lúc này chúng ta có được công thức:

$$K = N/n$$

n: Số người (đơn vị) của mẫu

N: Số người (đơn vị) của tổng thể

K: Khoảng cách giữa hai người trong mẫu.

- Lấy mẫu nhiều giai đoạn

Trong chọn mẫu loại này, việc chọn mẫu được mẫu thực hiện qua hai hoặc nhiều bước hơn. Giai đoạn 1: chia tập hợp tổng quát ra thành các nhóm lớn theo một dấu hiệu nhất định, lập danh sách liệt kê các nhóm, chọn trong danh sách ra một số nhóm theo nguyên tắc ngẫu nhiên. Tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản hoặc mẫu ngẫu nhiên hệ thống bắt đầu từ ngẫu nhiên (trong các nhóm đã được lựa chọn).

Cách lấy mẫu này dùng trong các trường hợp tập hợp tổng quát khá lớn, Ví dụ, một tỉnh, một ngành, một tầng lớp xã hội, một quốc gia.

Loại lấy mẫu này rất khó vì vậy cần hiểu thực địa kỹ lưỡng. Nếu không có một tấm bản đồ xã hội thì nhà nghiên cứu phải làm việc cẩn thận với những nhà lãnh đạo, quản lý ở địa phương nơi tiến hành khảo sát, vì họ là những người am hiểu tình hình, đặc điểm của địa phương mình. Ngoài ra, người ta còn tiến hành chọn mẫu cụm, mẫu xêri, mẫu phân xuất, chọn mẫu theo hành trình,...

Để bảo đảm cho mẫu có tính đại diện cao, giảm được đến mức thấp nhất độ sai lệch về cơ cấu thống kê của mẫu so với cơ cấu của tập hợp tổng quát, ngoài việc tuân thủ các quy trình chọn mẫu một cách nghiêm ngặt, chúng ta còn phải quan tâm đến dung lượng của mẫu.

Không có một giải pháp vạn năng về dung lượng cần thiết của mẫu, song về mặt nguyên tắc, dung lượng của nó phụ thuộc vào số lượng dấu hiệu có trong tập hợp tổng quát và mức độ chính xác cần thiết của các kết quả trong mẫu. Nếu trong tập hợp tổng quát có nhiều dấu hiệu, thì dung lượng của mẫu sẽ tăng lên và ngược lại mẫu sẽ nhỏ nếu tập hợp tổng quát thuần nhất về mặt dấu hiệu.

Sai số của mẫu cũng sẽ tăng lên, nếu như trong quá trình thực hành điều tra đã vi phạm những yêu cầu quy trình chọn mẫu. Chính vì vậy, việc theo dõi và điều

hành một cách nghiêm túc, sát sao các điều tra viên trong quá trình điều tra theo mẫu đã chọn là một việc làm cần thiết.

6.1.5. Lập phương án dự kiến xử lý thông tin điều tra thử và hoàn thiện các bước chuẩn bị

🚩 Lập phương án dự kiến xử lý thông tin

Phương án xử lý thông tin là dự án các công thức toán học được áp dụng vào các xử ký nói chung và các câu hỏi nói riêng. Thông thường, tổ vi tính phải xây dựng các lập trình toán học trên cơ sở có sự trao đổi thống nhất với người lập giả thuyết và tổ chức cuộc điều tra. Trong khâu này cũng đồng thời đòi hỏi phải chỉnh lý các câu hỏi sao cho phù hợp với khả năng của máy vi tính và khả năng lập trình của các chuyên gia về lĩnh vực này.

🚩 Điều tra thử và hoàn chỉnh lại toàn bộ bảng câu hỏi cũng như các chỉ báo.

Để hoàn thiện cũng như nâng cao chất lượng của bảng câu hỏi, đòi hỏi phải điều tra thử. Chính nhờ quá trình này mà chúng ta tìm ra được những sai sót trong quá trình xây dựng bảng câu hỏi, loại bỏ được những phần thiếu logic trong trình tự các câu hỏi, chuẩn hoá thêm một bước của cuộc điều tra và cuối cùng là tạo ra được một bảng câu hỏi tối ưu, phù hợp với đối tượng của cuộc điều tra.

Điều đáng lưu ý là: nên tiến hành điều tra thử trên chính đối tượng sẽ điều tra; tất nhiên không nên để khoảng cách quá xa so với thời gian tiến hành điều tra chính.

🚩 Lựa chọn và tập huấn điều tra viên

Trong mỗi cuộc điều tra, tùy theo quy mô, tính chất phức tạp của đề tài nghiên cứu và phương pháp điều tra mà người tổ chức cuộc điều tra chuẩn bị lực lượng điều tra viên nhiều hay ít, chất lượng và những yêu cầu về năng lực, phẩm chất cao hay trung bình. Trong những cuộc điều tra bằng phương pháp ankét, trình độ chuyên môn không đòi hỏi cao lắm, song trong các cuộc điều tra bằng phương pháp phỏng vấn sâu hay quan sát đầy đủ, người ta tiến hành công việc phải có nhiều kinh nghiệm và trình độ văn hoá cao (nhất là về mặt chuyên môn).

Tuy có sự khác nhau về mức độ tập huấn, song nhìn chung, mọi cuộc điều tra xã hội học đều phải thực hiện các bước sau:

- Giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, thông qua đó giúp cho điều tra viên có thể giải thích được mục đích, ý nghĩa của các cuộc điều tra cho đối tượng được điều tra.

- Làm cho mọi điều tra viên đều hiểu được như nhau về các khái niệm, các câu hỏi và những vấn đề cần khai thác.

- Làm cho điều tra viên biết cách ghi chép thông tin.

- Giới thiệu trước đặc điểm của đối tượng điều tra, giúp cho các điều tra viên tiếp cận và ứng xử linh hoạt, thích hợp nhằm thâm nhập vào đối tượng và thu được tối đa những thông tin cần thiết.

- Xác lập tiến độ thực hiện cho các thành viên.

🚩 Tiến hành thu thập thông tin

6.1.6. Xử lý thông tin, kiểm định giả thuyết, trình bày báo cáo và xã hội hoá kết quả điều tra thực nghiệm

Giai đoạn này gồm ba công đoạn sau:

- Tập hợp tài liệu, phân nhóm và miêu tả, giải thích.
- Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu
- Trình bày báo cáo và xã hội hoá kết quả.

Tập hợp tài liệu, phân nhóm và miêu tả, giải thích

Kết hợp giai đoạn hai, có thể thu được một khối lượng lớn các thông tin; nhưng chủ yếu vẫn tồn tại dưới dạng thông tin cá biệt, chưa được phân loại. Các thông tin này thường bao gồm phiếu điều tra ankét, nhật ký ghi chép biên bản hoặc phiếu phỏng vấn sâu, tài liệu thống kê, sách báo, văn bản, tranh ảnh, băng ghi âm, đĩa hình,..

Nhiệm vụ đầu tiên của nhà nghiên cứu trong giai đoạn này là:

- Tập hợp các tài liệu, sắp xếp chúng vào các nhóm dấu hiệu riêng.

Ví dụ: + Tài liệu kinh tế, chính trị, pháp luật.

+ Tài liệu thống kê hay các văn bản báo cáo.

+ Tài liệu về mức sống hay các dấu hiệu khác về học vấn, nghề nghiệp.

Trong giai đoạn xử lý thông tin bước đầu, có thể sử dụng cả các biện pháp đơn giản để phân loại đối với các tài liệu kết hợp với sử lý bằng máy vi tính.

Xử lý bằng máy vi tính theo ba bước:

- Lập sơ đồ lôgic, xử lý và phân tích thông tin

+ Mẫu tài liệu thu thập thông tin.

+ Thống kê các phương pháp xử lý bảo đảm kiểm tra được giả thuyết.

+ Lập sơ đồ phân tích kết quả thu được - nếu hướng phân tích chính.

- Lập trình để xử lý trên máy vi tính (do chuyên gia vi tính đảm nhiệm)

Người lãnh đạo cuộc điều tra phải đưa ra những yêu cầu cụ thể để các chuyên gia vi tính lập trình theo phương án tối ưu, đáp ứng được tối đa yêu cầu của giả thuyết nghiên cứu.

- Chuẩn bị tài liệu để đưa vào máy vi tính (thông thường là các phiếu ankét)

+ Đánh số làm sạch số liệu (xử lý thô).

+ Đóng các câu hỏi mở, mã hoá các nhóm dấu hiệu. Theo kinh nghiệm, khâu này phải làm trước lúc lập trình, hoặc nên đã lập trình rồi phải xử lý, chỉnh lý bổ sung vào số liệu.

Công việc tiếp theo là do chuyên gia vi tính đảm nhiệm. Như vậy, nhiệm vụ của giai đoạn này là chuyển các thông tin cá biệt thành các thông tin tập hợp. Trên cơ sở của những thông tin tập hợp (lại được đặt trong các bảng phân nhóm liên hợp) ta mới có thể có cơ sở lựa chọn phương tiện quan trọng để tiếp tục phân tích hoặc áp dụng các phương pháp thống kê tinh vi hơn.

Sau khi đã tiến hành xử lý, sàng lọc thông tin, phân nhóm các tài liệu thì bước tiếp theo là phân tích thông tin. Có hai cách phân tích thông tin: miêu tả và giải thích.

Miêu tả: là sự ghi lại những kết quả nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng hệ thống các ký hiệu đã được lựa chọn và biểu đạt những kết quả đó trong những khái niệm khoa học. Nó là khâu trung gian từ kinh nghiệm đến giải thích khoa học, có nghĩa là nó chưa vạch ra được bản chất và mối liên hệ có tính quy luật của các sự kiện, do vậy nó vẫn nằm trong khuôn khổ của kinh nghiệm. Thành phần của miêu tả thường có ít nhất ba thành tố:

- + Những tài liệu nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm.
- + Hệ thống ký hiệu đem lại cho các miêu tả (các đồ thị, biểu bảng, các sơ đồ...)

- + Những khái niệm có liên quan đến hệ thống ký hiệu. Người ta thường tiến hành miêu tả hay lý giải các kết quả của công việc nghiên cứu xã hội học kinh nghiệm bằng các biểu đồ của các chuỗi biến phân như lược đồ tổ chức, đa giác phân chia, lược đồ tích lũy, đường cong phân chia...

Ưu điểm chính của sự mô tả bằng biểu đồ là tích trực quan của nó

Giải thích: là sự phát hiện ra bản chất của đối tượng quan sát trên cơ sở những tài liệu kinh nghiệm và lý thuyết xã hội học bằng cách chỉ ra ở đối tượng được giả thích những vấn đề mà giả thuyết của cuộc nghiên cứu đặt ra. Nó xác nhận hoặc loại bỏ một giả thuyết nào đó hay toàn bộ hệ thống giả thuyết.

Kiểm tra giả thuyết nghiên cứu

Theo quan điểm lôgic học, kiểm tra là một quá trình xác nhận bằng kinh nghiệm những kết quả rút ra từ giả thuyết đưa ra ban đầu. Có thể tiến hành kiểm tra giả thuyết bằng thực nghiệm xã hội học, phương pháp thống kê hoặc biện pháp áp dụng các biến số kiểm tra.

Theo quan điểm duy vật khoa học, hoạt động thực tiễn xã hội của con người là tiêu chuẩn cao nhất và có uy tín để kiểm tra tính chân thật của một kết quả nghiên cứu nào đó. Bởi vậy, việc kiểm tra giả thuyết một cách toàn diện và có sức thuyết phục cao đòi hỏi nhà nghiên cứu phải vượt ra khỏi khung cảnh của những suy luận lôgic đơn thuần (chỉ từ kết quả đến sự luận chứng). Ở đây, sự khẳng định bằng kinh nghiệm hệ thống những giả thuyết là rất có ý nghĩa.

Điều quan trọng là phải biết kết hợp sự kiểm tra giả thuyết bằng chính các thao tác lôgic với những tri thức có được bằng kinh nghiệm; đồng thời không nên coi là sai lầm nghiêm trọng nếu như một giả thuyết nào đó đã bị kết quả của cuộc điều tra phủ nhận. Trong thực tế, chính sau những sự kiện như vậy thì đồng thời lại là điểm khởi đầu của một giả thuyết nghiên cứu đúng đắn hơn: hơn nữa, chính sự bác bỏ các giả thuyết bằng những kết quả kinh nghiệm của cuộc nghiên cứu, tự nó cũng có giá trị nhất định.

Trình bày bản báo cáo và xã hội hoá kết quả

✚ Báo cáo và tờ trình có thuyết minh:

Kết quả điều tra xã hội học thực nghiệm thường được trình bày dưới dạng báo cáo. Kèm theo nó là tờ trình có thuyết minh về việc giải quyết những nhiệm vụ đã đặt ra và các phụ lục kèm theo. Trong tờ trình có thuyết minh quá trình thực hiện chương trình của cuộc nghiên cứu, có thông báo các tư liệu tính toán, luận chứng.

Trong phụ lục kèm theo có các chỉ tiêu, bảng số, đồ thị, các bảng ankét, những mẫu, những phiếu ghi, những phép thử. Sau các bản báo cáo là những cuốn sách chuyên khảo, những bài báo, tuyển tập, các bản luận...

🚩 Những yêu cầu đối với bản báo cáo

- Chỉ ra mục đích, nhiệm vụ của cuộc điều tra (tương quan giữa mục đích lý luận và mục đích thực hiện).

- Làm sáng tỏ tình trạng nghiên cứu (vấn đề hiện nay và những quan điểm hiện có đối với đề tài).

- Phần đặc biệt của bản báo cáo cần trình bày những vấn đề có tính chất phương pháp luận cho việc lựa chọn và luận chứng bộ công cụ phương pháp của cuộc nghiên cứu, phân loại việc lựa chọn, các phương pháp thu thập thông tin xã hội.

- Trình bày một cách đầy đủ mọi giai đoạn nghiên cứu đã được tiến hành với đối tượng, sự liên kết lẫn nhau giữa tất cả các khâu của nó và lôgic của bản thân sự tìm kiếm khoa học, chỉ ra được vị trí và vai trò của thể thức nghiên cứu,...

- Chỉ ra mức độ thích ứng của kế hoạch nghiên cứu so với nhiệm vụ và sự phù hợp của giả thuyết nghiên cứu so với những kết quả của cuộc nghiên cứu mang lại độ tin cậy của hệ thống mã hoá thông tin và sự tái hiện của nó trong bản báo cáo.

- Bản báo cáo cũng cần chỉ ra được mức độ của việc giải quyết các nhiệm vụ, nội dung khoa học và khả năng có thể suy rộng các kết luận từ cuộc nghiên cứu sang các lĩnh vực khác có hoàn cảnh tương đồng.

- Cuối cùng là việc đưa ra các dự báo, kiến nghị.

Thông thường, ngoài bản báo cáo đầy đủ, người viết báo cáo còn có thêm một bản giản lược khác phản ánh được cô đọng và súc tích hơn những nội dung của bản báo cáo đầy đủ.

Đời sống hiện thực luôn luôn biến đổi, phong phú, sinh động. Vì vậy, để các cuộc điều tra xã hội học thu được kết quả mỹ mãn, mô hình này cũng cần được tiếp thu, vận dụng một cách linh hoạt, cơ động và sáng tạo.

Theo từ điển xã hội học phương Tây hiện đại, phương pháp luận xã hội học là học thuyết về phương pháp nhận thức xã hội, là hệ thống các nguyên tắc của triết học xã hội và lịch sử triết học, nhằm giải thích con đường và luận giải cho những phương pháp để xây dựng, làm tăng trưởng và vận dụng tri thức xã hội học.

Phương pháp luận xã hội học được dựa trên những định đề bản thể luận về những đặc trưng của hiện thực xã hội. Vì thế, tùy thuộc vào những hệ biến thái có tính chất thế giới quan trong xã hội mà nó có thể được chia ra thành các loại phương pháp luận xã hội học khác nhau.

6.2. Các phương pháp nghiên cứu

6.2.1. Phương pháp nghiên cứu xã hội học

Đây là một hệ thống các nguyên tắc nhằm làm công cụ cho sự phân tích và nghiên cứu xã hội, bao gồm:

- Những nguyên tắc tổ chức hành động.
- Toàn bộ những thủ pháp và phương thức hành động (cách thức và sơ đồ hoạt động).
- Phương pháp bao gồm thể thức, tức là trình tự hoạt động (trình tự thao tác).

6.2.2. Hệ phương pháp

Sự ràng buộc hay liên kết của một vài phương pháp và những thể thức tương ứng trong một cuộc nghiên cứu nào đó tạo ra một hệ phương pháp. Đó là sự lựa chọn hay nghiên cứu một bộ công cụ phương pháp, một tổng thể các phương pháp, chiến lược phương pháp và trình tự áp dụng các phương pháp.

Hệ phương pháp sử dụng cả các thể thức tương ứng. Hệ phương pháp hay bộ công cụ phương pháp có thể được áp dụng cho một công trình nghiên cứu. Hệ phương pháp bao hàm cả kỹ thuật nghiên cứu.

6.2.3. Kỹ thuật nghiên cứu

Kỹ thuật nghiên cứu là sự thực hiện phương pháp ở mức độ của những thao tác đơn giản nhất, song lại được hoàn thiện đến mức cao nhất.

Kỹ thuật có thể bao gồm toàn bộ và trình tự những thủ pháp làm việc với đối tượng nghiên cứu.

Ví dụ: - Kỹ thuật xử lý số liệu bằng chương trình phần mềm SPSS

- Kỹ thuật bảng hỏi
- Kỹ thuật phân loại và xử lý số liệu.

6.2.4. Lập giả thuyết và thao tác hoá khái niệm

6.2.4.1. Giả thuyết

Định nghĩa giả thuyết

Giả thuyết là câu trả lời ướm thử hoặc là sự tiên đoán để trả lời cho câu hỏi hay “vấn đề” nghiên cứu. Chú ý: giả thuyết không phải là sự quan sát, mô tả hiện tượng sự vật, mà phải được kiểm chứng bằng các cơ sở lý luận hoặc thực nghiệm.

Các đặc tính của giả thuyết

- Giả thuyết có những đặc tính sau:
 - Giả thuyết phải theo một nguyên lý chung và không thay trong suốt quá trình nghiên cứu.
 - Giả thuyết phải phù hợp với điều kiện thực tế và cơ sở lý thuyết.
 - Giả thuyết càng đơn giản càng tốt.
 - Giả thuyết có thể được kiểm nghiệm và mang tính khả thi.
- Một giả thuyết tốt phải thoả mãn các yêu cầu sau:
 - Phải có tham khảo tài liệu, thu thập thông tin.
 - Phải có mối quan hệ nhân - quả.
 - Có thể thực nghiệm để thu thập số liệu.

6.2.4.2. Mối quan hệ giữa giả thuyết và “vấn đề” khoa học

Sau khi xác định câu hỏi hay “vấn đề” nghiên cứu khoa học, người nghiên cứu hình thành ý tưởng khoa học, tìm ra câu trả lời hoặc sự giải thích tới vấn đề chưa biết (đặt giả thuyết). Ý tưởng khoa học này còn gọi là sự tiên đoán khoa học

hay giả thuyết giúp cho người nghiên cứu có động cơ, hướng đi đúng hay tiếp cận tới mục tiêu cần nghiên cứu. Trên cơ sở những quan sát bước đầu, những tình huống đặt ra (câu hỏi hay vấn đề), những cơ sở lý thuyết (tham khảo tài liệu, kiến thức đã có,...) sự tiên đoán và những dự kiến tiến hành thực nghiệm sẽ giúp cho người nghiên cứu hình thành một cơ sở lý luận khoa học để xây dựng giả thuyết khoa học.

Ví dụ, khi quan sát thấy hiện tượng xoài rụng trái, một câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để giảm hiện tượng rụng trái này (vấn đề nghiên cứu). Người nghiên cứu sẽ xây dựng giả thuyết dựa trên cơ sở các hiểu biết, nghiên cứu tài liệu, ... như sau:

Nếu giả thuyết cho rằng NAA làm tăng sự đậu trái xoài Cát Hòa Lộc. Bởi vì NAA giống như kích thích tố Auxin nội sinh, là chất có vai trò sinh lý trong cây giúp tăng sự đậu trái, làm giảm hàm lượng ABA hay giảm sự tạo tầng rời. NAA đã làm tăng đậu trái trên một số loài cây ăn trái như xoài Châu Hạng Võ, nhãn ..., vậy thì việc phun NAA sẽ giúp cây xoài Cát Hòa Lộc đậu trái nhiều hơn so với cây không phun NAA.

✚ Cấu trúc của một “giả thuyết”

- Cấu trúc có mối quan hệ “nhân-quả”

Cần phân biệt cấu trúc của một “giả thuyết” với một số câu nói khác không phải là giả thuyết. Ví dụ: khi nói: “Cây trồng thay đổi màu sắc khi gặp lạnh” hoặc “Tia ánh sáng cực tím gây ra đột biến”, câu này như là một câu kết luận, không phải là câu giả thuyết.

Đôi khi giả thuyết đặt ra không thể hiện mối quan hệ ướm thử và không thể thực hiện thí nghiệm để chứng minh. Ví dụ: “tôi chơi vé số, vậy thì tôi sẽ giàu” hoặc “nếu tôi giữ ấm men bia, vậy thì nhiều hơi gas sẽ sinh ra”. Cấu trúc của một giả thuyết có chứa quá nhiều “biến quan sát” và chúng có mối quan hệ với nhau. Khi làm thay đổi một biến nào đó, kết quả sẽ làm thay đổi biến còn lại. Ví dụ: Cây trồng quang hợp tốt sẽ cho năng suất cao.

Có quá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến khả năng quang hợp của cây. Một cấu trúc “giả thuyết” tốt phải chứa đựng “mối quan hệ nhân - quả” và thường sử dụng từ ướm thử “có thể”. Ví dụ: giả thuyết “phân bón có thể làm gia tăng sự sinh trưởng hay năng suất cây trồng”. Mối quan hệ trong giả thuyết là ảnh hưởng quan hệ giữa phân bón và sự sinh trưởng hoặc năng suất cây trồng, còn nguyên nhân là phân bón và kết quả là sự sinh trưởng hay năng suất cây trồng.

- Cấu trúc “Nếu - vậy thì”

Một cấu trúc khác của giả thuyết “Nếu - vậy thì” cũng thường được sử dụng để đặt giả thuyết như sau: “Nếu” (hệ quả hoặc nguyên nhân) ... có liên quan tới (nguyên nhân hoặc hệ quả) ..., “Vậy thì” nguyên nhân đó có thể hay ảnh hưởng đến hệ quả. Ví dụ: “Nếu vỏ hạt đậu có liên quan tới sự nảy mầm, vậy thì hạt đậu có vỏ nhăn có thể không nảy mầm”. Một số nhà khoa học đặt cấu trúc này như là sự tiên đoán và dựa trên đó để xây dựng thí nghiệm kiểm chứng giả thuyết. Ví dụ: Nếu

dưỡng chất N có ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của lúa, vậy thì bón phân N có thể làm gia tăng năng suất lúa.

🚩 Cách đặt giả thuyết

Điều quan trọng trong cách đặt giả thuyết là phải đặt như thế nào để có thể thực hiện thí nghiệm kiểm chứng “đúng” hay “sai” giả thuyết đó. Vì vậy, trong việc xây dựng một giả thuyết cần trả lời các câu hỏi sau:

1. Giả thuyết này có thể tiến hành thực nghiệm được không?
2. Các biến hay các yếu tố nào cần được nghiên cứu?
3. Phương pháp thí nghiệm nào (trong phòng, khảo sát, điều tra, bảng câu hỏi, phỏng vấn, ...) được sử dụng trong nghiên cứu?
4. Các chỉ tiêu nào cần đo đạt trong suốt thí nghiệm?
5. Phương pháp xử lý số liệu nào mà người nghiên cứu dùng để bác bỏ hay chấp nhận giả thuyết?

Một giả thuyết hợp lý cần có các đặc điểm chính sau đây:

- Giả thuyết đặt ra phải phù hợp và dựa trên quan sát hay cơ sở lý thuyết hiện tại (kiến thức vốn có, nguyên lý, kinh nghiệm, kết quả nghiên cứu tương tự trước đây, hoặc dựa vào nguồn tài liệu tham khảo), nhưng ý tưởng trong giả thuyết là phân lý thuyết chưa được chấp nhận.

- Giả thuyết đặt ra có thể làm sự tiên đoán để thể hiện khả năng đúng hay sai (Ví dụ, một tỷ lệ cao những người hút thuốc lá bị chết do ung thư phổi khi so sánh với những người không hút thuốc lá. Điều này có thể tiên đoán qua kiểm nghiệm).

- Giả thuyết đặt ra có thể làm thí nghiệm để thu thập số liệu, để kiểm chứng hay chứng minh giả thuyết (đúng hay sai).

Tóm lại, giả thuyết đặt ra dựa trên sự quan sát, kiến thức vốn có, các nguyên lý, kinh nghiệm trước đây hoặc dựa vào nguồn tài liệu tham khảo, kết quả nghiên cứu tương tự trước đây để phát triển nguyên lý chung hay bằng chứng để giải thích, chứng minh câu hỏi nghiên cứu. Xét về bản chất logic, giả thuyết được đặt ra từ việc xem xét bản chất riêng, chung của sự vật và mối quan hệ của chúng hay gọi là quá trình suy luận. Quá trình suy luận là cơ sở hình thành giả thuyết khoa học. Ví dụ: khi quan sát sự nảy mầm của các hạt đậu hoặc dựa trên các tài liệu nghiên cứu khoa học người nghiên cứu nhận thấy ở hạt đậu bình thường, hạt no, vỏ hạt bóng láng thì nảy mầm tốt và đều (đây là một kết quả được biết qua lý thuyết, tài liệu nghiên cứu trước đây,...). Như vậy, người nghiên cứu có thể suy luận để đặt ra câu hỏi đối với các hạt đậu có vỏ bị nhăn nheo thì nảy mầm như thế nào? (Đây là câu hỏi). Giả thuyết được đặt ra là “Nếu sự nảy mầm của hạt đậu có liên quan tới vỏ hạt, vậy thì hạt đậu có vỏ nhăn có thể không nảy mầm”. Đây là một giả thuyết mà có thể dễ dàng làm thí nghiệm để kiểm chứng.

6.2.4.3. Kiểm chứng giả thuyết qua so sánh giữa tiên đoán với kết quả thí nghiệm

Bên cạnh việc kiểm nghiệm, một yếu tố quan trọng là đánh giá sự tiên đoán. Nếu như sự tiên đoán được tìm thấy là không đúng (dựa trên kết quả hay bằng chứng thí nghiệm), người nghiên cứu kết luận rằng giả thuyết (một phần giả thuyết) “sai” (nghĩa là bác bỏ hay chứng minh giả thuyết sai). Khi sự tiên đoán là đúng (dựa trên kết quả hay bằng chứng thí nghiệm), kết luận giả thuyết là “đúng”. Thường thì các nhà khoa học vận dụng kiến thức để tiên đoán mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Ví dụ: giả thuyết đặt ra trên sự tiên đoán là “Nếu gia tăng phân bón, làm gia tăng năng suất, vậy thì các cây đậu được bón phân nhiều hơn sẽ cho năng suất cao hơn”. Nếu sự tiên đoán không dựa vào kiến thức khoa học, tài liệu nghiên cứu đã làm trước đây thì sự tiên đoán có thể vượt ra ngoài kết quả mong muốn như áp ứng của năng suất theo liều lượng phân N cung cấp ở cây đậu. Rõ ràng trong thực tế cho thấy, năng suất chỉ có thể gia tăng đến một mức độ cung cấp phân N nào đó. Để xác định mức độ phân N cung cấp cho năng suất cao nhất (gần chính xác), thì nhà nghiên cứu cần có hiểu biết về “qui luật cung cấp dinh dưỡng” và một số tài liệu nghiên cứu trước đây về phân bón,... từ đó sẽ đưa ra một vài mức độ có thể để kiểm chứng.

6.2.5. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu (sample, échantillon): *mẫu là một tập hợp được chọn lựa, có tính cách tiêu biểu và được rút ra từ toàn thể dân số mà người tamuôn nghiên cứu.* Yếu tố mẫu (sampling element): là trường hợp hay là đối tượng cuối cùng được chọn trong một mẫu, Ví dụ, những người phụ nữ theo đạo Phật tuổi từ 21 đến 50, một nam giảng viên đại học tuổi dưới 40. Đơn vị mẫu (sampling unit): đó có thể là một yếu tố duy nhất của mẫu hoặc là một chùm (cluster) của mẫu, nghĩa là một tập hợp các yếu tố của mẫu. Khung mẫu (sampling frame) là một danh sách đầy đủ tất cả các đơn vị từ đó mẫu sẽ được rút ra.

6.2.5.1. Các loại mẫu

Một cách tổng quát có thể phân ra các loại mẫu có tính cách xác suất và các loại mẫu không có tính xác suất.

🚩 Các loại mẫu xác suất

Chọn mẫu theo phương pháp xác suất (probability sampling) có nghĩa là sự chọn lựa hoàn toàn do sự ngẫu nhiên của việc rút thăm định đoạt và do đó không có sự thiên lệch do ý định chủ quan của con người. Ngẫu nhiên ở đây không có tính cách tình cờ. Một mẫu xác suất là mẫu trong đó có thể biết tính xác suất của việc chọn lựa từng trường hợp.

○ Mẫu ngẫu nhiên (random sampling):

Đây là loại mẫu xác suất ta thường biết nhất. Trong loại mẫu ngẫu nhiên, mỗi một đơn vị trong toàn thể dân số đều có cơ hội ngang nhau để được chọn vào mẫu. Trong quá trình chọn mẫu ngẫu nhiên, người ta thường chỉ định mỗi trường hợp bằng một con số để sau đó có thể rút thăm một cách ngẫu nhiên, hay người ta còn có thể căn cứ trên các bảng số ngẫu nhiên (table of random numbers). Việc chọn mẫu ngẫu nhiên có ưu điểm là tránh được thiên lệch và cung cấp cho ta các phương tiện thống kê để đánh giá các sai lệch của việc chọn mẫu. Tuy nhiên, với

các mẫu lớn, việc chọn mẫu ngẫu nhiên là một công việc rất nặng nhọc, đòi hỏi nhiều công sức nếu không được máy tính giúp đỡ.

○ *Mẫu hệ thống (systematic sample)*

Đó là mẫu trong đó các trường hợp được chọn theo một khoảng cách nhất định, và thông thường trường hợp đầu tiên được chọn ngẫu nhiên. So sánh với mẫu ngẫu nhiên, mẫu hệ thống lệ thuộc nhiều hơn vào sự chính xác của khung mẫu. Trong việc chọn mẫu hệ thống, nếu duy trì trật tự của khung mẫu có thể đưa đến các mẫu không có tính cách tiêu biểu. Babbie đã đưa ra ví dụ về một cuộc nghiên cứu theo mẫu hệ thống các binh lính đồng minh trong thế chiến thứ hai dựa trên một khoảng cách 1/10, cuối cùng đã cho một mẫu gồm toàn các ông trung sĩ, bởi lẽ khung mẫu đã dựa trên việc liệt kê các tiểu đội với 10 binh lính và một tiểu đội được sắp xếp theo cấp bậc, tiểu đội trưởng đứng đầu. Các danh bạ điện thoại thường được sắp xếp theo mẫu chữ cái, do đó có trường hợp các nhóm thiểu số thường tập trung lại thay vì phân tán một cách ngẫu nhiên nên dễ bị loại ra trong việc chọn mẫu. Tóm lại, việc chọn mẫu hệ thống đòi hỏi khung mẫu phải có tính cách ngẫu nhiên.

○ *Mẫu rút thăm tập trung từng chùm, từng nhóm (cluster sampling)*

Có nghĩa là thay vì rút thăm từng đơn vị người ta rút thăm từng nhóm đơn vị, hay nói cách khác đơn vị mẫu là tập hợp các yếu tố. Người nghiên cứu sử dụng loại mẫu này khi chỉ có bản liệt kê từng nhóm đơn vị chứ không có bản liệt kê từng đơn vị. Lấy Ví dụ, điều tra về học sinh mà không có bảng danh sách học sinh nhưng chỉ có danh sách các lớp, do đó sẽ chọn một số lớp rồi hỏi tất cả học sinh trong số lớp đã chọn. Mẫu rút thăm từng chùm đôi khi còn được gọi là mẫu rút thăm khu vực (area sampling). Ví dụ, nghiên cứu trình độ văn hoá trung bình của phụ nữ quận Phú nhuận, người nghiên cứu có thể chọn mẫu qua nhiều giai đoạn: rút mẫu ngẫu nhiên về các khu vực trong quận (có thể theo tiêu chí giàu nghèo), rồi rút thăm các phường, khu phố, hộ, rồi mới đến những người phụ nữ cần nghiên cứu. Phương pháp chọn mẫu này cho phép tiết kiệm thời gian và tiền bạc, nhưng vì phải qua nhiều giai đoạn nên sai lệch của mẫu sẽ cao lên. Do đó người nghiên cứu phải quan tâm đến qui mô của mẫu và tính chính xác của mẫu không chỉ một lần mà qua các giai đoạn của việc chọn mẫu từng chùm.

○ *Mẫu ngẫu nhiên theo phân lớp (stratified random sampling)*

Đây là cách chọn mẫu theo đó giai đoạn đầu phải chia các đối tượng khảo sát ra thành các phân lớp, ví dụ: phân các sinh viên theo các khoa, hay sinh viên một lớp theo giới tính, theo lứa tuổi... Trong giai đoạn thứ hai, người ta sẽ dùng phương pháp rút thăm để chọn mẫu nghiên cứu. Không nên nhầm lẫn phương pháp này với phương pháp phân suất (quota sample) sẽ được trình bày sau. Sự phân chia ra các phân lớp là một yếu tố không có tính cách ngẫu nhiên, nhưng trong giai đoạn rút thăm các đơn vị nghiên cứu thì sự chọn lựa này theo phương pháp ngẫu nhiên chứ không do điều tra viên tự quyết định. Người ta dùng phương pháp này khi nào sự phân chia thành các phân lớp làm cho trong mỗi phân lớp các đơn vị đối tượng thuần nhất hơn. Điều này có nghĩa là sự khác biệt giữa các đơn vị trong một

phân lớp thì nhỏ hơn so với sự khác biệt giữa các phân lớp. Việc chọn lựa các phân lớp là tùy mục tiêu của người nghiên cứu, hay cũng có thể dựa trên các phân lớp có sẵn trong các tư liệu thống kê (ví dụ qui mô dân số trong một tỉnh), hay dựa trên các phân lớp do các cuộc nghiên cứu thăm dò đem lại. Với phương pháp chọn mẫu này, ta không chỉ có thể phân lớp trên một biến số mà có thể hai hay ba biến số, lấy ví dụ trong việc nghiên cứu các cán bộ tại một viện nghiên cứu, ta có thể chọn các phân lớp sau:

Phân lớp thứ nhất: giáo sư, phó giáo sư, nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu.

Phân lớp thứ hai: theo giới tính: nam nữ... Mẫu ngẫu nhiên theo phân lớp này đôi lúc cho phép ta tiết kiệm được thời gian và tiền bạc, nếu biến số được phân lớp (ví dụ cấp bậc trong quân đội, trong một viện nghiên cứu, hay nghề nghiệp) có tương quan với các biến số khác (tuổi, giới tính, lợi tức) mà ta muốn tìm hiểu.

Tóm lại, như vừa trình bày, các loại chọn mẫu này không loại trừ nhau, người nghiên cứu có thể phối hợp, ví như ta có thể phối hợp chọn mẫu theo phân lớp và chọn mẫu theo chùm. Trong trường hợp này, ta chọn các phân lớp trước rồi sau đó tiến hành chọn mẫu từng chùm với từng phân lớp.

6.2.5.2. Chọn mẫu không có tính xác suất

Bên cạnh những phương pháp chọn mẫu xác suất, ta còn có thể sử dụng các phương pháp chọn mẫu không có xác suất (no probability sampling). Các phương pháp này thường được sử dụng trong các cuộc nghiên cứu định tính, có qui mô nhỏ. Điểm hạn chế của phương pháp này là người nghiên cứu không thể cho rằng đối tượng được chọn là thật sự tiêu biểu cho dân số, do đó không thể tổng quát hoá những kết luận nghiên cứu ra khỏi phạm vi đã chọn lựa. Người nghiên cứu cũng không thể tính được chính xác độ sai lệch của mẫu. Bên cạnh những hạn chế này, phương pháp chọn mẫu không xác suất cũng có các ưu điểm: ít phức tạp, ít tốn kém, tiện lợi, nhanh gọn và có thể lặp lại, bổ sung cuộc nghiên cứu dễ dàng hơn phương pháp chọn mẫu xác suất.

Chọn mẫu tình cờ, tiện lợi (convenience, accidental sampling)

Người nghiên cứu có thể chọn những người gần gũi, thích hợp để hỏi. Mẫu sẽ không có tính cách chính xác, nhưng ngược lại ta tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Cách chọn mẫu này thường gặp ở những trường hợp thực tập của sinh viên với những "đối tượng bị bắt cóc" để phỏng vấn, hay trường hợp điều tra tiếp thị trên đường phố...

Chọn mẫu phân suất, chọn mẫu định ngạch (quota sampling)

Trong kỹ thuật này, trước tiên người nghiên cứu phải xác định đâu là những phân lớp quan trọng, thích hợp cho việc nghiên cứu, ví như các bang trong người Hoa, dân cư theo tôn giáo, tuổi tác và giới tính của một nhóm đối tượng... Sau đó người nghiên cứu chọn một phân suất cho các phân lớp này, tỷ lệ tương ứng với thực tế của toàn dân số. Sau khi phân suất đã được ấn định vấn đề kế tiếp là tìm ra những đối tượng, những người mang những đặc tính trên. Điều này hoàn toàn do người điều tra quyết định. Mặc dù kỹ thuật chọn mẫu phân suất không có tính cách ngẫu nhiên, nhưng người nghiên cứu cố gắng tránh định kiến trong việc chọn lựa

các đối tượng và bảo đảm cho mẫu càng có tính cách tượng trưng và tổng quát càng tốt. Một yếu tố thường làm lệch mẫu là người phỏng vấn có xu hướng chọn những đối tượng ít trở ngại, chọn những người quen biết và đôi lúc có thành kiến với một tầng lớp xã hội nào đó.

🚩 *Chọn mẫu dựa trên sự phán đoán* (purposive hay judgmental sampling)

Khác với mẫu phân suất, trong kỹ thuật chọn mẫu này người nghiên cứu không cần thiết phải chọn các tỉ lệ theo các phân lớp, cũng không phải chọn theo sự tiện lợi như trong việc chọn mẫu tình cờ, mà dựa theo sự phán đoán của người nghiên cứu để tìm những người trả lời nào đáp ứng nhất những mục tiêu của cuộc nghiên cứu, những người nào có thể cung cấp nhiều thông tin nhất cho vấn đề cần tìm hiểu. Ưu điểm của kỹ thuật này là người nghiên cứu có thể chọn những người trả lời dựa trên những kỹ năng nghiên cứu và trên hiểu biết của mình. Ví như người nghiên cứu có thể biết thế nào là một người phụ nữ Việt nam điển hình, một người trí thức Việt Nam tiêu biểu. Kỹ thuật này thường được áp dụng trong việc tiên đoán kết quả các cuộc bầu cử, có những địa phương thường chọn đúng các ứng viên tổng thống được bầu. Một đặc trưng khác của kỹ thuật này là tìm ra những trường hợp đặc biệt (những trường hợp lệch lạc) hơn là tìm ra những mẫu người trả lời bình thường và để tìm xem cái gì đã làm cho họ tách khỏi những chuẩn mực đã qui định.

🚩 *Chọn mẫu tích lũy* (snowball sampling)

Các năm gần đây, kỹ thuật này càng ngày càng được sử dụng rộng rãi, đặc biệt đối với các nhà nghiên cứu dùng phương pháp quan sát, hay nghiên cứu các cộng đồng. Mặc dù kỹ thuật này thường được xem là cách chọn mẫu không có tính xác suất, nhưng cũng có những nhà nghiên cứu sử dụng thêm cách rút thăm để tăng cường độ tin cậy của mẫu. Kỹ thuật này thường được tiến hành qua các giai đoạn sau: Trong giai đoạn đầu người nghiên cứu cố tìm ra và phỏng vấn một số người có những đặc tính theo yêu cầu. Những người này được sử dụng như những thông tin viên (informants) để tìm ra những người khác sẽ được đưa vào mẫu. Những người này đến lượt họ sẽ được phỏng vấn và họ gợi ý phỏng vấn những người khác nữa. Như vậy, mẫu càng lúc càng lớn dần như một "tảng tuyết lăn".

Nếu muốn có một mẫu có tính cách xác suất, phải rút thăm ở mỗi giai đoạn hay cũng có thể sử dụng thêm kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên ở mỗi giai đoạn.

6.2.5.3. *Qui mô của mẫu*

Qui mô của mẫu tùy thuộc tính chất của dân số, mục tiêu và qui mô của việc nghiên cứu. Có nhiều cuộc nghiên cứu có dân số rất nhỏ nên ta có thể nghiên cứu luôn toàn thể dân số. Thông thường qui mô của mẫu tùy thuộc qui mô của dân số để chọn mẫu. Để xác định qui mô của mẫu rút ra từ dân số có rất nhiều công thức của nhiều tác giả khác nhau. Công thức sau chỉ có tính tham khảo. Slovin (1960) đã đưa ra công thức như sau:

$$n = N / (1 + N.e^2)$$

Theo đó, n = qui mô của mẫu

N = qui mô của dân số

e = mức sai lệch mong muốn (tỷ lệ phần trăm sai lệch do việc sử dụng mẫu chứ không phải nghiên cứu toàn mẫu).

Lấy ví dụ, trong một cuộc nghiên cứu ta có dân số là 9000 đơn vị và chúng ta muốn có một mức sai lệch là 2%, thì mẫu được chọn lựa sẽ là:

$$n = 9.000 / 1 + 9.000(.02)^2$$

$$n = 9.000 / 1 + 9.000(.0004)$$

$$n = 9.000 / 1 + 3.6$$

$$n = 1.957$$

Với công thức tính trên ta giả định có một dân số phân bố bình thường. Khi mà dân số ước tính nhỏ quá thì không được ứng dụng công thức này. Các tác giả Pagoso, Garcia và Guerrero de Leon (1978) cho ta một bảng để tính qui mô của mẫu trong tương quan với dân số và các mức độ sai lệch:

MỨC ĐỘ SAI LỆCH Dân số: + 1% + 2% + 3% + 4 % + 5% +10%

500	*	*	*	*	222 83
1.500	*	*	638 441 316 94		
2.500	*	1250 769 500 345 96			
3.000	*	1364 811 517 353 97			
4.000	*	1538 870 541 364 98			
5.000	*	1667 909 556 370 98			
6.000	*	1765 938 566 375 98			
7.000	*	1842 959 574 378 99			
8.000	*	1905 976 580 381 99			
9.000	*	1957 989 584 383 99			
10.000	5.000 2000 1000 588 385 99				
50.000	...	8.333 2381 1087 617 387 100			

(Dấu * cho thấy là giả định về phân bố bình thường (normal distribution) thấp, do đó không thể ứng dụng công thức tính qui mô của mẫu). Nếu không biết được dân số cụ thể thì rất khó chọn mẫu, tuy nhiên để có thể thực hiện các phân tích thống kê, tối thiểu phải có 30 trường hợp (Alston Bowles, 1998, tr. 95). Nhưng cũng có các kỹ thuật có thể sử dụng với mẫu ít hơn 30 trường hợp. Cũng có nhà nghiên cứu đòi tối thiểu là phải 100 trường hợp, bởi lẽ có nhiều phân tổ mà người nghiên cứu muốn nghiên cứu riêng biệt, hoặc có nhiều biến số phải kiểm soát. Ví dụ với một cuộc nghiên cứu 30 trường hợp với hai biến lợi tức và học vấn, ta sẽ gặp khó khăn nếu muốn tìm thêm ảnh hưởng của các biến khác, như giới tính, dân tộc... Vì vậy, khi chọn qui mô mẫu phải tính trước mẫu này sẽ được phân tổ bao nhiêu lần nữa trong khi phân tích các dữ kiện. Gay cũng đưa ra những qui mô tối thiểu có thể chấp nhận được tùy theo những loại hình nghiên cứu:

- Đối với nghiên cứu mô tả: 10% dân số. Với những dân số nhỏ hơn, tối thiểu phải 20% dân số.
- Đối với nghiên cứu tương quan: tối thiểu 30% đối tượng khảo sát.
- Đối với những nghiên cứu thực nghiệm: tối thiểu mỗi nhóm phải 15 đối tượng. Một vài tác giả khác cho rằng phải 30 đối tượng. Thật ra, việc chọn qui mô

mẫu còn tùy thuộc tính đồng nhất hay đa dạng của dân số nghiên cứu. Người nghiên cứu, ngoài việc tính toán qui mô lý thuyết của mẫu, còn phải dự kiến trong thực tế số trường hợp thu thập lại được và có thể sử dụng, do nhiều lý do, sẽ không như dự định.

6.2.5.4. Nghiên cứu định lượng và định tính với việc chọn mẫu

Cần lưu ý, nói chung những nhà nghiên cứu định lượng, do đề cao tính khách quan trong nghiên cứu, có xu hướng sử dụng mẫu xác suất, trong khi nhà nghiên cứu định tính, do tính chất của nghiên cứu có tính thăm dò và không loại trừ sự chọn lựa của người nghiên cứu về các đối tượng khảo sát thường chọn mẫu không xác suất. Nhà nghiên cứu định tính cũng chọn nghiên cứu những trường hợp điển hình, nhưng còn chọn cả những trường hợp ngoại lệ, “lệch chuẩn” để hiểu rõ hơn cái điển hình hay để hiểu rõ hơn các thái cực. Thông thường việc chọn mẫu trong nghiên cứu định tính ít bị chi phối bởi những nguyên tắc chặt chẽ của thống kê, mà bị chi phối bởi những ý đồ lý thuyết, hay nói cách khác việc chọn mẫu nhằm hiểu rõ hơn hiện tượng khảo sát và nhằm làm rõ những quan điểm, những lý thuyết đang hình thành của người nghiên cứu. Vì tính chất của hai loại nghiên cứu khác nhau, ta không thể nói loại chọn mẫu nào – xác suất hay không xác suất – có ưu điểm hơn hay hiệu quả hơn.

Nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính

- Chọn mẫu xác suất - chọn mẫu không xác suất.
- Tính khách quan - tính chủ quan.
- Tính đại diện - tính không đại diện.
- Kết quả có thể tổng quát hoá - kết quả không thể tổng quát hoá.
- Tính chặt chẽ thống kê - không tính chặt chẽ thống kê.
- Mẫu ngẫu nhiên - mẫu bị chi phối bởi lý thuyết.
- Người nghiên cứu không can thiệp vào việc chọn mẫu.
- Người nghiên cứu tham dự vào việc chọn mẫu.
- Các đơn vị của khung mẫu đều có - các đơn vị không có cơ hội cơ hội được chọn lựa ngang nhau được chọn lựa ngang nhau.

Tóm lược và một số điểm cần ghi nhớ, lưu ý

Việc chọn mẫu được đặt ra khi người nghiên cứu không thể nghiên cứu toàn thể dân số. Phải phân biệt các loại chọn mẫu xác suất và không xác suất. Mẫu xác suất bao gồm 4 loại hình chính: mẫu ngẫu nhiên, mẫu hệ thống, mẫu rút thăm theo chùm, mẫu ngẫu nhiên theo phân lớp. Mẫu không ngẫu nhiên bao gồm 4 loại hình: mẫu tình cờ, mẫu định ngạch, mẫu phán đoán, mẫu tích lũy. Qui mô của mẫu tùy thuộc loại hình nghiên cứu, mức độ chính xác mong muốn và tính thuần nhất của tổng thể nghiên cứu. Cần lưu ý, cách chọn mẫu tùy thuộc loại hình nghiên cứu định lượng hay định tính. Và các loại mẫu có thể được phối hợp với nhau.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày các ưu điểm và hạn chế của các loại chọn mẫu xác suất và không xác suất.
2. Qui mô của mẫu tùy thuộc những yếu tố nào?

Bài tập:

1. Chọn mẫu 200 sinh viên khoa Xã Hội Học để nghiên cứu đề tài “Hệ thống giá trị của sinh viên Khoa Xã hội học, ĐHM-BC”
2. Chọn mẫu 600 nữ công nhân ngành may để thực hiện đề tài: “Điều kiện làm việc và sinh hoạt của nữ công nhân may TPHCM”.
3. Tìm hiểu cách nuôi chim cảnh bằng cách phỏng vấn sâu 10 nghệ nhân nuôi chim. Nên chọn mẫu như thế nào?

6.2.6. Phương pháp phân tích các nguồn tài liệu

Trong xã hội học, tài liệu là một hiện vật được con người tạo nên một cách đặc biệt, dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin (tài liệu không bao hàm những hiện vật của nền văn hóa vật chất như: nhà máy, đường phố, sông ngòi...). Có bốn loại tài liệu: tài liệu viết, tài liệu thống kê, tài liệu điện quang và tài liệu ghi âm.

6.2.7. Phương pháp phỏng vấn

Là phương pháp thu thập thông tin qua hỏi và đáp. Người điều tra đặt câu hỏi cho đối tượng cần được khảo sát, sau đó ghi vào phiếu hoặc sẽ tái hiện nó vào phiếu khi kết thúc cuộc phỏng vấn. Thông thường, có các loại phỏng vấn sau:

- + Phỏng vấn thường và phỏng vấn sâu.
- + Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá và phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá.

Phỏng vấn tiêu chuẩn hoá là cuộc phỏng vấn đối tượng được tiến hành theo một trình tự nhất định, với nội dung đã được vạch sẵn. Đặc điểm của phỏng vấn loại này là tính chất gò bó cứng nhắc của nó. Trong cuộc phỏng vấn tiêu chuẩn hoá, cả người phỏng vấn lẫn người được phỏng vấn đều phải tuân theo một trình tự nghiêm ngặt, người phỏng vấn không được tự ý thay đổi nội dung hay trật tự của các câu hỏi. Đương nhiên, các cuộc phỏng vấn loại này rất tiện xử lý trên máy vi tính các chỉ báo tập trung và đã được mã hoá sẵn từ trước.

Phỏng vấn không tiêu chuẩn hoá là cuộc đàm thoại tự do theo một chủ đề đã được vạch sẵn. Cuộc phỏng vấn loại này tùy theo tình huống cụ thể mà đưa ra các nội dung câu hỏi khác nhau, cũng như thay đổi trật tự câu hỏi, thêm bớt ý kiến (trong những trường hợp nhất định, ta có thể gọi đó là phỏng vấn sâu).

Phỏng vấn sâu (focused interview) là những cuộc phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia hoặc đi sâu vào tìm hiểu một vấn đề chính trị hay kinh tế, xã hội phức tạp nào đó. Yêu cầu đối với người tiến hành cuộc phỏng vấn này là phải có nhiều kinh nghiệm, học vấn cao và sự am hiểu khá sâu sắc lĩnh vực cần được khảo sát cũng như trình độ điều luyện và thành thạo một cách nhuần nhuyễn nghệ thuật phỏng vấn.

Ba nguyên tắc thực hiện thành công cuộc phỏng vấn sâu hay phỏng vấn nhóm đặc trưng là:

- + Nghệ thuật đặt câu hỏi tại sao?

- + Nghệ thuật lắng nghe.
- + Nghệ thuật tiến hành cuộc phỏng vấn thành một cuộc điều tra sáng tạo

6.2.8. Phương pháp quan sát

Trong nghiên cứu xã hội học, quan sát là phương pháp thu thập thông tin xã hội sơ cấp về đối tượng nghiên cứu bằng cách tri giác trực tiếp và ghi chép lại những nhân tố có liên quan đến đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Đặc điểm của quan sát

Quan sát phải đảm bảo tính hệ thống, tính mục đích và tính kết hoạch (thông thường quan sát chỉ giữ vai trò hỗ trợ cho các phương pháp khác). Nó được sử dụng khi:

- Những thông tin cần thiết cho nhà nghiên cứu không thể thu được từ các phương pháp khác.

- Tiến hành độc lập, quan sát mang lại hiệu quả hơn so với phương pháp chuyên khoa.

- Phục vụ những nghiên cứu dự định thăm dò.

- Bổ sung cho việc trình bày hay kiểm tra các giả thuyết công tác.

- Kiểm tra hay xác nhận những kết quả thu được từ các phương pháp khác.

Phương pháp quan sát thường bộc lộ một số nhược điểm, khó khăn sau:

- Xác định khách thể, mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng quan sát.

- Xác định thời hạn quan sát, những yêu cầu về mặt tài chính.

- Dự kiến các phương án khó khăn khi quan sát.

- Tiếp cận hiện trường quan sát, chuẩn bị giấy phép, những thủ tục tiếp xúc bước đầu.

- Lựa chọn các phương án quan sát và vạch ra các thể thức lựa chọn khi quan sát.

- Chuẩn bị tài liệu, kế hoạch, thiết bị kỹ thuật in ấn, văn bản, văn phòng phẩm.

- Thực hành quan sát.

- Các cách thức thu thập thông tin được sử dụng khi quan sát:

- + Quan sát không cơ cấu hoá và cơ cấu hoá

- + Quan sát tham dự và quan sát không tham dự.

- + Quan sát hiện tượng và quan sát trong phòng thí nghiệm.

- + Quan sát hệ thống và quan sát ngẫu nhiên.

6.2.9. Xử lý thông tin và đánh giá kết quả

Thu thập và nghiên cứu tài liệu là một công việc quan trọng cần thiết cho bất kỳ hoạt động nghiên cứu khoa học nào. Các nhà nghiên cứu khoa học luôn đọc và tra cứu tài liệu có trước để làm nền tảng cho NCKH. Đây là nguồn kiến thức quý giá được tích lũy qua quá trình nghiên cứu mang tính lịch sử lâu dài. Vì vậy, mục đích của việc thu thập và nghiên cứu tài liệu nhằm:

- Giúp cho người nghiên cứu nắm được phương pháp của các nghiên cứu đã thực hiện trước đây.

- Làm rõ hơn đề tài nghiên cứu của mình.

- Giúp người nghiên cứu có phương pháp luận hay luận cứ chặt chẽ hơn.
- Có thêm kiến thức rộng, sâu về lĩnh vực đang nghiên cứu.
- Tránh trùng lặp với các nghiên cứu trước đây, vì vậy đỡ mất thời gian, công sức và tài chính.
- Giúp người nghiên cứu xây dựng luận cứ (bằng chứng) để chứng minh giả thuyết NCKH.

6.2.9.1. Phân loại tài liệu nghiên cứu

Phân loại tài liệu để giúp cho người nghiên cứu chọn lọc, đánh giá và sử dụng tài liệu đúng với lĩnh vực chuyên môn hay đối tượng muốn nghiên cứu. Có thể chia ra 2 loại tài liệu: tài sơ cấp (hay tài liệu gốc) và tài liệu thứ cấp.

Tài liệu sơ cấp

Tài liệu sơ cấp là tài liệu mà người nghiên cứu tự thu thập, phỏng vấn trực tiếp, hoặc nguồn tài liệu cơ bản, còn ít hoặc chưa được chú giải. Một số vấn đề nghiên cứu có rất ít tài liệu, vì vậy cần phải điều tra để tìm và khám phá ra các nguồn tài liệu chưa được biết. Người nghiên cứu cần phải tổ chức, thiết lập phương pháp để ghi chép, thu thập số liệu.

Tài liệu thứ cấp

Loại tài liệu này có nguồn gốc từ tài liệu sơ cấp đã được phân tích, giải thích và thảo luận, diễn giải. Các nguồn tài liệu thứ cấp như: Sách giáo khoa, báo chí, bài báo, tập san chuyên đề, tạp chí, biên bản hội nghị, báo cáo khoa học, internet, sách tham khảo, luận văn, luận án, thông tin thống kê, hình ảnh, video, băng cassette, tài liệu-văn thư, bản thảo viết tay, ...

6.2.9.2. Nguồn thu thập tài liệu

Thông tin thu thập để làm nghiên cứu được tìm thấy từ các nguồn tài liệu sau:

- Luận cứ khoa học, định lý, qui luật, định luật, khái niệm,... có thể thu thập được từ sách giáo khoa, tài liệu chuyên ngành, sách chuyên khảo, ...
- Các số liệu, tài liệu đã công bố được tham khảo từ các bài báo trong tạp chí khoa học, tập san, báo cáo chuyên đề khoa học,
- Số liệu thống kê được thu thập từ các Niên Giám Thống Kê: Chi cục thống kê, Tổng cục thống kê,
- Tài liệu lưu trữ, văn kiện, hồ sơ, văn bản về luật, chính sách, ... thu thập từ các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.
- Thông tin trên truyền hình, truyền thanh, báo chí, ... mang tính đại chúng cũng được thu thập, và được xử lý để làm luận cứ khoa học chứng minh cho vấn đề khoa học.

Với phương pháp xử lý định tính: cuối cùng chính việc so sánh những kết quả phân tích được với những kết quả mà ta mong đợi rút ra từ các giả thiết cho phép ta đi đến những kết luận. Nếu có khoảng cách giữa hai loại kết quả trên, chúng ta phải xét xem sự so lệch này xuất phát từ đâu và phải xem tại sao thực tiễn xảy ra khác với điều ta suy đoán. Từ đó phải xem lại các giả thiết hay đặt ra các giả thiết mới và cũng phải tiến hành hoặc xem lại việc thu thập dữ kiện. Như vậy ta

thấy có mối tương tác giữa ba bước nghiên cứu: phân tích, đặt giả thiết và thu thập dữ kiện.

Với phương pháp xử lý định lượng: Sau bước hoàn chỉnh các mã, ghi nhận các chi tiết đối với từng chủ đề và làm nổi bật lên những ý tưởng chính, những người nghiên cứu trẻ mới vào nghề thường cố gắng kết thúc nghiên cứu định tính ở giai đoạn này, bằng cách liệt kê ra các chủ đề với các ví dụ minh họa và đưa ra một vài suy nghĩ lý giải các khác biệt giữa các thành tố của cuộc nghiên cứu. Nhưng đối với những người nghiên cứu lâu năm, nhiệm vụ chính yếu bây giờ là làm sao nối kết các chủ đề hay những khái niệm đã được tìm thấy trong nghiên cứu lại với nhau và đặt vào bối cảnh của chúng. Điều này thực hiện không dễ dàng bởi lẽ trong nghiên cứu định tính hàng loạt chủ đề chính và phụ xuất hiện lên. Như đã đề cập, một trong các cách để hoàn thành bước này là xây dựng và phát triển các sơ đồ, các công cụ minh họa trực quan để phác họa mối liên hệ giữa những dữ kiện.

CHƯƠNG 7: CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI, QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HOÁ

7.1. Con người và xã hội

7.1.1. Con người

Khác với con vật, con người có sự tự nhận thức về mình, về sự tồn tại của mình. Điển hình cho cái nhìn "con người" một cách tự nhiên, đơn giản là quan niệm "con người" của học thuyết Khổng-Mạnh, coi "con người" là đơn vị cơ bản cấu tạo nên gia đình, nhiều gia đình cộng lại thành quốc gia, nhiều quốc gia cộng lại thành thế giới. Trong chuỗi tổ chức ấy "con người" là những Cá Nhân, với tư cách là những đơn vị tự thân hoàn chỉnh, chiếm vị trí gốc, rồi tỏa ra xã hội. Thân có "tu" thì Gia mới "tề", Gia có "tề" thì Quốc mới "trị", Quốc có "trị" thì Thiên Hạ mới "bình" được! (Lô-gích này ta cũng gặp lại trong câu nói của chủ tịch Hồ Chí Minh: *Muốn xây dựng CNXH trước hết phải có những con người XHCN!*). Ấy là những "con người Nông Nghiệp", con người của cái Tâm. Cái Trí còn rất sơ khai, còn cái Lợi của cá nhân thì bị nén lại.

Ngay khi hình thành, quan niệm này về "con người" đã gặp bế tắc. Tu thân đến như đức thánh Khổng, đạo đức đến như đức thánh Khổng mà không được nước nào dùng, các "quốc" đều "bất trị", "thiên hạ" thì "bất bình", bởi mô hình "con người đạo đức" (homo ethicus) chỉ là "con người" của quy mô gia đình, làng xóm. Một người hướng về thực tế, hướng về hành động như Khổng Tử mà quan điểm này của ông thì thật là "không tương". Bệnh "XHCN không tương" của nhân loại có thể đã âm ỉ từ trước công nguyên. Chủ thuyết là "đức trị", nói "dân là quý, rồi mới đến xã tắc, còn vua thì xem nhẹ" mà trong thực tế thì thang giá trị luôn lộn ngược trở lại. Nền "đức trị" chỉ thịnh vượng khi có một "minh quân" độc tôn. Nhưng bất kể triều đại nào "quân" cũng chỉ "minh" được lúc đầu, sau thế nào cũng thoái hóa biến chất. Chỉ có đám lê dân là ngoan ngoãn "tu thân", còn những kẻ thống trị thì chẳng thấy ông vua nào theo được Nghiêu Thuấn cả! Dân bao giờ cũng ham mê cái Lợi và tôn thờ cái Tâm, nhưng "thấp cơ thua Trí" kẻ thống trị. Các vị vua chúa đều hiểu rõ ba yếu tố ấy ở "con người", nên muốn không chế phần "con" thì dùng cái Lợi, muốn không chế phần "người" thì dùng cái TÂM và rất ngại nâng cao dân trí. Cứ như vậy "con người đạo đức" bị chế độ phong kiến và nông nghiệp giam hãm hàng chục thế kỷ.

Khi chủ nghĩa Tư bản hình thành, quan hệ sản xuất công nghiệp làm cho nhận thức về "con người" bị rung chuyển tận gốc. Một mặt, tính Cá Nhân của con người phát triển mạnh, nhất là con người của cái Lợi, nhưng mặt khác sự ràng buộc của các cá nhân trong guồng máy sản xuất và tiêu thụ của xã hội cũng ngày càng chặt chẽ. Thế là "con người Nông Nghiệp" "con người Cá Nhân Đạo Đức" Của Chế Độ Phong Kiến bị giằng xé mảnh liệt theo hai chiều ngược nhau, chiều Cá Nhân và chiều Xã Hội. Kết quả là đến thế kỷ 19 đã bùng ra hai xu hướng ngược hẳn nhau về nhận thức bản chất con người: "con người" của phái Mác Xít và "con người" của phái hiện sinh.

Nhận thức về "con người" của phái Mác xít

Ưu điểm nổi bật của trường phái này là phát hiện ra tính "xã hội" của "con người". Quan hệ của xã hội với cá nhân không phải là quan hệ của "số tổng" và các "số bị cộng" mà là quan hệ điều khiển, chi phối: xã hội quyết định con người. Tiếc rằng Marx đã cường điệu tính "xã hội" này đến mức cho nó choán toàn bộ nội dung "con người", coi "con người" chỉ là "tập hợp (ensemble) của các quan hệ xã hội" (1). Khi đã định nghĩa "con người" như vậy thì nếu "rút" hết phần "xã hội" ấy đi, "con người" chỉ còn là con số zéro, là hư vô ! Vậy là duy tâm, siêu hình và phi lý!

Song quan điểm cực đoan này không dừng ở đó. "Con người" đã không còn "thuộc tính" Cá Nhân, chỉ còn "thuộc tính" Xã Hội; nhưng "xã hội" theo quan niệm của Marx chỉ là những cuộc đấu tranh giai cấp liên tiếp. Ông nói: "Lịch sử tất cả các xã hội cho đến ngày nay chỉ là lịch sử Đấu Tranh Giai Cấp !" (2). Quy tất cả mọi hoạt động xã hội của con người thành hoạt động đấu tranh giai cấp thì nội dung "con người" cũng chỉ thu vào trong nội dung GIAI CẤP, có bản chất là "con người Giai Cấp". Nhận thức này về "con người" đã là cơ sở để thiết lập nên "chủ nghĩa duy vật lịch sử", là cơ sở để hoạch định chương trình cách mạng vô sản và xây dựng CNXH. Trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Marx-Lénine; phần lớn nội dung là dành cho vấn đề Đấu Tranh Giai Cấp, vấn đề Con Người chỉ được nói tới một cách sơ lược. Sau này ông Trần Đức Thảo có thuyết minh vấn đề này bằng quan điểm rằng: Con người có hai bản chất, "con người GIAI CẤP" là "bản chất hàng một", "con người nói chung" là "bản chất hàng hai".

Việc tập trung tinh lực của con người vào cuộc giành giật giai cấp, bỏ quên cả một thế giới phong phú nằm trong "Cá Nhân" và không chấp nhận có những mặt của xã hội nằm ngoài "Giai Cấp" đã làm cho con người trở nên nghèo nàn một cách đáng sợ !

Học thuyết Khổng Tử lấy Cá Nhân làm gốc, học thuyết Marx lấy Xã Hội làm gốc, nhưng gặp nhau ở một yếu tố chung là Đạo Đức (những nhà lý luận Mácxít không thừa nhận điều này). Nếu Khổng Tử lấy việc "tu thân" làm gốc để tỏa ra làm tốt xã hội, thì Marx lấy việc "tu xã hội" (làm cách mạng để thay đổi QHSX, quan hệ sản xuất) để mở đường cho việc làm tốt các cá nhân. Chỗ giống nhau ấy là do đều xuất phát từ tinh thần "nhân văn cổ điển", coi con người là "tính bản thiện", chỉ cần diệt điều Ác (tu thân) hoặc diệt cơ chế (đánh đổ CNTB) là con người hoặc xã hội sẽ trở nên thiện. Điểm giống nhau ở tất cả các trường phái "nhân văn cổ điển" là cần một đảng tối cao tiêu biểu cho cái Thiện và toàn xã hội chỉ được hướng vào đảng tối cao chí thiện ấy thôi. Xã hội "bình trị" của Khổng Tử sẽ được thực hiện nếu có một "minh quân" biết đặt dân cao hơn xã tắc, xã tắc cao hơn ngôi vua. Xã hội "ưu việt" của Marx cũng sẽ được thực hiện nếu có một Đảng "tiền phong" chỉ biết lấy lợi ích xã hội làm lẽ sống, ngoài ra không còn một lợi ích riêng nào khác ! (và sau khi dành được quyền lực nó lại chủ động tổ chức xã hội sao cho quyền lực ấy có thể tiêu vong dần đi !) Một đảng tối cao lý tưởng như thế lúc nào cũng có, mà lúc nào cũng không có. Có, vì nó đã được "Trời" hoặc "Lịch sử" trao sứ mệnh rồi, dân chẳng phải đi tìm, mà cũng chẳng có quyền bầu chọn ! Không có, vì giữa cõi trần tục này kiếm đâu ra một thực thể lý tưởng phi lý như thế?

Marx cũng như Khổng Tử đều không hiểu rõ "con người", đều mất cảnh giác trước mặt trái của con người, nằm sẵn trong con người từ bản năng xa xưa, từ cõi vô thức của nó. Quan niệm "nhân văn cổ điển" ấy nhân đạo nhưng siêu hình, phi biện chứng và cũng không duy vật nên đâu có được bổ sung bằng hàng trăm giải pháp thực tế và dân chủ nó vẫn không thoát ra khỏi cái vòng ảo tưởng và độc tôn, độc đoán. Xã hội đi từ cái Tâm thì không tới được cái Tâm. Trải qua hàng triệu năm đau khổ con người mới nhận ra và buộc phải chấp nhận cái "nghịch lý" khó hiểu và khó chịu đó.

Khi bàn về "con người" của phái Mác-xít tôi không thể không liên hệ tới "con người" của phái Khổng Mạnh mặc dù có thể Marx không hề đọc Khổng Tử. Trí tuệ luôn là cái chung của nhân loại, nó phản ánh những giai đoạn tất yếu của lịch sử tư tưởng nhân loại. Hai học thuyết về "con người" ấy vừa có chỗ giống nhau như in vừa có chỗ ngược nhau, tương tự như phép biện chứng của Marx-Engels so với phép biện chứng Hegel vậy. Có thể nói Marx đã công nghiệp hóa "con người Cá Nhân Đạo Đức, Nông Nghiệp" của đạo Khổng để nó trở thành "con người Xã Hội" và "con người Kinh Tế" (homo economicus) trên cái nền chung "nhân văn cổ điển".

Nhưng, như đã phân tích ở trên, theo quan niệm của Marx thì tính Xã Hội của "con người" là yếu tố quán xuyên, quyết định. Khi "con người" đã là "con người Xã Hội" thì yếu tố Kinh Tế của "con người" cũng phải mang tính Xã Hội, do đó TLSX (tư liệu sản xuất) của con người cũng phải "Xã Hội hóa"; điều này mâu thuẫn với sở hữu tư nhân về TLSX của CNTB, cho nên phải phá bỏ chính CNTB để thực hiện sự "công hữu hóa" về TLSX. Đến đây ta đã thấy xuất hiện những vướng mắc về lôgic:

- Mâu thuẫn giữa tính "xã hội" của sức sản xuất (trong đó có con người) và tính "tư nhân" của sự chiếm hữu là mâu thuẫn xuất hiện ngay từ đầu của CNTB, ngay từ đầu đã không có sự phù hợp giữa sức sản xuất và QHSX thì CNTB phát triển sao được đến như ngày nay? Theo Marx thì mỗi "phương thức sản xuất" trong lịch sử đều phải có một giai đoạn "hoàng kim" trong đó có sự phù hợp giữa sức sản xuất và QHSX, vậy CNTB không có giai đoạn này sao? Vai trò lịch sử của CNTB nằm ở quãng nào?

- Có thực mâu thuẫn giữa tính "xã hội" và tính "tư hữu" là mâu thuẫn loại trừ nhau không? Việc xác nhận mâu thuẫn này có trái ngược gì với luận điểm cũng của Marx về sự chín mùi và tan rã đồng loạt của CNTB trên toàn thế giới không?

Nhận thức về "con người" của phái hiện sinh

"Hiện sinh" không phải là một "phái" thuần nhất, nhưng thống nhất trong xu hướng khám phá "con người CÁ NHÂN", và với hướng này nó đối lập với tất cả các môn phái triết học và tôn giáo trước nó và cùng thời với nó.

Triết học và tôn giáo xưa nay đều đặt cá nhân con người bên cạnh những cá nhân khác, với mỗi quan hệ qua lại, và trong "trường tác động" của các nguồn sức mạnh khác nhau như thần quyền, đức tin, lý trí, quy luật, đạo đức, lý tưởng... nghĩa là có những "điểm tựa" cho con người và không thể có tự do hoàn toàn cá nhân.

Thoát khỏi bao nhiêu trói buộc hà khắc con người mới đạt tới độ tự do như con người của xã hội công nghiệp, lúc ấy con người Cá Nhân mới có điều kiện và mới dám nhìn vào bản thân mình, thấy mình hiện hữu và có quyền chỉ huy con người mình. Nhưng trong "khoảng khắc lịch sử" cõi trời thiêng liêng ấy, con phần khích đã làm cho một bộ phận trong xã hội đi quá đà, ngỡ mình đã được thả hoàn toàn tự do. Chủ nghĩa Hiện Sinh là "tuyên ngôn" của "con người Cá Nhân", Là một cuộc "khởi nghĩa" thất bại, nó còn ấu trĩ nhưng thiết tưởng chẳng nên ruồng bỏ, và chỉ thêm thương cho số phận "con người" (Cũng như chủ nghĩa Marx-Lénine là "tuyên ngôn" của "con người Xã Hội" !) Sự đối địch giữa hai thái cực của nhận thức là điều dễ hiểu.

Theo quan niệm "hiện sinh", "con người" chỉ tồn tại đúng như nó đang hiện hữu, như một thực thể đơn độc riêng biệt bị vút vào trong vũ trụ, nó tự chiêm nghiệm, tự hành động theo cá tính riêng của nó, rồi chết. Trong trạng thái "tự do không có điểm tựa" ấy nó thấy mình hoàn toàn có quyền chủ động lựa chọn con đường "anh hùng" hay "hèn nhát", là "con thú" hay "siêu nhân", hoặc thờ ơ, vô cảm, hoặc chán chường, "buồn nôn".

Một bên "tự do" đến mức chẳng thấy "xã hội" đâu cả, một bên lại "ràng buộc" đến mức chẳng thấy "cá nhân" đâu cả. Nói "con người là sự tập hợp tất cả những mối quan hệ xã hội" thì có nghĩa là mọi ý nghĩ và hành động của cá nhân đều bị "quy định" bởi xã hội (xã hội có giai cấp thì sự "quy định" là do giai cấp !), không còn có chỗ cho "tự do cá nhân", "tự do" chỉ còn nghĩa là "tự giác làm theo quy luật", và trong bối cảnh các "quan hệ xã hội" như nhau ắt sẽ là một loạt "con người" như nhau, không có cá tính, như những đinh ốc trong một cỗ máy của công nghiệp.

Một bên là sự lên tiếng của lý trí, ý thức, còn một bên là sự lên tiếng của bản năng, tiềm thức, vô thức, siêu thức.

Một bên muốn liên kết mọi người thành một tổ chức để làm một cuộc "cách mạng" cho ngày mai, một bên lại "rũ tung" những "con người" ra thành một thể phân tán vô tổ chức, vô mục đích, chỉ biết có hiện tại!

Đó là mâu thuẫn giữa người đang nhóm lửa với "kẻ phá hoại" vẩy nước lạnh vào. Nhưng, đối với CNTB thì cả hai "con người" ấy đều là "kẻ phá hoại". CNTB đang bắt đầu phát triển, đòi hỏi có một khái niệm "con người" tương ứng với thời đại của nó. Chủ nghĩa Marx trả lời: Trong xã hội công nghiệp "con người" phải là "con người Xã Hội", nó mâu thuẫn với CNTB nên phải phá bỏ chính CNTB đi ! (đây mới thật là "gáo nước lạnh" đổ vào CNTB !)

Chủ nghĩa Hiện sinh trả lời: "Con người" bao giờ cũng là "con người CÁ NHÂN"! Mặc xác cái "xã hội" vô nghĩa của các anh! "Tôi" làm việc "của Tôi"!

Cả hai câu trả lời đều "négatif", chẳng câu nào ủng hộ CNTB cả! Vậy mà CNTB không bế tắc, không chết mà phát triển đến ngày nay, và phát triển như ngày nay! (thực tế này không hề chứng minh cho quan điểm rằng CNTB là hoàn toàn, bất biến và vĩnh hằng!). Bởi vì sao? Bởi Lịch sử không chờ các nhà lý luận cho phép hay không cho phép nó. Ghép hai câu trả lời "négatif" nói trên đã thành một

câu trả lời "positif" cho Lịch sử!: "Con người" vừa là "con người Xã Hội", vừa là "con người Cá Nhân", hai tính cách đó không những không loại trừ nhau mà còn là điều kiện của nhau. Muốn xây dựng một xã hội đầy tính Xã Hội như Marx mong muốn (và như các nước TB tiên tiến đang đi tới) hoàn toàn không cần phá bỏ tính "cá nhân" và tính "tư nhân". Con đường "xã hội hóa" không phải là con đường xóa "tư nhân" mà là liên hệ các tư nhân một cách "xã hội"! Sự liên hệ đó gồm hàng trăm mối đa dạng phức tạp, trực tiếp và gián tiếp, hữu hình và vô hình, và hình thành dần dần, tương ứng với trình độ khoa học của nền sản xuất. Chủ trương gom vào hợp tác, lấy quy mô hợp tác xã làm thước để đo tính "xã hội" là hiện thân của một ý niệm "xã hội hóa" còn sơ khai, cơ giới, thô thiển, phản quy luật chứ không phải chỉ là sự nóng vội. Một khi đã là điều kiện của nhau thì sự thủ tiêu sở hữu tư nhân chính là thủ tiêu khả năng xây dựng "CNXH"! "Con người" và "sở hữu": - Không thể hiểu hết "con người" nếu không hiểu vấn đề "sở hữu". Khác hẳn với "con vật", nội dung "con người" chỉ xuất hiện khi xuất hiện sự khẳng định Cá Nhân. Đó là một trong những khác nhau căn bản giữa xã hội và bầy đàn. Cơ sở vật chất của sự tồn tại "con người Cá Nhân" là sở hữu cá nhân và sở hữu tư nhân. Đây là điều kiện tối thiểu để nó có thể tự nuôi sống mình và độc lập tương đối trong cộng đồng. Cũng trên cơ sở đó mà nảy nở thành "nhân quyền", "dân quyền". Sự rút cái nền vật chất ấy đi mà còn đề cập đến "cá nhân", đến "con người", đến "nhân quyền", "dân quyền"... thì đích thực là người duy tâm thứ thiệt rồi chứ còn gì nữa?

Phạm trù "sở hữu" bao gồm hai bộ phận: Cái "CÓ" và cái "QUYỀN". "CÓ" là thực trạng sở hữu đối với các TLSX là tư liệu tiêu dùng cụ thể, tiền và vàng cũng thuộc bộ phận này. QUYỀN biểu thị khả năng của cái CÓ tất yếu sẽ chuyển thành hiện thực trong những điều kiện xác định. Quyền Lực Chính Trị, Quyền Lực Quân Sự... thuộc bộ phận này của sở hữu. Đối với dân chúng thì QUYỀN có thể được bảo đảm bằng luật pháp, nhưng mức độ bảo đảm này tùy thuộc vào trình độ nền "pháp trị" của nước đó.

Hai bộ phận này của sở hữu có thể chuyển đổi tương hỗ và tác động vào nhau theo quan hệ tương sinh. Sự chiếm hữu TLSX có thể tạo ra quyền lực, rồi quyền lực lại làm gia tăng sự chiếm hữu TLSX, bởi thế mối liên kết giữa QUYỀN và TIỀN luôn là mối nguy hiểm nhất đối với công bằng xã hội. Muốn chống lại chỉ có cách "trung lập hóa" và luân phiên đối với Quyền Lực, nếu không thì luật pháp cũng chỉ còn là hình thức.

Marx thật có lý khi truy sự bất công tới tận hang ổ của nó là sự chiếm hữu, nhưng hang ổ đó có hai buồng thông với nhau thì ông chỉ xử lý có một. Marx chỉ thực hiện sự chia đôi với "TIỀN" (tức TLSX) mà không chia QUYỀN. Đây là một điều mất cảnh giác. Điều thứ hai, "TIỀN" sau khi chia lại đem tập trung thành một cục, tức là thủ tiêu thành quả vừa đạt được, thủ tiêu mất chính cái hồn của sự công bằng. Thử hỏi cái gì ngăn không cho cái QUYỀN Lực tập trung kia chiếm lĩnh lại cái "TIỀN"? QUYỀN đem tập trung lại, "TIỀN" cũng tập trung lại, trao hết "TIỀN" cho QUYỀN, với niềm tin sắt đá rằng "TIỀN" sẽ được sử dụng công bằng! Chắc chỉ có mẹ với các con trong gia đình thì may ra điều ấy mới thực hiện được.

Marx đã xử lý rất không công bằng đối với hai bộ phận của sự chiếm hữu. Ở mặt chiếm hữu TLSX thì Marx đã quá nghiêm khắc, đáng lẽ chỉ nên chống sự tập trung TLSX quá lớn thì ông chủ trương xóa bỏ mọi sở hữu tư nhân, làm mất đi cái động lực tự nhiên của đời sống. Với QUYỀN Lực xã hội thì Marx lại quá nuông chiều, cho nó quyền chuyên chính với hy vọng rằng trong một tương lai xa xôi nó sẽ tự tiêu vong. Chiếm Hữu QUYỀN Lực mới là sự chiếm hữu triệt để nhất ! điều đó nhân loại đã có thừa bài học, còn một thứ "quyền lực tự tiêu vong" thì suốt lịch sử hàng triệu năm chưa lộ ra một tín hiệu nào để dự đoán nó cả!

Tóm lại, khái niệm "con người" không thể tách rời khỏi sự sở hữu. Sự sở hữu tư nhân về TLSX vừa là cơ sở vật chất để duy trì sự công bằng vừa là nguy cơ gây sự mất công bằng, đó là hai mặt biện chứng của sở hữu. Sự "nguy cơ phân hóa", sự quy luật thực tế ấy để rồi chọn một "quy luật" chỉ hình thành trong ý tưởng, trong đó có sự sở hữu (lúc này đã là sở hữu tập thể) chỉ có mặt tích cực, không còn mặt tiêu cực thì rõ ràng vừa duy tâm vừa không biện chứng.

7.1.2. Xã Hội

Xã hội là một hệ thống phân lực, không phân tầng

Người là một "sinh vật xã hội", tính "có tổ chức" là một thuộc tính tự nhiên của xã hội nên đương nhiên có bộ phận lãnh đạo, có thống trị và bị trị. Chức năng thống trị đòi hỏi cực thống trị những thuộc tính khác hẳn cực bị trị. Trước hết nó là kẻ thắng trong cuộc đấu tranh giành quyền lực, có năng lực tổ chức và có khả năng đưa cả cộng đồng phát triển trong sự cạnh tranh với các cộng đồng khác. Khi xã hội cân bằng, cái Trí của xã hội tập trung ở cực này. Ngoài sức mạnh của cái Trí nó có sức mạnh của quyền lực và bạo lực để duy trì sự ổn định của cộng đồng mà nó thống lĩnh, đáp ứng nhu cầu chung của cộng đồng. Mặt khác, những người ở cực thống trị cũng là những con người cụ thể như nghìn vạn người khác, nên họ không thể không có ham muốn sử dụng tất cả sức mạnh nói trên để mưu lợi ích riêng cho bản thân. Họ không thể không có ham muốn sử dụng mối quan hệ tương sinh giữa sự chiếm hữu quyền lực và chiếm hữu TLSX và cuối cùng trở thành những kẻ chiếm hữu lớn nhất và hưởng thụ lớn nhất, trở thành giai cấp thống trị đối lập với giai cấp bị trị. Tính hai mặt ấy là chung cho mọi Nhà nước, xã hội càng dân chủ thì càng nâng cao mặt "chung" và hạn chế được mặt "riêng" của Nhà nước (Chủ nghĩa Marx coi Nhà nước chỉ là "sản phẩm của mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa", chỉ là "công cụ bóc lột của giai cấp thống trị" (4) là chỉ nhìn thấy một mặt).

Cực bị trị là những người sản xuất ra của cải nhưng bị thiệt thòi trong sự ăn chia, lại là số đông, khát vọng của họ trở thành khát vọng của "con người" nói chung trong xã hội. Vì thế cái Tâm tập trung ở cực này (5).

Sự chênh lệch về mọi mặt đó tạo nên một "thế hiệu" giữa hai cực, mọi cá nhân trong xã hội giống như những điện tử chuyển động qua lại giữa hai cực đó. Các cá nhân có thể chỉ chuyển động trong khoảng trung gian, cũng có thể chuyển hẳn từ cực này sang cực kia, nhưng nhìn cả hệ thống thì lúc nào cũng tồn tại hai cực đối lập. Chỉ ở hai cực thì sự liên kết giữa các cá nhân mới chặt chẽ đến mức thành một giai cấp hẳn hoi để có sức mạnh đối chọi với cực bên kia. Còn trong

khoảng trung gian sự liên kết rất lỏng lẻo, rất phân ly và phân tán nên không kết thành những tầng chặt chẽ được. Một hệ thống như thế là một hệ "cân bằng động", có tính chất phân cực chứ không phân tầng. Sự phân chia giai cấp chỉ áp dụng được cho những người thuộc hẳn về hai cực, áp dụng cho các phần tử trung gian là không thích hợp.

Quan hệ giữa hai cực là mối quan hệ biện chứng, vừa tương sinh vừa tương khắc, như cực nam và cực bắc của một thanh nam châm. Nếu "ghét" cái cực bắc mà chặt nó đi thì chính tại chỗ chặt sẽ là cực bắc mới. Nếu ghét cực thống trị mà thủ tiêu nó đi cho hết bóc lột, để một cộng đồng gồm toàn những người bị trị cũ tự quản lấy nhau, thì tại chỗ "tự quản" đó sẽ sinh ra cực thống trị mới, giai cấp bóc lột mới.

Hệ thống tổ chức của xã hội loài người

Xã hội loài người gồm đơn vị nhỏ nhất là Cá Nhân, rồi đến Gia Đình, Dân Tộc, Quốc Gia và Nhân Loại. Xét trên bình diện tiến hóa toàn nhân loại thì Cá Nhân, Dân Tộc và Nhân Loại là những đơn vị căn bản, chặt chẽ và ổn định nhất. Gia Đình và Quốc Gia là những đơn vị kém ổn định hơn và ngày nay đã có xu hướng giảm bớt ý nghĩa. Trong hệ thống tổ chức từ thấp lên cao ấy không thể xếp Giai Cấp như một đơn vị chính thức (tôn giáo cũng vậy) nhưng quan điểm cực đoan về Giai Cấp đã khiến Giai Cấp trở nên một "siêu đơn vị", dường như những người Vô Sản trên thế giới có thể tập hợp lại thành một "quốc tế", chia thế giới thành hai "phe" theo Giai Cấp! Sự quan trọng hóa tinh thần Giai Cấp khiến nó trở nên như một "lưỡi dao" phân tuyến trong mỗi cá nhân, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia cho tới nhân loại; một tinh thần Giai Cấp trùm từ nhân loại xuống mỗi cá nhân! Mà thực ra thì Giai Cấp chỉ là những tập đoàn người nằm trong "vòng tay" của Quốc Gia, Dân Tộc. Đề cao Kinh Tế và Lợi QUYỀN thì Giai Cấp sẽ quan trọng, đề cao Văn Hóa thì Dân Tộc sẽ quan trọng, đề cao Trí Tuệ thì Cá Nhân và Nhân Loại sẽ quan trọng, đề cao Đạo Đức thì Gia Đình (thậm chí cả làng xóm, quê hương) sẽ quan trọng.

Quốc Gia cũng là một đơn vị tổ chức rất cần quan tâm. Trong nhiều thế kỷ Quốc Gia đã là đơn vị cơ bản nhất, nó gắn liền với sự hoàn chỉnh về lãnh thổ, quyền lực xã hội, văn hóa tư tưởng..., là khoảng không gian mà một Thiên tử trị vì. Sự cách biệt thông tin và khó khăn giao thông đã khiến cho quốc gia có vẻ lớn như một thế giới, và lòng yêu nước cũng lớn lao như tình yêu nhân loại bây giờ (và tất nhiên phải yêu Thiên tử thì Thiên tử mới công nhận cho là yêu nước!). Ngày nay, cùng với sự phát triển quá mạnh của phương tiện thông tin và giao lưu quốc tế, với kinh tế thị trường toàn cầu, với quyền cư trú ở nước khác và quyền thay đổi quốc tịch, và nhất là với sự phát triển của Trí tuệ là yếu tố phi quốc gia, hình ảnh quốc gia đã mất linh thiêng dần. Lòng yêu nước vẫn còn được coi là đạo đức nhưng không còn là chuẩn mực đạo đức tuyệt đối để có thể phủ định những khát vọng chân chính khác. Ở những nước càng văn minh thì ý niệm "quốc gia" càng giảm phân quan trọng. Sự hợp nhất về một số mặt của sáu nước châu Âu hiện nay là báo hiệu của xu hướng đó. Mọi vách ngăn sẽ được xóa bỏ dần dần, và cuối cùng sẽ chỉ

còn là những Cá Nhân sống trong Nhân Loại. Tính "đại đồng" ấy là kết quả của sự hòa nhập của các Quốc Gia chứ không phải do sự "liên hiệp của giai cấp Vô sản trên toàn thế giới".

Xu hướng lịch sử sẽ là như thế, nhưng sẽ là sai lầm rất lớn nếu áp dụng vội vàng tinh thần "phi quốc gia" ấy, nhất là ở những nước mà, cả về nhận thức, đạo đức và tâm lý-, lòng yêu nước vẫn còn là một "chủ nghĩa" có giá trị tích cực, thậm chí vẫn còn là nguồn sức mạnh quyết định của xã hội.

7.2. Bản chất xã hội của con người

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là một thực thể thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội

- Quan niệm của triết học Mác - Lênin về bản chất của con người:

+ Bản chất của con người là: trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội.

+ Khi khẳng định bản chất con người là: trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội, triết học Mác không tuyệt đối hóa mặt xã hội trong con người, mà cho rằng con người là thực thể thống nhất của cái sinh vật và cái xã hội. Cái sinh vật là toàn bộ các quá trình sinh vật diễn ra trong con người và cả cấu tạo giải phẫu của nó. Cái xã hội là các phẩm chất xã hội của con người do các quan hệ xã hội tạo ra như biết lao động, có ngôn ngữ, có ý thức, tư duy. Đối với con người, cái sinh vật là tiền đề, điều kiện của cái xã hội. Thiếu cái sinh vật, cái xã hội không thể tồn tại và biểu hiện ra được. Song, cái sinh vật trong con người bị biến đổi bởi cái xã hội và mang tính xã hội. Ngược lại, khi ra đời, cái xã hội có vai trò quyết định, chế ước cái sinh vật và quy định bản chất xã hội của con người.

Với quan điểm nhất nguyên luận coi con người là một thực thể sinh vật - xã hội, triết học Mác đã khắc phục cả hai quan niệm sai lầm trong vấn đề con người: tuyệt đối hóa mặt sinh vật, không thấy vai trò quyết định của mặt xã hội; tuyệt đối hóa mặt xã hội, không thấy được cơ sở tự nhiên, sinh vật trong con người.

+ Bản chất con người không nhất thành bất biến, mà sự hình thành bản chất con người là một quá trình con người không ngừng hoàn thiện khả năng tồn tại của mình trước các lực lượng tự phát của tự nhiên và xã hội. Bản chất ấy hình thành trong quá trình hoạt động của con người.

- Vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân ?

* Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân.

- K/niệm: quần chúng nhân dân là những bộ phận XH có chung lợi ích liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của 1 cá nhân hay 1 Đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề về kinh tế, chính trị, XH của 1 thời đại lịch sử.

- Đặc trưng của k/niệm quần chúng nhân dân. +Quần chúng nhân dân là những người LĐ sản xuất ra của cải vật chất tinh thần cho XH.

+ Quần chúng nhân dân là những bộ phận dân cư đấu tranh chống lại các giai cấp thống trị trong lịch sử.

+ Nói tới quần chúng nhân dân là nói tới các giai cấp, các tầng lớp XH có vai trò thúc đẩy sự tiến bộ XH.

- Vai trò của quần chúng nhân dân: Theo quan điểm duy vật lịch sử quần chúng nhân dân có vai trò là người sáng tạo ra lịch sử-nghĩa là sự phát triển của lịch sử XH là do hoạt động của quần chúng nhân dân tạo nên.

- Vì sao quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử?

+ Vì quần chúng nhân dân là người SX ra của cải vật chất để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của XH.

+ Vì quần chúng nhân dân họ là động lực cơ bản của các cuộc cách mạng XH trong lịch sử.

+ Quần chúng nhân dân giữ vai trò chủ yếu sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần của XH (đương nhiên là không phủ nhận vai trò của các vĩ nhân trong lịch sử như: các nhà tư tưởng lớn, các nhà khoa học, các nhà văn...)

7.3. Quá trình xã hội hoá - những nhân tố, cơ chế và môi trường của xã hội hoá

7.3.1. Quá trình xã hội hóa

- Khái niệm

- Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: “Xã hội hóa là một quá trình kéo dài suốt đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của mình” Nói một cách khác đó chính là quá trình con người tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên.

Đây không phải là khái niệm xã hội hóa mà những năm gần đây ở Việt Nam thường được dùng để chỉ sự quan tâm cũng như đóng góp của toàn xã hội như: xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa y tế, ...

- Khái niệm xã hội hóa (socialization) đã được các nhà xã hội học sử dụng để mô tả những phương cách mà con người học hỏi tuân thủ theo các chuẩn mực, các giá trị, các vai trò mà xã hội đã đề ra.

- Vai trò của xã hội hóa

→ Chính quá trình này tạo cơ sở cho việc hình thành nhân cách của con người

Nhân cách là một hệ thống có tổ chức, là toàn bộ suy nghĩ, cảm nghĩ, ứng xử của con người, được hình thành trên nền tảng những giá trị và những chuẩn mực nhất định.

→ Nhân cách bao gồm những suy nghĩ về thế giới xung quanh ta, về chính chúng ta, những điều chúng ta cảm nhận, phản ứng trước các tình huống, phản ứng đối với người khác, và những hành vi ứng xử của chúng ta trong đời sống hàng ngày.

→ Xã hội hóa không chỉ quan trọng đối với đời sống cá nhân mà nó còn giúp cho xã hội phát triển được liên tục, có lịch sử, có hiện tại và có tương lai. Kinh

nghiệm xã hội luôn tồn tại trong xã hội, mọi xã hội đều dạy cho các thành viên mới về nó và quá trình diễn ra liên tục từ thế hệ này sang thế hệ khác, vượt qua đời sống của một cá nhân.

7.3.2. Các giai đoạn và môi trường của quá trình xã hội hóa

Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa:

Quá trình xã hội hóa trong suốt cuộc đời của con người, nhưng chúng ta có thể phân ra thành ba giai đoạn:

- Xã hội hóa lần thứ nhất: diễn ra trong gia đình từ đứa bé sơ sinh được dạy dỗ để trở thành một con người xã hội.

- Xã hội hóa lần thứ hai khi đứa trẻ rời gia đình để đi học, chịu sự tác động của học đường và nhóm bạn thân cùng tuổi.

- Xã hội hóa lần thứ ba khi thành niên, là quá trình qua đó cá nhân học hỏi những chuẩn mực liên quan đến những vị trí xã hội mới, như vị trí của người chồng, người vợ, của nhà chính trị, nhà báo, ...

→ Trong các xã hội truyền thống, quá trình xã hội hóa chủ yếu xảy ra trong gia đình, do đó tạo nên những nhân cách thuần nhất, nhưng trong xã hội hiện đại nhiều nhân tố đóng góp vào quá trình xã hội hóa của cá nhân.

7.3.3. Các môi trường của quá trình xã hội hóa

• Gia đình:

- Gia đình là bối cảnh xã hội quan trọng nhất, qua đó diễn ra quá trình xã hội hóa của cá nhân.

- Gia đình chính là cái xã hội thu nhỏ mà lần đầu tiên cá nhân được tiếp xúc, là nhóm sơ cấp đầu tiên góp phần hình thành nhân cách của cá nhân. Thông qua gia đình, cá nhân học hỏi các chuẩn mực, các giá trị mà xã hội đề cao.

- Gia đình giúp cá nhân hình thành:

+ Nhận thức về chính mình

+ Thái độ, sở thích

+ Niềm tin, mục đích của cuộc sống

+ Tôn giáo, tín niệm

+ Học hỏi vai trò về giới tính

+ Sở đắc những vị trí, vai trò xã hội do gia đình để lại: giai cấp, tầng lớp xã hội, chủng tộc, tôn giáo, ...

- Gia đình là nơi đầu tiên truyền cho cá nhân những ý niệm về giới tính, trên lĩnh vực này, phần lớn những gì chúng ta xem là bẩm sinh ở bản thân của cá nhân thực ra đều là sản phẩm của văn hóa, kết hợp vào nhân cách của chúng ta thông qua xã hội hóa. Cũng chính tại gia đình, trong hầu hết các nền văn hóa, trẻ được dạy rằng con trai cần phải mạnh mẽ, dũng cảm, ..., con gái cần phải dịu dàng, ... Xã hội hóa giới tính luôn là một trong những chức năng quan trọng nhất của gia đình.

- Không phải tất cả những gì trẻ nhận được từ gia đình cũng do sự truyền thụ có chủ ý của cha mẹ mà chính bầu không khí trong gia đình, chính môi trường sống của gia đình đã để lại những dấu ấn sâu sắc lên nhân cách của trẻ, tác động đến cái nhìn về chính mình, về thế giới xung quanh của trẻ em.

- *Giáo dục ở nhà trường:*

- Nhà trường là nơi cá nhân được tiếp xúc với tính đa dạng xã hội, tương tác với những thành viên không phải trong gia đình, được dạy dỗ nhiều điều mới lạ.

- Nhà trường không chỉ dạy cho trẻ những kiến thức, kỹ năng để sau này đảm trách các vai trò trong xã hội mà còn truyền đạt những giá trị của xã hội, đề cao lối sống chủ đạo của xã hội. (Không chỉ là đạo đức lối sống mà còn phải dạy cả đạo đức nghề nghiệp)

- Tính đa dạng xã hội ở nhà trường thường tạo ra nhận thức rõ ràng hơn về vị trí của mình trong cấu trúc xã hội đã hình thành trong quá trình xã hội hóa ở gia đình.

- Thông qua việc dạy học và giáo dục nhân cách, nhà trường củng cố những quan niệm về giới tính. (Ví dụ: những hình ảnh thường thấy trong sách giáo khoa: nam làm bác sĩ, kỹ sư, bộ đội, công an; nữ thường làm y tá, giáo viên, ...)

- *Bạn bè:*

- Trong môi trường xã hội hiện nay, nhóm bạn bè của trẻ rất đa dạng, phong phú: bạn cùng xóm, bạn học (ở trường, ở các lớp học thêm, ở trung tâm ngoại ngữ tin học, ...), bạn qua internet, bạn qua các phương tiện khác.

- Nhóm bạn thân cùng tuổi là một môi trường xã hội đặc biệt của trẻ vì chỉ ở môi trường này trẻ mới được độc lập, thoát khỏi sự kiểm soát và áp đặt của người lớn, do đó trẻ thường chia sẻ những điều mà các em không muốn chia sẻ với người lớn như: model quần áo, sở thích về âm nhạc, giải trí, những tò mò về giới tính, về tình dục, ...

- Do sự biến đổi nhanh của xã hội nên những mối quan tâm của cha mẹ và con cái rất khác nhau, người ta đã nói đến khoảng cách giữa các thế hệ ngày càng xa khiến trẻ và cha mẹ khó gặp nhau.

- Ngày nay, áp lực của nhóm bạn thân cùng tuổi rất mạnh, trẻ thường phải tuân thủ theo các chuẩn mực của nhóm để được chấp nhận.

- Tuy nhiên, nhóm bạn thân cùng tuổi thường chỉ có ảnh hưởng lên những nguyện vọng trước mắt và ngắn hạn của thanh thiếu niên, trong khi gia đình vẫn còn có ảnh hưởng lên các nguyện vọng, ước mơ về lâu dài của lớp trẻ.

- *Phương tiện truyền thông đại chúng:*

- Các phương tiện truyền thông đại chúng như: vô tuyến truyền hình, đài phát thanh, Internet, báo chí, ... Ngày nay, các phương tiện truyền thông đại chúng có ảnh hưởng rất lớn đến cách ứng xử của thanh thiếu niên, nhất là vô tuyến truyền hình.

- Các phương tiện truyền thông đại chúng đem lại rất nhiều lợi ích trong việc giải trí, giáo dục, nó đem đến nhiều kiến thức về các nền văn hóa, về các dân tộc, gia tăng sự quan tâm của con người đến những vấn đề xã hội trên thế giới. (Ví dụ: chương trình Dư địa chí, Việt Nam đất nước con người, phim tài liệu, ký sự, phim ảnh, ...)

- Ngược lại, các phương tiện truyền thông đại chúng cũng có những hạn chế như: có quá nhiều hình ảnh bạo lực, chiến tranh, tình dục, ... (Ví dụ: những cảnh bạo lực, chiến tranh, những cảnh nóng bỏng trong quan hệ nam nữ, ... xuất hiện với tần suất rất cao, những trang web đồi trụy, game online, ...)

- *Những tác nhân khác:*

- Chỗ làm việc là một tác nhân quan trọng vì nếu đang trong độ tuổi lao động và không thất nghiệp thì thời gian ở chỗ làm việc chiếm một phần lớn. Với những kiến thức, kỹ năng đã thu nhận được, ở chỗ làm việc, con người tiếp tục được xã hội hóa thành nghề nghiệp và ứng xử phù hợp với nghề nghiệp đó. Dấu ấn của nghề nghiệp trong xã hội hóa có thể thấy rõ qua bệnh nghề nghiệp.

- Những đoàn thể chính trị – xã hội khác mà cá nhân tham gia cũng là những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa

Kết luận:

Xã hội hóa là một quá trình phức tạp, nó là quá trình tương tác giữa các yếu tố xã hội và cá nhân. Càng hiểu rõ cơ chế vận hành của xã hội hóa, con người càng có nhiều tự do hơn trong ứng xử của mình.

CHƯƠNG 8: CƠ CẤU XÃ HỘI

8.1. Khái niệm cơ cấu xã hội

Khái niệm được nhắc đến nhiều trong trường phái xã hội học Bungari. Theo quan niệm này thì xã hội là một hệ thống cực kì phức tạp gồm có nhiều hệ thống nhỏ khác nhau. Mỗi hệ thống nhỏ này lại có cơ cấu riêng, gồm những thành phần tác động lẫn nhau một cách đặc thù. Được xem xét như một hệ thống hoàn chỉnh hữu cơ và tự phát triển (nhờ các mâu thuẫn nội tại của nó), xã hội là một cơ cấu rất sâu mà sự hoạt động và sự phát triển của cơ cấu này chứa đựng những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của hệ thống xã hội, cơ cấu đó là CCXHHCXH.

Cơ cấu xã hội học là mặt cắt ngang của hệ thống xã hội, là một cơ cấu nhiều chiều và nhiều khía cạnh.

Khía cạnh thứ nhất của cơ cấu xã hội học nhiều chiều có liên quan đến một số hoạt động mà qua đó, xã hội có thể phát triển và tồn tại; đó là các hoạt động: 1) Sản xuất vật chất; 2) Sản xuất phi vật chất (khoa học, nghệ thuật, vv.); 3) Lao động tái sản xuất xã hội - sản sinh ra con người; 4) Hoạt động quản lí xã hội và quản lí các nhóm người khác; 5) Hoạt động giao tiếp của con người tức là sự phân công lao động xã hội học, và các chức năng quan trọng nhất của con người. Đồng thời, khía cạnh này còn bao hàm cả các hoạt động liên quan đến sự tái tạo môi trường sinh thái của con người, là những hoạt động cần thiết cho sự sống còn cho chính sự tồn tại của xã hội loài người.

Khía cạnh thứ hai của cơ cấu xã hội học nhiều chiều là hoạt động của con người được thực hiện trong khuôn khổ các quan hệ xã hội nhất định và thông qua các thiết chế nhất định (tổ chức và các hình thức cộng đồng).

Khía cạnh thứ ba của cơ cấu xã hội học nhiều chiều là sự phân biệt các kiểu hoạt động cơ bản và các quan hệ, các thiết chế tương ứng với chúng. Do đó, cơ sở cho sự hình thành phạm trù cơ cấu xã hội học là một tiêu chuẩn ba thành phần hoạt động (lao động, quan hệ xã hội và thiết chế xã hội). Cơ cấu xã hội học là sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực cơ bản của xã hội (các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội) đã hình thành trên cơ sở các kiểu hoạt động cơ bản - thống nhất với các quan hệ và thiết chế tương ứng.

Cơ cấu xã hội là trung tâm nghiên cứu của xã hội học, nó phản ánh toàn bộ sự khác biệt của các phần tử xã hội, nó cho ta thấy rõ nét nhất sự liên kết xã hội và khả năng xung đột xã hội trong các giai đoạn phát triển xã hội. Mục tiêu cơ bản của chúng ta khi nghiên cứu cơ cấu xã hội là phải thấy rõ sự khác biệt về địa vị, vai trò, chức năng xã hội của các phần tử tồn tại trong xã hội, đồng thời thấy rõ khả năng xung đột giữa các giải pháp làm giảm thiểu chúng. Có nhiều cách tiếp cận đề cập đến với khái niệm cơ cấu xã hội (đôi khi còn gọi là cấu trúc xã hội).

Theo sách “công tác xã hội học” của Liên Xô (trước đây): Cơ cấu xã hội là mối liên hệ vững chắc của các thành tố trong hệ thống xã hội. Những thành tố cơ bản là các cộng đồng xã hội bao gồm các giai cấp, các dân tộc các nhóm nghề

nghiệp, nhóm nhân khẩu lãnh thổ, nhóm chính trị. Mỗi cộng đồng xã hội lại có cấu trúc phức tạp với những tầng lớp bên trong và những mối liên hệ giữa chúng.

Khái niệm cơ cấu xã hội của Parsons: Cơ cấu xã hội là tổng thể các mối quan hệ tiêu chuẩn hoá, bền vững của các chủ thể xã hội. Một đặc điểm nổi bật của cơ cấu xã hội là chủ thể hành động thực hiện những vai trò xã hội nào đó đối với nhau. Parsons nhấn mạnh đến vị thế, vai trò và chức năng của các phần tử tồn tại trong xã hội.

Cách tiếp cận của những định nghĩa trên đây đã nhấn mạnh đến cấu trúc tập đoàn xã hội (nhóm lớn), mối liên hệ giữa các thành tố cơ bản của xã hội. Từ nội dung của các lý thuyết xã hội học về cơ cấu xã hội và các khái niệm cơ cấu xã hội đã nêu trên, chúng ta có thể đưa ra định nghĩa sau đây về cơ cấu xã hội:

Cơ cấu xã hội là tổng thể các phần tử cấu thành xã hội trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, là một hệ thống lớn, bao gồm nhiều hệ thống nhỏ và nhỏ dần đến đơn vị cơ bản là con người. Những thành phần quan trọng nhất của cấu trúc xã hội là vị thế, vai trò, chức năng xã hội của các phần tử.

Xét cơ cấu xã hội theo các mối liên kết xã hội, chúng ta thấy cơ cấu xã hội có hai dạng liên kết là liên kết sơ cấp và liên kết thứ cấp. Liên kết sơ cấp là liên kết trực tiếp giữa các cá nhân theo sở thích, nguyện vọng và truyền thống để đảm bảo đời sống xã hội hàng ngày. Liên kết này đã tạo ra cơ cấu xã hội theo nhóm với những mục đích nhất định trong hành động xã hội. Liên kết thứ cấp là liên kết giữa cá nhân với nhau trong hoạt động xã hội nhằm đạt được những nhu cầu về quyền lợi và lợi ích xã hội nhất định. Liên kết này có thể có tính chất cưỡng bức, bắt buộc đối với các cá nhân. Cá nhân có thể chấp nhận điều đó để đạt được điều gì đó cho mình. Liên kết này đã hình thành các tổ chức xã hội có tư cách pháp nhân trong quan hệ và nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Với cách nhìn nhận này, cơ cấu xã hội thể hiện trong thực tế là các nhóm xã hội và các tổ chức xã hội. Các nhóm xã hội, đã thoả mãn các nhu cầu hàng ngày của cuộc sống, bao gồm các nhóm: gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, đồng môn, đồng sở thích,... Các tổ chức xã hội thường liên kết lại với nhau thành hệ thống (là một tiểu hệ thống xã hội) bao gồm có: hệ thống tổ chức nhà nước, hệ thống các tổ chức chính trị, hệ thống tổ chức đoàn thể xã hội, hệ thống các tổ chức kinh tế, hệ thống các tổ chức tôn giáo. Các hệ thống tổ chức nhằm đạt được mục đích của mình. Do vậy, các hệ thống tổ chức có thể thống nhất với nhau, cũng có thể đối lập nhau. Vì vậy, xung đột xã hội là một tất yếu, bởi vì các mục đích thường không đồng nhất với nhau giữa các hệ thống tổ chức xã hội đó.

Xét sự khác biệt giữa các lớp người không có phạm vi tổ chức, cơ cấu xã hội thể hiện mối quan hệ và tương tác giữa các cộng đồng người có các đặc trưng khác biệt về vị thế, vai trò và chức năng xã hội bao gồm các loại: giai cấp, chủng tộc, dân tộc, giới tính, thế hệ, trình độ học vấn,... Các lớp người này luôn va chạm và xung đột với nhau trên bình diện khắp xã hội đã ảnh hưởng tới đời sống xã hội của số đông công chúng. Chúng ta nghiên cứu bản chất của các khác biệt này để có các giải pháp đồng cảm xã hội nhằm giảm thiểu va chạm và xung đột xã hội.

Xét về mặt thời gian, cơ cấu xã hội thể hiện sự tương tác giữa cơ cấu cũ và cơ cấu mới trong quá trình biến đổi xã hội. Trong thực tế, có rất nhiều yếu tố lạc hậu, các khuôn mẫu khắt khe áp chế mạnh các thành viên trong xã hội đã được các quy định mới bãi bỏ hoặc số đông công chúng tẩy chay, song dư âm và ảnh hưởng của nó còn trong một số không lớp các thành viên xã hội. Do vậy, các va chạm và xung đột giữa cái cũ và cái mới thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng tới cuộc sống xã hội.

Từ phân tích trên, chúng ta có thể tóm tắt đặc trưng cơ bản của cơ cấu xã hội như sau:

Cơ cấu xã hội không chỉ được xem xét như là một tổng thể tập hợp các bộ phận cấu thành xã hội mà còn được xem xét về mặt kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống tổ chức xã hội.

Cơ cấu xã hội là sự thống nhất của hai mặt các thành phần xã hội và các mối liên hệ về vị thế, vai trò và chức năng xã hội giữa chúng và trong nội bộ của chúng.

Cơ cấu xã hội vừa có tính lịch sử, vừa có tính chất thời đại và mang nặng dấu ấn của thời đại. Cơ cấu xã hội thể hiện đậm nét đặc trưng của từng giai đoạn phát triển xã hội.

Cơ cấu xã hội vừa có tính kế thừa, vừa có tính biến đổi và phát triển theo xu hướng phát triển của thời đại.

Nghiên cứu cơ cấu xã hội có ý nghĩa rất lớn đối với quản lý xã hội đặc biệt trong xã hội hiện đại khi nhà nước can thiệp ngày càng nhiều vào đời sống xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp chúng ta nhận thức được các đặc trưng của xã hội trong từng giai đoạn phát triển lịch sử. Qua quan sát cơ cấu xã hội, từ sự khác nhau của cơ cấu xã hội chúng ta có thể phân biệt được sự khác nhau của một xã hội trong từng giai đoạn phát triển cụ thể cũng như có thể phân biệt, so sánh sự khác nhau của xã hội này với xã hội khác. Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp chúng ta hiểu được các thành phần cơ cấu xã hội, hiểu rõ vị trí, vai trò, chức năng của mỗi thành phần đó trong cơ cấu để đảm bảo tính hệ thống của cơ cấu và nghiên cứu động lực phát triển xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội để thấy được quan hệ tương tác giữa các thành phần của cơ cấu xã hội, hiểu rõ bản chất của các quan hệ đó dưới dạng các quy luật xã hội, tiến tới giải thích được hành vi của các cá nhân, các nhóm xã hội và toàn bộ xã hội trong những thời gian và không gian cụ thể. Nghiên cứu cơ cấu xã hội sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng quát về xã hội học, từ đó có thể hoạch định được chiến lược, xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu bảo đảm sự vận hành có hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ. Nghiên cứu cơ cấu xã hội đặc biệt là sự nghiên cứu sự phân tầng xã hội, về vị thế và vai trò xã hội của các nhóm, về mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế và quan hệ xã hội trong cơ cấu xã hội, giúp chúng ta có cơ sở khoa học để vạch ra một chính sách xã hội đúng đắn nhằm phát huy những nhân tố tích cực điều chỉnh và khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn, những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động xã hội.

Cơ cấu xã hội là phạm trù cơ bản của xã hội học, là một trong những nội dung quan trọng nổi bật, chiếm vị trí trọng tâm của xã hội học. Phạm vi nghiên cứu của xã hội học về cơ cấu xã hội rất rộng, nó đề cập đến những thành tố cơ bản của cơ cấu xã hội: vị thế, vai trò, nhóm xã hội và các thiết chế xã hội, mối liên hệ tác động lẫn nhau theo nhiều chiều của các thành tố này trong quá trình biến đổi và phát triển của xã hội. Ở đây, chúng ta đi sâu vào nghiên cứu các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản - được coi như một cách tiếp cận hệ thống khi nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội.

8.2. Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản

8.2.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp

8.2.1.1. Quan niệm về cơ cấu xã hội - giai cấp

- Cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội - giai cấp

- Mỗi con người đều tồn tại trong mối quan hệ lệ thuộc, tác động lẫn nhau và sự tác động này không chỉ mang tính cá nhân mà còn mang tính cộng đồng. Cộng đồng xã hội là một bộ phận người có chung một số dấu hiệu, nguyên tắc. Tùy theo cách xác định các dấu hiệu, nguyên tắc mà người ta có thể xác định những cộng đồng với các tên gọi khác nhau (dân tộc, giai cấp, tập thể, đơn vị, nhóm hoạt động,...). Có hai loại cộng đồng: cộng đồng khách quan được hình thành một cách tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn con người và cộng đồng chủ quan được hình thành từ ý đồ, mục đích của con người.

- Cơ cấu xã hội là tất cả những cộng đồng người và toàn bộ các quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên. Cơ cấu xã hội đề cập chủ yếu đến các cộng đồng được hình thành một cách khách quan, dựa trên các dấu hiệu tự nhiên như giai cấp, dân số, dân cư, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo,... Từ đó, người ta có thể xem xét các loại hình cơ cấu xã hội tương ứng: cơ cấu xã hội - giai cấp, cơ cấu xã hội - dân số (với dấu hiệu nhân khẩu), cơ cấu xã hội - dân cư (với dấu hiệu cùng cư trú theo địa lý), cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - tôn giáo,... Dưới góc độ chính trị - xã hội, môn học chủ nghĩa xã hội khoa học ở đây chỉ tập trung nghiên cứu vấn đề cơ cấu xã hội - giai cấp.

Cơ cấu xã hội - giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội và các mối quan hệ giữa chúng. Đó là các mối quan hệ về sở hữu, quản lý, địa vị chính trị - xã hội,... Cơ cấu xã hội - giai cấp vừa phản ánh sự tồn tại xã hội và vừa tác động lại sự phát triển của xã hội. C. Mác đã từng nói rằng: "lịch sử tất cả các xã hội tồn tại từ trước tới nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp" và V.I. Lênin cũng nói: kết cấu xã hội và chính quyền có nhiều biến đổi, nếu không tìm hiểu những biến đổi này thì không thể tiến được một bước trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào.

8.2.1.2. Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

- Cùng một con người sẽ thuộc về nhiều cộng đồng người khác nhau theo

các hình thức phân chia khác nhau (thuộc về một giai cấp, tầng lớp, một nhóm nghề nghiệp, một địa bàn cư trú, một tôn giáo hoặc không theo tôn giáo nào,...). Các loại hình của cơ cấu xã hội có mối quan hệ với nhau và tác động qua lại lẫn nhau.

- Trong xã hội có giai cấp, thì cơ cấu xã hội - giai cấp là loại hình cơ bản và có vị trí quyết định nhất, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác, vì trong quan hệ về mặt giai cấp của một xã hội quy định sự khác nhau về địa vị kinh tế, về quyền sở hữu tư liệu sản xuất, mối quan hệ xã hội giữa người với người trong hệ thống sản xuất, tổ chức lao động và phân phối thu nhập. ở các loại hình cơ cấu xã hội khác không có được các mối quan hệ quan trọng và quyết định trên đây. Từ đó cho thấy cơ cấu xã hội - giai cấp có liên quan trực tiếp đến quyền lực chính trị và nó quyết định đến bản chất và xu hướng vận động của các loại hình cơ cấu xã hội khác. Mỗi xã hội có phân chia giai cấp đều có cơ cấu xã hội - giai cấp đặc trưng của mình, nó thể hiện cho sự khác nhau về chất giữa cơ cấu xã hội này với cơ cấu xã hội khác.

- Xuất phát từ cơ cấu xã hội - giai cấp mà người ta xây dựng các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của mỗi xã hội trong từng giai đoạn cụ thể. Vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp là có ý nghĩa quan trọng, song không được tuyệt đối hoá, tức là chỉ thấy và dựa vào cơ cấu xã hội - giai cấp, coi nhẹ các loại cơ cấu xã hội khác; cũng không thể tùy tiện xoá bỏ nhanh chóng các giai cấp, tầng lớp xã hội bằng biện pháp giản đơn theo ý muốn chủ quan.

8.2.2. Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

8.2.2.1. Xu hướng chủ yếu

- Sự xích lại gần nhau từng bước giữa các giai cấp, tầng lớp về mối quan hệ với tư liệu sản xuất. Xu hướng này thể hiện thông qua việc dần dần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao. Với chủ trương phát triển nhiều thành phần kinh tế, đa dạng hoá chế độ sở hữu, tồn tại nhiều thành phần kinh tế, liên kết, liên doanh trong sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho các thành phần xã hội tồn tại bên nhau, xích lại gần nhau, đan xen lẫn nhau để cùng phát triển.

- Sự xích lại gần nhau về tính chất lao động giữa các giai cấp, tầng lớp. Xu hướng này thể hiện thông qua việc phát triển cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, áp dụng những thành tựu mới vào quá trình phát triển lực lượng sản xuất, rút ngắn khoảng cách của sự khác biệt giữa các lực lượng xã hội trong quá trình lao động. Từ đó, tạo điều kiện cho xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế trong lĩnh vực kinh tế.

- Sự xích lại gần nhau về mối quan hệ phân phối tư liệu tiêu dùng giữa các giai cấp và tầng lớp. Xu hướng này diễn ra chủ yếu liên quan đến việc thực hiện ngày càng hoàn thiện nguyên tắc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

- Sự xích lại gần nhau về tiến bộ về đời sống tinh thần giữa các giai cấp, tầng lớp. Xu hướng này thể hiện trực tiếp thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá. Từ đó tác động đến sự xích lại gần nhau và xoá bỏ dần mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân

tay. Những xu hướng trên đây không tách rời nhau và được thể hiện trên các lĩnh vực chính trị, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của xã hội.

8.2.2.2. Những vấn đề có tính quy luật của sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp

- Sự biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp được quy định bởi biến động cơ cấu kinh tế, cụ thể là cơ cấu ngành nghề kinh tế, thành phần kinh tế, cơ chế hành chính, kinh tế - xã hội. Yếu tố kinh tế luôn giữ vai trò quyết định đối với các vấn đề xã hội trong thời kỳ quá độ tồn tại nhiều thành phần kinh tế tất yếu đưa tới cơ cấu xã hội - giai cấp đa dạng và phức tạp. Trong thời kỳ này có những giai cấp, tầng lớp của cơ cấu xã hội - giai cấp mới và cũ, có đông đảo nhân dân lao động và tồn tại tại một bộ phận của giai cấp, tầng lớp bóc lột. Cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ tuy vận động theo cơ chế thị trường, song có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Về mặt chủ quan, cơ cấu xã hội - giai cấp mới hình thành lại tác động trực tiếp tới sự củng cố và phát triển cơ cấu kinh tế mới.

Thời kỳ quá độ là thời kỳ mà những nhân tố của xã hội mới và tàn tích của xã hội cũ tồn tại đan xen, đấu tranh với nhau. Cơ cấu xã hội - giai cấp luôn biến đổi trong mọi xã hội. Do đặc điểm của thời kỳ quá độ, quá trình biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp cũ sang cơ cấu xã hội giai cấp mới là quá trình liên tục, đa dạng, phức tạp và mạnh mẽ. Quá trình này sẽ dần dần ổn định vào giai đoạn sau khi nền kinh tế đã ổn định, lực lượng sản xuất đã phát triển và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đạt được những kết quả cơ bản. Cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội biến động và phát triển trong mối quan hệ vừa có mâu thuẫn, vừa có mối quan hệ liên minh với nhau, tiến tới xoá bỏ hiện tượng bất bình đẳng trong xã hội, đưa đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, đặc biệt là giữa công nhân, nông dân, trí thức. Mức độ và quá trình biến đổi này phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước ở mỗi giai đoạn cụ thể. Mâu thuẫn và liên minh thể hiện tính độc lập tương đối và tính phát triển đa dạng của các giai tầng xã hội tạo nên sự hợp tác, xích lại gần nhau giữa các giai tầng cơ bản trong xã hội, xoá dần những quan hệ bóc lột giữa người với người.

- Xu hướng phát triển cơ cấu xã hội - giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ mang tính đa dạng và thống nhất. Tính đa dạng thể hiện ở sự tồn tại các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội trong nền kinh tế nhiều thành phần và ngay cả trong cơ cấu của mỗi giai tầng đó cũng mang tính đa dạng và có sự thay đổi, vận động nhanh chóng để tiến tới sự ổn định tương đối ở các giai đoạn cuối của thời kỳ quá độ. Tính thống nhất thể hiện ở chỗ trong cơ cấu xã hội - giai cấp ấy, giai cấp công nhân, lực lượng tiêu biểu cho phương thức sản xuất giữ vai trò chủ đạo trong quá trình cải biến xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ giai cấp công nhân ngày càng phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng với cơ cấu hợp lý. Đồng thời vai trò chỉ đạo đó còn thể hiện ở sự phát triển của mối quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và trí thức ngày càng giữ vị trí nền tảng chính trị - xã hội

của nước ta. Từ đó tạo nên sự thống nhất của cơ cấu xã hội - giai cấp trong suốt thời kỳ quá độ.

8.2.3. Liên minh công-nông-trí thức trong quá trình xây dựng CNXH

8.2.3.1. Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và trí thức

- Khi tổng kết thực tiễn phong trào công nhân ở châu Âu, nhất là ở Anh, Pháp cuối thế kỷ XIX, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khái quát thành lý luận về liên minh công, nông và các tầng lớp lao động khác. Các ông đã chỉ ra nguyên nhân chủ yếu của thất bại trong các cuộc đấu tranh là do giai cấp công nhân không tổ chức được mối liên minh với "người bạn đồng minh tự nhiên" của mình là giai cấp nông dân. Do vậy, trong các cuộc đấu tranh này, giai cấp công nhân luôn đơn độc và cuộc cách mạng vô sản này đã trở thành "bài ca ai điếu". Trong điều kiện đã phát triển cao của chủ nghĩa tư bản (chủ nghĩa đế quốc), V.I. Lênin đã vận dụng và phát triển lý luận của C.Mác, Ph.Ăngghen về tổ chức liên minh công, nông và các tầng lớp lao động khác trong Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917). Trong thời kỳ đầu của thời kỳ quá độ, không chỉ có liên minh công, nông mà còn liên minh với các tầng lớp lao động khác. Ngay cả trong chuyên chính vô sản, V.I. Lênin khẳng định: "Chuyên chính vô sản là một hình thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiên phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức, v.v.)"¹. Chủ nghĩa Mác - Lênin xác định trong thời kỳ quá độ không chỉ liên minh giữa các giai cấp mà bỏ qua các tầng lớp lao động khác mà ngược lại, rất cần phải liên minh với họ để thực hiện mục tiêu chung do giai cấp công nhân lãnh đạo.

- Trong một nước nông nghiệp đại đa số dân cư là nông dân thì vấn đề giai cấp công nhân liên minh với họ là điều tất yếu. V.I. Lênin đặc biệt lưu ý mối liên minh công, nông trong các giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội: "Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước"

Qua mỗi liên minh này, lực lượng đông đảo nhất trong xã hội là nông dân, công nhân được tập hợp về mục tiêu chung là xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì lợi ích của toàn thể dân tộc. Đây là điều kiện để giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo. Đó chính là tính tất yếu về mặt chính trị - xã hội, là yếu tố tiên quyết. (V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t. 38, tr. 452; V.L. Lênin: Toàn tập, Sđd, t.44, tr. 57).

- Liên minh công - nông - trí thức là nhu cầu giữ vững vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhu cầu tự giải phóng của nông dân và nhu cầu phát triển của trí thức.

8.2.3.2. Nội dung của liên minh công - nông - trí thức Liên minh công - nông - trí thức là sự hợp tác toàn diện giữa công nhân, nông dân và trí thức trong tất cả các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

- Nội dung kinh tế: Nhằm thoả mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế của công nhân, nông dân và trí thức.

- Nội dung chính trị: Khối liên minh công - nông - trí thức là cơ sở vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân tạo nên sức mạnh vượt qua những khó khăn trở ngại, đập tan âm mưu chống phá chủ nghĩa xã hội, xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Liên minh công - nông - trí thức được xây dựng và củng cố vững chắc chính là để đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội.

- Nội dung văn hoá xã hội: Liên minh công - nông - trí thức nhằm đảm bảo xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, có khả năng tiếp thu các giá trị, tinh hoa văn hoá của loài người. Trong nội dung văn hoá - xã hội, trí thức giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, liên minh công, nông, trí thức dưới góc độ kinh tế giữ vai trò quyết định. Điều này do sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội quy định, do phải gắn chặt nông nghiệp với công nghiệp, với dịch vụ, khoa học và công nghệ để thực hiện việc thoả mãn lợi ích kinh tế cả trước mắt và cả lâu dài, cơ bản của xã hội. Trong thời đại ngày nay, vai trò của trí thức ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì sự liên minh giữa công nhân với nông dân, trí thức trở thành vô cùng quan trọng để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Như vậy, sự liên minh về mặt kinh tế là do yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội quy định.

8.2.3.3. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh công - nông - trí thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Cơ cấu xã hội - giai cấp trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

- Đặc điểm cơ bản có liên quan đến cơ cấu xã hội - giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta là sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần. Đằng sau các thành phần kinh tế là các giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định. Tương ứng với nền kinh tế nhiều thành phần là một cơ cấu giai cấp đa dạng, phức tạp bao gồm các giai cấp, tầng lớp vừa liên minh, vừa đấu tranh với nhau, trong đó giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo. Sự hình thành cơ chế thị trường đã dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội - giai cấp cùng với sự vận động phức tạp của các giai tầng xã hội. Tính đa dạng, phức tạp còn thể hiện ở sự biến đổi về chất ngay trong cơ cấu của từng giai cấp, tầng lớp xã hội.

- Cơ cấu giai cấp ở Việt Nam hiện nay bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, người sản xuất nhỏ, tầng lớp doanh nhân. Liên minh công - nông - trí thức là cơ sở của toàn xã hội, làm cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho chế độ mới. Giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo, quyết định xu hướng phát triển của xã hội. Nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động trở thành người làm chủ xã hội. Trí thức ngày càng có vai trò quyết định trong việc ứng dụng những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước. Tầng lớp doanh nhân phát huy tiềm năng và vai trò tích cực của mình, hoạt động theo luật pháp và định hướng của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Cơ cấu xã hội - giai cấp nước ta biến đổi theo xu hướng tiến bộ, được phản ánh ở sự thay đổi tích cực của các giai cấp tầng lớp xã hội (công nhân, nông dân, trí thức...). Do tính chất chưa ổn định về mặt xã hội, mới chỉ là định hướng xã hội chủ nghĩa nên trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, các giai cấp, tầng lớp phát triển đa dạng. Sự ổn định dần của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa sẽ tạo điều kiện hình thành từng bước một cơ cấu xã hội - giai cấp định hướng xã hội chủ nghĩa. Đến giai đoạn cuối của thời kỳ quá độ, các giai cấp, tầng lớp xích lại gần nhau hơn, liên minh, hợp tác chặt chẽ, ổn định hơn. Trong suốt thời kỳ quá độ, liên minh công - nông - trí thức là lực lượng chính trị - xã hội cơ bản, là nền tảng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

8.2.3.4. Liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và trí thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Đặc điểm của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức Việt Nam

- Giai cấp công nhân Việt Nam có đầy đủ những yếu tố của giai cấp công nhân hiện đại và còn có những đặc điểm riêng của mình. Đó là do ra đời trước giai cấp tư sản Việt Nam nên giai cấp công nhân Việt Nam có điều kiện sớm giữ vai trò lãnh đạo và giành ưu thế ngay từ khi có Đảng của mình. Hơn nữa, sự gắn bó giữa công nhân và nông dân đã hình thành một cách tự nhiên, phần lớn xuất thân từ nông dân nên giai cấp công nhân Việt Nam đã mang sẵn trong mình mối liên minh với nông dân và luôn giữ được vai trò lãnh đạo trong quá trình cách mạng Việt Nam. Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, sẽ có nhiều người nông dân vào làm việc ở các cơ sở công nghiệp và trở thành công nhân ở chính ngay quê hương mình. Điều này càng tạo cho sự gắn bó của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, nông thôn một cách tự nhiên trên nhiều mặt của đời sống xã hội.

- Giai cấp nông dân là giai cấp của những người lao động sản xuất vật chất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp... trực tiếp sử dụng một tư liệu sản xuất cơ bản và đặc thù, gắn với thiên nhiên là đất, rừng, biển để sản xuất ra nông sản. Nông dân có phương thức sản xuất phân tán, năng suất thấp. Theo V.I. Lênin, nông dân có "bản chất hai mặt" một mặt họ là những người lao động (đây là mặt cơ bản nhất); mặt khác, họ là những người tư hữu nhỏ (đây là mặt hạn chế sẽ được khắc phục trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá). Tuy nhiên, nông dân không dựa trên tư hữu nhỏ này để bóc lột các giai cấp, tầng lớp khác. Giai cấp nông dân không có hệ tư tưởng riêng mà tư tưởng của họ phụ thuộc vào hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội. Họ vốn có cơ cấu không thuần nhất, không có sự liên kết chặt chẽ cả về kinh tế và cả về tư tưởng, tổ chức. Trong một nước nông nghiệp thì họ là lực lượng chính trị - xã hội đông đảo nhất và khi được giác ngộ họ trở thành lực lượng cách mạng to lớn nhất trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giai cấp nông dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thực sự giải phóng khỏi chế độ áp bức bóc lột và trở thành người làm chủ xã hội và đóng góp to lớn vào sự nghiệp giải phóng đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trí thức bao gồm những người lao động trí óc phức tạp và sáng tạo, có trình độ học vấn đủ để am hiểu và hoạt động trong lĩnh vực lao động của mình. Họ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng khoa học, văn học, nghệ thuật, lãnh đạo và quản lý... Sản phẩm lao động của trí thức tác động quyết định đến năng suất lao động, đến sự phát triển xã hội về cả mặt đời sống vật chất và cả về đời sống tinh thần. Trí thức không có hệ tư tưởng riêng vì không có phương thức sản xuất riêng và địa vị kinh tế - xã hội độc lập. Vai trò và tư tưởng của họ phụ thuộc vào giai cấp thống trị xã hội. Mặc dù vậy, trí thức luôn giúp giai cấp thống trị khái quát về lý luận để hình thành hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội. Trong các chế độ tư hữu đa số trí thức là những người lao động bị áp bức, bóc lột. Khi được sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, trí thức trở thành người làm chủ xã hội và đóng góp to lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. ở Việt Nam, trí thức đã có nhiều đóng góp trong quá trình đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đại bộ phận được đào tạo trong chế độ mới. Họ xuất thân chủ yếu từ nông dân, công nhân và các tầng lớp lao động khác. Do vậy họ có mối liên hệ gần gũi với công nhân, nông dân và luôn là lực lượng cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, cách mạng khoa học và công nghệ ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và trí thức ngày càng có vai trò, vị trí

quan trọng, nhất là trong quá trình xây dựng kinh tế trí thức và quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Nội dung cơ bản của liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nguyên tắc cơ bản nhất của liên minh là kết hợp đúng đắn các lợi ích về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Lợi ích của giai cấp công nhân phù hợp với lợi ích dân tộc và đồng thời thoả mãn lợi ích của đại đa số nhân dân lao động nên quan hệ giữa các giai tầng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quan hệ hợp tác, đấu tranh trong nội bộ nhân dân vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Nội dung chính trị của liên minh

- Nhu cầu, lợi ích chính trị cơ bản của công nhân, nông dân, trí thức và của cả dân tộc là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Mỗi giai cấp, tầng lớp ở mỗi giai đoạn đều có lập trường chính trị - tư tưởng của mình. Khi liên minh không phải là thực hiện sự dung hoà lập trường tư tưởng - chính trị của cả ba giai cấp, tầng lớp này. Khi chưa giác ngộ cách mạng vô sản thì tư tưởng chính trị của nông dân, trí thức cơ bản còn phụ thuộc vào hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội phong kiến hoặc tư bản. Mặc dù có nguyện vọng nhưng nông dân và trí thức không thể tự giải phóng khỏi chế độ tư bản, áp bức bóc lột. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa liên minh giữa ba giai tầng này phải trên lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân. Bởi vì chỉ có dựa trên và phấn đấu thực hiện mục tiêu lý tưởng của giai cấp công nhân thì mới thực hiện được đồng thời cả nhu cầu, lợi ích của giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức.

- Nguyên tắc về chính trị của liên minh là do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Để thực hiện từng bước mục tiêu, lợi ích chính trị cơ bản của liên minh trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân thì liên minh này phải do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Trong thời kỳ quá độ, liên minh công, nông, trí thức là nền tảng chính trị - xã hội và kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, là nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Dựa trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân, để thực hiện liên minh cần phải xây dựng từng bước nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chính do yêu cầu của nền dân chủ này mà nội dung chính trị của liên minh công, nông, trí thức không tách rời nội dung, phương thức đổi mới hệ thống chính trị trên phạm vi cả nước. Trong điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế, với nền kinh tế nhiều thành phần và đa dạng thì việc cụ thể hoá của đổi mới nội dung và tổ chức hoạt động của các tổ chức chính trị của công nhân trong các loại hình xí nghiệp công nghiệp, nông dân ở các cơ sở lao động sản xuất nông thôn và trí thức ở các cơ sở khoa học, công nghệ là rất cần thiết. Nội dung hoạt động chính trị phải gắn và thông qua các hoạt động sản xuất, kinh tế, khoa học công nghệ, văn hoá, xã hội,... Các hoạt động này luôn vận động và đổi mới với tốc độ ngày càng nhanh chóng do đó các hình thức cụ thể của hệ thống chính trị phải được đổi mới cho phù hợp và tạo điều kiện cho các hoạt động phát triển tốt. Đương nhiên tất cả các hoạt động này phải hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

• Nội dung kinh tế của liên minh Nội dung kinh tế là nội dung cơ bản, quyết định nhất, là cơ sở vật chất-kỹ thuật vững chắc của liên minh trong thời kỳ quá độ. Trong thời kỳ này, nhiệm vụ cách mạng chuyển trọng tâm sang lĩnh vực kinh tế cho nên nội dung kinh tế mà thực chất là kết hợp đúng đắn các lợi ích kinh tế của các giai tầng xã hội được lấy làm trọng tâm (mà trong các giai đoạn trước đó chưa đặt ra một cách trực tiếp). Việc thực hiện kết hợp các lợi ích kinh tế được xác định bởi các nhu cầu kinh tế của các chủ thể lợi ích và các điều kiện thực hiện nó. Nội dung kinh tế của liên minh ở nước ta trong thời kỳ quá độ được cụ thể hoá ở các điểm sau đây:

- Xuất phát từ thực trạng, tiềm năng kinh tế của nước ta để xác định cơ cấu kinh tế hợp lý trong đó phải tính đến những nhu cầu về kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và của toàn xã hội trong các điều kiện, thời gian cụ thể. Đảng ta xác định cơ cấu kinh tế chung của cả nước là "công - nông nghiệp - dịch vụ". Điều này thể hiện rõ nội dung kinh tế của liên minh công, nông, trí thức, là điều kiện, môi trường để các giai tầng hoạt động và phát triển sự liên minh. Trong điều kiện hiện nay, Đảng ta xác định "từng bước phát triển kinh tế tri thức" trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế đã tạo điều kiện cho trí thức ngày càng gắn bó với sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế khác. Từ đó mỗi liên minh công, nông, trí thức ngày càng có khả năng tăng cường hơn.

- Trên cơ sở kinh tế, các nhu cầu kinh tế phát triển dưới nhiều hình thức hợp tác, liên kết, giao lưu,... trong cả sản xuất, lưu thông phân phối giữa công nhân, nông dân, trí thức; giữa các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, khoa học công

nghệ và các dịch vụ khác; giữa các địa bàn, vùng miền dân cư trong cả nước. Trong điều kiện từ một nước nông nghiệp tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta xác định: "Đặc biệt coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế". Nông dân chiếm đại bộ phận về số lượng và khu vực nông thôn còn nhiều tiềm năng chưa được khơi dậy và cũng có nơi còn nhiều khó khăn, thiệt thòi. Do đó, một mặt phải khuyến khích, tạo điều kiện cho người nông dân ngày càng chủ động trong việc hợp tác, liên kết với công nhân, trí thức và các thành phần kinh tế để họ phát huy được tiềm năng của mình. Mặt khác, Nhà nước, giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức phải thực sự đến với nông dân, nông thôn không chỉ hợp tác mà còn có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ cải thiện đời sống kinh tế cho nông thôn và giai cấp nông dân. Đó cũng chính là nhu cầu kinh tế của chính Nhà nước, của các giai cấp công, nông, trí thức.

- Từng bước hình thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện liên minh. Việc phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phải được thể hiện qua việc đa dạng và đổi mới các hình thức hợp tác kinh tế, hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, trang trại, dịch vụ ở nông thôn. Theo V.I. Lênin, chế độ hợp tác xã là con đường dễ tiếp thu nhất đối với nông dân, khi thấy có lợi cho họ, họ sẽ mau chóng tham gia hợp tác xã nhưng phải do chế độ hợp tác xã hưởng một số đặc quyền kinh tế, tài chính, ngân hàng.

Trong quá trình hình thành quan hệ sản xuất phải trên cơ sở: Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 263; Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 86; V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t. 45, tr. 425. công hữu hoá những tư liệu sản xuất chủ yếu, kinh tế nhà nước vươn lên giữ vai trò chủ đạo, cùng kinh tế tập thể làm nền tảng cho nền kinh tế cả nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nội dung kinh tế của liên minh ở nước ta còn thể hiện ở vai trò của Nhà nước. ở nước nông nghiệp, vai trò của Nhà nước có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện liên minh. Đặc biệt, vai trò của Nhà nước đối với nông dân được thể hiện qua chính sách khuyến nông, qua bộ máy nhà nước, các tổ chức khuyến nông, các cơ sở kinh tế nhà nước. Nông nghiệp, nông thôn không chỉ là một ngành kinh tế, một khu vực kinh tế mà còn là lĩnh vực mang ý nghĩa sinh thái - xã hội. Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rõ: "Đối với giai cấp nông dân... tập trung sự chỉ đạo và các nguồn lực cần thiết cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, phát triển nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về ruộng đất, phát triển nông nghiệp toàn diện, tiêu thụ nông sản hàng hoá, bảo hiểm sản xuất và bảo hiểm xã hội; phát huy lợi thế từng vùng, giúp đỡ vùng khó khăn; phân bố dân cư theo quy hoạch, phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống, nâng cao

dân trí, xây dựng nông thôn mới". Nhà nước có những chính sách hợp lý thể hiện quan hệ của mình với nông dân, tạo điều kiện cho liên minh phát triển.

Đối với trí thức, Nhà nước cần phải đổi mới và hoàn chỉnh các luật, chính sách có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ như chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, về bản quyền tác giả, về báo chí, xuất bản, về văn học nghệ thuật,... Hướng các hoạt động của trí thức vào việc phục vụ công, nông, gắn với cơ sở sản xuất và đời sống của toàn xã hội. Xây dựng hệ thống các cơ quan hoạt động khoa học - công nghệ, phát huy tiềm năng đội ngũ cán bộ khoa học, tăng cường hợp tác khoa học trong nước và quốc tế.

• Nội dung văn hoá, xã hội của liên minh. Nội dung chính trị mang tính nguyên tắc, Nội dung kinh tế là cơ bản quyết định nhất và suy cho cùng là để phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thoả mãn nhu cầu vật chất, tinh thần của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức và của toàn xã hội. Liên minh về văn hoá, xã hội thể hiện qua các nội dung cụ thể sau đây:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 125.

- "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái"2. Đó chính là ưu việt của chủ nghĩa xã hội, tất cả cho con người, vì con người và do con người, trong đó lực lượng đông đảo nhất, nòng cốt là công nhân, nông dân, trí thức. Từ đó tạo cho công nhân, nông dân, trí thức trực tiếp thể hiện vai trò chủ thể của mình trong các hoạt động và là chủ thể trong hưởng thụ thành quả của xã hội.

- Vấn đề xoá đói giảm nghèo cho công, nông, trí thức chủ yếu bằng tạo việc làm đồng thời kết hợp các giải pháp hỗ trợ, cứu trợ. Giải quyết được vấn đề này sẽ khắc phục được hạn chế của các chế độ tư hữu trước đây: con người là vốn quý của xã hội, nhưng người lao động nếu thất nghiệp thì họ lại trở thành gánh nặng cho xã hội, trở thành một trong các nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng, đổ vỡ của chế độ xã hội.

- Đổi mới và thực hiện tốt các chính sách xã hội trong điều kiện đại đa số các gia đình thương binh, liệt sĩ, có công với nước, chịu hậu quả chiến tranh là một trong những nội dung cơ bản của liên minh. Các chính sách này để hỗ trợ nông dân, công nhân, trí thức và tạo điều kiện cho họ khắc phục khó khăn sau chiến tranh, đồng thời nội dung này còn mang ý nghĩa giáo dục truyền thống, đạo lý, lối sống,... cho toàn xã hội và các thế hệ sau.

- Nâng cao dân trí là nội dung cơ bản lâu dài tạo cho liên minh phát triển vững chắc. Trước mắt tập trung vào việc củng cố thành tựu xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học cơ sở và phổ cập trung học, nâng cao kiến thức về khoa học công nghệ, về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Khắc phục các tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu, các biểu hiện tiêu cực như tham nhũng, quan liêu, nhất là ở nông thôn. Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống tôn sư, trọng đạo, hiếu học và chăm chỉ cần cù nên việc đầu tư cho giáo dục cả về vật chất lẫn tinh

thần là được đặc biệt chú trọng. Đây vừa là huân lợi, là yếu tố thúc đẩy tiến bộ xã hội, đồng thời vừa là yêu cầu nâng cao chất lượng đối với sự nghiệp giáo dục. Vấn đề gắn bó với trí thức cách mạng, với tầm cao của tri thức của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động là cơ sở vững chắc, có tính truyền thống được kế thừa trong nhiều đời nay của dân tộc ta.

- Gắn quy hoạch phát triển công nghiệp, khoa học, công nghệ với quy hoạch phát triển nông thôn, đô thị hoá, công nghiệp hoá những trọng điểm ở nông thôn với kết cấu hạ tầng ngày càng thuận lợi và hiện đại.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 72. các cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, các công trình phúc lợi công cộng một cách tương xứng, hợp lý ở các vùng nông thôn, đặc biệt là ở vùng núi, vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá nông thôn, khai thác những tiềm năng của nông lâm ngư nghiệp. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ ở khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Đối với những nước nông nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội như nước ta thì liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức vừa là vấn đề có tính quy luật tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và vừa là lực lượng sản xuất, lực lượng chính trị cơ bản và đông đảo nhất của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

8.2.2. Cơ cấu xã hội – dân tộc

Lịch sử xã hội loài người gắn liền với lịch sử hình thành các dân tộc khác nhau bởi những đặc trưng về ngôn ngữ, về lãnh thổ về phương thức sinh hoạt kinh tế và tâm lý xã hội. Dân tộc là tập hợp cộng đồng dân cư có cùng một nguồn gốc xuất xứ, cùng chung một nền văn hoá và có đặc trưng về chủng tộc tương đồng nhau. Dân tộc thiểu số là một nhóm người được xác định bằng đặc điểm hình thể hay văn hoá, là một đối tượng chịu thiệt trong xã hội. Dân tộc thiểu số thường tách biệt khỏi xã hội và tồn tại theo văn hoá đặc thù của họ. Cơ cấu xã hội – dân tộc là một phân hệ của cơ cấu xã hội, nó được hình thành bởi sự phân định sự khác nhau về những đặc trưng của các dân tộc trong một cộng đồng quốc gia – dân tộc.

Một xã hội bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, cùng tồn tại và hoạt động theo một hệ thống thiết chế xã hội thống nhất. Nhưng do sự phát triển không đồng đều về các mặt kinh tế chính trị - xã hội, tư tưởng – văn hoá của các dân tộc nên dẫn đến xung đột giữa các dân tộc trên nhiều góc độ sau:

Thành kiến là một thái độ xét đoán vô căn cứ về một nhóm người nào đó. Sự xét đoán này cũng có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Thành kiến thường tồn tại trong hai trạng thái là sự rập khuôn và chủ nghĩa phân biệt đối xử. Rập khuôn là sự tồn tại dai dẳng theo một yếu tố nào đó, thậm chí ngay cả khi đối mặt với chứng cứ trái ngược của một nhóm người hay một dân tộc nào đó. Chủ nghĩa phân biệt đối xử là sự phân xử có tính chất cô lập và tách biệt giữa các cộng đồng hoặc dân tộc khác nhau. Chủ nghĩa phân biệt thường xảy ra giữa các nhóm người hoặc dân tộc văn minh với các nhóm người hoặc dân tộc kém phát triển, thông qua các hành động

khinh rẻ, miệt thị, đối xử tàn bạo,... Nguyên nhân của sự thành kiến thường là: sự kiêu ngạo, tính cách độc đoán, khoảng cách văn hoá, mâu thuẫn xã hội.

Phân biệt đối xử là sự đối xử khác nhau đối với các nhóm người hay dân tộc khác nhau. Phân biệt đối xử xảy ra trong các thể chế xã hội, hành động xã hội của các nhóm người hay dân tộc, sự đầu tư và phát triển kinh tế.

Mức độ hằn học: Thành kiến và phân biệt đối xử đến mức độ cao trở thành hằn học giữa các nhóm người hoặc dân tộc. Hằn học là một thái độ thù địch và hành động chống đối và huỷ diệt nhau. Xung đột quá mạnh mẽ về lợi ích và miệt thị dân tộc thái quá thường dẫn đến hằn học dân tộc.

Sự đồng hoá là quá trình qua đó các thành viên của thiểu số dần dần sửa đổi cách sống của mình để phù hợp với các mẫu văn hoá thống trị. Đồng hoá xảy ra thường bằng thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá.

Sự tách biệt là sự biệt lập của nhóm người hay dân tộc về mặt tự nhiên hay xã hội. Những nhóm người hay dân tộc, khi không chịu đồng hoá sẽ xảy ra hiện tượng tách biệt, thường biểu hiện là nhóm người hay dân tộc tự cô lập mình khỏi xã hội và sống theo đặc điểm riêng có của mình.

Sự huỷ diệt là sự tiêu diệt hung bạo của một nhóm người hay dân tộc này đối với một nhóm người hay dân tộc khác. Sự huỷ diệt hay còn gọi là sự diệt chủng là hình thức cực đoan chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa vị chủng, nó đi trái lại với tất cả tiêu chuẩn đạo đức, nó là một tội ác dã man đối với nhân loại, chúng ta phải có nghĩa vụ ngăn chặn và loại bỏ nó ra khỏi xã hội loài người.

Mâu thuẫn dân tộc thường bị các thế lực đối lập trong nước hoặc nước ngoài lợi dụng, kích động và lôi kéo các dân tộc chống đối chính phủ và ly khai làm rối loạn xã hội. Mâu thuẫn dân tộc chỉ có thể giải quyết thông qua chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Đó là một chính sách đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội nhằm tạo ra sự bình đẳng giữa các dân tộc và xoá bỏ định kiến dân tộc trong tâm lý cộng đồng xã hội. Đối với nước ta, Đảng và Nhà nước luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc, xác định đây là vấn đề có tính chiến lược trong quá trình phát triển xã hội Việt Nam. Bằng các chính sách phát triển kinh tế, bằng các thể chế chính trị coi trọng các dân tộc như nhau, bằng các chính sách văn hoá dân tộc, Đảng và Nhà nước đã tạo ra sự đoàn kết dân tộc rộng khắp, thăm tình anh em trong cả nước, tạo ra sức mạnh lớn cho xã hội.

8.2.3. Cơ cấu xã hội – dân số

Cơ cấu xã hội – dân số (còn gọi là cơ cấu xã hội - nhân khẩu) là một phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội, là sự phân chia cộng đồng dân cư thành các lớp dân số theo cơ cấu dân số và thế hệ để thấy được vị trí, vị thế, vai trò và chức năng của các lớp dân số đó trong đời sống xã hội. Nội dung và các tham số chủ yếu để phân tích cơ cấu xã hội – dân số qua các giai đoạn phát triển của xã hội là: các kiểu tái sản xuất dân cư. Mức sinh, mức tử, mật độ dân số, di dân. Tỷ lệ giới tính, cơ cấu xã hội - thế hệ.

Sự vận động của cơ cấu xã hội – dân số phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội, phụ thuộc vào các quan hệ kinh tế văn hoá như: hoạt động sản xuất, tính

chất của các quan hệ xã hội các chuẩn mực văn hoá, các định hướng giá trị tâm lý xã hội của con người,... Mặt khác, sự phát triển của xã hội và quá trình tác động của xã hội và tự nhiên đều phụ thuộc vào tính chất vận hành của hệ thống dân số. Sự phát triển của dân số không hợp lý sẽ dẫn đến hạ thấp năng suất lao động xã hội, làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên, dẫn đến sự đói nghèo và các khuyết tật xã hội khác.

Trong cơ cấu xã hội – dân số, cơ cấu hệ thống một vai trò quan trọng, nó chi phối và quyết định tính thống nhất và hiệu quả của hoạt động xã hội. Theo dân số học, thế hệ là tập hợp những người sinh vào trong một thời gian nhất định (thường cùng năm sinh), còn tâm lý học xã hội cho rằng: thế hệ biểu hiện ở sự thay đổi khả năng nhận thức và hành vi hoạt động con người qua một khoảng thời gian nhất định (15 năm). Xã hội học dùng thuật ngữ thế hệ chỉ tập hợp những người (có thể không ngang tuổi nhau) nhưng là người cùng thời của một thời kỳ lịch sử nào đó. Ví dụ: những người thuộc thế hệ cách mạng tháng 8, thế hệ kháng chiến chống Pháp, thế hệ chống Mỹ,... Thế hệ dưới góc độ nghiên cứu của xã hội học là tầng lớp người có chung những hoàn cảnh xã hội giống nhau, cùng chịu sự chi phối của những hệ giá trị xã hội khác nhau. Xã hội bao gồm nhiều thế hệ kế tiếp nhau, tác động lẫn nhau tạo thành một tổng thể hoạt động chung. Do mỗi thế hệ có những đặc thù riêng về tâm lý xã hội và nhận thức xã hội, vì vậy những bất đồng giữa các thế hệ luôn có khả năng xảy ra. Sự bất đồng thế hệ do các nguyên nhân sau:

Tính bảo thủ của thế hệ già, dẫn đến sự áp đặt của họ đối với thế hệ trẻ về nhận thức và hành động.

Do khuyết tật của nền giáo dục đối với thế hệ trẻ, khiến họ nhận thức sai lầm thậm chí phủ nhận vai trò xã hội của các thế hệ đi trước.

Do vị trí vai trò của mỗi thế hệ trong xã hội quá bất bình đẳng (do các thiết chế xã hội qui định) đã dẫn đến chuyển giao thế hệ chậm, do vậy làm giảm tính năng động xã hội.

Mặc dù các thế hệ cùng tồn tại trong xã hội, song môi trường cụ thể bộc lộ sự thống nhất hay bất hoà giữa các thế hệ chủ yếu ở gia đình và các nhóm hoạt động xã hội. Vì vậy, trách nhiệm lớn lao của mỗi các nhân trong gia đình và tập thể là củng cố tính thống nhất của các thế hệ để hoạt động có hiệu quả cao, tạo ra sự kế tiếp nhau của các thế hệ, tạo một cuộc sống phong phú và hài hoà giữa các thế hệ, tạo ra sự kế tiếp nhau của các thế hệ bảo đảm cho tính liên tục của sự phát triển lịch sử xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội dân số cho ta thấy được vị trí, vị thế, vai trò của các lớp dân cư trong đời sống xã hội. Nghiên cứu cơ cấu xã hội dân số còn cho ta cơ sở đưa ra các chính sách xã hội đúng đắn chăm lo cho các lớp dân cư.

8.2.4. Cơ cấu xã hội - giới tính

Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

$$T_{NN} = \frac{D_{Nam}}{D_{Nu}}$$

Trong đó:

T_{NN} : *Tỉ số giới tính*

D_{Nam} : *Dân số nam*

D_{Nu} : *Dân số nữ*

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực. Thông thường ở những nước phát triển, nữ nhiều hơn nam; ngược lại, ở các nước đang phát triển, nam nhiều hơn nữ. Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội, do chiến tranh, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư. Cơ cấu theo giới có ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia.

Khi phân tích cơ cấu theo giới, người ta không chỉ chú ý tới khía cạnh sinh học, mà còn quan tâm tới khía cạnh xã hội như vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

8.2.5. Cơ cấu xã hội – lãnh thổ

Hiện nay trên thế giới đang phổ biến cách phân chia các hoạt động kinh tế thành ba khu vực: khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp), khu vực II (công nghiệp và xây dựng), khu vực III (dịch vụ). Tỉ lệ dân số hoạt động theo khu vực kinh tế thường thay đổi theo không gian và thời gian, phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trên bình diện toàn cầu hiện nay, hơn 40% dân số hoạt động ở khu vực I, 30% ở khu vực II và gần 30% ở khu vực III.

8.2.6. Cơ cấu xã hội - học vấn, nghề nghiệp

8.2.6.1. Cơ cấu dân số theo lao động

Cơ cấu dân số theo lao động cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Nguồn lao động

Nguồn lao động bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Hiện nay trên thế giới có khoảng 2,9 tỉ người đang tham gia hoạt động kinh tế, chiếm trên 48% tổng số dân, hay 77% dân số trong độ tuổi lao động. Trong hơn hai thập kỉ qua, số dân này tăng thêm 900 triệu người. Tỉ lệ dân số hoạt động so với tổng số dân phụ thuộc chặt chẽ vào cơ cấu dân số theo tuổi, vào đặc điểm kinh tế - xã hội và khả năng tạo việc làm cho những người trong độ tuổi lao động.

8.2.6.2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống ở mỗi quốc gia. Trình độ văn hoá của dân cư cao là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, thúc đẩy các mặt khác của đời sống xã hội.

Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dùng hai chỉ tiêu: tỉ lệ biết chữ (số% những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) và số

năm đến trường (số năm bình quân đến trường học của những người từ 25 tuổi trở lên).

Hiện nay trên thế giới còn hơn 1 tỉ người mù chữ. Tỷ lệ người mù chữ cao nhất là ở các nước châu Phi, Nam Á và các nước Ả Rập. Trong khi đó, tại các nước kinh tế phát triển, tỷ lệ người biết chữ rất cao, từ 90 đến 100%. Số năm đi học của người dân ở các nước phát triển khá cao, từ 19 đến trên 14 năm, trong khi đó ở các nước đang phát triển chỉ dao động từ 3 đến 5 năm. Ngoài ra còn có các loại cơ cấu dân số khác như: cơ cấu dân số theo dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo...

CHƯƠNG 9: SỰ BIẾN ĐỔI CỦA XÃ HỘI VÀ TÍNH HIỆN ĐẠI

9.1. Khái quát chung về sự biến đổi xã hội và tính hiện đại

9.1.1. Khái niệm về biến đổi xã hội

Trong quá trình vận động, các xã hội biến đổi không ngừng từ giản đơn đến phức tạp, từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn, từ hoang dã đến văn minh. Biến đổi xã hội là biến đổi các thể chế văn hoá, xã hội qua thời gian được phản ánh trong các mẫu đời sống cá nhân. Nói cách khác, biến đổi xã hội là một quá trình, qua đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi theo thời gian. Để hiểu đầy đủ hơn về biến đổi xã hội chúng ta cần phân biệt nó với biến cố xã hội, tiến bộ xã hội, phát triển xã hội. Biến cố xã hội là những sự kiện xã hội xảy ra có thể đem lại hoặc không đem lại một sự thay đổi nào đó trong đời sống xã hội. Tiến bộ xã hội là một sự vận động, một sự biến đổi có ý thức theo chiều hướng tích cực, đáng mong đợi của xã hội và mang lại sự phồn vinh hạnh phúc cho nhân dân. Phát triển xã hội là một quá trình trong đó toàn thể loài người áp dụng những công cụ hiện đại của khoa học và công nghệ vào những mục tiêu của mình, qua những thời kỳ khác nhau và có tính không thể đảo ngược được của quá trình đó. Biến đổi xã hội có 4 đặc điểm chung là:

Thay đổi xã hội mang tính phổ quát và khả biến: Một vài thứ kinh nghiệm con người vẫn giữ nguyên không đổi qua thời gian, còn đại đa số đời sống của các cá nhân thay đổi rất nhiều cùng thay đổi của xã hội. Các yếu tố văn hoá xã hội cũng chịu sự chi phối của tiến bộ công nghệ song không phải tất cả các yếu tố văn hoá đều thay đổi cùng mức độ như nhau. William Ogburn cho rằng văn hoá vật chất thường thay đổi nhanh hơn văn hoá tinh thần. Triết học biện chứng cho rằng thay đổi vật chất đến giới hạn nào đó dẫn đến sự thay đổi về tinh thần, tư tưởng. Do vậy, chúng ta hiện nay đang thay đổi về điều kiện vật chất rất nhanh, song thay đổi về tinh thần rất chậm đã làm ảnh hưởng tới quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

Thay đổi xã hội mang tính chủ tâm và không kế hoạch. Trong xã hội công nghiệp, nhiều yếu tố thay đổi xã hội được khuyến khích rất thận trọng. Các nhà khoa học luôn tìm ra các yếu tố mới ứng dụng vào thực tế làm thay đổi đời sống của chúng ta, song việc ứng dụng nó vào thực tế xã hội thường bị chi phối bởi tính hiệu quả kinh tế, năng lực lao động của xã hội và đặc biệt bị cản trở một số yếu tố về phong tục tập quán truyền thống. Do vậy, việc lập kế hoạch thay đổi xã hội là không thực hiện được mà sự thay đổi đó tự phát xuất hiện, chúng ta chỉ có thể dự báo và định hướng được mà thôi. Ví dụ, việc phát minh ra ô tô và ứng dụng nó vào đời sống có thể thay đổi các mẫu gia đình và hình dạng đô thị trong tương lai.

Thay đổi xã hội thường gây nhiều tranh cãi xã hội: Trong thực tế xã hội, sự thay đổi một yếu tố nào đó có thể được một số nhóm xã hội ủng hộ, nhưng cũng bị một số nhóm xã hội phản đối. Ví dụ, cách mạng công nghiệp được các nhà tư bản hoan nghênh, họ xem công nghệ tiên tiến và nhà máy là phương tiện có lợi nhuận

cao. Song công nhân lại phản đối vì họ sợ mất việc làm vì máy móc thiết bị do vậy thế giới đã chứng kiến cảnh “người đả đảo máy”. Đối với các mặt phát triển của xã hội cũng vậy, nếu thái quá mặt nào đó và mang lại lợi ích cao cho mặt đó ắt dẫn đến tác hại cho các mặt khác. Ví dụ, Hà Nội phát triển mạnh đô thị hoá và công nghiệp đã thải các chất thải ra sông Nhuệ làm chết cá của nông dân, ảnh hưởng tới cây trồng của họ,...

Thay đổi xã hội khác nhau về thời gian và hậu quả: có yếu tố xã hội thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của nhiều thể hệ song cũng có thay đổi xảy ra trong khoảng thời gian nhất định rồi rơi vào quên lãng. Ví dụ, xe máy nhập vào Việt Nam đã làm thay đổi đời sống của dân Việt Nam rất nhiều trong thời gian hiện nay. Song trong tương lai có thể nó sẽ đi vào dĩ vãng khi ô tô phát triển mạnh và thay thế nó. Ví dụ, điện và điện tử ra đời đã thay đổi đời sống con người không phải bây giờ mà còn mãi mãi về sau. Do vậy, trong thực tế ta chấp nhận những sự thay đổi có tính chất nhất thời chỉ là tương đối và sẵn sàng thay đổi nó khi có điều kiện và cơ hội.

Thay đổi xã hội là một tất yếu khách quan trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Những sự thay đổi đó có các nguồn gốc sau:

Quá trình văn hoá: văn hoá là hệ thống động trong đó con người liên tục đưa ra các yếu tố mới cũng như huỷ bỏ các yếu tố khác lạc hậu. Đổi mới kể cả các thiết bị cơ khí, quan hệ và các mẫu hành vi góp phần tái định dạng xã hội. Nguồn gốc thay đổi văn hoá là sự khám phá những cái mới trong cuộc sống và sự truyền bá cái mới đó giữa các cộng đồng dân cư thông qua giao lưu và hội nhập.

Cấu trúc xã hội: nguồn thay đổi quan trọng khác là căng thẳng và xung đột trong chính bản thân cấu trúc xã hội. Thuyết thay đổi cấu trúc xã hội rõ nét nhất do K.Marx đưa ra là “đấu tranh giai cấp”. Đấu tranh giai cấp là quá trình giải quyết căng thẳng xung đột cấu trúc xã hội. Trong thực tế, thay đổi cấu trúc rõ nét nhất, do các phong trào về quyền công dân, phong trào lao động, quyền phụ nữ,... mang lại.

Tư tưởng: Max Weber cho rằng các yếu tố văn hoá phi vật chất chẳng hạn như tư tưởng và niềm tin cũng dẫn đến sự thay đổi xã hội. Những tư tưởng thay đổi về kỹ thuật, công nghệ, quản lý trong những năm gần đây đã làm thay đổi mạnh mẽ xã hội. Những tư tưởng của các phong trào xã hội phát triển mạnh theo xu hướng độc lập, tự do, bình đẳng và công bằng đã dẫn đến sự thay đổi xã hội lớn lao.

Môi trường tự nhiên: xã hội loài người và môi trường tự nhiên có mối tương quan nhau chặt chẽ đến mức thay đổi yếu tố này dẫn đến thay đổi yếu tố kia. Xã hội loài người càng phát triển, càng mở rộng đã khai thác các yếu tố tự nhiên phục vụ cho quá trình phát triển đó như phá rừng, khai mỏ và săn bắn, đến mức ngày nay đã xảy ra sự mất cân bằng sinh thái, biến động tự nhiên càng mạnh đã dẫn đến tác động không tốt đến cuộc sống con người như bão lụt, động đất, núi lửa,... Xã hội loài người đang phát triển trong sự mất cân bằng tự nhiên và tất yếu cũng sẽ dẫn đến mất cân bằng xã hội, căng thẳng và xung đột ngày càng tăng mạnh.

Dân số: áp lực nhân khẩu cũng đi liền với sự thay đổi xã hội. Dân số gia tăng áp lực lên môi trường tự nhiên và làm thay đổi nó, nhất là các nước đất đai chật hẹp. Cơ cấu dân số có tác động lớn đến thay đổi xã hội, các mẫu dân số trẻ chuyển

sang mẫu dân số già làm cho cách sống của xã hội biến đổi theo. Xu thế những người già gia tăng không những cách sống mà còn dịch vụ xã hội cho những người già cũng phát triển dẫn đến thay đổi xã hội. Vấn đề di cư giữa các dân tộc, các vùng kinh tế đã dẫn đến sự thay đổi lớn xã hội. Vấn đề của đô thị hoá, công nghiệp hoá ngày càng phát triển mạnh đó là biểu hiện của thay đổi xã hội.

9.1.2. Tính hiện đại

Xu thế phát triển tất yếu của xã hội là công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Công nghiệp phát triển trong xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển theo. Nền văn minh loài người đã trải qua văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và giờ đây đang xây dựng văn minh hậu công nghiệp. Sự thay đổi mạnh mẽ của xã hội do công nghiệp tác động đã tạo ra tính hiện đại xã hội. Tính hiện đại là các mẫu tổ chức xã hội liên kết mạnh với công nghiệp hoá. Các mẫu xã hội xuất hiện tiếp theo sau cách mạng công nghiệp bắt đầu từ Tây Âu cuối thế kỉ XVIII được gọi là tính hiện đại hay quá trình hiện đại hóa. Peter Berger (1977) cho rằng tính hiện đại có 4 đặc điểm cơ bản là:

Sự sụp đổ của các cộng đồng truyền thống nhỏ: Con người sống trong những nơi định cư quy mô nhỏ, nơi gia đình và láng giềng đáp ứng như cầu cơ bản lẫn nhau. Mỗi người đều có vị trí xác định trong một xã hội truyền thống, quan điểm và niềm tin lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong xã hội công nghiệp, các cộng đồng nhỏ và cô lập dần dần mất đi và thay thế vào đó là quy mô đời sống xã hội mở rộng bằng gia tăng dân số, thông tin và giao thông tiên tiến.

Mở rộng quyền lựa chọn cá nhân: trong xã hội truyền thống, con người thường xem đời sống được định hình bằng các tác động ngoài sự kiểm soát của con người như là số mệnh của cá nhân. Khái niệm số mệnh truyền thống phản ánh dải lựa chọn hạn chế giành cho các thành viên của xã hội truyền thống. Mỗi cá nhân sống theo các mẫu xã hội truyền thống mà gia đình và cộng đồng đã định rõ. Khi sức mạnh truyền thống giảm sút, con người trong xã hội hiện đại đi đến quan điểm xem đời sống của mình như một loạt các tùy chọn hay chọn lựa cá nhân, mà Peter Berger mô tả là quá trình cá nhân hoá. Trong xã hội hiện đại đã xuất hiện nhiều các mẫu thay thế, do vậy cá nhân có thể chấp nhận sự thay thế như là các mẫu lựa chọn cho chính mình.

Gia tăng tính đa dạng trong các mẫu niềm tin: Trong xã hội truyền thống, niềm tin tôn giáo và các yếu tố truyền thống khác có khuynh hướng củng cố sự tuân thủ bằng cái giá phải trả của tính đa dạng và thay đổi (dùng các hình phạt hoặc dư luận xã hội để chống lại tính đa dạng và thay đổi). Thế nhưng, hiện đại hoá thúc đẩy thế giới quan duy lý, khoa học nhiều hơn, sao cho các giá trị và chuẩn mực trở thành khả biến. Sự phát triển của các thành phố, sự khuyếch trương các tổ chức khách quan, chính thức và hoà nhập của di dân dẫn đến sự đa dạng hoá niềm tin và hành vi vượt qua những gì thông thường của xã hội truyền thống.

Định hướng tương lai và nhận thức thời gian ngày càng nhiều: Berger cho rằng thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với thành viên trong xã hội hiện đại bằng hai cách. Thứ nhất, xã hội hiện đại mang tính định hướng tương lai nhiều hơn quá

khứ. Trong xã hội truyền thống, con người hướng về quá khứ để tìm sự chỉ dẫn, còn trong xã hội hiện đại, con người có khuynh hướng nhìn về tương lai với hi vọng những đổi mới và khám phá mới sẽ làm đời sống tốt hơn. Do vậy, xã hội công nghiệp sẵn sàng tán thành thay đổi xã hội mà xã hội truyền thống thường kháng cự lại. Thứ hai, trong xã hội hiện đại những đơn vị thời gian cụ thể là nền tảng đời sống thường ngày. Khi cách mạng công nghiệp tiên tiến, tầm quan trọng của thời gian gia tăng đến mức người ta thường nói “thời gian là tiền bạc”. Chúng ta thường phải lên lịch làm việc cho đời sống hàng ngày của mình và tổ chức, chúng ta phải thường xuyên định hướng cho tương lai theo các năm để đảm bảo đời sống ngày càng gia tăng của mình.

Phát triển xã hội hiện đại là một xu thế tất yếu không đảo ngược. Nhiều nhà xã hội học đã đi tìm lời lý giải sự biến đổi theo hướng hiện đại hoá xã hội này sẽ được gì và mất gì. Trong thực tế có một quan điểm sau đây:

Sự tổn thất của cộng đồng: nhà xã hội học người Đức Ferdinand Tonnies cho rằng hiện đại hoá bao gồm sự mất mát dần trong cộng đồng con người gắn bó với nhau theo truyền thống. Công nghiệp hoá, mà nhấn mạnh đến thực tế, tính hiệu quả, chuyên môn hoá và tính hiệu quả chi phí, đã dần phá vỡ các khuôn mẫu xã hội truyền thống, làm cho tính đoàn kết xã hội suy yếu. Truyền thống được thể hiện như là nền tảng đạo đức, danh dự, ý thức cộng đồng đoàn kết và trách nhiệm cá nhân lẫn nhau. Tính chất cộng đồng gắn bó đã bị suy yếu trong xã hội hiện đại, song nó không hoàn toàn vắng mặt trong đời sống hiện đại. Xã hội hiện đại đã xác lập trách nhiệm tập thể và quyền cá nhân, nhằm nâng cao tính cộng đồng gắn bó. Trong xã hội hiện đại, các thành viên luôn phải có trách nhiệm cộng đồng, coi cộng đồng là cơ sở tồn tại chung của đời sống xã hội.

Phân công lao động: Nhà xã hội học Pháp Emile Durkheim đã nhận thấy thay đổi xã hội sâu sắc thông qua phân công lao động xã hội ngày càng tăng, nghĩa là hoạt động kinh tế mang tính chuyên môn hoá cao. Durkheim phát biểu về hệ thống hai loại hình lý tưởng là tính đoàn kết máy móc và tính đoàn kết hữu cơ. Tính đoàn kết máy móc ám chỉ mối quan hệ xã hội điển hình của các xã hội truyền thống, trên cơ sở nhận thức con người giống nhau và thuộc về nhau. Trong xã hội tính đoàn kết máy móc vững chắc thì sự phân công lao động ở mức tối thiểu, vì thế con người tham gia vào nhiều hoạt động như nhau và có vùng các mẫu xã hội truyền thống, có sự gắn bó xã hội cao. Tính đoàn kết hữu cơ là quan hệ xã hội điển hình của các xã hội công nghiệp lớn trên cơ sở tương thuộc của những người tham gia các hoạt động chuyên môn hoá. Phân công lao động các xã hội công nghiệp đã gắn cá nhân vào chỉ một dạng hoạt động xã hội thậm chí một công việc cụ thể, do vậy đã tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau để đáp ứng nhu cầu của nhau. Toennies mô tả thế giới xã hội hiện đại là đánh mất tính đoàn kết xã hội, là sự thay đổi dần từ các mẫu nông thôn “tự nhiên” và “hữu cơ” của quá khứ thành các mẫu đô thị “nhân tạo” và “máy móc” của hiện tại. Durkheim e ngại rằng xã hội hiện đại ngày càng dễ bị tổn thương bằng tình trạng vô tổ chức, tức tình trạng các tiêu chuẩn văn hoá yếu, mâu thuẫn, tạo ít sự hướng dẫn đạo đức đối với cá nhân. Trong tình trạng như thế,

khi con người phụ thuộc vào nhau để đáp ứng nhu cầu của mình, con người để có khuynh hướng cho mình là trung tâm, đặt nhu cầu riêng của mình lên nhu cầu của người khác. Do vậy, đã tạo ra rất nhiều cách sống khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Sự hợp lý hoá: Max Weber cho rằng xã hội hiện đại thay dần xã hội truyền thống bằng thể giới quan hợp lý. Định hướng xã hội truyền thống là phản kháng thay đổi “chân lý”. Trong xã hội truyền thống thường là “những gì luôn có xưa nay”, xã hội hiện đại mang đặc điểm tính toán, cân nhắc những biện pháp hiệu quả để đạt đến mục tiêu mong muốn. Tính hiệu quả khuyến khích sự chấp nhận các mẫu xã hội mới đến khi nào sự đổi mới cho phép đạt đến mục tiêu dễ dàng hơn. Vì vậy, Peter Burger (1977) cho rằng: xã hội hiện đại có khuynh hướng nhìn về tương lai và xem đời sống xã hội như một dải tùy chọn phải được đánh giá theo kết quả.

Chủ nghĩa tư bản: Karl Marx nhấn mạnh đến tranh chấp xã hội, Marx coi xã hội hiện đại đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản, là một hệ thống kinh tế do cuộc đấu tranh giai cấp tạo ra. Marx cho rằng mâu thuẫn xã hội trong hệ thống xã hội tư bản sẽ tạo ra thay đổi xã hội mang tính cách mạng, sau cùng dẫn đến sự thành lập một xã hội cộng sản theo theo chủ nghĩa bình đẳng, bác ái, dân chủ và hạnh phúc cho mọi người.

Xã hội hiện đại còn được các nhà xã hội xem xét như là một tất yếu lịch sử và xã hội văn minh. Biểu hiện của nó ở hai mặt cơ bản là:

Tính hiện đại như là xã hội đại chúng: Cách mạng công nghiệp dẫn đến sự hình thành xã hội đại chúng quy mô lớn. Xã hội đại chúng biểu thị đặc điểm tổ chức bộ máy công quyền, mở rộng nuôi dưỡng sự phân tán xã hội và cảm giác cách ly cá nhân. Xã hội đại chúng có hai vấn đề rất lớn mà chúng ta cần quan tâm. Thứ nhất, xã hội hiện đại có quy mô đời sống lớn hơn, phức tạp hơn, có tính đa dạng văn hoá lớn và các tổ chức quan tâm khách quan. Thứ hai, nhà nước mở rộng và đảm nhận nhiều trọng trách xã hội, giải quyết xung đột xã hội, điều tiết đời sống xã hội của con người và giải quyết các vấn đề của đói nghèo, phân biệt đối xử. Xã hội hiện đại xác lập quyền tự do dân chủ, quyền công dân bảo đảm tính công bằng, bình đẳng. Do vậy đòi hỏi nhà nước phải duy trì xã hội đại chúng vì quyền lợi chung của mọi người.

Quy mô đời sống xã hội ngày càng gia tăng: Chuyên môn hoá hoạt động kinh tế, đô thị hoá, gia tăng dân số và công nghiệp hoá đã gia tăng quy mô của đời sống xã hội. Trong xã hội chuyên môn hoá, một cá nhân có quan hệ với cá nhân khác trong một phạm vi rộng lớn, ví dụ như bác sĩ, giáo viên có mối quan hệ rộng lớn do chuyên môn hoá xã hội tạo ra. Quy mô đời sống mở rộng còn do các tổ chức xã hội lớn đã liên kết số lượng lớn người, do gia đình bạn bè, hàng xóm thực hiện các dịch vụ xã hội khác nhau có quan hệ với nhau, do giáo dục ngày càng mở rộng và phát triển, do cảnh sát, luật sư, toàn án giám sát một hệ thống kiểm soát xã hội rộng lớn, do các cơ quan tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực phúc lợi xã hội. Do vậy mỗi cá nhân khi thực hiện đời sống xã hội, cũng như thoả mãn các nhu cầu của mình phải liên hệ với rất nhiều người ở nhiều lĩnh vực chuyên môn

hoá khác nhau. Vì thế cuộc sống trong xã hội hiện đại là một tổng thể các mối quan hệ chặt chẽ và đan xen vào nhau.

9.2. Các quan điểm về biến đổi xã hội và tính hiện đại

9.2.1. Thuyết đấu tranh giai cấp của Karl Marx

Karl Marx sinh ở Đức cuối thế kỉ XIX khi cách mạng công nghiệp về cơ bản thay đổi xã hội nông nghiệp ở châu Âu. Marx phần lớn cuộc đời sống ở London và ông đã chứng kiến London là một trung tâm khổng lồ nơi mọi người đều nhận thấy thái cực giàu nghèo. Một vài nhà quý tộc và tư sản thụ hưởng đặc quyền và tài sản trong khi đa số dân chúng phải làm việc nhiều giờ, đồng lương thấp, sống trong khu ổ chuột, thiếu ăn và bệnh tật. Marx vức đau lòng vừa phẫn nộ trước bất công quanh mình. Phép màu kỹ thuật của công nghiệp hoá không cải thiện đời sống của đa số nhân dân mà mang lại sự giàu có và phè phỡn của một số người. Điều đó đã dẫn đến xã hội bất công và xung đột.

Từ đó Marx đưa ra lý thuyết đấu tranh giai cấp đó là cuộc đấu tranh giữa các bộ phận trong xã hội đối với tài nguyên có giá trị, mà đối mặt cơ bản là giai cấp tư sản – nhưng người sở hữu nhà máy và các xí nghiệp khác, với giai cấp vô sản – nhưng người cung cấp lao động cần thiết cho hoạt động của nhà máy và các xí nghiệp sản xuất khác đó. Marx cho rằng cấu trúc kinh tế của xã hội là nền tảng thực sự cho xã hội. Phương thức sản xuất trong đời sống vật chất quyết định đặc điểm chung của quá trình xã hội, chính trị, tinh thần. Marx xem hệ thống kinh tế là cơ sở hạ tầng xã hội, là nền tảng cho xã hội và các thể chế xã hội khác như: gia đình, chính trị, tôn giáo, thể chế xã hội, kiến trúc thượng tầng. Quy luật là cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc hạ tầng. Từ đó Marx đưa ra quan điểm thay thế xã hội tư bản bằng xã hội cộng sản, với sự phát triển cao của công nghiệp, với nền tảng của sự bình đẳng, bác ái, dân chủ, tự do và hạnh phúc chung cho mọi người. Marx cho rằng sự phát triển của công nghiệp, sự thịnh vượng của xã hội là kết quả hoạt động chung của mọi thành viên của xã hội và tất cả thành viên đó phải được hưởng. Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là giải quyết xung đột xã hội giữa sự phát triển cao của lực lượng sản xuất với chiếm hữu tư nhân tài sản xã hội, mà biểu hiện là xung đột giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản và tất yếu xã hội cộng sản sẽ thay thế xã hội tư bản. Quá trình thay thế của xã hội tư bản cho xã hội phong kiến, xã hội cộng sản cho xã hội tư bản, đó là con đường cách mạng làm biến đổi xã hội để đạt được xã hội ngày càng hiện đại hơn, tiến bộ hơn.

9.2.2. Thuyết duy lý hoá xã hội của Max Weber

Weber khẳng định trong xã hội truyền thống tình cảm niềm tin về thế giới truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong xã hội hiện đại, sự hợp lý là sự tính toán có cân nhắc, thực tế là phương tiện hiệu quả nhất để thực hiện một mục tiêu cụ thể bất kỳ, con người hành động bằng lý trí của mình. Một thế giới quan hợp lý dựa trên các mẫu tư duy và hành vi được chấp nhận trên cơ sở kết quả thực tế của chúng ta. Trong xã hội hiện đại, chính trị, kinh doanh và thậm chí các mối quan hệ cá nhân đều tính đến hoạt động nhằm mục đích tạo ra những kết quả cụ thể. Dự hợp

lý hoá xã hội có nghĩa là sự thay đổi từ truyền thống sang sự hợp lý hoá trên cơ sở tư duy của con người. Weber cho rằng chủ nghĩa tư bản công nghiệp là yếu tố cần thiết của sự hợp lý vì nó dựa trên sự theo đuổi lợi nhuận thông qua hành động tính toán cẩn thận. Và lại, trong một nền văn hoá mang nhiều tính hợp lý, cá nhân nhận thức sâu sắc những gì là quyền lợi tốt nhất của mình. Không phủ nhận sự tồn tại của xung đột xã hội, Weber cho rằng tính hợp lý là một tác động quan trọng trong việc định hình xã hội hiện đại.

9.2.3. Thuyết chức năng xã hội của Talcott Parsons

Parsons đặc biệt quan tâm tìm hiểu mỗi yếu tố của cấu trúc xã hội đóng góp vào hoạt động ổn định xã hội ra sao, vì thế ông sử dụng mô hình cấu trúc chức năng. Parsons cho rằng kết cấu xã hội thay đổi theo ba cách: xã hội là một hệ thống gồm các bộ phận có chức năng tương quan nhau, xã hội thường ổn định theo thời gian, xã hội thay đổi theo kiểu cũ. Sự biến đổi xã hội sẽ làm thay đổi các chức năng của các bộ phận, do vậy các chức năng phải thoả mãn các yêu cầu: thích nghi, đạt mục đích, hội nhập và duy trì nếp mẫu. Để đảm bảo chức năng của các bộ phận xã hội, xã hội cần phải thiết lập thể chế xã hội giải quyết một hay nhiều nhu cầu cơ bản xã hội đặt ra để đạt được mục đích nhất định.

Parsons đã đưa ra hệ thống xã hội trong sự hợp nhất của bốn đẳng cấp cơ bản liên quan trực tiếp đến hành động của con người là: hệ thống hành vi, hệ thống nhân cách, hệ thống xã hội, hệ thống văn hóa. Hệ thống hành vi ám chỉ việc thoả mãn nhu cầu tồn tại của con người, vì thế liên quan đến chức năng thích nghi. Hệ thống nhân cách ám chỉ phương cách trong đó cá nhân liên kết với nhau, cùng làm việc đạt được hiệu quả, nhằm đáp ứng mục tiêu của họ. Hệ thống nhân cách liên quan đến nhu cầu chức năng đạt đến mục đích. Hệ thống xã hội ám chỉ hệ thống giá trị và chuẩn mực xã hội để liên kết, thống nhất hành động của con người. Thông qua hệ thống xã hội thoả mãn các nhu cầu chức năng hội nhập và liên kết. Hệ thống văn hoá bao gồm tất cả biểu tượng do con người hình thành trong nỗ lực tìm ý nghĩa trong đời sống của mình. Đặc biệt quan trọng là giá trị văn hoá thống trị truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác định hướng xã hội trong sự phát triển và duy trì cấu trúc xã hội có tổ chức. Hệ thống văn hoá giải quyết yêu cầu duy trì mẫu chức năng.

Parsons cho rằng sự tiến hoá xã hội từ xã hội săn bắt hái lượm sang xã hội nông nghiệp và sang xã hội công nghiệp là do sự tiến bộ của công cụ lao động do cách mạng công nghiệp mang lại. Sự tiến hoá này đồng thời cũng tạo ra sự biến đổi của bốn hệ thống xã hội trên từ sơ đẳng đến phức tạp và hợp lý hơn. Con người xã hội hiện đại hành động trên lý trí của mình, do vậy luôn có xu thế lựa chọn và phát triển các hệ thống xã hội phù hợp với công nghệ và kỹ thuật.

9.2.4. Lý thuyết hiện đại hoá

Lý thuyết hiện đại hoá là tiếp cận thay đổi kỹ thuật và công nghệ có tính chất toàn cầu nhằm đưa nền kỹ nghệ thế giới lên với tất cả các dân tộc và xác lập nền văn minh thế giới trên một mặt bằng nhất định. Cách mạng công nghiệp đã tạo ra sự thay đổi xã hội truyền thống bằng xã hội hiện đại. Sự giao lưu và hội nhập đã đưa nhiều xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại để đẩy nền văn minh thế giới

phát triển ngày càng cao trên một mặt bằng nhất định. Rosfow cho rằng các xã hội truyền thống chuyển sang xã hội hiện đại nhờ công nghiệp hoá qua bốn giai đoạn sau:

Giai đoạn truyền thống: xã hội truyền thống vững chắc có thể phản đối sự thay đổi công nghệ mới. Song do giao lưu, hội nhập từng bước công nghệ mới nhập vào đã chứng tỏ sự bảo thủ lạc hậu và dẫn đến các xung đột mạnh, đây là cơ sở tiền đề dẫn đến sự thay đổi.

Giai đoạn cắt cánh: khi chuyên môn hoá nền kinh tế gia tăng, thì kinh tế thị trường xuất hiện con người tham gia vào sự trao đổi sản phẩm và dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến các yếu tố truyền thống tự cung tự cấp bị phá vỡ. Đây là giai đoạn kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng nhanh chóng và biến đổi xã hội xảy ra mạnh mẽ. Khi xã hội công nghiệp đã định hình thì giai đoạn cắt cánh cũng kết thúc.

Giai đoạn săn đuổi sự trưởng thành công nghệ: khi công nghiệp hoá đang tiếp diễn, phần lớn các đặc điểm quen thuộc của tính hiện đại sẽ xuất hiện như: thành phố mọc lên, giảm gia tăng dân số, chuyên môn hoá sản xuất mở rộng mối quan hệ khách quan, giáo dục đại chúng quan tâm đến quyền cá nhân,... Đến giai đoạn này hiện đại hoá nền kinh tế dựa trên công nghệ cao bắt đầu xảy ra và xã hội hiện đại ngày càng được củng cố và phát triển.

Giai đoạn tiêu dùng hàng loạt ở mức độ cao: đặc điểm này mô tả giai đoạn cuối ở đó kết quả hiện đại hoá được thừa nhận ở giai đoạn này, một xã hội công nghiệp có sự tiêu dùng hàng loạt các sản phẩm và dịch vụ. Đến giai đoạn này, tiêu dùng xã hội phát triển mạnh và là động lực của sự phát triển sản xuất. Xã hội hiện đại ngày càng mở rộng sự lựa chọn của các cá nhân trên cơ sở lý trí của mình để đạt được cuộc sống hiệu quả cho mình.

9.2.5. Lý thuyết về hệ thống thế giới

Lý thuyết về hệ thống thế giới là quan điểm thay đổi toàn cầu liên kết một sự phát triển của xã hội bất kỳ với vị trí của xã hội ấy trong hệ thống kinh tế thế giới. Với sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản, các nước trên thế giới liên kết thành hệ thống kinh tế toàn cầu, bằng con đường giao lưu và hội nhập. Với quan điểm này, thế giới hình thành xã hội nông cốt và xã hội ngoại vi. Xã hội nông cốt của hệ thống kinh tế thế giới là các xã hội đã hoàn thành cách mạng công nghiệp và đang phát triển ở mức độ cao. Xã hội ngoại vi bao gồm hầu hết các nước đang phát triển và chậm phát triển, đang tiến hành cách mạng công nghiệp. Hệ thống thế giới hoạt động sao cho các xã hội giàu ngày càng giàu hơn trong khi đó các xã hội nghèo ngày càng nghèo đi. Hệ thống kinh tế thế giới đã tạo ra sự phân công lao động có tính chất quốc tế, tạo ra sự trao đổi thế giới mạnh mẽ về sản phẩm, dịch vụ và lao động, tạo ra sự chuyên môn hoá hợp lý và hiệu quả cho các quốc gia. Song hệ thống kinh tế thế giới cũng để lại các hậu quả không nhỏ cho các nước chậm phát triển. Tính lệ thuộc và sự kém phát triển của các nước nghèo ngày càng tăng lên. Với nguồn tài nguyên kinh tế hạn chế, các xã hội nghèo lệ thuộc vào các xã hội giàu qua các biểu hiện sau:

Kinh tế định hướng xuất khẩu hẹp: các xã hội chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc gia công hàng hoá cho các nước giàu. Do đó xã hội nghèo lệ thuộc vào xã hội giàu về kỹ thuật và công nghệ, bán rẻ và mua đắt.

Công ty đa quốc gia: sức mạnh kinh tế của các xã hội nông cật tập trung vào các công ty từ lâu đã chi phối phần lớn thế giới. Những doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận này bòn rút tài nguyên kinh tế của các xã hội ngoại vi, ngăn cản sự phát triển của các ngành công nghiệp do địa phương sở hữu. Công ty đa quốc gia cố gắng mở rộng thị trường ở các xã hội nghèo để chuyển của cải về các xã hội giàu.

Phân tầng xã hội trong nước: khi bắt đầu thực dân hoá, thế lực nước ngoài gây dựng một số phần tử ưu tú ở địa phương để đại diện quyền lợi của họ. Trong kỷ nguyên chủ nghĩa thực dân mới, đầu tư của các nhà tư bản cũng hình thành một số ít các phần tử ưu tú giữ vai trò tương tự. Các phần tử này thống trị xã hội nghèo về chính trị kinh tế qua sự ủng hộ của xã hội nông cật quyền thế, kể cả viện trợ nước ngoài và can thiệp quân sự. Kết quả là đảm bảo tính ổn định của xã hội để duy trì sự thống trị của các công ty đa quốc gia ở các xã hội nghèo, do vậy đã dẫn đến sự phân tầng xã hội mạnh mẽ cả về kinh tế, quyền lực xã hội lẫn của cải vật chất.

Nợ nước ngoài: các xã hội chậm phát triển muốn hoá nhập vào thế giới phải phát triển cơ sở hạ tầng của mình. Vì không có vốn nên phải đi vay nước ngoài. Trong quan hệ thương mại quốc tế luôn xảy ra mua đắt bán rẻ, nhập nhiều xuất ít đã dẫn đến nợ nước ngoài của các xã hội nghèo ngày càng tăng. Việc trả nợ chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô giá rẻ do vậy trả nợ khó khăn làm cho nợ càng chồng chất, sự lệ thuộc nước ngoài ngày càng tăng.

9.3. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại

9.3.1. Những nhân tố của sự biến đổi xã hội và tính hiện đại

Có nhiều nhân tố liên quan đến sự biến đổi xã hội. Có nhiều cách tiếp cận hay phân loại những nhân tố đó. Có tài liệu phân ra thành các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài của sự biến đổi, có tài liệu phân chia thành các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan, có tài liệu phân chia các nhân tố theo nhóm vấn đề. Dù khác nhau, nhưng nhìn chung có thể khái quát ở các nhân tố cơ bản sau:

Nhóm nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên: Nhóm này bao gồm các yếu tố của điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, đất đai, sông núi, tài nguyên, khí hậu, hệ động thực vật, ... Tiềm năng và sự phân bố các điều kiện tự nhiên đó có ảnh hưởng trực tiếp đến lối sống, hành vi và hoạt động ứng xử của con người. Thông thường, sự ưu đãi của điều kiện tự nhiên, sự giàu có về tài nguyên tạo ra nguồn lực dồi dào, động lực cho sự biến đổi và phát triển. Tuy nhiên, lịch sử của nhân loại cũng đã cho thấy những chiều hướng ngược: ở các quốc gia có điều kiện tự nhiên thuận lợi lại thường sử dụng những điều kiện đó theo “chiều rộng”, lãng phí, ít chú ý tới tính hiệu quả. Trong khi, các nước có điều kiện tự nhiên khó khăn, hạn chế về nhiều mặt lại thường quan tâm đến phát triển theo “chiều sâu”, tận dụng tối đa và có hiệu quả những điều kiện tự nhiên hạn chế đó để phát triển. Mặt khác, sự thay đổi về

môi trường sinh thái, đặc biệt là sự ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái cũng là nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến biến đổi xã hội.

Nhóm các nhân tố khoa học kỹ thuật và công nghệ: khoa học kỹ thuật và công nghệ là một yếu tố cơ bản của sự biến đổi xã hội. Quan điểm của thuyết kỹ trị về xã hội cho rằng khoa học kỹ thuật và công nghệ là nhân tố quyết định sự biến đổi của xã hội. Xã hội loài người biến đổi và phát triển qua ba nền văn minh: nông nghiệp, công nghiệp và hậu công nghiệp, mà gắn liền với các nền văn minh đó là kỹ thuật – công nghệ tương ứng. Thông thường, một kỹ thuật mới, một công nghệ mới xuất hiện rồi mất đi khi nó đã trở nên quá lạc hậu. Cách mạng khoa học – công nghệ đã dẫn đến sự thay đổi đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá một cách rộng rãi (ví dụ như việc phát minh ra Internet). Quá trình vận dụng những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất trong lưu thông đã thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội mới, thúc đẩy quá trình đô thị hoá. Trong cuộc sống, kỹ thuật mới và công nghệ mới, cùng với chúng là tính hiện đại và quá trình hiện đại hoá góp phần làm thay đổi nhận thức và quan hệ xã hội giữa các cá nhân,... Tuy nhiên, kỹ thuật và công nghệ mới, cũng gây ra cho con người nhiều tác hại như môi trường sinh thái, như sự thay đổi lối sống, phá vỡ truyền thống,...

Nhóm các nhân tố chủ thể xã hội: chủ thể xã hội là các thực thể xã hội tạo ra các hoạt động xã hội, bao gồm cá nhân, nhóm (tập đoàn) xã hội, cộng đồng, thiết chế hay thể chế và xã hội cùng quan hệ giữa chúng. Nói đến chủ thể xã hội, trước hết phải nói đến vai trò của quần chúng nhân dân, với tư cách vừa là chủ thể, đối tượng, vừa là tác nhân của sự biến đổi xã hội. Ta đều biết cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân và chính quần chúng nhân dân với sức mạnh tổng hợp của mình trở thành động lực cho sự biến đổi xã hội. Nhưng để quần chúng nhân dân phát huy được sức mạnh của mình, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của các Đảng phái chính trị, Nhà nước hay Chính phủ. Một chính Đảng có đường lối vừa cách mạng, vừa khoa học, một Nhà nước có hiệu lực lãnh đạo quần chúng nhân dân theo một mục tiêu định trước sẽ là nhân tố đóng vai trò quyết định trong sự biến đổi xã hội. Bên cạnh đó, ta cũng phải thấy vai trò của các cá nhân của những người lãnh đạo, của những lãnh tụ. Thời nào cũng vậy, xã hội luôn có những lãnh tụ, có những người lãnh đạo với tài, đức đã tập hợp được quần chúng nhân dân để thực hiện những sự biến đổi xã hội. Lịch sử của dân tộc Việt nam gắn liền với tên tuổi của nhiều vị lãnh tụ, trong đó có Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã chứng minh điều đó.

- Nhóm các nhân tố văn hoá – xã hội

Văn hoá: việc hình thành nền văn hoá mới (với những niềm tin và giá trị mới) cũng có thể tạo nên sự biến đổi xã hội. Hơn nữa, nhiều nhà xã hội học cho rằng sự thay đổi nhanh của kỹ thuật ở các nước Phương Tây được thúc đẩy bởi sự chấp thuận của các tư tưởng tiên bộ. Sự tiên bộ của tư duy không phải chỉ là khả năng, mà là một tất yếu và nhờ nó mà xã hội biến đổi.

Những cơ hội mới: Những hình thức cơ cấu xã hội mới cũng là nhân tố tạo ra sự biến đổi xã hội. Thông qua cơ cấu xã hội mới, kỹ thuật, công nghệ mới được nghiên cứu và triển khai, đến lượt nó, kỹ thuật, công nghệ mới lại tạo ra những

ngành nghề mới, tạo ra sự phân công lao động xã hội mới, tạo ra cơ cấu xã hội mới, tổ chức xã hội mới. Ví dụ sự thay đổi vai trò của “giới” đã tác động nhiều đến sự biến đổi xã hội. Hoặc sự thay đổi cơ cấu giai cấp cũng dẫn đến sự biến đổi và tạo thành cơ cấu xã hội mới.

Những xung đột: nhiều sự thay đổi được tạo nên bởi những xung đột trong các nhóm khác nhau của xã hội. Đó là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, chủng tộc, các thế hệ, các giới, các nhóm dân tộc hay tôn giáo,... Những mâu thuẫn xã hội đó, theo K.Marx xuất phát từ những bất bình đẳng (bất bình đẳng giới, bất bình đẳng giai cấp,...) và quá trình giải quyết những mâu thuẫn đó sẽ đem đến những biến đổi về mặt xã hội. Ví dụ, phong trào đấu tranh giành quyền bình đẳng giữa nam và nữ, những xung đột trong nhiều tôn giáo của đạo tin lành dường như là cơ sở cho quyết định phân chia nhà thờ với những nhánh tôn giáo khác nhau với những nghi lễ và đội ngũ tín đồ khác nhau. Rồi các phong trào đấu tranh của công nhân, đấu tranh dân quyền ở các xã hội trên khắp thế giới,... Đó chính là biểu hiện của xung đột xã hội. Các phong trào đó đã tạo nên sự biến đổi xã hội theo những phạm vi khác nhau.

Tăng trưởng dân số: phát triển nhanh dân số là một động lực chính đưa đến sự biến đổi của xã hội hiện đại. Sự thay đổi căn bản về qui mô, cơ cấu dân số theo nhiều giác độ khác nhau: lãnh thổ, giới tính, lứa tuổi,... có thể gây ra những biến đổi sâu sắc về văn hoá và xã hội, đồng thời kéo theo sự biến đổi về cấu trúc và tổ chức xã hội. Ví dụ, khi qui mô dân số nhỏ có thể cho phép thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp (các công dân đều có cơ hội để đưa ra những ý kiến riêng của mình) nhưng đối với một xã hội có qui mô dân số lớn lại đòi hỏi một mô hình mới của dân chủ: người đại diện của chính phủ thực thi các quyết định của xã hội. Nói một cách khái quát, khi dân số tăng hay giảm, cơ cấu dân số dù biến động theo bất kỳ chiều hướng nào, các mô hình mới của tổ chức xã hội cũng biến đổi tương ứng và sự biến đổi xã hội là điều không thể tránh khỏi.

Tư tưởng: tư tưởng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hay kìm hãm biến đổi xã hội. Học thuyết Mac – Lênin thừa nhận vai trò quan trọng của tư tưởng và lý luận trong việc tạo ra các biến chuyển xã hội. M. Weber cũng đã nhấn mạnh và coi tư tưởng giữ vai trò động cơ trong biến đổi xã hội. T. Parsons, nhà xã hội học Mỹ cũng đã coi nguồn gốc của sự biến đổi xã hội là do những biến đổi các giá trị, những khuôn mẫu trong xã hội,... Ở đây, ta cũng cần phải thấy sức ý của xã hội gắn liền với sự bảo thủ của tư tưởng, văn hoá với các truyền thống, tập tục cũ, với sự bảo thủ của giai cấp thống trị, của lối sống của những nhóm xã hội nhất định cũng như những bất lực của xã hội về vật chất, giải pháp,... trước những yêu cầu duy trì sự biến đổi xã hội. Nhìn chung, các nhà xã hội học đều cho rằng tư tưởng có thể giúp cho xã hội giữ nguyên trạng thái hoặc biến đổi cho thích ứng với những chuẩn mực xã hội mới.

9.3.2. Một số vấn đề về sự biến đổi của xã hội Việt Nam hiện nay

Sự biến đổi của xã hội Việt Nam tính từ cách mạng tháng tám đến nay những đặc thù rất lớn. Chúng ta có thể chia ra làm hai giai đoạn trước đổi mới và sau đổi

mới.

9.3.2.1. Giai đoạn trước đổi mới

Cách mạng tháng 8 thành công đã chuyển đất nước ta từ thể chế quân chủ dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ sang thể chế cộng hoà, dân chủ và độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Cuộc cách mạng tháng 8 đã làm thay đổi tận gốc xã hội Việt Nam, mở đường cho giai đoạn công nghiệp hoá đất nước. Sau khi chiến thắng thực dân Pháp, chúng ta bắt tay vào xây dựng công nghiệp ở Miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Nền công nghiệp Miền Bắc tuy nhỏ bé nhưng đã phát huy sức mạnh lớn góp phần thống nhất đất nước. Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước chúng ta bắt tay ngay vào xây dựng nền công nghiệp và nông nghiệp hiện đại. Giai đoạn này đã tạo ra các thay đổi mạnh mẽ sau:

Công nghiệp hoá đã đưa kỹ thuật, công nghiệp hiện đại vào sản xuất bước đầu phá vỡ hàng loạt kiểu lao động thủ công năng suất thấp.

Xây dựng chế độ làm ăn tập thể đã phá vỡ toàn bộ tư duy manh mún, lạc hậu, tự cung tự cấp trước kia và bước đầu xây dựng cơ chế trao đổi sản phẩm và dịch vụ xã hội và mở ra cơ hội cho khả năng lao động của con người phát triển.

Thay đổi hoàn toàn cách sống của người dân, từ cuộc sống nô lên khúm núm, sợ hãi, đến nay chúng ta đã nâng cao đầu của người dân của đất nước độc lập tự do dân chủ và hoàn toàn làm chủ cuộc sống của mình.

Thay đổi hoàn toàn thể chế chính trị, từ nhà nước quân chủ thực dân kiểu cũ sang nhà nước cộng hoà, dân chủ, độc lập tự do và bình đẳng bác ái cho mọi người. Bằng thể chế chính trị này, Đảng đã xây dựng một nhà nước vững mạnh để quản lý xã hội nhằm mang lại lợi ích chung cho mọi người dân.

Nền văn hoá Việt Nam thay đổi hoàn toàn, từ hệ thống giá trị thống trị bảo vệ lợi ích cho tầng lớp thống trị bóc lột nhân dân sang hệ thống giá trị cộng đồng dân chúng chi phối toàn bộ cuộc sống. Chúng ta đã xây dựng nguyên tắc sống vì mọi người, hành động vì cộng đồng và hạnh phúc chung cho muôn người, đây là nguyên tắc sống lý tưởng mà loài người cần vươn tới.

Tóm lại, cách mạng tháng tám đã lột xác xã hội Việt Nam và mở đường rộng lớn lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

9.3.2.2. Giai đoạn sau đổi mới

Bắt đầu từ những năm 1985 – 1990 cho đến nay, trước sự biến động mạnh của tình hình thế giới, Đảng đã nhận thức rõ cần phải thực hiện bước đổi mới để thúc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Đảng cho rằng, chúng ta đang xây dựng đất nước trong bối cảnh chính trị, kinh tế có nhiều biến động như sau:

Sự tan rã của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đã làm thay đổi bức tranh chính trị trên toàn cầu, làm thay đổi các quan hệ quốc tế, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của các nước. Quan hệ giữa các nước thuộc 2 phe chuyển thành quan hệ đa phương, đa cực, vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Chủ nghĩa tư bản hiện đại còn tiếp tục tự điều chỉnh, nắm và sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ,

song không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có. Chủ nghĩa xã hội thế giới tạm lâm vào thoái trào, nhưng có điều kiện và khả năng để phục hồi và phát triển. Khoa học và công nghệ có những bước nhảy vọt chưa từng thấy. Kinh tế tri thức sẽ chiếm vị trí ngày càng lớn trong quá trình phát triển.

Quá trình quốc tế hoá, hiện đại hoá điều tra một cách mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như: phân công hợp tác quốc tế, thương mại dịch vụ, văn hoá, thông tin, môi trường,... Quá trình quốc tế hoá có tác động hai chiều với các nước đang phát triển một mặt tạo ra những điều kiện thuận lợi cho những nước lạc hậu kém phát triển hay đang phát triển có thể phát triển được nhanh hơn, mặt khác lại gặp phải những khó khăn và bất lợi do sự cạnh tranh của các nước khác. Do đó mỗi nước phải tìm ra con đường đi thích hợp cho dân tộc mình để không bị tụt hậu.

Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, nhưng đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa tích cực vừa tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh.

Vấn đề dân tộc vẫn được đặt ra với nội dung mới như: độc lập, chống can thiệp của nước ngoài, bình đẳng giữa các dân tộc, bản sắc dân tộc với tính thời đại, xu hướng tách khỏi liên minh cũ, hình thành liên minh mới, ... Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức lúc hoà hoãn, lúc gay gắt.

Cuộc đấu tranh giữa hoà bình và chiến tranh luôn diễn ra nhưng có những biểu hiện riêng tùy từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh, rồi đến diễn biến hoà bình,... có thể vẫn nổ ra ở nơi này hay nơi khác, tùy thuộc vào những bối cảnh lịch sử cụ thể, nhưng nhìn chung, xu thế hoà bình vẫn mạnh hơn chiến tranh và luôn có sự can thiệp của quốc tế vào nước này hay nước khác. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc thêm.

Dân số vẫn là vấn đề nóng đang được đặt ra trên toàn cầu. Tình trạng dân số tăng quá nhanh, đặc biệt là ở các nước kém phát triển là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút và xuống cấp của nhiều lĩnh vực, nhiều mặt trong đời sống kinh tế xã hội của chính quốc gia đó cũng như của cộng đồng quốc tế.

Bảo vệ môi trường sinh thái là vấn đề cấp thiết có tính chất toàn cầu. Ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái, hậu quả của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp gắn liền với sự kém hiểu biết, vì lợi ích trước mắt hay cục bộ,... đang là vấn đề nghiêm trọng không chỉ ở từng nước, mà còn mang tính quốc tế. Điều đó dẫn đến việc bảo vệ môi trường sinh thái thành vấn đề cấp bách đối với mỗi nước cũng như với toàn nhân loại.

Vấn đề khủng bố và can thiệp quân sự có tính chất quốc tế đã gây nên xung đột mạnh mẽ không chỉ về lãnh thổ mà còn cả những vấn đề chính trị, dân tộc, kinh tế và tôn giáo. Thực tế thế giới chưa bao giờ xung đột lại mạnh mẽ, phức tạp và bao trùm phạm vi rộng lớn như vậy.

Vấn đề an ninh năng lượng đã tạo ra sự liên kết đa cực và đa chiều. Vấn đề an ninh lương thực đang đặt ra những thách thức lớn với toàn cầu, hai dạng năng

lượng này đang gây những xáo trộn thế giới và phức tạp hoá quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước chúng ta.

Từ tình hình trên Đảng chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, chủ động hoà nhập quốc tế và phát huy cao độ nội lực từng bước tạo ra sự biến đổi xã hội Việt Nam vững mạnh với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”. Trong giai đoạn đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã giành được những thành tựu lớn lao:

Về kinh tế và đời sống nhân dân: Kinh tế đã phát triển nhanh và vẫn giữ được nhịp điệu tăng trưởng khá. Trong 18 năm 1999 – 2007, tổng sản phẩm quốc nội tăng trung bình khoảng 7 – 8 % mỗi năm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và năng lực sản xuất tăng hơn trước nhiều; đất nước đang trên đà ổn định và phát triển. Chúng ta đã xây dựng được nền công nghiệp to lớn và làm cơ sở vững chắc cho biến đổi xã hội.

Về văn hoá – xã hội: Văn hoá – xã hội đã có bước phát triển khá trên nhiều mặt như: chương trình quốc gia giải quyết việc làm đã được triển khai có kết quả; công tác xoá đói giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ trên mọi miền của đất nước; công tác văn hoá, thông tin, văn học nghệ thuật có nhiều đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước; công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai tốt với nhiều kết quả đáng kể; công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ, đặc biệt trong lĩnh vực y tế dự phòng; công tác chăm sóc người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đã được mở rộng và thu hút được mọi tầng lớp xã hội tham gia; phong trào thể dục thể thao phát triển rộng rãi trong cả nước; quốc phòng an ninh, trật tự xã hội được giữ vững; sự nghiệp giáo dục – đào tạo có bước phát triển mới cả về qui mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất; khoa học công nghệ có bước chuyển biến tích cực, nhiều đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước, bộ, tỉnh, thành phố,.... được triển khai và đưa vào ứng dụng trong thực tiễn đời sống kinh tế xã hội; gia đình Việt Nam cũng có nhiều đổi mới, gia đình hiện đại (gia đình hạt nhân) có xu hướng gia tăng thay thế cho gia đình truyền thống.

Tóm lại, từ ngày có Đảng lãnh đạo, đất nước Việt Nam thay đổi căn bản, đời sống nhân dân thay đổi rất nhiều. Chúng ta đã bước đầu xây dựng được nền công nghiệp hiện đại và hướng nó vào phục vụ đời sống dân sinh và mang lại âm no hạnh phúc cho nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, 1997, *Bài giảng Xã hội học đại cương*, NXB - GD, TP.HCM.
2. Tạ Minh, 2000, *Giáo Trình Xã Hội Học Đại Cương*, Nxb Đại học Quốc gia TPHCM.
3. Nguyễn Văn Lê, 1997, *Nhập môn xã hội học*, NXB Giáo dục - TP.HCM,
4. Phan Trọng Ngọ, Nguyễn Lan Anh, Dương Diệu Hoa, Trương Bích Hà, 1997, *Xã hội học đại cương*, NXB ĐHQG - HN.
5. Nguyễn Sinh Huy, 1998, *Xã hội học đại cương*, NXB ĐHQG – HN.
6. Bộ GD – ĐT, 1998, *Nhập môn xã hội học*, NXB GD – HN.
7. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 1999, *Xã hội học*, NXB GD – HN.
8. Thanh Lê, 2000, *Xã hội học đại cương*, NXB ĐHQG - TP HCM.
9. Phạm Tất Dong, Lê Trọng Hùng, 1999, *Xã hội học đại cương*, NXB Giáo dục.
10. ĐH Luật Hà Nội, 2005, *Xã hội học đại cương, Tập bài giảng xã hội học*, NXB - Công an nhân dân Hà Nội.